



SIMONE DE BEAUVOIR

1

7uổi già

NHÀ XUẤT BẢN PHỤ NỮ

SIMONE DE BEAUVOIR

TUỔI GIÀ

NGUYỄN TRỌNG ĐỊNH *dịch*

TẬP 1

NHÀ XUẤT BẢN PHỤ NỮ HÀ NỘI

1998

XUẤT BẢN VỚI SỰ CỘNG TÁC CỦA
ĐẠI SỨ QUÁN PHÁP TẠI VIỆT NAM

ÉDITÉ AVEC LE CONCOURS DE
L'AMBASSADE DE FRANCE AU VIETNAM

Dịch theo bản tiếng Pháp

LA VIEILLESSE

Nhà xuất bản Gallimard 1973

DẪN LUẬN

Khi còn là thái tử Siddharta, bị vua cha nhốt trong một tòa lâu đài tráng lệ, nhiều lần Thích Ca trốn đi dạo chơi bằng xe ngựa trong vùng. Trong lần dạo chơi đầu tiên, thái tử gặp một người tàn tật, tóc bạc, răng rụng, da nhăn nheo, cúi gập người trên một cây gậy, miệng lập cập, hai tay run rẩy. Chàng lấy làm ngạc nhiên và người xà ích giải thích đó là một ông già. Thái tử liền thốt: “Những kẻ hèn yếu và dốt nát, chuếnh choáng vì niềm kiêu hãnh của tuổi trẻ, không thấy được tuổi già. Khốn khổ biết chừng nào! Hãy trở nhanh về nhà thôi. Các trò chơi và niềm vui mà làm gì, vì ta là nơi ẩn náu của tuổi già mai sau”.

Qua một ông già Thích Ca nhận ra số phận của chính mình, sinh ra để cứu vớt loài người, Thích Ca muốn chia sẻ hoàn toàn với số phận của họ. Và về điểm này, Người khác họ: họ lẩn tránh những gì không làm họ vui lòng. Và đặc biệt là tuổi già. Châu Mỹ đã loại trừ ra khỏi từ vựng của họ từ: **người chết**; mà chỉ nói **người khuất bóng** thân yêu; cũng giống như vậy, họ tránh liên hệ tới tuổi già. Ở nước Pháp ngày nay, đó là một đề tài cấm kỵ. Khi bắt buộc phải vi phạm điều cấm kỵ ấy, tôi đã bị người ta la ó! Chấp nhận mình đã bước vào ngưỡng cửa của tuổi già, tức là cho rằng nó rình rập tất cả mọi người phụ nữ, rằng nó đã tóm cổ nhiều người. Với thái độ dễ thương hay giận dữ, nhiều người, nhất là người già, không ngớt nhắc đi nhắc lại với tôi rằng làm gì có tuổi già! Có những người không trẻ bằng những người khác, chỉ thế thôi! Đối với xã hội, tuổi già xuất hiện như một điều bí ẩn đáng xấu hổ, mà nói tới là điều khiếm nhã. Trong mọi lĩnh vực, văn học viết rất nhiều về phụ nữ, về trẻ em, về thiếu niên; ngoài các công trình chuyên môn, người ta rất ít ám chỉ tới tuổi già. Một tác giả bằng hoạt hình đã phải làm lại cả một loạt tác phẩm vì trước đó ông ta đã đưa vào trong số các nhân vật một cặp vợ chồng đáng tuổi làm ông làm bà: “Hãy loại bỏ người già đi!” - người ta hạ lệnh cho ông ta^[1]. Khi tôi nói mình viết một cuốn tiểu luận về tuổi già, người ta thường thốt lên: “Sao lại kỳ thế!... Bà đâu có già!... Đề tài ấy, ngán lắm...”

Chính vì lý do ấy mà tôi viết cuốn sách này: để phá tan sự đồng tình im lặng. Theo Marcuse, xã hội tiêu thụ đem một ý thức tốt đẹp thay thế cho ý thức xấu xa và bài xích mọi ý nghĩ tội phạm. Cần khuấy động sự yên ổn của nó. Đối với người có tuổi, nó chẳng những là phạm tội, mà còn là một tội ác. Ẩn náu phía sau các huyền thoại bành trướng và phong túc, nó cho người già là những kẻ

khốn cùng. Ở Pháp, nơi tỷ lệ người già cao nhất thế giới - 12% dân số trên 65 tuổi - họ bị dồn vào cảnh khốn cùng, cô đơn, tàn tật, thất vọng. Ở Mỹ, số phận của họ cũng không sung sướng hơn. Nhằm dung hòa sự man rợ này với thứ đạo lý nhân văn chủ nghĩa mà họ thuyết giáo, giai cấp thống trị có cách đơn giản là không xem họ là những con người; nếu nghe tiếng nói của họ, người ta bắt buộc phải thừa nhận đó là một tiếng nói của con người; tôi sẽ buộc độc giả của mình nghe tiếng nói ấy. Tôi sẽ miêu tả hoàn cảnh của họ và cách họ sống; tôi sẽ nói những gì diễn ra thực sự trong đầu óc và trong con tim họ - những thứ bị đối trá, huyền thoại và những lời sáo rỗng của nền văn hóa tư sản xuyên tạc.

Và lại, thái độ của xã hội đối với họ mang tính chất đồng lõa sâu sắc. Nói chung, xã hội không coi tuổi già là một lớp tuổi rõ rệt. Cuộc khủng hoảng về tuổi dậy thì cho phép vạch ra giữa một thiếu niên và người trưởng thành một đường ranh giới chỉ mang tính vô đoán trong những giới hạn chật hẹp; ở tuổi 18, 21, thanh niên được chấp nhận vào xã hội con người. Hầu như bao giờ xung quanh sự thăng tiến ấy cũng có những “nghi thức chuyển giai đoạn”. Còn thời điểm bắt đầu tuổi già thì không được xác định rõ rệt, nó thay đổi theo từng lúc, từng nơi. Không ở đâu, người ta bắt gặp “nghi thức chuyển giai đoạn” thiết lập một quy chế mới^[2], về chính trị, suốt đời, cá nhân giữ nguyên những quyền lợi và nghĩa vụ giống nhau. Luật Dân sự không mấy may phân biệt giữa một cụ già trăm tuổi và một người tuổi bốn mươi. Các nhà làm luật cho rằng ngoài những trường hợp bệnh lý ra, trách nhiệm hình sự của người có tuổi cũng hoàn toàn đầy đủ như của thanh niên^[3]. Trong thực tiễn, người ta không coi họ là một lớp người riêng, và lại, họ cũng không muốn như vậy; có sách, báo, sân khấu, những buổi truyền hình và truyền thanh dành cho trẻ em và thiếu niên: còn đối với người già thì không^[4]. Trên tất cả những bình diện này, người ta đồng hóa họ với lớp người lớn tuổi trẻ hơn. Nhưng khi quyết định quy chế kinh tế của họ, hình như người ta cho là họ thuộc một lớp người xa lạ: họ không có những nhu cầu cũng như những tình cảm giống như những người khác, nếu chỉ cần ban cho họ một chút bố thí khốn khổ là cảm thấy hết nợ đối với họ. Các nhà kinh tế học, các nhà làm luật tin vào cái ảo ảnh thuận tiện ấy khi phàn nàn cái gánh nặng những người không hoạt động gây nên cho những người hoạt động: như thế những người này không phải là những người không hoạt động trong tương lai và không bảo đảm chính ngày mai của mình trong lúc xây dựng việc nhận lấy trách nhiệm đối với những người có tuổi. Còn các nhà hoạt động công đoàn thì

không nhằm lẫn: khi đưa ra những đòi hỏi, bao giờ họ cũng coi trọng vấn đề hữu trí.

Những người già không tạo nên một lực lượng kinh tế nào thì không có cách gì để đòi hỏi quyền lợi của mình: lợi ích của những kẻ bóc lột, là tiêu diệt tình đoàn kết giữa người lao động và người không sản xuất, sao cho không một ai bênh vực những người này. Những huyền thoại và lời sáo rỗng theo tư duy tư sản tìm cách chỉ ra một con người khác trong người già. “Chính với những thiếu niên sống khá nhiều năm mà cuộc đời tạo nên lớp người già” - Proust từng nhận định như vậy - họ giữ lại những nét tốt và những tật xấu của con người trong họ. Điều đó, dư luận không muốn biết tới. Nếu biểu thị những ham muốn, những tình cảm, những đòi hỏi giống như những người trẻ tuổi, thì người già làm người ta công phẫn; ở họ, tình yêu nam nữ, lòng ghen tuông hình như là bỉ ổi hay lối bịch, còn tình dục thì đáng ghê tởm và bạo lực thì chẳng có nghĩa lý gì. Họ phải là tấm gương về mọi đức tính. Trước hết, người ta đòi hỏi ở họ sự thanh thản; người ta khẳng định họ có lòng thanh thản ấy, nên cho phép người ta không quan tâm tới nỗi bất hạnh của họ. Cái hình ảnh người ta tô vẽ về họ là hình ảnh một nhà **Hiền triết** trong ánh hào quang của một mái tóc bạc trắng, giàu kinh nghiệm và khả kính, vượt lên rất xa thân phận con người; nếu rời khỏi hình ảnh ấy, là họ rơi xuống phía dưới; cái hình ảnh đối lập với hình ảnh trên đây, là hình ảnh một lão già điên lẩm cẩm, lơ lửng, bị trẻ em chế giễu. Dẫu sao, do đức độ hay do sự đê tiện của họ, họ ở ngoài nhân loại. Vì vậy, người ta có thể không ngại ngần khước từ đối với họ những gì tối thiểu được coi là cần thiết cho một cuộc sống con người.

Người ta đẩy xa sự loại thải này tới mức làm cho nó quay trở lại chống chính bản thân mình; người ta sẽ không công nhận bản thân mình trong hình ảnh ông già mà chính mình là ông già đó. Proust nhận xét một cách xác đáng: “Trong mọi hiện thực, (tuổi già) có lẽ là hiện thực mà chúng ta giữ lại một khái niệm thuần túy trừu tượng lâu bền nhất trong đời”. Tất thấy mọi người đều khả tử: họ nghĩ tới điều đó. Nhiều người trong số họ trở thành người già: hầu như không một ai hình dung trước sự biến đổi ấy. Người ta không chờ đón, không dự kiến một cái gì khác ngoài tuổi già. Khi được hỏi về tương lai của họ, thanh niên, nhất là nữ thanh niên, cho đời mình kéo dài nhiều nhất đến tuổi 60. Một số cô gái bảo: “Em không chờ đến ngày ấy, em sẽ ra đi trước đó”. Và thậm chí, một vài cô nói: “Em sẽ tự sát trước ngày ấy”. Người trưởng thành hành động như thể không bao giờ phải trở thành người già. Thông thường, người lao động kinh

hoàng khi điểm giờ nghỉ hưu: thời hạn nghỉ hưu vốn đã được ấn định trước, người đó biết thời hạn ấy, nhẽ ra họ phải chuẩn bị sẵn. Sự thật là sự hiểu biết ấy vẫn xa lạ đối với họ cho tới giây phút cuối cùng - trừ phi nó thực sự mang tính chất chính trị.

Đến ngày đó, và khi đã bước tới gần, thông thường, người ta thích tuổi già hơn là cái chết. Tuy vậy, đứng cách xa, người ta xem xét cái chết sáng suốt hơn cả. Cái chết nằm trong phạm vi những khả năng trực tiếp của chúng ta, uy hiếp chúng ta ở mọi lứa tuổi; có lúc chúng ta suýt chết; thông thường, chúng ta sợ chết. Con người ta không trở nên già nua trong chốc lát; ở tuổi thanh niên hay lúc tráng niên, chúng ta không nghĩ là tuổi già tương lai đã tiềm ẩn trong con người mình như Thích Ca: tuổi già ấy cách xa chúng ta tới mức khoảng cách ấy lẫn lộn trước mắt mình với sự vĩnh hằng: tương lai đối với chúng ta như thể phi hiện thực. Vả lại, cái chết không là gì cả; người ta có thể cảm thấy một nỗi bàng hoàng siêu hình trước cái hư vô ấy, nhưng bằng một cách nào đó, nó làm người ta yên lòng, nó không đặt thành vấn đề. “Ta sẽ không còn nữa”. : ta giữ hình tích của mình trong sự tiêu vong ấy^[5]. Ở tuổi 20, hay 40, tôi nghĩ mình già, tức là nghĩ mình là người khác. Trong mọi sự biến đổi, đều có một cái gì đó khủng khiếp. Ở tuổi ấu thơ, tôi bàng hoàng, và thậm chí kinh hoàng khi hiểu ra sẽ có ngày mình sẽ trở thành người lớn. Nhưng ý muốn mình vẫn là bản thân mình, thường được bù đắp ở buổi thiếu thời bởi những lợi thế của quy chế người trưởng thành. Còn tuổi già thì xuất hiện như một nỗi bất hạnh: ngay cả ở những người mà người ta cho là vẫn giữ được vẻ quắc thước, sự suy sụp về thể chất mà tuổi già kéo theo cũng vẫn lồ lộ trước mắt. Vì ở loài người, sự đổi thay do năm tháng là nổi bật nhất. Loài vật thì gầy đi, yếu đi, nhưng không biến đổi. Còn con người thì có. Người ta se lòng khi nhìn thấy bên cạnh một thiếu phụ trẻ, phảng phất trong gương hình ảnh chính mình những năm tháng sau này: tức là mẹ mình. Theo Lévi-Strauss, người Da đỏ Namblikwara chỉ có một từ để nói “trẻ và đẹp” và một từ để nói “già và xấu”. Trước hình ảnh người già gợi ý với chúng ta về tương lai của mình, chúng ta không tin; một tiếng nói nội tâm thầm thì một cách phi lý với chúng ta rằng điều đó sẽ không đến với mình: sẽ không còn là chúng ta nữa khi điều đó xảy tới. Trước khi nó ập xuống chúng ta, tuổi già là cái chỉ liên quan tới người khác. Vì vậy, có thể hiểu vì sao xã hội có thể khiến chúng ta không coi người già là đồng loại của mình.

Thôi, chúng ta đừng tự lừa dối mình nữa; ý nghĩa cuộc sống chúng ta nằm trong tương lai đang đón đợi mình; chúng ta không biết mình là ai, nếu không

muốn biết mình sẽ là người thế nào: chúng ta hãy tự nhận biết mình ở ông lão kia, ở bà già nọ. Cần phải như vậy nếu chúng ta muốn đảm nhận thân phận con người của mình một cách trọn vẹn. Chỉ có như vậy, chúng ta mới không còn chấp nhận một cách thờ ơ nỗi bất hạnh của lứa tuổi cuối cùng, chúng ta sẽ cảm thấy mình ở trong cuộc: và quả chúng ta ở trong cuộc. Nỗi bất hạnh ấy tố cáo một cách vang dội chế độ bóc lột chúng ta đang sống. Người ta không thể tự mình thỏa mãn nhu cầu của mình, bao giờ cũng bị coi là một gánh nặng. Nhưng trong những tập thể có một sự bình đẳng nào đó - trong lòng một cộng đồng nông thôn, ở một số dân tộc nguyên thủy - người đứng tuổi, tuy không muốn biết, vẫn biết ngày mai thân phận của mình sẽ là thân phận mà ngày hôm nay người đó quy cho người già. Đây là ý nghĩa truyện cổ tích của Grim, được thuật lại ở mọi miền thôn dã. Một gã nông dân bắt người cha già ăn riêng, trong một cái máng gỗ nhỏ; hắn bất chợt thấy đứa con trai đang ghép những miếng ván. Nó bảo ông bố: “Cho bố đấy, khi bố về già”. Thế là ông già lại ngồi vào bàn ăn cùng cả nhà. Trước lợi ích lâu dài và lợi ích trước mắt, các thành viên còn hoạt động trong tập thể sáng tạo nên những sự thỏa hiệp. Tình trạng cấp bách của nhu cầu buộc một số người nguyên thủy giết chết bố mẹ, dù về sau, có phải chịu một số phận như thế. Trong những trường hợp ít căng thẳng hơn, sự phòng xa và tình cảm gia đình chế ngự tính ích kỷ. Trong thế giới tư bản, lợi ích dài hơn không còn tác dụng: những kẻ có đặc quyền và quyết định số phận của đám đông không sợ phải ném trái số phận ấy. Còn những tình cảm nhân văn chủ nghĩa thì không bao giờ can thiệp tới, mặc dù những lời huyênh hoang dối trá. Cơ sở của nền kinh tế là lợi nhuận; trên thực tiễn, toàn bộ nền văn minh phụ thuộc vào nó: người ta chỉ quan tâm tới tập thể người trong một doanh nghiệp trong chừng mực tập thể ấy có lợi. Sau đó, họ bị vứt bỏ. Tại một hội nghị gần đây, tiến sĩ Leach, nhà nhân chủng học ở Cambrigiơ tuyên bố: “Trong một thế giới đang chuyển động, trong đó máy móc có những cuộc đời rất ngắn ngủi, con người không nên phục vụ quá lâu. Tất cả những gì vượt qua 55 năm tuổi đều phải loại bỏ”^[6].

Cái từ “đồ bỏ đi” nói đúng điều nó muốn nói. Người ta kể lể với chúng ta rằng nghỉ hưu là thời gian của tự do và giải trí; có những nhà thơ ca ngợi “lạc thú nghỉ ngơi”. Đó là những lời dối trá vô liêm sỉ. Xã hội áp đặt cho số đông người già mức sống khốn khổ tới mức từ ngữ “già nua và đói nghèo” trở thành hầu như một từ thừa (pléonasme); ngược lại, số đông người bần cùng là người già. Nhân rồi không mở ra cho người nghỉ hưu những khả năng mới; vào lúc cá

nhân, đến phút cuối cùng, được giải thoát khỏi những sự ràng buộc, người ta tước đoạt của họ mọi phương tiện sử dụng quyền tự do. Họ buộc phải sống lay lắt trong cô đơn và phiền muộn, như một vật phế thải không hơn không kém. Khi trong mười lăm hay hai mươi năm cuối đời, một con người chỉ còn là một vật chẳng ai đoái hoài, thì đó là sự thất bại của nền văn minh chúng ta: sự thật hiển nhiên ấy khiến chúng ta ghen ngào nếu chúng ta coi người già là những con người từng có một cuộc sống con người phía sau họ, chứ không phải là những xác chết dật dờ. Những ai tố cáo cái chế độ đọa đày vốn là chế độ chúng ta, phải đưa điều điểm nhục ấy ra ánh sáng. Chính bằng cách tập trung nỗ lực của mình vào thân phận những người xấu số nhất, người ta có thể làm lay chuyển một xã hội. Để phá hủy hệ thống đẳng cấp, Gandhi tìm cách giải quyết thân phận tầng lớp Tiện dân (parias); nhằm tiêu hủy gia đình phong kiến, nước Trung Hoa cộng sản giải phóng phụ nữ. Đòi hỏi con người cứ phải là con người ở lứa tuổi cuối cùng của họ bao hàm một sự đảo lộn triệt để. Không thể thu được kết quả ấy với một vài cải cách hạn hẹp không đụng chạm tới hệ thống: chính nạn bóc lột người lao động, chính quá trình phân hủy xã hội và sự khốn cùng của một nền văn hóa chỉ dành riêng cho tầng lớp quan lại, dẫn tới những cảnh già nua phi-nhân văn ấy. Chúng chỉ ra rằng cần làm lại tất cả, từ đầu. Chính vì vậy, vấn đề này bị nhấn chìm trong im lặng hết sức kỹ lưỡng; và chính vì vậy, cần phá tan sự im lặng ấy: tôi mong đợi độc giả giúp đỡ tôi trong công việc này.

LỜI NÓI ĐẦU

Cho tới đây, tôi nói tới tuổi già như thể cái từ này bao trùm một hiện thực được xác định rõ rệt. Thực ra, đối với loài người, không thể dễ dàng phân tích tuổi già. Nó là một hiện tượng sinh học: cơ thể người cao tuổi có một số đặc điểm. Nó kéo theo những hệ quả về mặt tâm lý: một số cách cư xử được coi một cách chính đáng là đặc trưng cho tuổi già. Cũng như mọi tình huống của con người, nó có một khuôn khổ hiện sinh: nó làm biến đổi quan hệ của cá nhân với thế giới và với lịch sử của chính mình. Mặt khác, con người không bao giờ sống ở trạng thái tự nhiên; trong tuổi già, cũng như ở mọi lứa tuổi khác, quy chế của con người bị áp đặt bởi xã hội mình sống trong đó. Tình hình làm cho vấn đề trở nên phức tạp, chính là mối tương thuộc chặt chẽ giữa những quan điểm khác nhau này. Ngày nay, người ta biết rằng xem xét riêng rẽ những dữ kiện sinh lý học và những dữ kiện tâm lý học, là một việc làm trừu tượng; chúng chỉ huy lẫn nhau; chúng ta sẽ thấy trong tuổi già, mối quan hệ ấy là đặc biệt rõ ràng: tiêu biểu nhất là trong lĩnh vực tâm thể (*psychosomatique*). Nhưng chỉ có thể hiểu cái mà người ta gọi là đời sống tâm thần của một cá nhân dưới ánh sáng của tình thể hiện sinh của cá nhân ấy; vì vậy, tình thể này cũng có những ảnh hưởng đến cơ thể; và ngược lại: mối quan hệ với thời gian được cảm nhận khác nhau tùy theo cơ thể suy sệt nhiều hay ít.

Cuối cùng, xã hội quy định vị trí và vai trò của người già trong lúc tính đến đặc ứng (*idiosyncrasie*) cá nhân của họ: tình trạng tê liệt của họ, kinh nghiệm của họ; một cách tương hỗ, cá nhân phụ thuộc vào thái độ thực tiễn và mang ý thức hệ của xã hội đối với mình. Vì vậy, miêu tả theo lối phân tích những mặt khác nhau của tuổi già là không đủ: mỗi mặt tác động đến tất cả các mặt khác và chịu ảnh hưởng của chúng; cần nắm bắt tuổi già trong sự vận động vô hạn của cái vòng tuần hoàn ấy.

Vì vậy, phải nghiên cứu tuổi già ở tất cả mọi mặt. Vì mục đích chủ yếu của tôi là đưa ra ánh sáng cái mà ngày nay, trong xã hội chúng ta, người ta gọi là số phận người già, nên có thể các bạn sẽ không ngạc nhiên khi thấy tôi dành nhiều trang cho thân phận của họ trong những xã hội được mệnh danh là nguyên thủy, cũng như cho thân phận của họ vào những thời điểm khác nhau của lịch sử nhân loại. Nhưng tuy tuổi già, với tính cách số phận sinh học, là một hiện thực xuyên suốt lịch sử, song không phải vì vậy mà số phận không diễn ra một cách

khác nhau tùy theo hoàn cảnh xã hội; và ngược lại: cái có nghĩa hay vô nghĩa khiến phải xem xét toàn bộ xã hội này, vì qua xã hội, xuất hiện cái có nghĩa hay vô nghĩa của cuộc sống trước đó. Muốn đánh giá xã hội chúng ta, cần đối chiếu những giải pháp được nó lựa chọn với những giải pháp mà những tập thể khác đã từng áp dụng qua không gian và thời gian. Sự đối chiếu này sẽ cho phép rút ra những gì là tất yếu trong cuộc đời người già, có thể tránh bớt khó khăn cho cuộc đời ấy trong chừng mực nào, với cái giá nào, và vì vậy, phần nào là trách nhiệm đối với họ của chế độ họ sống trong đó.

Có thể hình dung mọi hoàn cảnh con người trong tính khách quan bên ngoài - như nó diễn ra đối với người khác - và trong tính nội tại, khi chủ thể đảm nhận hoàn cảnh ấy và vượt lên trên nó. Đối với người khác, người già là đối tượng của một tri thức; đối với bản thân, người già có một kinh nghiệm sống về cuộc đời. Trong phần đầu cuốn sách này, tôi sẽ vận dụng quan điểm thứ nhất. Tôi sẽ xét xem sinh học, nhân chủng học, sử học, xã hội học đương đại dạy chúng ta những gì về tuổi già. Trong phần hai, tôi sẽ cố gắng miêu tả cái cách người già nội hiện (intérioriser) quan hệ của mình với cơ thể mình, với thời gian, với người khác. Cả hai cuộc điều tra này sẽ không cho phép chúng ta xác định tuổi già nói chung; trái lại, chúng ta sẽ nhận thấy nó mang vô số diện mạo, không thể thay thế lẫn nhau. Trong quá trình lịch sử cũng như hiện nay, cuộc đấu tranh giai cấp chỉ đạo cách thức mỗi con người đến với tuổi già. Sự khác biệt về cảnh già giữa người này và người khác còn có những nguyên nhân khác; sức khỏe, gia đình v.v... Nhưng sự đối lập giữa kẻ bóc lột và người bị bóc lột tạo nên hai lớp người già, một lớp cực kỳ rộng lớn, còn lớp kia chỉ bao gồm một thiểu số nhỏ bé. Mọi ý đồ bàn về tuổi già nói chung đều không thể chấp nhận vì nó nhằm che lấp sự khác biệt ấy.

Một câu hỏi được đặt ra ngay tức thì. Tuổi già không phải là một sự kiện tĩnh, mà là kết cục và sự kéo dài một quá trình. Quá trình này diễn ra thế nào? Nói cách khác già đi là thế nào? Khái niệm này gắn liền với khái niệm đổi thay. Nhưng cuộc sống của phôi, của trẻ sơ sinh, của trẻ em là một sự thay đổi liên tục. Có nên từ đó kết luận cuộc đời chúng ta là một cái chết chậm rãi như một vài người nêu lên không? Chắc chắn là không. Một nghịch biện như vậy phủ nhận chân lý chủ yếu của cuộc sống; cuộc sống là một hệ thống không vững chãi trong đó thế cân bằng thường xuyên mất đi và thường xuyên được lập lại: tính trở lại mới là đồng nghĩa của cái chết. Còn quy luật của cuộc sống, là đổi thay. Một loại hình đổi thay nhất định đặc trưng cho tuổi già: đó là hiện tượng

không thể quay trở lại và bất lợi, và là một sự suy tàn. Lansing, thầy thuốc lão khoa người Mỹ, đề xuất định nghĩa sau đây: “Một quá trình biến đổi tiệm tiến, bất lợi, thông thường gắn liền với sự chuyển động của thời gian, trở nên rõ rệt sau tuổi trưởng thành và tất yếu dẫn tới cái chết”.

Nhưng ngay lập tức, chúng ta vấp phải một khó khăn: cái từ bất lợi có nghĩa thế nào? Nó bao hàm một sự đánh giá. Chỉ có tiến bộ hay thoái lui đối với một mục tiêu được đề ra. Từ ngày trượt tuyết tồi hơn các cô em gái, Marielle Goitschel cho mình là người già trên lĩnh vực thể thao. Thứ bậc tuổi tác được thiết lập trong lòng cuộc sống, và tiêu chí còn bấp bênh hơn nhiều. Cần biết cuộc sống con người nhằm mục đích gì để quyết định những sự biến đổi nào làm cuộc sống ấy cách xa mục đích hay đưa nó lại gần.

Đây là một vấn đề đơn giản nếu chỉ xem xét trong con người cơ thể của họ. Mọi cơ thể đều có khuynh hướng tồn tại. Muốn vậy, phải tái lập thế cân bằng mỗi khi nó bị tổn hại, tự vệ chống lại những sự xâm lược từ bên ngoài, có cách nhìn bao quát nhất và kiên định nhất đối với cuộc sống. Theo viễn cảnh ấy, các từ: **bất lợi, thờ ơ, có hại**, có một ý nghĩa rõ rệt. Từ lúc chào đời tới tuổi mười tám, đôi mươi, quá trình phát triển của cơ thể có xu hướng tăng thêm cơ may sống sót: nó mạnh lên, trở nên vững chãi hơn, nguồn lực lớn thêm, khả năng ngày càng phát triển. Toàn bộ năng lực thể chất của cá nhân được phát triển tới điểm đỉnh vào khoảng tuổi hai mươi. Vì vậy, trong hai mươi năm đầu, quá trình biến đổi của cơ thể diễn ra trọn vẹn, có lợi.

Một số biến đổi không làm cho đời sống của cơ thể kém sút đi hay tốt đẹp lên, chúng diễn ra một cách vô hại: chẳng hạn, hiện tượng thu teo của tuyến ức (thymus) xảy ra ở tuổi thơ; hiện tượng thu teo các tế bào thần kinh mà số lượng lớn hơn rất nhiều so với nhu cầu của cá nhân.

Còn những sự đổi thay bất lợi thì xảy ra rất sớm. Biên độ phạm vi điều tiết giảm bớt từ tuổi lên mười. Giới hạn độ cao những âm thanh có thể nghe được giảm bớt từ trước tuổi thiếu niên. Một hình thức trí nhớ thô sơ nhất định giảm sút từ tuổi 12. Theo Kinsey, năng lực tình dục của đàn ông sút kém sau tuổi 16. Những sự sút kém, rất hạn chế này, không cản trở quá trình phát triển của tuổi thiếu niên và tráng niên đi theo một đường đồ thị đi lên dần.

Sau tuổi 20, và nhất là từ 30, bắt đầu xảy ra hiện tượng thu teo các cơ quan. Đã nên nói tới quá trình già lão từ lúc này chưa? Chưa. Ở con người, bản thân cơ thể không phải là tự nhiên đơn thuần. Những sự mất mát, biến chất, sút kém có thể được bù đắp bằng những sự lấp ráp, những hiện tượng tự động, một tri

thức thực tiễn và trí lự. Chúng ta sẽ không nói tới hiện tượng già lão chừng nào những sự giảm sút chỉ là nhất thời và có thể bổ khuyết. Khi những sự giảm sút ấy trở nên nghiêm trọng và vô phương cứu chữa, thì cơ thể trở nên yếu ớt và ít nhiều bất lực: có thể nói dứt khoát là nó suy tàn.

Vấn đề trở nên phức tạp hơn nhiều nếu chúng ta xem xét cá nhân một cách trọn vẹn. Người ta suy tàn sau khi đạt tới một điểm đỉnh: đặt điểm đỉnh này vào chỗ nào? Mặc dù tương thuộc lẫn nhau, vật chất và tinh thần không cùng theo một quá trình tiến hóa song song một cách nghiêm ngặt. Về tinh thần, một cá nhân có thể trải qua những sự tổn thất to lớn trước khi bắt đầu sự suy sụt về thể chất; trái lại, trong quá trình suy sụt ấy, cá nhân có thể có những sự thu nhận - quan trọng về tinh thần. Giữa hai mặt ấy, chúng ta cho mặt nào có giá trị hơn cả? Mỗi người sẽ có lời giải đáp khác nhau tùy theo người đó coi trọng khả năng cơ thể hay năng lực tinh thần, hay một sự thăng bằng thích đáng giữa hai mặt ấy. Cá nhân và xã hội thiết lập một trật tự thứ bậc các lứa tuổi theo những sự lựa chọn như vậy: nhưng không một trật tự nào được hoàn toàn chấp nhận.

Trẻ em có ưu thế hơn người lớn do khả năng phong phú hơn, sức tiếp nhận rộng lớn hơn, cảm giác tươi mát hơn: nhưng liệu có phải vì thế mà cho rằng trẻ em suy sụt đi theo tuổi tác không? Hình như đó là quan điểm của Freud đến một chừng mực nhất định. Ông từng viết: “Hãy nghĩ tới sự trái ngược đáng buồn giữa trí tuệ rực rỡ của một đứa trẻ khỏe mạnh và sự yếu kém về trí tuệ của một người lớn trung bình”. Và đó là quan niệm Montherland thường khai triển: “Tài năng của tuổi thơ, khi tắt thì tắt vĩnh viễn. Người ta bao giờ cũng bảo con bướm phát sinh từ một con nhộng; ở loài người, chính bướm trở thành nhộng” - Ferrante nói như vậy trong **Hoàng hậu tử vong (La Reine Morte)**.

Cả hai tác giả đều có những lý do riêng - hết sức khác nhau - để đề cao tuổi thơ. Quan điểm của họ nói chung không được đồng tình. Bản thân từ **trưởng thành (matrité)** chỉ ra rằng người ta thường dành cho người lớn vị trí cao hơn trẻ em và thanh niên: người lớn có tri thức, kinh nghiệm, năng lực. Thông thường, các nhà khoa học, triết học, nhà văn cho rằng cực điểm phát triển của cá nhân nằm ở giữa đường đời^[7]. Thậm chí một vài người trong số họ cho tuổi già là thời kỳ được ưu đãi của cuộc sống: theo họ, nó mang tới kinh nghiệm, sự khôn ngoan và lòng thanh thản. Họ cho là cuộc sống con người không có chuyện suy tàn.

Xác định cái gì là tiến bộ hay suy thoái đối với con người đòi hỏi người ta phải căn cứ vào một mục đích nhất định; nhưng không một mục đích nào có sẵn,

một cách tiên nghiệm, trong cái tuyệt đối. Mỗi xã hội tạo nên những giá trị của riêng mình: cái từ suy tàn (déclin) chỉ có thể có một ý nghĩa cụ thể trong một bối cảnh xã hội cụ thể.

Sự tranh cãi này khẳng định điều tôi đã nói ở phần trên: chỉ có thể hiểu tuổi già trong tính toàn vẹn của nó; nó không phải chỉ là một sự kiện sinh học, mà còn là một sự kiện văn hóa.

PHẦN THỨ NHẤT
XÉT THEO TÍNH KHÁCH QUAN BÊN
NGOÀI

CHƯƠNG MỘT

TUỔI GIÀ VÀ SINH HỌC

Như chúng ta vừa nói: trên bình diện sinh học, khái niệm suy tàn mang một ý nghĩa rõ rệt. Cơ thể suy tàn khi cơ may tồn tại của nó suy giảm. Bao giờ con người cũng có ý thức về tính tất yếu của hiện tượng biến động ấy. Người ta từng nghiên cứu nguyên nhân của nó từ thời cổ đại. Câu giải đáp phụ thuộc vào quan niệm của y học nói chung và cuộc sống.

Ở Ai Cập và ở tất cả các dân tộc cổ đại, y học lẫn lộn làm một với ma thuật. Ở cổ Hy Lạp, lúc đầu, nó không toát ra từ siêu hình học tôn giáo hay từ triết học. Mãi đến thời Hippocrate, nó mới mang tính độc đáo, trở thành một khoa học và một nghệ thuật; được thiết lập qua kinh nghiệm và lập luận. Hippocrate sử dụng lại lý thuyết của Pythagore về bốn thể dịch (humeurs): máu, đờm dãi (phlegme), mật vàng, mật đen (atrabile); bệnh tật phát sinh khi mất thể cân bằng giữa chúng với nhau; tuổi già cũng vậy. Theo ông, người ta bắt đầu già từ tuổi 56. Ông là người đầu tiên so sánh các giai đoạn của cuộc sống con người với bốn mùa của tạo hóa, và so sánh tuổi già với mùa đông. Trong nhiều sách của ông và đặc biệt là trong châm ngôn, ông có những sự quan sát chính xác về người già. (Họ cần ít lương thực hơn thanh niên. Họ có khó khăn về hô hấp, bị chứng xuất tiết (catarrhe) kéo theo cơn ho, có hiện tượng khó tiểu tiện, đau khớp, bệnh thận, chóng mặt, đột quy (apoplexie), suy mòn (cachexie), ngứa, khó ngủ; họ tiết nước qua ruột, mắt, mũi; họ thường bị đục thủy tinh thể; thị lực yếu, tai kém). Trong mọi lĩnh vực, ông khuyên họ điều độ, nhưng cũng đừng ngừng hoạt động.

Sự thừa kế Hippocrate không mấy tốt đẹp. Các quan điểm của Aristote dựa trên tư biện, chứ không phải trên kinh nghiệm; theo ông, điều kiện sống là sức nóng bên trong và ông đồng hóa cảnh già lão với một trường hợp giá lạnh. La Mã thừa kế khái niệm của người Hy Lạp trong khi giải thích những hiện tượng của cơ thể: khí chất, thể dịch, thể chất (crase), linh khí (pneuma). Ở La Mã, dưới thời Marc Aurèle, kiến thức y học không tiên tiến hơn ở Hy Lạp dưới thời Périclès.

Vào thế kỷ II, Galien làm một công trình tổng hợp khái quát về nền y học cổ đại. Ông cho tuổi già là bước quá độ giữa bệnh tật và sức khỏe. Nó không phải thực sự là một trường hợp bệnh lý: tuy nhiên, mọi chức năng sinh lý học của

người già đều giảm sút. Ông giải thích hiện tượng này bằng cách dung hòa lý thuyết về thể dịch và lý thuyết về sức nóng bên trong. Sức nóng này được nuôi dưỡng bằng các thể dịch: nó nguội lạnh đi khi cơ thể bị mất nước hay các thể dịch bốc hơi. Trong cuốn *Géromonica*, ông đưa ra những lời khuyên về vệ sinh được người ta noi theo ở châu Âu cho tới tận thế kỷ XIX. Ông nghĩ rằng theo nguyên lý *contraria contrariis* (lấy độc trị độc), cần sưởi ấm và làm ướt cơ thể người già: người già cần tắm nóng, uống rượu vang và cũng cần hoạt động. Ông đưa ra những lời khuyên chi tiết về chế độ ăn uống. Ông nêu trường hợp Antioche, vị thầy thuốc già ở tuổi 80 vẫn thăm viếng người bệnh và tham dự các hội nghị chính trị, và Téléphos, nhà ngữ pháp học già sức khỏe vẫn tốt cho tới gần 100 tuổi.

Trong nhiều thế kỷ, y học chỉ chú giải công trình của ông. Độc đoán, tin chắc mình không thể sai lầm, ông thẳng lợi vào một thời kỳ người ta còn tin tưởng hơn là tranh cãi. Chủ yếu, ông sống vào một thời kỳ và trong một môi trường mà đạo độc thần xuất phát từ phương Đông được khẳng định chống lại đạo đa thần. Lý thuyết của ông thấm đẫm tình cảm tôn giáo. Ông tin vào sự tồn tại một Thượng đế duy nhất. Ông cho cơ thể là một công cụ vật chất của linh hồn. Những nhà giảng giáo lý Cơ đốc tán thành quan điểm của ông; và cả người Do Thái lẫn người Ả-rập theo đạo Hồi cũng vậy. Và chính vì vậy, trong suốt thời Trung đại, y học hầu như không phát triển: hệ quả là người ta vẫn rất ít biết về tuổi già. Tuy vậy, Avicenne - bản thân cũng là môn đệ của Galien - đã có những nhận xét rất đáng chú ý về bệnh kinh niên và rối loạn tâm thần của người già.

Các tác gia kinh viện quan tâm so sánh cuộc sống với một ngọn lửa được dầu ngọn đèn nuôi dưỡng: đó là một hình ảnh huyền bí, trong lúc linh hồn ở thời Trung đại thường được biểu diễn bằng một ngọn lửa. Trên bình diện ngoại đạo, mối quan tâm lớn của thầy thuốc là phòng bệnh hơn chữa bệnh. Trường phái Salernme, nơi ra đời và phát triển nền y học phương Tây, quan tâm xây dựng “chế độ sức khỏe và sống lâu”. Văn học viết nhiều về chủ đề này. Ở thế kỷ XIII, Roger Bacon, người coi tuổi già là một bệnh tật^[8], viết tặng Clément VI một tập sách vệ sinh về tuổi già, trong đó ông dành một vị trí quan trọng cho thuật luyện đan (alchimie). Nhưng ông là người đầu tiên có ý kiến điều chỉnh thị giác bằng kính phóng đại. (Người ta sản xuất loại kính này ở Italia, ít lâu sau khi ông qua đời năm 1300. Người Êtruyri đã biết sử dụng răng giả. (Thời Trung đại, người ta lấy răng ở xác súc vật hay xác thanh niên). Cho tới cuối thế kỷ XV, tất cả các công trình về tuổi già đều là những chuyên luận về vệ sinh. Trường phái

Montpellier cũng soạn thảo các “chế độ sức khỏe”. Cuối thế kỷ XV, ở Italia, diễn ra một cuộc phục hưng khoa học song song với cuộc phục hưng nghệ thuật. Thầy thuốc Zerbi viết một cuốn *Lão khoa*, chuyên khảo đầu tiên về bệnh lý tuổi già. Nhưng ông không sáng tạo gì hết.

Ngành y học có bước tiến lớn vào đầu thời Phục hưng, là giải phẫu học. Trong một nghìn năm, người ta cấm phẫu tích cơ thể người. Điều này có thể thực hiện được, một cách ít nhiều công khai, vào cuối thế kỷ XV. Điều đáng chú ý nhưng không có gì đáng ngạc nhiên khi nhà sáng lập ngành phẫu thuật hiện đại lại là Leonard de Vinci: với tư cách họa sĩ, ông thiết tha quan tâm tới việc thể hiện cơ thể con người và mong muốn được biết nó một cách chính xác. “Tôi đã phẫu tích hơn mười cơ thể người - theo lời ông - để có hiểu biết đầy đủ và thực sự về chúng”. Thực tế, vào cuối đời, ông đã phẫu tích hơn ba mươi xác chết, trong đó có thi thể người già. Ông vẽ nhiều gương mặt và cơ thể người già; ông cũng vẽ, theo quan sát của chính mình, ruột và động mạch của họ (ông cũng ghi lại thành văn những hiện tượng thay đổi về giải phẫu quan sát được, nhưng mãi về sau, người ta mới được biết các văn bản ấy).

Giải phẫu học tiếp tục tiến triển với Vesale, người thầy vĩ đại của ngành khoa học này. Nhưng những ngành khác thì giậm chân tại chỗ. Khoa học vẫn mang nặng dấu ấn siêu hình. Chủ nghĩa nhân văn tìm cách đấu tranh chống lại truyền thống nhưng vẫn không thoát ra khỏi. Ở thế kỷ XVI, Paracelse viết sách bằng tiếng Đức thay thế tiếng Anh, vì muốn được hiện đại. Ông có một số trực giác mới và đáng chú ý, nhưng bị nhấn chìm trong những lý thuyết rối rắm. Theo ông, con người là một “hợp chất hóa học” và tuổi già là kết quả của một hiện tượng tự nhiễm độc (auto-intoxication).

Cho tới lúc bấy giờ, các công trình viết về tuổi già chỉ quan tâm tới vệ sinh dự phòng: về chẩn đoán và điều trị, chỉ có những lời chỉ dẫn tản mạn. David Pomis, thầy thuốc ở Venedơ, là người đầu tiên bàn về những vấn đề này một cách rõ ràng, có trật tự. Một số công trình miêu tả của ông về bệnh già rất sâu và chính xác, đặc biệt là bệnh huyết áp cao.

Ở thế kỷ XVII, có nhiều công trình về tuổi già, nhưng không có giá trị. Thế kỷ XVIII, Galien vẫn còn đồ đệ, trong đó phải kể tới Gerard Van Swieten. Ông này cho già lão là một thể bệnh không thể chữa khỏi; ông chế giễu các bài thuốc theo thuật luyện đan hay thiên văn học; ông miêu tả chính xác một số hiện tượng thay đổi về mặt giải phẫu do tuổi già gây nên. Nhưng sự tăng tiến của giai cấp tư sản, chủ nghĩa duy lý và máy móc mà giai cấp này sử dụng, dẫn tới việc thành

lập một trường phái mới: trường phái y vật lý (iatrophysique) Borelli, Baglivi đưa vào y học các quan niệm của La Mettrie: cơ thể là một cỗ máy, một tập hợp hình trụ, hình thoi, bánh xe. Phổi là một ống bể. Về tuổi già, họ lấy lại lý thuyết của các nhà cơ giới luận thời cổ đại^[9]: cơ thể thoái hóa giống như một cỗ máy hao mòn đi khi đã được dùng lâu dài^[10]. Luận đề này vẫn có những người bảo vệ tới tận thế kỷ XIX, và thậm chí vào thời kỳ này, nó trở nên thịnh hành nhất. Mặt khác, Stahl đề xướng lý thuyết mệnh danh là thuyết sức sống (vitalisme) cho rằng trong con người có một nguyên lý cốt tử, một thực thể, mà sự suy yếu sẽ kéo theo sự già nua và cái chết.

Giữa những người bệnh vực truyền thống và những người coi trọng các hệ thống hiện đại, nổ ra nhiều cuộc tranh cãi vô bổ. Y học vấp phải nhiều khó khăn nghiêm trọng về mặt lý thuyết. Nó không còn bằng lòng với bệnh học về các thể dịch nhưng cũng chưa tìm ra những cơ sở mới, nên rơi vào một ngõ cụt. Tuy vậy, về thực tiễn, nó vẫn tiến triển. Những cuộc mổ xẻ gia tăng, giải phẫu học có những bước tiến lớn, có lợi cho công trình nghiên cứu tuổi già. Ở Nga, Fischer, giám đốc Y tế, đoạn tuyệt với Galien và mô tả có hệ thống hiện tượng thu teo các cơ quan trong cơ thể do lão suy. Cuốn sách của ông là sự kiện đáng ghi nhớ, mặc dù còn những thiếu sót. Công trình đồ sộ của Morgagni, người Italia, xuất bản năm 1761, cũng rất quan trọng. Lần đầu tiên, nó thiết lập mối liên quan giữa các triệu chứng lâm sàng và những sự quan sát trong các cuộc mổ xẻ. Sách dành hẳn một tiết về tuổi già.

Trong thập kỷ cuối cùng, về đề tài này, xuất hiện ba cuốn sách dự báo những phát minh của hai thế kỷ XIX và XX. Rush, thầy thuốc người Mỹ, xuất bản một công trình lớn về sinh lý học và lâm sàng, dựa trên cơ sở những sự quan sát của ông. Hufeland, người Đức, cũng tập hợp trong một chuyên luận, nhiều sự quan sát đáng chú ý và rất được hoan nghênh. Ông theo thuyết sức sống. Ông hình dung mỗi cơ thể có một năng lượng sống nhất định, năng lượng này hao mòn dần theo thời gian. Công trình quan trọng nhất là của Seiler, xuất bản năm 1799, hoàn toàn viết về giải phẫu học người già; sách dựa trên cơ sở những cuộc mổ xẻ. Nó không có gì độc đáo nhưng là một trong những công cụ lao động được ưa chuộng nhất trong hàng chục năm qua. Người ta sử dụng nó cho tới tận giữa thế kỷ XIX.

Vào đầu thế kỷ XIX, các thầy thuốc ở Montpellier tiếp tục đi theo thuyết sức sống^[11]. Tuy nhiên, y học bắt đầu thừa hưởng tiến bộ của sinh lý học và của tất cả các khoa học thực nghiệm. Các công trình nghiên cứu về tuổi già trở nên

chính xác và có hệ thống. Năm 1817, Rostan nghiên cứu bệnh suyễn của người già; phát hiện ra mối quan hệ của nó với một sự rối loạn về não. Năm 1840, Prus viết bản khái luận đầu tiên có hệ thống về bệnh người già.

Từ giữa thế kỷ XIX, khoa lão bệnh học (gériatrie) bắt đầu tồn tại thực sự - tuy chưa mang cái tên ấy. Khoa học này gặp thuận lợi ở Pháp nhờ việc thành lập những dưỡng đường rộng lớn tập hợp nhiều người già. Salpêtrière là dưỡng đường lớn nhất châu Âu, với tám nghìn người bệnh trong đó từ hai đến ba nghìn là người già. Người già cũng có nhiều ở Bicêtre. Vì vậy, dễ sưu tập những sự kiện lâm sàng về lứa tuổi này. Có thể coi Salpêtrière là hạt nhân của tổ chức lão khoa đầu tiên. Charcot tổ chức tại đây nhiều buổi nói chuyện nổi tiếng về tuổi già, về sau được in thành sách năm 1886 và có tiếng vang rất lớn. Lúc bấy giờ, xuất hiện nhiều cuốn chuyên khảo sáo rỗng về vệ sinh không có gì đáng chú ý. Nhưng nhìn chung, y học dự phòng nhường bước cho điều trị học: từ nay, người ta quan tâm chữa bệnh cho người già. Nhất là vì họ ngày càng đông, lúc đầu ở Pháp, về sau, ở các nước khác: trong số khách hàng của các thầy thuốc, có thêm nhiều bệnh suy thoái phát triển trên mảnh đất già lão. Trước cuốn sách của Charcot, đã ra đời một công trình của Pennock năm 1847, một tiểu luận của Réveillé-Parise năm 1852, nghiên cứu tần số của mạch đập và nhịp thở của người già. Giữa những năm 1857 và 1860, Geist xuất bản một công trình tổng hợp có giá trị về văn học lão khoa ra đời ở Đức, Pháp và Anh.

Vào cuối thế kỷ XIX và ở thế kỷ XX, các công trình nghiên cứu gia tăng. Boy-Tessier năm 1895, Rauzier năm 1908, Pic và Bamamour năm 1912, xuất bản ở Pháp những công trình tổng hợp quan trọng. Cũng rất quan trọng, còn có công trình của Burger ở Đức, các tiểu luận của Minot và Metchnifoff ở Mỹ, cả hai đều xuất bản năm 1908, và tiểu luận của Child, nhà động vật học cũng ở Mỹ, năm 1915. Cũng như những thời kỳ trước, một vài nhà khoa học vẫn hy vọng giải thích quá trình lão hóa bằng một nguyên nhân duy nhất: Cuối thế kỷ XIX, một vài người cho rằng hiện tượng ấy do sự thu teo các tuyến tình dục gây nên. Ở tuổi 72, Brown Sequard, giáo sư Đại học Pháp (Collège de France) tiêm chất chiết từ tinh hoàn chuột lang (cobaye) và chó: không có kết quả lâu bền. Voronoff, cũng là giáo sư Đại học Pháp, có sáng kiến ghép cho người già các tuyến của khỉ: thất bại. Bogomoletz tìm cách chế huyết thanh hồi xuân trên cơ sở hocmôn: cũng thất bại nốt. Về phía mình, Metchnikoff lấy lại, dưới một hình thức hiện đại, quan niệm cho rằng già lão là kết quả của một quá trình tự nhiễm độc. Vào đầu thế kỷ XX, theo một công thức được chấp nhận, Cazalis khẳng

định: “Động mạch già đi theo con người”; ông cho xơ vữa động mạch là yếu tố quyết định quá trình già lão. Quan niệm phổ biến nhất cho già lão là do giảm sút trao đổi chất.

Nascher, người Mỹ, được coi là cha đẻ của lão bệnh học. Sinh trưởng ở Viên - vốn là một trung tâm nghiên cứu quan trọng về tuổi già-, ông tới Niu Ooc từ nhỏ và học y khoa. Đến thăm một đường đường cùng với một nhóm sinh viên, ông nghe một bà già phàn nàn với ông giáo sư về những sự rối loạn khác nhau. Giáo sư giải thích bệnh của bà, chính là tuổi già. “Vậy có thể làm gì? Nascher hỏi. - Không gì hết”. Kinh ngạc về câu giải đáp, Nascher quan tâm nghiên cứu hiện tượng già lão. Trở về Viên, ông tới thăm một nhà dưỡng lão, kinh ngạc về sự trường thọ và sức khỏe của người già. “Ấy là vì chúng tôi chăm sóc những bệnh nhân có tuổi như các thầy thuốc nhi khoa chăm sóc trẻ em” - những người bạn đồng nghiệp giải thích với ông như vậy. Từ đó, ông xây dựng một ngành y học riêng mà ông đặt tên là *lão bệnh học*. Năm 1909, ông công bố chương trình đầu tiên; năm 1912, ông thành lập Hội lão bệnh học Niu Ooc và năm 1914, công bố một cuốn sách mới về vấn đề này, nhưng không tìm được người xuất bản: người ta cho vấn đề không có gì bổ ích.

Bên cạnh lão bệnh học, gần đây, đã phát triển một ngành khoa học ngày nay được gọi là lão khoa: không nghiên cứu bệnh lý tuổi già, mà nghiên cứu chính quá trình già lão. Vào đầu thế kỷ, các công trình nghiên cứu về tuổi già chỉ là thứ phẩm của những công trình khác: xem xét đời sống cây cối và loài vật, người ta nhân đây chú ý tới những sự đổi thay của chúng theo năm tháng. Tuổi thanh, thiếu niên là đối tượng của những công trình chuyên môn, nhưng tuổi già không được nghiên cứu cho chính bản thân nó, phần lớn do những điều cấm kỵ tôi đã nêu^[12]!. Đó là một vấn đề khó chịu. Giữa những năm 1914-1930, chỉ được coi là quan trọng các công trình của Carrel mà các quan niệm được phổ biến rộng rãi ở Pháp; người ta trở lại ý tưởng cho rằng tuổi già là một sự tự nhiên độc do các sản phẩm của quá trình chuyển hóa các tế bào.

Về sau, tình hình thay đổi. Ở Mỹ, số người cao tuổi tăng lên gấp đôi giữa những năm 1900 và 1930, rồi lại tăng gấp đôi giữa 1930 và 1950; công nghiệp hóa xã hội dẫn tới việc tập trung một số lớn những người già vào các thành phố và làm nảy sinh nhiều vấn đề nghiêm trọng: nhiều cuộc điều tra được tiến hành để tìm ra giải pháp; chúng khiến người ta lưu ý tới người già và người ta muốn biết những cuộc điều tra ấy. Trong sinh học, tâm lý học, xã hội học, công trình nghiên cứu phát triển từ 1930, và tiến triển tương tự ở những nước khác. Năm

1938, ở Kieps, có một hội nghị quốc tế về lão khoa. Trong cùng năm ấy, ở Pháp được công bố công trình tổng hợp vĩ đại của Bastai và Pogliatti, và ở Đức, ra đời tạp chí chuyên môn định kỳ đầu tiên. Năm 1939, một nhóm nhà khoa học Anh và giáo sư y học quyết định lập một câu lạc bộ quốc tế nghiên cứu về tuổi già. Ở Mỹ, xuất bản cuốn sách đồ sộ của Cowdry, cuốn *Problems of ageing (Những vấn đề về lão khoa)*.

Trong chiến tranh, các công trình bị chậm lại, nhưng được tiếp tục trở lại sau chiến tranh. Năm 1945, một hội lão khoa được thành lập ở Mỹ, và năm 1946 được xuất bản tại đây, tạp chí định kỳ thứ hai dành cho những vấn đề tuổi già. Những xuất bản phẩm tăng lên nhiều ở tất cả các nước. Ở Anh, hân tước Nuffield lập tổ chức Nuffield với những khoản ngân sách đồ sộ: tổ chức này nghiên cứu lão bệnh học và cả hoàn cảnh sinh sống của người già ở Anh. Ở Pháp, dưới sự thúc đẩy của Léon Binet, công trình nghiên cứu về tuổi già có một đà phát triển mới. Một hiệp hội quốc tế về lão khoa được thành lập năm 1950 ở Liège; hiệp hội này tổ chức đại hội trong cùng năm ấy ở Liège, rồi năm 1951 ở Saint Louis du Missouri, ở Luân Đôn năm 1954, và nhiều đại hội khác về sau. Ở nhiều nước thành lập các hội nghiên cứu. Năm 1954, một bảng tra thư mục về lão khoa ở Mỹ giới thiệu 19.000 sách tham khảo. Theo tiến sĩ Destrem, hiện nay, số lượng ấy đã tăng lên gấp đôi. Ở Pháp, Hội lão khoa được thành lập năm 1958. Cùng năm ấy, thành lập Trung tâm nghiên cứu lão khoa do giáo sư Bourlière lãnh đạo. Những tiểu luận quan trọng được công bố ở Pháp: của Grailly và Destrem năm 1953, của Binet và Bourlière năm 1955. *Tạp chí lão khoa Pháp* được sáng lập năm 1954. Cuối cùng, một hội đồng chuyên môn về vệ sinh xã hội được thành lập ở Paris để ứng phó với các vấn đề tuổi già. Ở Mỹ, trường Đại học Chicago công bố năm 1959 và 1960 ba chuyên luận vốn là những cuốn sách tóm tắt thực sự về tuổi già, về cả quan điểm cá nhân lẫn xã hội, ở châu Mỹ và Tây Âu.

Lão khoa phát triển trên ba bình diện: sinh học, tâm lý học và xã hội học. Trong cả ba lĩnh vực này, nó đều trung thành với cùng một định kiến thực chứng chủ nghĩa; người ta không đặt vấn đề giải thích vì sao xảy ra các hiện tượng, mà miêu tả một cách tổng hợp, càng chính xác càng tốt, chúng xảy ra như thế nào.

Y học hiện đại không còn tìm cách quy nguyên nhân cho quá trình lão hóa về sinh học, mà coi nó gắn liền với quá trình cuộc sống, cũng như sự ra đời, phát

triển, sinh sản, và chết. Những cuộc thí nghiệm của Mc Cay về loài chuột^[13] gợi ý cho tiến sĩ Escoffier-Lambiotte một công trình bình luận đáng lưu ý: “Như vậy, sự già lão, rồi cái chết không có quan hệ với một mức tiêu hao năng lượng, một số nhịp đập nhất định của tim, mà xuất hiện khi kết thúc một chương trình phát triển và trưởng thành nhất định”. Nói cách khác, già lão không phải là một biến cố cơ học; giống như cái chết mà, theo Rike, “mỗi người mang trong mình giống như trái cây mang hạch của nó”, hình như mỗi cơ thể chứa đựng từ đầu sự già nua của mình, hệ quả tất yếu của sự hoàn mãn bản thân^[14].

Ngày nay, người ta cho đó là một quá trình chung cho mọi sinh vật. Cho tới những thời gian gần đây, người ta ngỡ bản thân các tế bào cũng bất tử: chỉ có những sự kết hợp của chúng mới bị phá hủy qua thời gian. Carrel bảo vệ luận điểm này và cho là mình chứng minh nó. Nhưng những kinh nghiệm gần đây đã chỉ ra rằng tế bào cũng biến đổi theo năm tháng. Theo nhà sinh học Mỹ Orgel, thời gian kéo theo những sự suy yếu trong hệ thống vốn thông thường xác định và kế hoạch hóa một cách chính xác việc sinh sản các prôtêin tế bào. Nhưng các công trình thuộc phạm vi hóa - sinh này còn chưa mấy sâu sắc.

Ở con người, về mặt sinh lý học, cái đặc trưng hiện tượng già lão được tiến sĩ Destrem gọi là một “sự biến đổi theo nghĩa xấu của các mô”. Khối các mô tích cực về mặt chuyển hóa giảm bớt, còn khối các mô trở lại về chuyển hóa thì gia tăng: đó là những mô ở khe và xơ cứng, và là đối tượng của một quá trình mất nước (déshydratation) và thoái hóa mỡ (dégénérescence graisseuse). Có một sự giảm sút rõ rệt của khả năng hồi sinh tế bào. Ưu thế của mô khe (tissu interstitiel) đối với các mô trọng yếu rất rõ rệt ở cấp độ các tuyến và hệ thần kinh. Nó kéo theo hiện tượng thu teo các cơ quan chủ yếu và sự suy yếu của một số chức năng không ngừng giảm sút cho tới khi chết. Những hiện tượng hóa-sinh xảy ra: natrium, chlore, calcium tăng thêm; kalium, magnésium, phosphore và các protein tổng hợp giảm bớt.

Về ngoài của cá nhân biến đổi: tóc bạc và thưa dần; người ta không hiểu vì sao: cơ chế của hiện tượng mất sắc tố (dépigmentation) của mao mạch (bulbe capillaire) vẫn không rõ; lông cũng bạc trắng trong lúc ở một số chỗ - ví dụ ở cằm bà già - chúng bắt đầu mọc nhiều. Do mất nước và mất tính đàn hồi của mô lớp da dưới, da nhăn lại. Răng rụng. Tháng tám 1957, ở Mỹ, có 21,6 triệu người không còn răng, tức là 13% dân số. Do mất răng, phần mặt dưới ngấn lại tới mức mũi - kéo dài ra một cách thẳng đứng do các mô đàn hồi bị teo - sát lại gần cằm. Do lớp da lão suy, mí mắt trên dày lên, trong lúc có những cái túi hiện lên

phía dưới mắt. Môi trên mỏng bớt; dải tai lớn lên. Bộ xương cũng biến đổi. Các đĩa cột sống lún xuống và các đốt sống lưng yếu đi: giữa tuổi 45 - 85, nửa thân trên giảm mất mười cm ở đàn ông, và mười lăm ở đàn bà. Độ rộng của hai vai giảm bớt, của khung chậu tăng lên; lồng ngực có xu hướng mang hình tên, nhất là ở phụ nữ. Hiện tượng teo cơ, xơ cứng các khớp dẫn tới rối loạn trong vận động. Chứng loãng xương (ostéoporose) xuất hiện: chất đặc của xương trở nên xốp và yếu; vì vậy, gãy cổ xương đùi - vốn đỡ sức nặng của cơ thể - là một tai nạn thường hay xảy ra.

Tim không thay đổi nhiều nhưng hoạt động suy giảm, mất dần khả năng thích ứng; chủ thể phải giảm bớt hoạt động tim để giữ gìn nó. Hệ tuần hoàn bị thương tổn; chứng xơ vữa động mạch (athérosclérose) không phải là nguyên nhân của già lão, nhưng là một trong những đặc điểm thường xuyên nhất của tuổi già. Người ta không biết chính xác do cái gì gây nên: người thì nói do rối loạn hóc môn; người lại bảo do huyết áp quá cao; thông thường, người ta cho nguyên nhân chính là rối loạn chuyển hóa lipide. Hệ quả có nhiều. Có khi, xơ vữa động mạch ảnh hưởng tới não. Dầu sao, tuần hoàn não bị chậm lại. Tĩnh mạch mất đàn hồi, lưu lượng tim giảm bớt, tốc độ tuần hoàn chậm đi, huyết áp tăng. Và lại, cần lưu ý rằng chứng tăng huyết áp, rất nguy hiểm cho người lớn, lại rất có thể chịu đựng được ở người cao tuổi. Mức tiêu thụ ôxy của não giảm bớt. Lồng ngực trở nên cứng rắn hơn và năng lực hô hấp, từ 5 lít ở tuổi 25, giảm xuống còn 3 lít ở tuổi 85. Lực cơ bắp giảm sút. Thần kinh vận động chuyển kích thích chậm hơn, và phản ứng cũng vậy. Có hiện tượng thu teo thận, tuyến tiêu hóa, gan. Các cơ quan cảm giác bị thương tổn. Năng lực thích ứng giảm sút. Tật lão thị là hiện tượng hầu như của mọi người già; và thị lực giảm sút, năng lực phân biệt cũng vậy. Năng lực thính giác sút kém, có khi điếc. Khứu giác, vị giác, xúc giác không còn nhạy như trước.

Thu teo các tuyến nội tiết là một trong những hệ quả thông thường nhất và rõ rệt nhất của sự già lão; nó kéo theo hiện tượng thu teo cơ quan sinh dục. Về điểm này, gần đây, một số sự kiện cụ thể đã được chứng minh^[15]. Ở đàn ông có tuổi, không có hiện tượng bất bình thường đặc biệt về tinh trùng; về lý thuyết, việc thụ tinh của noãn (ovule) bằng tinh dịch lão suy là cực kỳ khó khăn. Không có quy luật chung về việc ngừng sinh sản tinh trùng, mà chỉ có những ca riêng biệt. Tuy nhiên, hiện tượng cương cứng (érection) chậm gấp hai hay ba lần so với tuổi thanh niên. (Hiện tượng cương cứng buổi sáng sớm có thể thấy ở người rất cao tuổi không mang tính chất tình dục). Nó có thể được giữ lâu mà không

phóng tinh (éjaculation), và sự kiểm soát này có được là vừa do kinh nghiệm giao hợp vừa do giảm cường độ đáp ứng tình dục. Sau lúc cực khoái (orgasme), hiện tượng xẹp (detumescence) diễn ra cực kỳ nhanh chóng, và người có tuổi trở lại trước những sự kích thích mới, lâu hơn thanh niên nhiều.

Ở thanh niên, hiện tượng cương cứng phát triển thành hai giai đoạn: giai đoạn tổng chất lỏng tinh khí vào niệu quản tuyến tiền liệt (urètre prostatique); giai đoạn chuyển qua niệu quản tới lỗ niệu quản (méat urétral) và ra ngoài; trong giai đoạn 1, chủ thể cảm thấy hiện tượng cương cứng nhất thiết sẽ xảy ra. Nói chung, người có tuổi không hề cảm thấy như thế; cả hai giai đoạn rút lại làm một và người đó có cảm giác một sự rò rỉ (suintement) hơn là một sự tổng ra (expulsion). Với tuổi tác, khả năng cương cứng và phóng tinh giảm sút và thậm chí mất hẳn. Nhưng sự bất lực không phải bao giờ cũng kéo theo sự dập tắt dục năng (libido).

Ở phụ nữ, chức năng sinh sản bị cắt đứt đột ngột vào lúc tương đối trẻ. Là sự kiện duy nhất trong quá trình già lão phát triển liên tục trên tất cả các bình diện khác, nó xảy tới đột ngột vào khoảng 50 tuổi: thời kỳ mãn kinh. Chu kỳ buồng trứng và vòng kinh nguyệt ngừng lại, buồng trứng trở nên xơ cứng; người phụ nữ không còn có thể thụ thai. Các steroide tình dục^[16] không còn và cơ quan sinh dục bị thu teo.

Có một thiên kiến phổ biến là người già khó ngủ. Sự thực, theo một cuộc điều tra ở các đường đường Pháp năm 1959, họ ngủ trên bảy tiếng mỗi đêm. Nhưng ở nhiều người trong số họ, có hiện tượng loạn giấc ngủ (dysomnie). Hoặc họ khó ngủ, hoặc họ dậy sớm, hoặc nữa, giấc ngủ của họ bị cắt đứt đoạn; lý do của những hiện tượng không bình thường này có thể thuộc phạm vi sinh lý học, sinh học hay tâm lý học. Sau tuổi tám mươi, hầu như mọi người già đều ngủ gà ngủ gật ban ngày.

Nói chung, tình trạng thu teo cơ thể của người cao tuổi kéo theo hiện tượng dễ mệt mỏi mà không một ai thoát khỏi; họ chỉ có thể nỗ lực về thể chất trong những phạm vi hạn hẹp. Họ chống đỡ viêm nhiễm tốt hơn người trẻ; nhưng cơ thể bị nghèo nàn đi khó chịu đựng hơn những xâm nhập của thế giới bên ngoài: sự thu teo của các cơ quan làm giảm bớt độ an toàn cho phép chống đỡ. Một vài thầy thuốc đi tới chỗ đồng hóa tuổi già với một thứ bệnh tật: chẳng hạn, nữ tiến sĩ Aslan, nhà lão khoa học Rumanu nổi tiếng, trong một cuộc trả lời phỏng vấn ở Italia. Riêng tôi cho sự đồng nhất hóa ấy là không thỏa đáng; bệnh tật là một sự cố; còn tuổi già là bản thân quy luật cuộc sống. Nhưng từ ngữ: “già nua và tàn

tật” hầu như là một từ thừa. Péguy từng viết: “Già lão chính là tàn tật thu tóm lại”. Còn Samuel Johnson thì nói: “Bệnh tật của tôi là hen suyễn, phù thũng và, khó chữa hơn là tuổi bảy mươi”. Một bác sĩ hỏi một bà già đeo kính: “Bà sao vậy, thưa bà? Cận thị hay viễn thị?” - Thưa bác sĩ, tôi bị già”.

Có mối quan hệ tương hỗ giữa già nua và bệnh tật; bệnh tật thúc đẩy tuổi già và tuổi già dễ bị các rối loạn bệnh lý, đặc biệt là các quá trình suy thoái đặc trưng cho tuổi già. Rất hiếm gặp cái có thể gọi là “tuổi già ở trạng thái đơn thuần”. Người già bị mắc một thứ đa bệnh lý (polypathologie) mạn tính.

Nếu xem xét một trăm người bệnh có tuổi và một trăm người thanh niên, thì tỷ lệ người đến khám bệnh hay mua thuốc ở số thanh niên cao hơn nhiều. Mặt khác, người già chỉ chiếm khoảng 12% dân số. Nhưng ở Pháp, trong bệnh viện, họ chiếm một phần ba số người nhập viện, và đến một ngày nhất định, chiếm hơn nửa số bệnh nhân vì họ ở lại lâu hơn những người khác, ở châu Mỹ, năm 1955, trong lúc chỉ chiếm một phần mười hai dân số, họ lại chiếm một phần năm số giường bệnh viện. Một cuộc điều tra ở California năm 1955 cho thấy số lượt khám bệnh tăng theo lứa tuổi. Số lượt khám bệnh của người già nhiều hơn số lượt khám bệnh của nhân dân nói chung 50%, và số lượt khám bệnh của phụ nữ có tuổi, cao hơn hai lần so với nam giới. Phụ nữ cũng chiếm số đông hơn trong bệnh viện. Họ sống lâu hơn đàn ông, nhưng trong suốt cuộc đời, họ thường ốm đau nhiều hơn. Nói chung, ở Mỹ, số người mắc bệnh mạn tính ở người già, trung bình lớn hơn bốn lần so với những người khác. Những cuộc điều tra ở Australia, Hà Lan cũng cho những kết quả tương tự.

Người có tuổi chủ yếu bị những “cơ khó chịu khó xác định” và bệnh thấp khớp. Theo một công trình thống kê ở Mỹ, thì bệnh tật chủ yếu của người già là viêm khớp, thấp khớp, bệnh tim. Theo một công trình khác là: bệnh tim, viêm khớp, bệnh viêm thận, cao huyết áp, xơ vữa động mạch. Theo một công trình khác nữa là: rối loạn trong phổi hợp, thấp khớp, bệnh hô hấp, tiêu hóa và thần kinh. Nghiên cứu số người già nằm viện ở Lion, bác sĩ Vignat nhận thấy họ bị những chứng bệnh sau đây theo thứ tự giảm dần: bệnh tim mạch, hô hấp, tinh thần, suy kiệt về sinh học, bệnh về mạch, thần kinh, ung thư, rối loạn bộ máy vận động, rối loạn tiêu hóa. Vì tuổi già chủ yếu là lĩnh vực của tâm thần thân thể (psychosomatique) nên bệnh của các cơ quan cũng phụ thuộc chặt chẽ vào các yếu tố tâm lý.

Thực ra, trong nhiều trường hợp, không thể phân tích hai loại nguyên nhân ấy. Chẳng hạn, tai nạn thường xảy ra đối với người già. Đó là kết quả của một số

hành vi có đựng tới năng lực trí tuệ - sự chú ý, tri giác - và thái độ biểu cảm: thờ ơ, buông xuôi, ác ý. Nhưng mặt khác, phần lớn những tai nạn ấy được giải thích bằng rối loạn về phương hướng, chóng mặt, cơ bắp cứng đờ, bộ xương mềm yếu. Giữa tuổi 45 - 55, cứ 100.000 người, trung bình hàng năm xảy ra 52 tai nạn; trên tuổi 75, trung bình lên tới 338. Nhiều nhất là bị ngã trong nhà, đôi khi kéo theo tử vong, người già cũng là nạn nhân của tai nạn giao thông vì đi lại khó khăn và không trông thấy rõ. Nhiều người không muốn ra khỏi nhà.

Điều mà tất cả các sự quan sát làm rõ, là những sự khác biệt quan trọng giữa những người cùng một lứa tuổi. Tuổi thời gian và tuổi sinh học rất không khớp nhau: bề ngoài về thể chất cho biết chính xác hơn là xem xét về sinh lý học theo số năm. Năm tháng không có trọng lượng giống nhau trên tất cả các đôi vai. Theo Howell, nhà lão khoa học Mỹ, sự già lão “không phải là một con đường dốc mà mọi người cùng xuống theo một tốc độ như nhau. Đó là một loạt bậc cao thấp khác nhau mà một số người nhảy qua nhanh hơn những người khác^[17]”. Có một thứ bệnh, “bệnh lùn già” (“progeria”) làm mọi cơ quan của người bệnh, già sớm đi^[18]. Ngày 12 tháng giêng 1968, ở bệnh viện Chatham, Canada, một bé gái 10 tuổi bị chết, với tất cả dáng vẻ bề ngoài của một cụ bà 90. Một trong những người anh trai của em cùng chết cùng một thứ bệnh ấy lúc 11 tuổi. Bác sĩ Denard-Toulet kể với tôi về một phụ nữ chết ở tuổi 45 do các cơ quan bị thu teo vì già lão. Ngoài những trường hợp rất hiếm thấy ấy, sự suy tàn xảy ra nhanh hay chậm do nhiều yếu tố: sức khỏe, di truyền, môi trường, xúc cảm, những thói quen cũ, mức sống. Nó mang những hình thức khác nhau tùy theo chức năng này hay chức năng khác thoái hóa đầu tiên. Có khi, đó là một quá trình liên tục; trong những trường hợp khác, một người cho tới lúc bấy giờ có vẻ hoàn toàn theo đúng tuổi tác hoặc thậm chí còn trẻ hơn so với tuổi, bỗng nhiên “già hẳn đi”. Trong trường hợp bệnh tật, stress, tang tóc, thất bại nặng nề, các cơ quan đột nhiên bị hỏng: cơ cấu vốn che giấu những sự thiếu hụt của chúng thì nay suy sụp. Thực ra, chủ thể từng chịu đựng trong cơ thể hiện tượng thu teo do già lão; nhưng đã bù đắp được bằng những hoạt động tự động hay những cách ứng xử có suy xét: bỗng nhiên, người đó không còn khả năng vận dụng những sự bảo vệ ấy và sự già nua tiềm tàng bắt đầu bộc lộ. Sự suy sụp tinh thần này có ảnh hưởng tới các cơ quan và có thể kéo theo cái chết. Tôi được nghe kể về trường hợp một phụ nữ 63 tuổi, giữ gìn sức khỏe rất tốt, từng dũng cảm chịu đựng những nỗi đau đớn trong khi điều trị. Một sinh viên nội trú lơ đãng bảo bà sẽ không bao giờ khỏi bệnh; thế là bà bỗng già đi đến hai chục tuổi và những cơn đau tăng lên dữ

dội. Một sự phạt ý nặng nề, một vụ thua kiện chẳng hạn, có thể biến một người tuổi 60 thành một người già lão, về thể chất cũng như tinh thần.

Nếu không xảy ra một cú sốc nào thuộc loại đó, nếu sức khỏe vẫn tốt, thì trái lại, cho tới một tuổi đã cao, chủ thể có thể bù đắp những năng lực bị mất.

Ngày trước, thường có một sự tương phản rõ rệt giữa phát triển tinh thần và phát triển thể chất của con người. Montesquieu đã phàn nàn sự khập khiễng ấy: “Thật tội nghiệp cho con người! Trí tuệ chỉ vừa kịp đến độ trưởng thành thì cơ thể đã bắt đầu suy yếu!” Delacroix ghi nhận ký: “Sự khập khiễng kỳ lạ giữa sức lực trí tuệ nhờ tuổi tác và cảnh suy yếu của cơ thể cũng do tuổi tác, bao giờ cũng làm tôi kinh ngạc, và theo tôi là một mâu thuẫn trong quyết định của tạo hóa”.

Tiến bộ của y học đã làm biến đổi tình hình. Được bảo vệ chống lại nhiều bệnh tật và cảnh tàn phế, cơ thể có khả năng chống đỡ lâu hơn. Chừng nào trí tuệ còn minh mẫn và khỏe mạnh, thì thông thường, người ta giữ được cơ thể tráng kiện: sức khỏe suy sụp khi tinh thần rệu rã. Ngược lại: nếu đời sống sinh lý sút kém nghiêm trọng, thì năng lực tinh thần bị rối loạn. Dầu sao, chúng cũng bị ảnh hưởng của những sự biến đổi của cơ thể. Các thông điệp bị truyền đi chậm hơn và bị sai lệch vì chất lượng kém của các cơ quan tiếp nhận. Hoạt động của bộ não ít linh hoạt hơn; mức tiêu thụ ôxy của nó giảm sút; và nếu máu không được cung cấp đủ ôxy thì trí nhớ giảm sút trực tiếp, các quá trình khái niệm xảy ra chậm, thao tác tinh thần trở nên bất bình thường và xảy ra những phản ứng dữ dội về xúc cảm: sáng khoái hay suy sụp. Có thể xem hiện tượng già lão như một ví dụ về “tình trạng bị cắt xén lan man” mà Goldstein nói tới khi bàn về những tai biến về não sau khi bị chấn thương. Trong trường hợp này, cũng bị mất đi các tế bào thần kinh. Vì những tế bào này có nhiều nên nếu tình thế không buộc chủ thể phải có một nỗ lực quá mức, thì người đó có thể dễ dàng đối phó. Nhưng nếu trong đời người đó có những sự mất thăng bằng, thì có thể xảy ra tai họa. Dầu sao, nỗ lực trí óc làm người đó mệt mỏi: năng lực làm việc, khả năng chú ý bị giảm sút, chỉ ít cũng từ tuổi bảy mươi.

Khi nghiên cứu tâm lý người già, các nhà lão khoa sử dụng những phương pháp giống như khi họ tìm hiểu về mặt sinh lý học tuổi già. Họ xem xét các chủ thể theo tính bên ngoài, và chủ yếu dựa vào phép đo tâm thần (psychométrie). Đó là một ngành khoa học mà tôi cho rất đáng phản bác. Cá nhân khi chịu một cái test rơi vào một tình thế giả tạo và kết quả thu được là những sự trừu tượng hóa đơn thuần, khác hiện thực sống động. Thực ra, phản ứng trí tuệ của một con

người phụ thuộc vào những sự xung đột trong gia đình có thể làm một đứa trẻ vốn sớm phát triển cho tới lúc bấy giờ, nay trở nên rõ ràng dần dần.

Năm 1917, trong quân đội Mỹ, người ta muốn biết trình độ tri năng của các ứng cử viên sĩ quan: thế là người ta có sáng kiến lập các test thông minh đầu tiên, và về sau, tổ chức nhiều công trình nghiên cứu loại này. Năm 1927, Willoughby lấy lại một số test được sử dụng trong quân đội Mỹ và đem áp dụng cho một nhóm gia đình sống xung quanh trường đại học Stanford. Năm 1925-1926, Jones và Conrad tập hợp những kết quả thu được ở Anh, sau khi xem xét 1.191 chủ thể. Công trình nghiên cứu này được tiếp tục ở Mỹ, Đức, Anh. Năm 1955, ở Pháp, Suzanne Pacaud nghiên cứu phản ứng của 4.000 nhân viên đường sắt, tuổi từ 20 đến 55, và của thợ học việc, từ 12 tuổi rưỡi đến 15 tuổi rưỡi. Gần đây, giáo sư Bourlière thiết lập ở Sainte Péline một hệ thống test về năng lực trí tuệ. Người ta nhận thấy trí nhớ trực tiếp không đặt được; trí nhớ cụ thể (về những dữ kiện quen thuộc) giảm sút trong khoảng từ 30 đến 50 tuổi. Trí nhớ sút kém nhất là trí nhớ bao hàm việc thiết lập những mối liên kết mới: ví dụ, việc tiếp thu một ngôn ngữ. Và lại, có những sự khác biệt lớn tùy theo trình độ văn hóa của các chủ thể. Những test về trí nhớ tổ chức cho 3.000 người chỉ ra rằng tất cả mọi người, trí nhớ giảm sút theo tuổi, nhưng ở những người lao động trí óc thì ít hơn ở những người lao động chân tay; ở công nhân chuyên nghiệp cũ, ít hơn so với thợ học việc; ở những người đang làm việc, ít hơn so với những người nghỉ hưu.

Đối với những phản ứng vận động, chúng diễn ra nhanh nhất và chính xác hơn ở lứa tuổi 25; tốc độ và độ chính xác của chúng giảm bớt từ tuổi 35 và nhiều hơn nữa sau 45. Còn về tốc độ thao tác trí tuệ, thì có tiến bộ cho tới tuổi 15, chững lại từ tuổi 15 đến 35, và sau đó giảm sút. Người trên 60 phản ứng kém với các test trí tuệ nếu bị khống chế về thời gian; trái lại, nếu thời gian không bị hạn định, thì có thể đuổi kịp và thậm chí vượt người trưởng thành. Những người cao tuổi khó có thể thích ứng với những tình thế mới; họ tổ chức lại dễ dàng những điều đã biết nhưng chống lại những sự thay đổi. Giành được cái mà người ta gọi là một *ván* - tức là một thái độ, một phương hướng trí tuệ họ phải nỗ lực nhiều: họ bị nô lệ những thói quen ngày trước, họ thiếu linh hoạt. Một khi theo đuổi một *ván*, họ khó bỏ ra. Thậm chí đứng trước những vấn đề hoàn toàn không còn thích hợp nữa, họ vẫn bám lấy. Vì vậy, khả năng bước đầu rèn luyện của họ bị giảm sút nhiều. Mọi năng lực đòi hỏi một sự thích ứng đều suy yếu đi từ tuổi 35, nhất là nếu nó không được nuôi dưỡng: quan sát, trừu tượng hóa và tổng hợp,

hội nhập, cấu trúc. Tính nhẩm, tổ chức không gian cũng như luận lý lôgic đều suy yếu. Ở những người không có học thức, từ vựng nghèo nàn đi sau 60 năm; nhưng nó được duy trì và thậm chí còn phong phú thêm ở những người có trình độ văn hóa cao. Nói chung, những tri thức được đồng hóa kỹ lưỡng, từ vựng, trí nhớ trực tiếp hay bị trì hoãn lại về từ ngữ và con số không hề hao mòn đi. Tóm lại, ở cá nhân, có một tiềm năng chuyển động, có khả năng thích ứng bị già đi, và một phân số được kết tinh, được tạo nên bằng những cơ chế tiếp thu được, không già đi.

Từ các test và tài liệu thống kê nói chung, toát ra một hệ quả quan trọng: trình độ văn hóa của chủ thể càng cao thì sự giảm sút năng lực càng yếu và chậm. Nếu tiếp tục sử dụng trí nhớ và trí tuệ, thì người đó có thể giữ chúng nguyên vẹn. Tôi sẽ trở lại điểm này, điểm chúng ta chỉ có thể giải thích bằng cách gắn liền trí tuệ và trí nhớ một cá nhân với sự chú ý của người đó tới cuộc sống, tới quyền lợi của mình trên đời này, tới toàn bộ dự kiến của mình. Tạm thời, chúng ta chỉ lưu ý rằng một số người tuổi rất cao tỏ ra có hiệu lực hơn thanh niên. Thật vậy, nhiều công trình trí óc được hoàn thành không theo giới hạn thời gian. Nghề nghiệp, kỹ thuật, sự phán đoán, việc tổ chức các nhiệm vụ có thể bù đắp những thiếu sót trong ký ức, hiện tượng mệt mỏi, thích ứng khó khăn.

Tuy nhiên, cũng như cơ thể người già và có quan hệ với nó, tâm thần của họ yếu ớt: những trường hợp bệnh tâm thần xảy ra ở người già nhiều hơn ở lớp trẻ^[19]. Theo một báo cáo của Viện sức khỏe tâm thần của Mỹ, trên 100.000 chủ thể thuộc cùng một lớp tuổi, số người bệnh tâm thần là 2,3 dưới 15 tuổi, 76,3 giữa 25 và 43 tuổi, 93 giữa 35 và 54 tuổi, 236,1 ở người già. Ở Thụy Điển, trên 7 triệu dân, có 9.000 trường hợp người già mất trí tuệ, theo nghĩa chặt chẽ của từ này. Ở Mỹ, số người mắc bệnh tâm thần nói chung tăng bốn lần giữa 1904 và 1950, và số người già đưa vào bệnh viện tâm thần tăng chín lần: có một phần vì người ta ngần ngại sử dụng phương tiện ấy. Ở Thụy Điển, tình hình không thay đổi từ hai năm nay.

Ngày nay, người già ít bị tật nguyền hơn xưa; trong số họ, số người bị liệt giường cũng ít hơn. Thậm chí, nếu so sánh nhiều nhóm tuổi, người ta bắt gặp trong những nhóm già nhất một tình hình phản - suy tàn: sở dĩ như vậy là vì muốn được sống lâu đến vậy, phải có lúc xuất phát một tiềm năng sức khỏe đặc biệt. Nhưng không phải vì vậy mà, theo quy luật chung, bắt đầu từ một thời điểm nào đó, mọi cá nhân đều bị sút kém. Khi nói “tuổi già tráng kiện”, “tuổi già tươi đẹp”, điều đó có nghĩa là người cao tuổi tìm thấy được thể cân bằng của

mình về thể chất và tinh thần, chứ không phải cơ thể, trí nhớ, năng lực thích ứng về vận động tâm thần (adaptation psychomotrice) như của một người trai trẻ. Không một ai sống lâu có thể thoát khỏi cảnh già; đó là một hiện tượng tất yếu, không thể tránh khỏi.

Tuổi già bao giờ cũng dẫn tới cái chết. Nhưng hiếm khi tự thân nó kéo theo cái chết, mà không có sự can thiệp của một yếu tố bệnh lý. Schopenhauer cho là đã từng biết những người hết sức già lão qua đời mà không có nguyên nhân cụ thể. Giáo sư Delore kể chuyện một bà cụ một trăm tuổi đi bộ tới bệnh viện và xin một chiếc giường để chết, vì cụ cảm thấy rất mệt mỏi. Ngày hôm sau, cụ qua đời và khi mổ xẻ, không tìm thấy một sự rối loạn cơ thể nào hết. Nhưng đó là một trường hợp hầu như duy nhất. Những cái chết được gọi là “tự nhiên” - đối lập với những cái chết về tai nạn - trên thực tế đều bị gây nên bởi một sự hư hỏng của cơ thể.

Con người sống lâu hơn các động vật có vú khác. Từ những nguồn tin nghiêm túc, tôi chỉ gặp một chủ thể duy nhất sống trên 105 năm: Antoine - Jean Giovanni, sống ở làng Grossard và thọ trên 108 tuổi. Người ta nghĩ tuy không tin chắc, rằng di truyền giữ một vai trò trực tiếp hay gián tiếp trong tuổi thọ; nhiều yếu tố khác can thiệp vào, và trước hết là giới tính: trong tất cả các loài động vật, con cái sống lâu hơn con đực: ở Pháp, phụ nữ sống trung bình lâu hơn nam giới bảy năm. Sau đó, là ảnh hưởng của những điều kiện phát triển, chế độ ăn uống, môi trường, điều kiện kinh tế.

Những điều kiện này có ảnh hưởng rất quan trọng đối với sự già lão. Các nhà lão khoa học đã chứng minh điều đó qua nhiều cuộc điều tra. Cuộc điều tra mà tôi đã nói tới, được tiến hành ở Sheffield chỉ ra rằng sức khỏe tùy thuộc chặt chẽ vào mức sống. Điều đó nổi rõ từ công trình nghiên cứu của nhóm giáo sư Bourlière về nông dân và ngư dân ở Bretagne. Người ta cho ở nông thôn, con người sống lâu và mạnh khỏe hơn so với ở thành phố: sự thực thì tất cả các chủ thể được xem xét đều không được mạnh khỏe bằng những người khá giả ở Paris cùng một lứa tuổi.

Vai trò của những yếu tố kinh tế này cho chúng ta thấy những giới hạn của lão khoa, với tư cách xác định sự già lão của cá nhân về mặt sinh học. Những kết quả thu được hết sức đáng lưu ý; không thể hiểu tuổi già nếu không dựa vào chúng. Nhưng chúng không thể đủ. Trong nghiên cứu tuổi già, chúng chỉ thể hiện một thời điểm trừu tượng. Sự thu teo vì già nua của một con người bao giờ cũng diễn ra trong lòng một xã hội; nó tùy thuộc chặt chẽ vào bản chất của xã

hội ấy và vào vị trí của cá nhân hữu quan. Bản thân yếu tố kinh tế không thể tách khỏi kiến trúc thượng tầng về xã hội, chính trị, ý thức hệ bao trùm yếu tố ấy; được xem xét một cách tuyệt đối, mức sống, mới chỉ là một sự trừu tượng hóa; với những nguồn lực giống nhau, một người sẽ được coi là giàu trong lòng một xã hội nghèo, và là nghèo trong lòng một xã hội giàu. Vì vậy, muốn hiểu hiện thực và ý nghĩa của tuổi già, cần xem xét vị trí nào được dành cho người già, người ta quan niệm cuộc sống họ ra sao ở những thời kỳ khác nhau, những địa điểm khác nhau. Như tôi đã nói ở phần trên, ý nghĩa công việc đối chiếu này là ở chỗ nó cho phép, nếu không đưa tới, thì chí ít cũng hé mở một lời giải đáp cho câu hỏi quan trọng này; cái gì không thể tránh khỏi trong cuộc sống người già? Xã hội chịu trách nhiệm về cuộc sống ấy trong chừng mực nào? Chúng ta bắt đầu xem xét những xã hội mà người ta gọi là không có lịch sử hay “nguyên thủy”.

CHƯƠNG HAI

CÁC DỮ KIỆN DÂN TỘC HỌC

Không một tập thể người nào là không có một nền văn hóa nhất định, dù thô thiển tới đâu, hoạt động của con người với những công cụ do tự mình chế tạo, là một công việc lao động mà xuất phát từ đó, được thiết lập nên, chí ít cũng một cái phôi của tổ chức xã hội. Vì vậy, chúng ta chờ tìm cách hình dung một cái già *tự nhiên* là thế nào đối với họ. Nhưng có thể quan sát tình hình gì xảy ra đối với loài vật - mặc dù khi bàn về chúng, thậm chí cái từ “tự nhiên” có thể gây tranh cãi. Ở nhiều loài, và nhất là ở những loài tiến triển nhất, những con vật sống lâu và có kinh nghiệm đều có ảnh hưởng lớn; chúng truyền cho những con khác những thông tin tiếp thu được qua kinh nghiệm. Thứ bậc của mỗi con trong nhóm có quan hệ trực tiếp với số năm nó sống. Về điểm này, các nhà động vật học kể lại một số sự quan sát đáng chú ý. Ở loài quạ gáy xám (chouca), khi một con chim non tỏ vẻ sợ hãi, những con khác không chú ý tới; nhưng hễ một con chim đực già báo động, là tất cả cất cánh bay vù. Chính những con quạ gáy xám già tập cho những con khác nhận biết kẻ thù. Các cộng tác viên của nhà động vật học Yerkes tập cho một con tinh tinh nhỏ hái những quả chuối với một dụng cụ phức tạp: không một con đồng loại nào tìm cách bắt chước nó. Người ta tập như vậy cho một con tinh tinh già, tức là ở lớp trên: tất cả những con khác đều quan sát và bắt chước nó. Về nguyên tắc, chúng chỉ bắt chước những con đồng loại ở một lớp trên.

Điều đặc biệt thú vị là quan sát tình hình xảy ra ở loài vật gần gũi với chúng ta nhất, tức là loài vượn người. Trong tất cả các bầy, con đực già nhất giữ một vai trò thống trị đối với con cái và những con ít tuổi. Có khi cả một nhóm con đực giữ quyền hành và chia nhau các con cái; có khi chỉ có một thủ lĩnh duy nhất, và nó chấp nhận việc chia nhau. Trong cả hai trường hợp, chúng không gây nên tình trạng gây gổ, và chết cái chết tự nhiên. Nhưng cũng có trường hợp con đực già nhất chiếm đoạt các con cái, và những con đực trẻ chỉ đến gần con cái một cách lén lút với nguy cơ bị trừng phạt một cách nghiêm khắc, vẫn còn lực lượng ở tuổi 50, nó bảo vệ các con cái và đàn con chống lại thú dữ. Lớn lên và có sức lực, những con vượn trẻ chống lại nó, rình rập nó. Nó yếu đi. Bộ răng vốn là vũ khí dữ tợn nhất, bị gãy và thối ruỗng. Khi đàn vượn trẻ cảm thấy thời

cơ đã tới, hoặc vì một cuộc chiến đấu chống thú dữ đã làm nó kiệt sức, hoặc vì nó chịu số phận của mình, thì con lớn nhất nhảy xổ vào nó, và thường giết chết nó hay làm nó bị tử thương. Dù chỉ bị thương nhẹ, nó cũng cảm thấy bị đánh bại, nó sợ. Nó rời bỏ nhóm từ nay do kẻ xâm lược cầm đầu, và sống cô đơn. Nó khó kiếm sống và mòn mỏi dần. Lúc đó, nó thường là con mồi của thú dữ. Hoặc nó bị những căn bệnh gây tử vong, hoặc nó trở nên tàn phế và không còn có thể đảm bảo nhu cầu của mình; nó chết đói. Có khi nó còn lực lưỡng lúc bị những con đực trẻ hơn loại trừ. Và nó không phải là một gánh nặng đối với cộng đồng, một mặt vì nó còn hoạt động, mặt khác vì cộng đồng ấy có thể được xem như một xã hội dồi dào: vấn đề cái ăn không đặt ra đối với nó vì cả đàn sống trong sự giàu có của thiên nhiên. Sở dĩ con vượn già bị hành hạ - cũng như con thay thế nó sau này - là vì đã giữ độc quyền các con cái và áp chế những con vượn trẻ. Không có trường hợp nào những con vượn cái già bị giết chết: cả đàn nhận nuôi chúng.

Chúng ta sẽ thấy là, cũng như trong nhiều loài khác, trong xã hội loài người, kinh nghiệm, những tri thức thu lượm được là một phương tiện thành công đối với người già. Chúng ta cũng thấy là họ thường bị trục xuất, ít nhiều thô bạo, khỏi tập thể. Tuy nhiên, bị kịch tuổi tác lúc đó không xảy ra trên bình diện tình dục, mà trên bình diện kinh tế. Người già không phải là cá nhân không còn khả năng đánh nhau nữa như ở loài vượn người, mà là người không còn có thể lao động được nữa và trở thành một miệng ăn vô ích. Không bao giờ cuộc sống của họ chỉ phụ thuộc vào các dữ kiện sinh học: những yếu tố văn hóa can thiệp vào. Đối với loài vượn người vốn chiếm đoạt con cái, tuổi già là một tai họa tuyệt đối khiến đồng loại muốn bắt nó chịu thể nào cũng được và không cho phép nó chống lại những sự xâm lược từ bên ngoài. Nó kéo theo một cái chết tàn bạo hay một sự suy tàn trong cô đơn. Còn trong các cộng đồng con người, cái tai họa tự nhiên ấy, tuổi già ấy, được hội nhập vào một nền văn minh vốn bao giờ cũng mang tính chất một sự phản - phát triển (antiphysis), dù trong một phạm vi rất nhỏ bé, và do vậy, có thể làm biến đổi sâu xa ý nghĩa của nó. Chẳng hạn, trong một vài xã hội, người ta thấy người già chiếm đoạt phụ nữ, vào lúc đã mất hết thể lực, nhờ một thứ uy tín bảo vệ họ chống lại bạo lực.

Tuy nhiên, bất luận bối cảnh thế nào, các dữ kiện sinh học vẫn tồn tại. Đối với mỗi cá nhân, tuổi già kéo theo một sự suy thoái mà người đó lo sợ. Nó mâu thuẫn với lý tưởng cường tráng hay mang nữ tính mà lớp trẻ và tráng niên theo đuổi. Thái độ tự phát, là khước từ tuổi già chừng nào nó được xác định bởi sự

bất lực, cái xấu xí, bệnh tật. Tuổi già của người khác cũng gợi lên một sự ghê tởm tức thời. Sự phản ứng cơ bản này vẫn tồn tại ngay cả khi bị tập tục dồn nén. Đây là cội nguồn một sự trái ngược mà chúng ta bắt gặp nhiều ví dụ.

Mọi xã hội đều có khuynh hướng sống, sống mãi; nó kích thích sức sống, khả năng sinh sản gắn liền với tuổi trẻ; nó e sợ sự hao mòn và tình trạng không sinh sản của tuổi già. Đó là điều nổi bật, cùng với những điều khác, trong các công trình của Frazer. Theo ông, trong nhiều tập thể, người ta tôn kính người thủ lĩnh như là hiện thân của vị thần sau này sẽ ở trong thân thể người thay thế người đó; nhưng nếu bị suy yếu đi vì tuổi tác, vị thần không còn có thể bảo vệ cộng đồng có hiệu quả nữa: bởi vậy, cần giết chết viên thủ lĩnh trước khi chưa bắt đầu sự suy tàn. Frazer giải thích như vậy vụ sát hại vị linh mục ở Nemi thời cổ đại và vụ sát hại người ta vẫn còn nhận thấy vào đầu thế kỷ ở người Silluk vùng sông Nin trắng: vị thủ lĩnh bị giết chết khi có những dấu hiệu đầu tiên của bệnh tật, yếu đuối, bất lực^[20]. Chẳng hạn, người ta giết chết vị giáo chủ ở Congo mỗi khi sức khỏe ông ta hình như bị tổn thương; nếu ông bị chết một cách tự nhiên, sức lực bị cạn kiệt, thì vị thần sẽ bị chết theo ông và ngay lập tức thế giới sẽ bị tiêu diệt. Cũng chẳng hạn, người ta giết chết nhà vua ở Calicut. Bị sát hại giữa lúc tràn đầy sức lực, vị thủ lĩnh truyền lại cho người thừa kế một linh hồn tráng kiện.

Theo Frazer, những niềm tin tương tự dẫn người già, ở quần đảo Fidji và nhiều nơi khác tới chỗ tự sát: họ nghĩ mình sẽ sống mãi với lớp tuổi của mình khi từ bỏ thế giới này; vì vậy, họ không chờ đợi sự suy tàn chắc hẳn là phần dành cho họ một cách vĩnh hằng.

Cần so sánh những tập tục này với tập tục “chôn sống” của người Dinka, theo lời một số nhà quan sát^[21]. Một số người già, mà vai trò trong cộng đồng quan trọng tới mức được coi là chịu trách nhiệm về sự tồn tại của cộng đồng - những người làm ra mưa, có những phép lạ khác - hễ có dấu hiệu suy yếu là bị chôn sống trong những buổi lễ họ tự nguyện tham dự. Người ta nghĩ nếu họ trút hơi thở cuối cùng một cách tự nhiên, thay vì giữ nó lại trong thân thể, thì cuộc sống của cộng đồng cũng bị dập tắt theo họ. Trái lại, đối với tập thể, lễ tang của họ là một thứ hồi sinh, một cách hồi xuân nguyên lý cuộc sống.

Thời gian trôi qua kéo theo hao mòn và suy thoái; niềm tin này thể hiện trong các huyền thoại và nghi thức hồi sinh vốn giữ một vai trò rất lớn ở người xưa,

người nguyên thủy và thậm chí ở các xã hội nông thôn tiên tiến hơn; đặc trưng cho những trường hợp này, là kỹ thuật ở đây không tiến bộ; thời gian trôi qua không được quan niệm là báo hiệu một tương lai mà là làm cho tuổi trẻ mai một đi; vấn đề là phải tìm thấy lại sức trẻ ấy. Nhiều huyền thoại giả định rằng sở dĩ tạo hóa và loài người có sức mạnh để sống và trường tồn, là vì vào một lúc nào đó, sức thanh xuân được trả lại cho họ: thế giới xưa bị tiêu diệt, và xuất hiện thế giới ngày nay. Đó là điều những người ở Babylone hình dung: một cơn hồng thủy đã nhấn chìm nhân loại và trái đất nổi lên từ các lớp sóng có dân cư mới sinh sống. Huyền thoại này được nói tới trong Kinh thánh: các dân tộc ngày nay ở xung quanh Thái Bình Dương cho là trái đất bị ngập lụt sau một lỗi lầm về nghi thức: thị tộc này cho cội nguồn của mình là một nhân vật huyền thoại từng may mắn thoát khỏi nạn hồng thủy. Miền đất của họ, được nước lũ sông Nil làm cho phì nhiêu một cách định kỳ, gợi cho người Ai Cập ý nghĩ tái sinh một cách thường xuyên: Osiris, thần Thực vật, hàng năm chết theo mùa gặt và sống lại khi hạt nảy mầm trong sức mạnh tươi tốt của tuổi thanh xuân được hồi sinh vô tận^[22].

Nhiều nghi lễ trước kia và cả hiện nay nữa có mục đích xóa bỏ thời gian trôi qua trong một chu kỳ nhất định: lúc đó, người ta có thể bắt đầu làm lại từ đầu một cuộc sống thoát khỏi gánh nặng của năm tháng. Trong các buổi lễ năm mới, người Babylone đọc thơ Sáng tạo thế giới. Người Hittite tái hiện thực hóa cuộc chiến đấu của rắn chống thần Teshup, và cuộc chiến thắng cho phép thần sắp xếp và cai quản thế giới, ở nhiều nơi, sự kết thúc năm cũ được đánh dấu bằng buổi lễ thanh toán năm đó: người ta đốt năm cũ theo hình nộm; tắt các ngọn lửa và đốt lên những ngọn khác; tổ chức những lễ tế thần rượu (orgies) mang trở lại cảnh hỗn mang nguyên thủy: xã hội, thế giới tiêu tan và người ta tái tạo chúng trong cái tươi mát nguyên thủy của chúng. Những buổi lễ này diễn ra trong năm cũng như lúc đầu năm: những buổi lễ mùa xuân mang lại cho nó ý nghĩa một sự hồi sinh của vũ trụ. Lễ đăng quang của một nhà vua thường được coi là mở đầu một kỷ nguyên mới. Khi lên ngôi, hoàng đế Trung Hoa định một cuốn lịch mới: trật tự cũ bị xóa bỏ, một trật tự mới ra đời... Quan niệm tái sinh giải thích một trong những tập quán thờ đạo thần (shinto) ở Nhật Bản: đền đài đạo thần phải định kỳ xây dựng lại hoàn toàn, đồ gỗ và trang trí phải hoàn toàn đổi mới. Đặc biệt là đền thờ lớn Isé, cũng chính là trung tâm của đạo, cứ hai mươi năm được xây dựng lại một lần; từ lần trùng tu đầu tiên, do nữ hoàng Joto (686 - 689) tiến hành, đền được xây dựng lại năm mươi chín lần, cũng như cây cầu lớn dẫn vào

đền và mười bốn ngôi đền phụ. Đền đạo thần thể hiện mạnh mẽ mối quan hệ huyết thống gắn liền cá nhân với toàn thể giới: xây dựng lại đền là cản trở không để thời gian làm suy yếu sợi dây ấy. Còn có ý nghĩa hơn là những buổi lễ do Frazer miêu tả, trong đó các tập thể làm như thể tổng khứ tuổi già khỏi nội bộ mình. Ở Italia, Pháp, Tây Ban Nha, ngày chủ nhật thứ tư mùa chay, người ta tiến hành việc “cửa xẻ người đàn bà già”; người ta làm như thể cửa làm đôi một bà già thực sự. Hành vi giả hành quyết này diễn ra ở Padoue năm 1747. Trong những trường hợp khác, người ta đốt thực sự những con bù nhìn đại diện cho người già.

Thế là, trên bình diện huyền thoại, xã hội nguyên thủy sợ hãi và chống lại hiện tượng hao mòn của tự nhiên và của các thể chế. Vấn đề đặt ra đối với họ, không phải là đi tới một tương lai mới, mà giữ nguyên vẹn một quá khứ đáng tôn kính được dùng làm mô hình cho hiện tại, trong lúc không ngừng hồi sinh nó bằng nghi lễ.

Vấn đề trở nên hoàn toàn khác khi cộng đồng đụng tới những cá nhân bằng xương bằng thịt: cộng đồng phải thiết lập với họ những mối quan hệ thực sự. Tuổi già là đáng ghét, người ta xua đuổi nó. Nhưng khi người già không thể hiện sự già nua của nhóm - vốn là trường hợp thông thường - thì không có lý do tiên quyết để bị loại bỏ. Quy chế người già sẽ được thiết lập theo thực nghiệm, tùy theo hoàn cảnh. Không còn khả năng sản xuất, người già trở thành một gánh nặng. Nhưng - như đã nói ở phần trên - trong một vài xã hội, khi quyết định số phận người già, chính người trưởng thành chọn lấy số phận của chính mình; họ tính đến quyền lợi của mình một cách dài hơi. Cũng có thể những sợi dây tình cảm rất chặt gắn bó người đó với bố mẹ già. Mặt khác, người cao tuổi, qua năm tháng, có những phẩm chất có thể làm cho họ rất hữu ích. Phức tạp hơn xã hội loài vật, cộng đồng người nguyên thủy cần một sự hiểu biết mà chỉ truyền thống truyền khẩu có thể truyền lại được. Nếu nhờ ký ức, lưu giữ được tri thức, nếu vẫn không quên quá khứ, thì người già khơi gợi được lòng kính trọng. Cuối cùng, họ đã có phần thuộc về thế giới người chết, khiến họ có vai trò trung gian giữa trái đất và thế giới bên kia, và cũng vì vậy, có những quyền lực đáng sợ. Những yếu tố ấy giao thoa với nhau để xác định quy chế của họ. Và lại, cần lưu ý là đối với thời đại nguyên thủy, hiếm có người sống tới tuổi 65: số lượng họ ít khi vượt 3% dân số. Nói chung, người ta cho những người 50 tuổi là người già, thậm chí rất già. Trong chương này, tôi gọi là già, là cao tuổi, là người xưa,

những người được tập thể coi là vậy và trong nhiều trường hợp là như vậy về mặt sinh học.

Những tư liệu về nhân chủng học xã hội tôi thu thập được, đôi khi rất cũ, đôi khi không đầy đủ hoặc giá trị không chắc chắn. Ít có những nhà quan sát tán thành các giá trị của một cộng đồng trong quá trình miêu tả. Họ nhận thức và đánh giá nó qua nền văn minh của chính bản thân mình, mà không hình dung có thể xa rời các chuẩn mực và tập quán của nó sau khi đã suy nghĩ, cân nhắc. Cũng hiếm thấy những người tổ chức một cách tổng hợp những quan sát của mình về tuổi già: họ cũng không mấy quan tâm tới lứa tuổi ấy; cung cấp những sự kiện thường khó hiểu, nếu không phải là mâu thuẫn nhau. Tôi sẽ tìm cách liên kết những dữ kiện người ta có được về cuộc sống người già với cấu trúc tổng hợp của cộng đồng. Tôi biết việc chọn bộ phận mẫu có thể vô đoán, nhưng công việc thống kê cũng chẳng kém vô đoán: nó chẳng soi sáng gì hết. Trái lại bằng so sánh, tương phản, có thể hy vọng đưa ra ánh sáng những mối quan hệ có ý nghĩa.

Do điều kiện sinh sống, người nguyên thủy là người săn bắt, hái lượm, người chăn nuôi hay nông dân; hai loại đầu là du mục, loại thứ ba thì định cư. Cũng có những người nửa du mục, những người có những mối ràng buộc khác nhau, những người nông dân lần lượt vỡ hoang những khu rừng khác nhau. Tôi sẽ phân loại họ theo phương thức lao động và theo môi trường, chứ không theo vị trí địa lý của họ: có nhiều sự tương đồng giữa những người hái lượm ở Australia và châu Phi hơn là giữa họ và nông dân châu Phi.

Thông thường, có nhiều khoảng cách giữa các huyền thoại do một tập thể bày đặt ra với tập tục thực sự của họ. Sự kiện này đặc biệt nổi bật về vai trò người già ở xã hội nguyên thủy. Trong những xã hội bất hạnh nhất, nhiều người ca ngợi tuổi già theo lối thần bí. Ở người Esquimaux nhiều giai thoại kể lại công việc cứu vớt một ông già một cách thần kỳ: một đòn trừng phạt khủng khiếp giáng xuống những người mưu mô thanh toán ông lão. Trong những câu chuyện khác, những người cao tuổi được miêu tả như những người có ma thuật tài nghệ, những nhà sáng chế, những người trị bệnh.

Người nguyên thủy thường hình dung thần linh là ông già vĩ đại tràn đầy sức lực và trí tuệ. Người Esquimaux cho nữ thần Nerwick là một người đàn bà rất già sống dưới nước, với thần linh những người chết; đôi khi, thần không bảo vệ những người săn chó biển cho tới khi một thầy pháp tới chải tóc cho thần. Theo một số dân tộc khác, một bà già kiểm soát gió bão. Người Hopi thì cho là một

người đàn bà nhện (femme - araignée) già phát minh ra nghề thủ công. Có rất nhiều ví dụ như vậy. Nhưng chúng ta sẽ thấy là thực tế không hề bị ảnh hưởng của những chuyện hoang đường ấy.

Tình hình cực kỳ nghèo đói dẫn tới sự không phòng xa: cái chỉ đạo là hiện tại, và người ta hy sinh tương lai vì nó. Khi khí hậu khắc nghiệt, hoàn cảnh khó khăn, nguồn lực thiếu thốn, thì tuổi già của con người giống như tuổi già của những con vật. Tình hình là như vậy ở người Yakoute ở vùng Đông bắc Xibêri với cuộc sống nửa du mục: họ nuôi gia súc và ngựa; phải chịu mùa đông lạnh giá, mùa hè nóng như thiêu như đốt. Phần lớn số họ bị đói suốt đời.

Trong nền văn minh thô sơ này, tri thức, kinh nghiệm chẳng để làm gì. Tôn giáo hầu như không có. Còn ma thuật thì có vai trò: đạo Chaman phát triển^[23]. Nói chung, thần khải (révélation) và thụ pháp (initiation) trong đạo Chaman xảy ra vào một lớp tuổi có phần cao; nhưng quyền lực tiếp thu được không giảm bớt theo thời gian. Trong số người già, chỉ có những thầy pháp già theo đạo Chaman được tôn trọng. Gia đình mang tính chất gia trưởng. Người cha có đàn gia súc; có một quyền lực tuyệt đối với con cái, có thể bán hay giết chúng; và thường trừ khử con gái. Nếu bị con trai nguyên rủa hay không vâng lời, thì ông ta truất quyền thừa kế của hãnh. Chừng nào còn khỏe mạnh thì người cha hà hiếp gia đình. Nhưng khi ông ta suy yếu thì bị các con trai tước đoạt của cải và để cho héo hắt. Bị hành hạ trong tuổi thơ, họ chẳng chút xót thương bố mẹ già. Một người Yakoute đã đáp khi bị người ta chê trách hành hạ bà mẹ già: “Bà ấy cứ việc khóc! Cứ việc đói! Bà ấy đã làm tôi khóc không phải chỉ một lần và kêu ca phải nuôi tôi. Bà ấy đánh đập tôi vì những cái chẳng đâu vào đâu cả”. Theo Trostchansky, người từng sống lưu đày hai năm ở vùng Yakoute, người già bị đuổi khỏi nhà và buộc phải đi ăn xin; hoặc bị con trai biến làm nô lệ, bị đánh đập và buộc phải lao động cật lực. Sieroshevski, một nhà quan sát khác, kể lại: “Ngay trong những gia đình khá giả, tôi cũng nhìn thấy những bộ xương người sống, nhăn nheo, nửa người hay toàn thân trần truồng, nấp trong xó nhà và chỉ mò ra khi không có người lạ để lại gần bếp lửa và tranh giành với trẻ em phần cái ăn còn thừa”. Tình hình còn tồi tệ hơn đối với những người bà con xa. “Chúng để chúng tôi chết dần, chết mòn trong một xó, vì đói, vì rét, không phải như một kiếp người, mà như những con vật”. Cái ăn thiếu, trình độ văn hóa thấp, hận thù bố mẹ do sự hà khắc gia trưởng gây nên: tất cả đều góp phần chống lại người già.

Người ta bắt gặp một tình hình tương tự ở người Ainu ở Nhật trước khi họ chịu ảnh hưởng của nền văn minh Nhật Bản. Xã hội của họ cũng rất thô sơ; khí hậu rất lạnh và cái ăn - mà cơ sở là cá sống - thì thiếu thốn. Họ ngủ đất, có ít dụng cụ, săn gấu và đánh cá. Kinh nghiệm của người cao tuổi không mấy có ích. Tôn giáo của họ là một thứ thuyết vật linh thô sơ: không có đền chùa, không có thờ phụng; họ chỉ dựng lên những cành liễu để tỏ lòng thờ kính thần linh và được họ cho là thiêng liêng. Họ có biết một vài điệu hát nhưng không có lễ hội và nghi thức. Nguồn giải trí chủ yếu và hầu như duy nhất là túy lúy, say sưa. Vì vậy, người già không có truyền thống để truyền lại. Các bà mẹ không chăm sóc con gái; sau tuổi dậy thì, chúng không còn mấy may tỏ ra gần bó với mẹ. Người ta thờ ơ đối với bố mẹ già. Suốt đời, phụ nữ bị đối xử như những kẻ cùng khổ, phải lao động nặng nhọc và không được cầu nguyện, số phận họ xấu thêm theo năm tháng. Landor kể lại một cuộc viếng thăm một túp lều năm 1893: “Khi đến gần, tôi phát hiện ra một mớ tóc bạc trắng và hai cái móng vuốt, hầu như hai cẳng chân người mảnh khảnh với những cái móng dài, khoằm; một vài cái xương cá nằm rải rác trên nền đất và có phân thành đống trong một góc nhà; mùi xông lên thật khủng khiếp. Tôi nghe một hơi thở dưới mớ tóc ấy. Tôi sờ tóc, tẽ nó ra; rồi với một tiếng làu bàu, hai cánh tay xương xẩu chìa về phía tôi, nắm lấy tay tôi... người đàn bà chỉ còn da bọc xương, mớ tóc dài và những chiếc móng tay dài, trông thật đáng sợ... Bà ta hầu như bị mù, điếc và câm; vẻ như bị khớp làm cho tay chân cứng đờ, với những dấu hiệu bị phong. Trông bà thật tội nghiệp và kinh tởm. Bà không bị làng xóm hay người con trai cùng sống trong túp lều, hành hạ hay chăm sóc; nhưng là một thứ bỏ đi, và người ta ứng xử với bà như vậy; thỉnh thoảng, được người ta ném cho một con cá”.

Sự cùng khổ là một yếu tố quyết định khi tới điểm đỉnh: nó bóp nghẹt tình cảm. Người Xiriono sống trong rừng Bolivia, không bao giờ giết những đứa con sơ sinh, mặc dù nhiều đứa bị vẹo chân; họ thương yêu con cái và được chúng yêu thương trở lại. Nhưng bộ tộc nửa du canh này thường xuyên bị đói. Họ sống ở trạng thái man rợ, hầu như trần truồng, không trang sức, không dụng cụ; họ ngủ trên vông, chế tạo cung nỏ, không có xuống và chỉ đi bộ. Thậm chí không biết nhóm lửa: họ mang lửa theo người. Không có gia súc. Mùa mưa, trú ngụ trong những túp lều bụi bặm; trồng một vài thứ cây, nhưng chủ yếu ăn rau rừng và trái cây rừng. Mùa khô, họ đánh cá và săn bắt. Họ không có huyền thoại, không có ma thuật; không biết đếm và tính thời gian. Không có tổ chức xã hội và chính trị; không ai xử kiện. Họ cãi vã nhau dữ dội về những vấn đề lương

thực: ai nấy đấu tranh cho cuộc sống của mình. Cuộc sống ấy cơ cực tới mức mới 30 tuổi, sức lực đã xuống dốc, và đến tuổi 40 thì đã suy tàn. Thế là con cái thờ ơ đối với bố mẹ, quên họ đi trong những buổi phân phối cái ăn. Người có tuổi bước đi chậm chạp, làm cản trở những cuộc viễn chinh. Holmberg kể chuyện vào một buổi tối trước ngày tập thể di chuyển: “Tôi chú ý tới một bà già đang nằm, đau ốm, trên một chiếc võng, ốm tới mức không nói được. Tôi hỏi người trưởng làng người ta sẽ hành động thế nào đối với bà. Ông ta giới thiệu tôi với ông chồng. Người này bảo người ta sẽ để bà chết tại đây... Sáng hôm sau, cả làng ra đi, không nói với bà một lời từ biệt... Ba tuần lễ sau... tôi tìm thấy lại chiếc võng và thi hài người bệnh”.

Ít thiếu thốn hơn người Siriono, khoảng 127.000 người Fang ở khu vực thượng Gabon, phần lớn trong cảnh không an toàn. Được người da trắng ít nhiều truyền bá kinh Phúc âm và văn hóa, họ ở trong một giai đoạn quá độ, giữa những tập tục vừa mất đi và không còn thích hợp với họ nữa, và một thứ đạo đức học hiện đại chưa được tinh luyện.

Trong một thời gian dài, họ sống bằng những cuộc chiến tranh chinh phạt và kinh tế: người già nắm giữ quyền lực chính trị nhưng một hội đồng thanh niên lãnh đạo những cuộc viễn chinh. Trạng thái chuyển động của những cuộc viễn chinh bắt buộc phải xây dựng một tổ chức thứ bậc, vì vậy, hiện nay, họ vẫn còn là một xã hội mà thủ lĩnh luôn luôn thay đổi. Họ được phân tán trong nhiều làng thường hay chuyển dịch. Hiện nay, hoạt động chính của họ là đánh cá và săn bắt. Cũng có một lớp nông dân định cư, trồng cacao và sống tương đối thịnh vượng. Trong tất cả các cộng đồng ấy, những người được trọng vọng nhất là nhà giàu. Tôn giáo của họ - phần lớn bị đạo Cơ đốc phá hủy - dựa trên cơ sở thờ cúng tổ tiên qua những chiếc sọ dừa được cất giữ trong một chiếc giỏ; quyền sở hữu chiếc giỏ quy định quyền lực và được hưởng, hoặc theo dòng dõi, hoặc theo năng lực tinh thần và đạo đức; tuổi tác là một phương tiện thành công, nhưng kém hơn so với năng lực, và với điều kiện không quá cao. Chủ gia đình là người anh cả trong số những người trưởng thành đang hoạt động. Bố mẹ già sống với người đó và vẫn giữ một quyền lực tinh thần nhất định chừng nào vẫn là những “người đàn ông thực sự” và những “người đàn bà thực sự”. Tuy vậy, phụ nữ không bao giờ có nhiều quyền lực: họ chỉ là những công cụ sinh đẻ và sản xuất đơn thuần; người ta khiếp hãi những người đàn bà già, những người bị coi là phù thủy, điều có thể quay lại chống họ; họ sớm suy tàn, ngay từ khi họ không còn có thể có con. Còn đàn ông thì ở điểm cực thịnh khi những đứa con nhỏ ra

đời và sống dưới mái nhà mình, ở độ tuổi 50. Về sau, khi sức lực giảm sút, người già mất hết ảnh hưởng. Người Fang cho rằng cuộc sống con người là một đường biểu diễn đi lên từ tuổi thơ đến lúc trưởng thành; rồi đi xuống tới mức thấp nhất, để đi lên trở lại sau khi qua thế giới bên kia. Sự giàu có và những tri thức ma thuật có thể bù đắp sự mất mát vì tuổi già. Nhưng nói chung, người già bị tách khỏi đời sống cộng đồng, họ sống cuộc sống ngoài lề và không hề được tôn kính. Lom khom, họ bị khinh miệt tới mức sợ dứa họ không được sử dụng trong lễ thờ phụng. Nếu không có con thì cuộc sống của họ rất gay go. Ngay trong số những người cải sang đạo Cơ đốc, họ cũng rất ít được chăm sóc và sống rất khổ sở, nhất là những người đàn bà góa. Ngày trước, họ bị bỏ rơi trong rừng trong những cuộc chuyển cư. Ngày nay, khi một làng di chuyển đến nơi khác - điều thường xảy ra - họ bị bỏ lại phía sau, trong cảnh cùng quẫn hoàn toàn. Họ chấp nhận thân phận, và thậm chí “trong vui đùa” - như người ta vẫn nói - Một vài người tuyên bố “mệt mỏi vì cuộc sống” và nhờ người ta thiêu sống. Đôi khi chính những người thừa kế thanh toán họ.

Người Thonga không du canh du cư; những người dân Bantou này sống ở bờ đông Nam Phi, trên những vùng đất cằn cỗi. Dân cư ở rải rác. Đất đai thuộc về thủ lĩnh và được phân phối cho các thành viên trong cộng đồng; mỗi người là chủ nhân tuyệt đối của thành quả lao động của bản thân mình, hay của những người vợ, vì nhiều nhiệm vụ vốn dành cho phụ nữ. Người ta trồng ngô, trái cây, rau xanh, nuôi bò và dê; săn bắt và đánh cá; làm chút ít điêu khắc trên gỗ và đồ gốm. Folklore của họ gồm những điệu nhảy và bài hát. Họ trải qua những thời kỳ phong túc nhưng cũng cả những thời kỳ đói kém do lũ lụt và những đàn châu chấu. Họ ăn chung. Người ta lần lượt phục vụ những người chồng, đến trẻ em, rồi phụ nữ; về nguyên tắc, người ta chia sẻ với người tàn tật và người già. Những người này ít được trọng vọng. Khốn quẩn về kinh tế, họ không được thương yêu. Trẻ em từ 3 đến 14 tuổi sống với ông bà và lớn lên theo lối tự nhiên; luôn luôn đói, ăn cắp vặt; và công việc dạy dỗ bọn con trai là thử thách rất gay go. Sau đó, thanh niên cả nam lẫn nữ cùng sống chung trong một túp lều dành riêng cho họ. Họ ít có quan hệ với bố mẹ, và thù ghét thế hệ đã nuôi dưỡng mình trong sự thờ ơ. Đến tuổi trưởng thành, họ tỏ ra thô lỗ đối với người cao tuổi. Bản thân trẻ em, buộc phải ở chung với ông bà, không ưa thích người già; chế giễu họ và ăn mất phần của họ. Người Thonga hầu như không có truyền thống văn hóa và xã hội; ký ức người già không dùng để làm gì hết. Tôn giáo thì thô sơ. Người anh cả trong gia đình hương khói cho tổ tiên; tổ tiên đôi khi hiện về trong

giấc mơ; người ta hỏi họ bằng những “chiếc xương đoán mộng”. Có những bà già hát, múa trong một số buổi lễ, thường theo lối tục tũn. Họ không phải chịu một số cấm kỵ: chỉ có họ và những cô gái chưa đến tuổi dậy thì, được phép ăn thịt hươu bị giết để hiến tế. Họ thoát khỏi sự rủi ro của giới mình tuy không thuộc cộng đồng đàn ông. Vì trường hợp đặc biệt này, đàn bà già không phải sợ một sự nguy hiểm siêu nhiên nào: người ta nhờ họ tẩy uế làng mạc và vũ khí của chiến binh. Họ bám chặt công việc ruộng đất cho tới khi không còn sức lực; và khi không còn lao động được nữa, thì trở thành một gánh nặng và bị khinh rẻ trong cảnh suy tàn. Thông thường, những người đàn ông cao tuổi hành lễ trong các buổi lễ. Nhưng cái đó không đủ mang lại uy tín cho họ. Những người Thonga được trọng vọng nhất là những người béo nhất, khỏe mạnh nhất, giàu có nhất. Muốn giàu có, người ta lấy nhiều vợ vì chủ yếu họ lao động, nhờ thế, người chồng có lương thực dồi dào, cho con cái ăn uống đầy đủ, tiếp đón khách khứa; được ngợi ca, trọng vọng và có ảnh hưởng lớn. Nhưng khi một người đã chứng kiến cái chết của các bà vợ, và trở nên nhẵn nhéo, khô cằn, nghèo đói, thì người đó chỉ còn là một thứ phế thải và một gánh nặng mà người ta khó kiên nhẫn chịu đựng. Hiếm thấy những người được con cái tận tâm săn sóc. Nói chung, cuộc sống của họ rất khổ sở và họ phàn nàn. Khi làng dời chỗ, người già bị bỏ rơi. Trong chiến tranh, họ chết nhiều. Gặp khi hốt hoảng, họ ẩn náu vào rừng trong lúc người khác bỏ trốn, họ bị kẻ thù tìm thấy và sát hại; hoặc bị chết đói.

Tuy nhiên, phần lớn xã hội không để người già chết như những con vật^[24]. Cái chết của họ kéo theo các nghi lễ, đòi hỏi, hay làm như thể đòi hỏi sự đồng tình của họ. Tình hình đó xảy ra, chẳng hạn đối với người Koryak^[25] sống ở phía bắc Xibêri trong những điều kiện cũng khắc nghiệt như người Yakoute. Nguồn sống duy nhất của họ là những đàn tuần lộc chăn dắt trên thảo nguyên; mùa đông thì khắc nghiệt và những cuộc hành trình dài làm kiệt sức người già. Hiếm thấy một người nào trong số người già ấy muốn sống sau khi không còn sức lực. Người ta giết họ, cũng như giết những người mắc bệnh nan y. Điều đó có vẻ tự nhiên tới mức người Koryak sẵn sàng khoe tài khéo léo của mình: họ chỉ ra những nơi trên cơ thể mà chỉ một nhát dao hay giáo cũng gây tử vong. Cuộc hạ sát diễn ra trước mặt toàn thể cộng đồng, sau những buổi lễ phức tạp kéo dài.

Trong bộ tộc người Chukchee ở Xibêri, vốn có quan hệ với những người buôn bán Da trắng, những ai sống bằng nghề đánh cá đều rất khốn khó. Một vài người

già tìm được cách buôn bán và có chút ít vốn liếng, họ được trọng vọng. Những người khác là một gánh nặng và sống vất vả tới mức họ dễ dàng chọn cái chết.

Người Hopi, người Da đỏ, Creek, người Crow và người Boschiman ở Nam Phi có tập tục dẫn người già tới một túp lều được cố tình dựng lên ở nơi xa làng, để lại ở đấy một ít nước uống, cái ăn và bỏ mặc. Người Esquimaux, mà của cải hết sức eo hẹp, khẩn cầu người già đi nằm trong tuyết để chờ cái chết; hoặc trong một chuyến đi đánh cá ở xa, người ta bỏ quên họ hay nhốt họ trong một cái lều tuyết để họ chết rét trong đó. Khi cảm thấy mình là một gánh nặng cho cộng đồng, người Esquimaux Ammassalik ở Groenland thường tự sát theo tập quán. Một buổi tối, họ làm kiểu xưng tội công khai, và vài ba ngày sau, bước lên chiếc xuồng làm bằng da và vĩnh viễn từ bỏ đất liền^[26]. Paul-Emile Victor kể lại rằng một người tàn tật, vì không thể bước xuống xuồng được, đã yêu cầu người ta ném mình xuống biển, vì cái chết khi bị chìm đắm dưới nước là con đường ngắn nhất để đi tới thế giới bên kia. Con cái ông làm theo lời yêu cầu, nhưng vì quần áo giữ lại, ông cứ bồng bênh trên mặt nước. Một trong những người con gái rất thương yêu cha, thân thiết bảo ông: “Cha ơi, cha hãy ngụp đầu xuống, con đường sẽ ngắn hơn”.

Nhiều xã hội tôn trọng người già chừng nào họ còn sáng suốt và khỏe mạnh, nhưng họ bị tống khứ khi trở thành già yếu và lẩm cẩm. Tình hình là như vậy ở người Hottentot sống nửa du mục ở châu Phi. Mỗi gia đình có căn lều riêng, đàn gia súc, và giữa các thành viên có mối quan hệ chặt chẽ. Những từ “ông”, “bà” là những từ thân mật được sử dụng ngoài phạm vi mọi quan hệ họ hàng; truyện dân gian, truyện kể phản ánh lòng tôn kính đối với người cao tuổi. Họ suy yếu sớm: 50 tuổi là già lão. Họ không lao động được nữa và được người ta nuôi dưỡng. Kinh nghiệm và tri thức của họ có lợi cho cộng đồng. Hội đồng gia tộc hỏi và coi trọng ý kiến của họ. Tuổi tác bảo vệ họ chống các lực lượng siêu nhiên, nên họ có thể có một vai trò đặc biệt và rất quan trọng trong đời sống xã hội. Nhờ người già, người ta duy trì được sự cố kết của cộng đồng. Tuy vậy, khi họ trở nên vô ích vì mất hết các năng lực, thì bị bỏ rơi. Và thậm chí - ít nhất cũng cho tới đầu thế kỷ trước - con trai họ đòi quyền được tống khứ họ^[27]: bao giờ người ta cũng cho phép. Người con trai mở một bữa tiệc mời làng đến tiễn biệt ông già; người ta đặt ông lên lưng một con bò và một đám người đưa ông tới một căn lều ở cách xa, bỏ ông ở đó với một ít lương thực. Ông bị chết đói, hay bị thú dữ giết chết. Đây là tập tục chủ yếu của người nghèo, nhưng đôi khi

cũng cả người giàu vì người ta quy cho người già - nhất là cho các bà già - những quyền lực ma thuật, và người ta sợ hãi họ.

Người Ojibwa ở phương Bắc, sống gần hồ Winnipeg, ngày nay chịu ảnh hưởng rất nhiều của nền văn minh Da trắng. Nhưng vào đầu thế kỷ, họ còn giữ tập tục cũ, và có một sự tương phản rõ rệt giữa quy chế người cao tuổi còn lực lượng và số phận những người “suy tàn”. Họ sống trong một vùng mùa đông rất lạnh, nhưng khí hậu trong lành, đất đai màu mỡ: nhiều lúa gạo, rau xanh, trái cây. Các gia đình tập hợp trong mùa hè thành từng trại 50 đến 200 người và phân tán đi trong mùa đông để săn bắt, theo từng nhóm nhỏ, loài vật có da lông để bán da. Trẻ em rất được chăm sóc; lên 3 hay 4 tuổi, chúng mới được cai sữa và các bà mẹ đưa chúng đi theo khắp nơi. Chúng rất được yêu thương, không bao giờ bị trừng phạt và sống hoàn toàn tự do. Nói chung, trong xã hội này, không ai ức hiếp ai. Người bệnh được chăm sóc một cách kiên nhẫn. Người ta chú ý không làm phật lòng người lảng giềng, có phần vì ngờ vực: sợ phép phù thủy. Tôn giáo chủ yếu có xu hướng chống lại bùa ngải và phục vụ lợi ích cá nhân.

Ông bà thường sống với con cái đã có gia đình và khuyên bảo họ, thường đặt tên cho trẻ sơ sinh. Họ có “quan hệ vui đùa” với các cháu: ông coi các cháu trai, bà coi các cháu gái một cách bình đẳng; trêu chọc nhau, đỡ đỡ nhau. Nhưng không phải vì vậy mà trẻ em không tôn kính họ: người ta tập cho chúng trọng vọng người già. Họ ở trong Hội đồng gia tộc gồm cả những người trưởng thành, và những người này bày tỏ lòng tôn kính họ. Sự tôn kính mang tính chất tương đối bề ngoài và qua lời nói. Ở một vài bộ tộc, tồn tại một “hội y học lớn” nghiên cứu cây thuốc: họ cho là một số cây này mang lại sức khỏe và tuổi thọ. Thanh niên được đưa vào trong hội và được người già huấn luyện. Người ta cho rằng người già có nhiều quyền lực ma thuật và có thể nguy hiểm. Đôi khi họ hành lễ với tư cách đạo sĩ. Một vài người trong số họ được chọn làm “người mỡ”, ban đêm đi thông báo chương trình lao động ngày hôm sau và cho những lời khuyên bảo. Tuổi thọ được ca ngợi, chừng nào nó đi kèm theo sức khỏe. Người ta cho tuổi thọ có được là nhờ đức độ và cây thuốc.

Khi đến tuổi rất già và tình trạng tàn phế, thì cách đối xử khác nhau rất xa tùy theo gia đình; nhưng thông thường, người già không được chăm sóc, và thậm chí có khi người trẻ lấy trộm lương thực dành cho họ. Người ta nghĩ là họ không còn quyền lực ma thuật và không sợ họ nữa. Cũng có khi họ bị bỏ trong một túp lều, xa làng hay trên một hòn đảo hoang vắng. Nếu có một người họ hàng muốn

cứu giúp họ thì người đó bị chế giễu và ngăn cản. Nói chung, họ muốn được giết chết một cách trọng thể. Người ta tổ chức một buổi lễ, hát một điệu hát tang lễ, nhảy múa, rồi lại hát, và người con trai giết ông bố bằng một nhát rìu.

Các nhà dân tộc học sẵn sàng cho rằng người già dễ dàng nhẫn nhục chấp nhận cái chết mình phải chịu: đó là tập tục, con cái họ không thể hành động khác đi; có thể chính bản thân họ ngày trước đã giết chết bố mẹ họ và thậm chí họ cảm thấy có vinh dự vì buổi lễ diễn ra là vì họ. Trong chừng mực nào niềm lạc quan ấy có cơ sở? Thật khó biết. Rất hiếm tư liệu vì câu hỏi này. Tôi bắt gặp hai tư liệu. Tư liệu thứ nhất là cuốn tiểu thuyết *Narayama* rất hay của Nhật Bản, trong đó, dựa theo những sự kiện có thực, Fukasawa gợi lên cái chết của một bà già. Ở một số vùng hẻo lánh của Nhật Bản, và cho tới một thời kỳ gần đây, làng mạc nghèo đói tới mức người ta buộc phải hy sinh người già: người ta chôn họ tới những ngọn núi mệnh danh là “núi chết” và bỏ họ lại ở đấy.

Vào đầu cuốn truyện, O’Rin, một bà già gần bảy mươi, có đức tính hy sinh và thành kính mẫu mực và được người con trai là Tappei yêu thương, bỗng nghe hát trên đường phố bài hát *Narayama*^[28]; theo bài hát, khi ba năm trôi qua, người ta già đi ba tuổi: như vậy, để cho người già hiểu rằng thời kỳ “hành hương” đã tới gần. Đêm trước ngày lễ Người chết, những người phải “đi lên núi” triệu tập những người làng đã đưa cha mẹ lên đấy; đó là ngày lễ lớn duy nhất trong năm, người ta ăn gạo trắng, thứ lương thực quý nhất, người ta uống rượu gạo. O’Rin quyết định tổ chức buổi lễ ngay trong năm nay. Mọi thứ đã được chuẩn bị đầy đủ: vả lại, con trai của bà tục huyền: sẽ có một người đàn bà chăm sóc việc nhà. Bà còn khỏe mạnh, còn lao động, vẫn giữ nguyên hai hàm răng: đó chính là niềm băn khoăn của bà; ở một làng thiếu lương thực, mà ở cái tuổi bà, còn nhai ngấu nghiến được bất cứ cái gì thì thật là xấu hổ. Một đứa cháu nội sáng tác một bài hát chế giễu bà, gọi bà là bà già ba mươi ba răng, và mọi đứa trẻ đều ngâm nga bài hát. Bà dùng đá đập gãy được hai chiếc răng, nhưng những lời chế giễu vẫn tiếp diễn. Đứa cháu nội lớn nhất cưới vợ: giờ đây, khi đã có hai thiếu phụ trong nhà, bà cảm thấy mình vô tích sự và càng ngày càng nghĩ tới một buổi hành hương. Con trai và con dâu bà khóc lóc khi được bà cho biết quyết định của mình. Buổi lễ diễn ra. Bà hy vọng tuyệt sẽ rơi: có nghĩa là bà sẽ được nhiệt tình đón tiếp ở thế giới bên kia. Lúc rạng đông, bà ngồi trên một tấm ván để Pappei cõng trên lưng. Theo tục lệ, họ lén lút rời khỏi làng và không còn nói với nhau nửa lời. Hai mẹ con leo lên núi. Lên gần tới đỉnh núi, họ trông thấy phía chân núi những xác chết và các bộ xương người. Đàn quạ lượn lờ xung

quanh. Đỉnh núi ngập xương. Người con trai đặt mẹ xuống đất; bà trải một chiếc chiếu mang theo; đặt lên đấy một nắm cơm và ngồi xuống. Bà không thốt lấy nửa lời, nhưng làm những cử chỉ để xua đuổi anh con trai. Hăn vừa cất bước vừa khóc. Trong lúc hăn xuống núi, tuyết bắt đầu rơi. Hăn ngoảnh lại để báo cho mẹ biết. Tuyết cũng rơi trên đỉnh núi, bà lẩm nhẩm cầu kinh trong khi bị bao bọc trong tuyết. Hăn kêu lên: “Tuyết rơi, cơ hội thật tốt”. Bà mẹ lại ra hiệu cho hăn cứ về đi và hăn cất bước. Hăn tha thiết yêu quý mẹ, nhưng lòng hiếu thảo được nảy nở trong khung cảnh của xã hội; theo sự bắt buộc của tập tục, hăn tỏ ra là một người con tận tụy bằng cách đưa O’Rin lên đỉnh núi.

Người ta muốn biết những người già bị hy sinh có thường hành động theo kiểu Matayan, nghĩa là do sợ hãi và bằng chống đối hay không. Fusakawa dành cho ông ta một vị trí rất quan trọng trong cuốn tiểu thuyết, vì thái độ của ông không thể là một thái độ đặc biệt, mà phải là một thái độ tiêu biểu. Phải chăng sự phục tùng có tính chất giáo hóa của O’Rin là một ngoại lệ?

Có một tư liệu rất đáng chú ý chứng minh rằng người già thường nguyện rửa thân phận khốn khổ của họ: đó là bản sử thi của người Nartre đã có từ rất lâu trong bộ tộc Ossète và lưu lại cho người Tcherkesse. Một số đoạn^[29] miêu tả nỗi kinh hoàng của người già trước sự hành quyết đang uy hiếp họ. Người Nartre là tổ tiên theo huyền thoại của người Ossète và từng truyền lại cho họ tập tục của chính bản thân mình. Theo bản sử thi của người Nartre họ được phân bố thành ba gia đình, được bố trí từ trên đỉnh xuống chân núi. Những người ở trên cao là các chiến binh, những người ở dưới thấp là những “người giàu”. Ở lưng chừng núi, là người Alacgatae, nổi bật về trí thông minh và giữ những chức trách cao nhất. Mọi người Nartre đều hội họp ở nhà họ để bàn cãi về những vấn đề lợi ích công cộng và dự những bữa tiệc mang tính chất tôn giáo. Trong buổi lễ, những người già của ba gia đình do “hội đồng sát hại người già” chỉ định bị giết chết. Họ bị đầu độc hay bị hạ thủ. Plinie l’Ancien và Pomponius Méla kể lại là người Seythes có quan hệ họ hàng với người Ossète ở phía Bắc, tổ chức sát hại người già. Sử thi người Nartre kể một trường hợp tự nguyện chết: “Urizmaeg già lão trở thành trò cười của thanh niên Nartre... Ông quyết định từ giã cuộc đời. Ông cắt cổ con ngựa, dùng da ngựa may một cái túi, chui vào trong để người ta ném ông xuống biển”. Nhưng thông thường, người già không để người ta giết hại: họ phải chịu luật lệ chung xây dựng trên cơ sở tôn giáo và luật pháp. Người già được kính trọng và giữ một vai trò quan trọng; nhưng khi rất già, người Nartre -

theo sử thi kể lại - “buộc họ vào một chiếc nôi như một trẻ nhỏ và hát ru để ru ngủ họ”.

Vốn tôn trọng người già, người Ossète ngày nay thay đổi một số chi tiết của sử thi. Người ta coi việc giết người già là những mưu đồ tội phạm, chứ không phải là việc áp dụng một tập tục cổ xưa. Vào giữa bữa tiệc, xuất hiện một người anh hùng trẻ tuổi cứu thoát ông già.

Có những bộ tộc rất nghèo nhưng không loại bỏ người già. Do đâu có sự khác biệt này? Thật đáng quan tâm tìm hiểu trong khi so sánh với các ví dụ vừa nói trên. Khác với các bộ tộc ở ven biển, người Chuckchee trong nội địa tôn kính người già. Cũng như người Koryac, họ chăn dắt các đàn tuần lộc trên thảo nguyên phía Bắc; cuộc sống của họ vất vả tới mức họ suy tàn sớm, nhưng không vì vậy mà suy sệt về mặt xã hội. Quan hệ gia đình rất chặt chẽ. Người cha cai quản gia đình và là chủ đàn gia súc: ông giữ quyền sở hữu ấy cho tới khi chết. Vì sao ông được trao quyền kinh tế ấy? Chắc hẳn là vì, bằng cách này hay cách khác, cả cộng đồng tìm thấy quyền lợi của mình trong đó: những người lớn, tuổi còn trẻ hơn, kính sợ ý nghĩ sẽ có ngày mình bị mất mạng, và do vậy bảo đảm được một tình hình xã hội ổn định mà họ đều mong muốn. Đặc biệt, và có lẽ là trường hợp ở đây, người già thường giữ vai trò quan trọng trong việc phân chia của cải trong hôn nhân: có đàn gia súc - hay đất đai - có nghĩa là có quyền phân chia chúng cho con trai và con rể theo tục lệ. Là chủ sở hữu, người già cũng là người trung gian hòa giải giữa những người được hưởng thụ hợp pháp của cải của mình. Vì vậy, không có vấn đề một trong số họ tước đoạt những của cải ấy của ông như tình hình xảy ra ở những dân tộc sơ khai như người Yakoute. Dẫu sao, của cải mà người già vẫn là người nắm giữ, bảo đảm cho họ một ảnh hưởng lớn. Có khi tuy đã hầu như lẫn lẫn, họ vẫn lãnh đạo cả đoàn: quyết định những cuộc di trú và vị trí cắm trại trong mùa hè. Khi dời trại, người già ngồi trên xe trượt tuyết cùng với những người khác; nếu không đủ tuyết, thì thanh niên công họ trên vai. Theo Bogoras kể lại, vào mùa xuân, một người trong số họ tới vùng sông Volverene để mua dụng cụ của nhà buôn ở các làng vùng Bắc cực. Ông ta mua được chẳng hay chớ, mang về những con dao ăn thay vì những con dao săn. Bọn trẻ cười vui vẻ: “Ông già điên! Nhưng làm sao được? Một ông già mà lị”. Bogoras kể chuyện một ông già khắp khiêng, chống nạng, nhưng vẫn làm chủ đàn gia súc và gia đình. Hàng năm, ông đi chợ phiên và tiêu gần hết cả tiền để mua rượu. Nhưng không vì vậy mà không tiếp tục được trọng vọng.

Người Yahgan, gồm khoảng 3.000 người, sống ở vùng ven biển xứ Patagôni^[30] thuộc những bộ tộc nguyên thủy xa xưa nhất: không có rìu, lưỡi câu; dụng cụ làm bếp và đồ gốm cũng không. Họ không có dự trữ^[31] nên phải sống ngày nào hay ngày ấy; không có trò chơi, không có nghi lễ và cũng chẳng có tôn giáo thực sự: chỉ một niềm tin mơ hồ vào một sinh linh tối cao và vào quyền lực các thầy pháp saman. Dẫu sao, họ cũng có chó và xuồng. Họ sống du cư trên sông nước, săn bắt và đánh cá. Sức khỏe rất tốt nhưng cuộc sống cực kỳ khó khăn; hầu như lúc nào cũng đói và suốt ngày đi kiếm cái ăn. Họ được phân phối thành những gia đình có vợ có chồng tập hợp nhau lại thành trại trong những thời kỳ nhàn rỗi, nhưng không do một quyền lực nào cấp trên cai quản. Không có người xử kiện. Họ đông con, đó là lý do cuộc sống của họ và họ yêu quý chúng, các bậc ông bà cũng thương yêu các cháu. Con trai, con gái đều được đối xử rất tốt, chúng yêu thương bố mẹ thắm thiết và, trong trại, bố mẹ, con cái vẫn sống chung lều. Tình yêu thương này vẫn tồn tại khi bố mẹ rất già và mọi người cao tuổi đều được kính trọng. Lương thực được phân phối cho cả cộng đồng: mà người già là những người được phục vụ đầu tiên; được dành vị trí tốt nhất trong lều. Người ta không bao giờ để họ ở một mình, luôn luôn có một người con chăm sóc họ. Không bao giờ họ bị chế giễu. Người ta lắng nghe ý kiến họ. Nếu thông minh và trung thực, họ có ảnh hưởng lớn về tinh thần. Có những bà góa già làm chủ gia đình và được vâng lời một cách triệt để. Kinh nghiệm của người cao tuổi phục vụ cộng đồng: họ biết tìm kiếm thực phẩm ra sao và làm nhiệm vụ nội trợ. Chính họ truyền lại và làm mọi người tôn trọng luật lệ không thành văn. Họ nêu gương tốt, rầy la và, nếu cần, trừng phạt những kẻ có hành vi sai trái.

Quy chế này được lưu giữ trong một tổng thể hài hòa. Người Yahgan thích ứng một cách đặc biệt với môi trường khắc nghiệt của mình. Họ thích giao thiệp với đồng loại, thăm viếng, tương trợ lẫn nhau và sẵn sàng đón tiếp người lạ. Cuộc đấu tranh vì đời sống của họ là rất cam go, nhưng không có hiện tượng tranh giành một cách ích kỷ. Có trường hợp có thể làm cho người mắc bệnh nan y chóng chết để rút ngắn những nỗi đau đớn của người hấp hối. Nhưng hoàn cảnh của người đó phải là tuyệt vọng và quyết định phải được mọi người đồng ý.

Những nhà quan sát, khi mô tả tập tục của người Yahgan không giải thích bản chất hồn hậu của những tập tục ấy. Nhưng sự thật, trường hợp của họ không phải là duy nhất. Người Aléout cũng vậy, mặc dù đời sống khó khăn, số phận người

già vẫn hạnh phúc. Chắc hẳn là vì mọi người thừa nhận kinh nghiệm của người già có giá trị, và nhất là, vì tình yêu thương lẫn nhau gắn bó cha mẹ với con cái. Người Aléout, gốc Mông Cổ, lực lưỡng và có thân hình cân đối, sống trên quần đảo Aléout. Họ đi lại bằng xuồng và sống bằng nghề đánh cá, họ ăn cá voi và đầu cá ươn. Họ không dự trữ thực phẩm, họ vung phí, mặc dù không dồi dào: họ có sức dẻo dai và có thể nhịn ăn qua nhiều ngày. Họ chia sẻ cái ăn cho cả cộng đồng. Họ sống trong lều tranh. Họ chậm chạp, nhưng khéo tay và không biết mệt trong công việc. Họ có trí nhớ tốt và có thể bắt chước nghề thủ công Nga và chơi cờ. Có những nhà quan sát cho là họ lười biếng: sở dĩ như vậy, là vì họ không có những giá trị như trong xã hội trọng thương; họ không muốn tích lũy của cải; người ta tôn trọng người giàu vì khéo léo về kỹ thuật giúp họ giàu có, chứ không phải vì tài sản của họ. Nhưng nữ trang của phụ nữ lại rất đắt tiền; đôi khi, họ làm những cuộc viễn chinh lớn để tìm đá quý. Họ tổ chức những buổi lễ, khiêu vũ, tiệc tùng. Họ ít thờ phụng những tin vào quyền lực các thầy pháp saman. Rất ít khi họ giết trẻ em: người ta làm tất cả vì chúng, cho chúng tất cả những gì tốt đẹp nhất. Có khi có người tự sát vì thất vọng vì mất con hay cháu. Ngược lại, con cái quý trọng bố mẹ và ra sức làm cho những năm tháng cuối cùng của bố mẹ được yên ấm; bỏ mặc bố mẹ là một sự sỉ nhục; người ta phải giúp đỡ họ, chia sẻ mọi thứ với họ, nếu cần, hy sinh vì họ; đặc biệt, người ta tận tụy với mẹ, dù mẹ có tàn tật và lẩm cẩm. Đối xử tốt với bố mẹ, nghe lời bố mẹ, thì được bù đắp: đánh cá sẽ được nhiều và sống sẽ thọ hơn. Sống thọ, là nêu một tấm gương lớn cho con cháu. Những người già rất cao tuổi giáo dục thanh niên; người ta trân trọng lắng nghe họ, dù họ có lẩm cẩm. Họ phụ trách trông coi lịch (thay đổi vị trí của cây diêm chỉ ngày trong tháng). Các bà già chăm sóc người bệnh: mọi người tin cậy họ. Nói chung, có một sự cân bằng tốt đẹp giữa kinh tế và lòng hiếu thảo. Thiên nhiên cung cấp đủ nguồn lực để cha mẹ có thể nuôi dưỡng con cái và có thì giờ chăm sóc chúng; ngược lại, con cái không để cha mẹ già thiếu thốn chút gì.

Những xã hội chúng ta vừa xem xét chỉ có kỹ thuật thô sơ; tôn giáo và thậm chí cả ma thuật chỉ giữ một vị trí nhỏ bé. Khi đời sống kinh tế đòi hỏi một nguồn tri thức phong phú hơn, thì ma thuật và tôn giáo phát triển; vai trò người già lúc đó phức tạp hơn, có thể nắm giữ những quyền lực lớn hơn. Điển hình nhất là trường hợp người Aranda: trước khi các nhà truyền giáo đến xứ này, người Aranda đã thiết lập một chính quyền bộ lão (gérontocratie) thực sự. Người Aranda sống bằng săn bắt, hái lượm, hầu như trần truồng trong rừng Australia.

Nói chung, họ ăn uống tốt, mặc dù còn có những thời kỳ khó khăn. Mỗi gia đình gồm một người đàn ông, một hay nhiều vợ, con cái và chó. Họ giết trẻ em khi người mẹ không thể nuôi đứa trẻ sơ sinh vì đang nuôi một đứa khác; người ta giết trẻ sinh đôi^[32]; cũng có khi người ta giết một đứa trẻ nhỏ để nuôi một trẻ khác lớn tuổi hơn nhưng yếu ớt (và đôi khi người mẹ cũng tham dự bữa tiệc giết con ấy). Nhưng những đứa được giữ lại được chăm sóc rất tốt. Các bà mẹ rất độ lượng. Không bao giờ họ từ chối cho con nhỏ bú, và cai sữa rất muộn; người ta để trẻ em hết sức tự do, chỉ đến tuổi lớn khôn, chúng mới bị buộc phải tôn trọng những điều cấm kỵ về giới tính. Những thành viên được tôn kính nhất trong cộng đồng là những người “mái tóc hoa râm”. Những người “gần đất xa trời” quá suy yếu, không còn có cuộc sống minh mẫn hoạt bát đều được nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ tử tế^[33] nhưng không còn ảnh hưởng nữa. Còn những người “tóc hoa râm” thì giữ một vai trò hàng đầu. Kinh nghiệm thực tiễn của họ là cần thiết cho sự thịnh vượng của nhóm. Thật vậy, những người săn bắt - hái lượm cần biết rất nhiều điều: cái gì ăn được và cái gì không ăn được, nhận biết sự có mặt của củ mài qua những dấu hiệu gì, làm thế nào để phát hiện ra mạch nước ngầm, làm một số món ăn ra sao để loại trừ chất độc. Có một ánh mắt, một cái khéo tay mà người ta chỉ có thể thu được qua một sự thực hành lâu dài. Và lại, nếu biết các truyền thống thiêng liêng - điệu hát, huyền thoại, lễ nghi, tập tục của bộ tộc - thì người cao tuổi có quyền lực rất lớn. Tri thức của người nguyên thủy không thể tách khỏi ma thuật; nắm được thuộc tính các sự vật cho phép sử dụng chúng, vừa theo các quy luật nhân quả hợp lý, vừa theo tính năng ma thuật của chúng; mặt khác, các kỹ thuật mật thiết gắn liền với những nghi thức ma thuật mà nếu không có chúng thì kỹ thuật sẽ vô hiệu. Tri thức của người “tóc hoa râm” ăn khớp với việc sở hữu một quyền lực ma thuật: cả hai phát triển theo tuổi tác. Họ có thể làm cho nhiều người đau ốm: người ta khiếp hãi họ. Họ không còn phải chịu cấm kỵ về ăn uống nữa^[34]. Thật vậy, có thể nói họ đã vượt ra ngoài số phận của con người và được “miễn dịch” chống lại những tai họa siêu nhiên đe dọa con người. Những gì cấm kỵ đối với con người bình thường - vì quyền lợi riêng của người đó và của cộng đồng - không còn là điều cấm đoán đối với họ nữa. Hoàn cảnh đặc biệt của họ giao cho họ một vai trò tôn giáo. Người mà tuổi tác làm cho dịch lại gần thế giới bên kia là người trung gian tốt nhất giữa thế giới này và thế giới ấy. Người cao tuổi lãnh đạo đời sống tôn giáo, và đời sống này bao trùm toàn bộ đời sống xã hội. Họ có những đồ vật thiêng liêng dùng trong nghi lễ. Chỉ một mình họ có quyền sờ vào những viên đá thần,

tượng trưng vừa cho tổ tiên huyền thoại vừa cho các vật tổ. Chúng càng cổ xưa càng có giá trị, và càng làm cho cộng đồng hiện tại dịch lại gần những vị anh hùng của quá khứ. Người già chỉ huy các nghi lễ và được người ta tỏ ra hết lòng cung kính: trong những buổi lễ này, người trẻ tuổi chỉ được nói khi người già hỏi han. Người già phải dạy dỗ con cháu: truyền cho con cháu các điệu hát, huyền thoại, nghi thức, nhưng giữ lại cho mình một số điều bí mật^[35]. Người trẻ phải chịu hạn chế nghiêm ngặt về mặt thực phẩm để dành cho người già. Ở một số bộ lạc, người trẻ cho họ máu để tăng thêm sức khỏe: người ta lấy máu ở một động mạch cánh tay, ở mu bàn tay hay dưới móng tay; tưới vào cơ thể người già, hay để người già uống. Người già được biếu thực phẩm vì hiểu biết nghi lễ, vì hoạt động lễ nghi và tiếng hát. Của cải và uy tín khiến họ làm thủ lĩnh cộng đồng. Nhưng, nếu năng lực giảm sút, họ chỉ còn giữ quyền lực danh nghĩa: người ta lặt lẽ thay thế họ bằng một người dự khuyết trẻ tuổi hơn. Họ xin lời khuyên bảo của những người cùng lớp tuổi. Ngay cả ở những bộ lạc mà quyền thủ lĩnh theo chế độ cha truyền con nối - và khi vì vậy, người thủ lĩnh có thể còn trẻ - người già vẫn là những ông chủ đích thực. Họ giải quyết những vụ tranh cãi, chỉ ra những nơi cần lập trại mới, tổ chức các buổi tiệc tùng. Không có việc gì có thể làm nếu không được họ đồng tình. Xưa kia, họ lợi dụng quyền lực này để chiếm đoạt phụ nữ. Họ đòi hỏi tất cả mọi thiếu nữ đều phải dành cho họ. Động cơ này mang tính kinh tế và xã hội hơn là tình dục. Thiếu nữ phải lấy chồng từ tuổi dậy thì và con trai phải chờ lễ thụ pháp. Chủ yếu, hai vợ chồng già có lợi để cho một người đàn bà trẻ nuôi dưỡng họ. Người đàn bà già bảo: “Ông già tội nghiệp phải có một người vợ trẻ đi tìm mật và nước cho ông”. Thế là thanh niên không tìm được vợ.

Kỹ thuật, ma thuật, tôn giáo là những nét văn hóa chủ yếu của xã hội nguyên thủy. Ba lĩnh vực này gắn bó mật thiết với nhau, và ma thuật có quan hệ thân thuộc vừa với kỹ thuật vừa với tôn giáo. Hai yếu tố này có lợi cho cộng đồng, còn ma thuật thì có tính hai chiều, ở người Aranda, người “tóc hoa râm” thắng lợi trong cả ba lĩnh vực này. Người ấy đáng quý vì nắm tri thức và có thể đảm nhận chức trách tôn giáo. Nhờ các quyền lực ma thuật, người đó làm cho người ta vừa kính trọng vừa sợ hãi.

Ở người Zande thuộc Soudan, chúng ta tìm thấy một sơ đồ tương tự, nhưng ở đây, ma thuật chiếm ưu thế và trước hết, người cao tuổi xây dựng sự thống trị của mình trên cơ sở sợ hãi. Trong vùng đồng cỏ, họ sống bằng săn bắt, đánh cá, hái lượm, trồng trọt ngô, sắn, khoai lang, chuối. Thú săn có nhiều. Thủ công

nghiệp khá phát triển. Họ tin vào một vị thần, thần Mbori. Nhưng mối quan tâm thường xuyên nhất của họ là hoạt động phù thủy. Họ cho rằng mỗi cá nhân có một quyền lực mà họ gọi là *mangu*: một chất có quan hệ với gan và lớn dần theo thời gian. Cũng như ở người Aranda, người cao tuổi có những tri thức bổ ích; và họ cũng là những thầy phù thủy có quyền lực cao nhất; họ ít ngại ngần hơn những người khác trong việc sử dụng bùa ngải, vì gần với cái chết, họ thờ ơ hơn đối với việc lo sợ bị trả thù. Hệ quả là quyền kiểm soát cộng đồng nằm trong tay họ. Người ta muốn ban phúc cho những buổi săn bắt: những buổi này sẽ thất bại nếu họ đoán là có điềm xấu.

Ngày trước, con trai phụ thuộc chặt chẽ vào bố. Người già lợi dụng tình hình này để chiếm đoạt phụ nữ, tới mức thanh niên khó có thể kết hôn. Về điểm này, tình hình có thay đổi chút ít do những buổi tiếp xúc với người Da trắng. Chắc hẳn, do ảnh hưởng của người Da trắng, có những sự khác biệt về tín ngưỡng giữa thế hệ trẻ và thế hệ già. Thế hệ này luôn luôn cho chết chóc là vì bùa ngải. Khi người rất cao tuổi chết, người ta cho là ông đã tiêu phí hết thời gian được hưởng trên trái đất và chỉ cần một chút *mangu* rất nhỏ là có thể giết chết ông. Đôi khi người ta nghĩ người ta chết là vì Thượng đế. Người ta bảo: “Mbori đã mang ông ta đi”; cuộc sống giống như một cây gậy bị Mbori gặm nhấm dần: hết chiếc gậy, thì người ta trút hơi thở cuối cùng; nhưng không phải không có sự can thiệp của một thầy phù thủy mà gia đình tìm cách trả thù. Nhưng thanh niên thì cho người ta chết là vì già lão. Họ nói về người chết: “Ông ta đã ăn hết phần mình.” Họ tin vào phép phù thủy; nhưng khi thấy cái chết của một người già là tự nhiên, thì nó không đáng để người ta bàn tán. Họ nói riêng với nhau như vậy trong lúc vẫn làm tròn nghĩa vụ công khai với người chết.

Ma thuật có vai trò to lớn đối với người Da đỏ ở vùng Đại Chaco - người Chorati, Mataco, Toba - vốn là những bộ tộc nửa du mục, sống bằng trái cây dồi dào trong rừng và chăn nuôi đà điểu. Họ không đòi hỏi nhiều và không tích trữ cái ăn vì tin tưởng vào ngày mai: lương thực sẽ không thiếu đối với họ. Thủ lĩnh là một người cao tuổi do những người chủ gia đình lớn tuổi nhất bầu ra khi người thủ lĩnh trước qua đời; quyền lực của ông ta mang tính chất danh nghĩa hơn là thực tế. Người già có ảnh hưởng là do tuổi tác tạo cho họ tính chất thiêng liêng. Sinh sống một cách dễ dàng, những người Da đỏ này có điều kiện dành một vị trí quan trọng cho đời sống tôn giáo: đời sống này do người già lãnh đạo. Họ không còn phải chịu những điều cấm kỵ về ăn uống. Người ta sợ họ vì những quyền lực ma thuật: họ có thể làm hại kẻ thù bằng phù phép. Người ta

cho là sau khi chết, họ trở thành yêu quái: khi những người Da đỏ này bảo đã thấy yêu quái, bao giờ cũng là dưới gương mặt một người già. Người ta tin là tính độc hại của người già tăng theo thời gian: khi trở nên yếu đuối và tê liệt, người đó bị giết bằng một mũi tên vào tim và xác bị thiêu. Hình như - cũng giống như trong lịch sử ma quái - qua sự tiêu hủy hoàn toàn cơ thể, người ta ngăn cản không cho nó biến thành ma quái.

Mối quan hệ giữa tri thức và quyền lực ma thuật thể hiện rõ rệt ở người Navajo, và bảo đảm cho một số người già một uy tín lớn. Đó là một xã hội phức hợp, văn hóa rất phát triển và từng chịu ảnh hưởng của nền văn minh người Da trắng mà họ tiếp xúc thường xuyên^[36], về phía Tây - Bắc Arizona, họ ở trên một lãnh thổ rộng lớn cản trở bởi nhiều bằng các hệ thống thủy lợi và những trận mưa lớn. Họ có ngựa, gia súc và, tùy theo mùa vụ, có hai hay ba điểm tập hợp. Xã hội họ phong túc. Họ ăn bánh mì, thịt, đồ hộp mua của người Da trắng. Họ có quần áo đẹp được trang trí bằng bạc và ngọc lam; họ chế tạo bạc, dệt vải, hoạt động hội họa. Thơ, ca hát, nhảy múa, nghệ thuật hư cấu rất phát triển. Gia đình theo chế độ mẫu hệ và phụ nữ rất được coi trọng. Đàn gia súc của riêng họ thường quan trọng hơn gia súc của chồng. Ông bà và cháu có quan hệ rất nồng hậu; chủ yếu, ông bà ngoại tham gia giáo dục các cháu. Có khi, từ 9, 10 tuổi, các cháu sống với ông bà và giúp đỡ họ. Đứa cháu trai có với ông những mối “quan hệ vui đùa”. Họ chạy thi với nhau: người thắng cuộc được một chiếc yên ngựa. Thường cậu cháu trai thách ông: lăn trong tuyết, nhảy qua hố. Nó chế giễu ông nó một cách dễ thương. Ông bà ứng xử với cháu một cách tuyệt vời. Tuy vậy, những công việc chúng buộc phải làm, đôi khi làm chúng giận hờn.

Xã hội văn minh và thịnh vượng này chăm sóc mọi người yếu đuối, tàn tật, trẻ em chậm thích ứng. Nó ân cần đối với người già, dù họ có lụ khụ và lẩm cẩm đi nữa. Có khi một vài người mất trí bỏ nhà đi lang thang: họ được đưa về nhà. Nhưng thanh niên và người lớn chế giễu những người già tàn tật và áp a ắp úng: họ chế giễu một cách kín đáo vì sợ bị trả thù. Thật vậy, tuổi tác làm người già từ lĩnh vực phạm tục chuyển qua lĩnh vực thiêng liêng và người ta quy cho họ quyền lực siêu nhiên; nhất là cho đàn ông. Trong một vụ kiện liên quan tới 222 thầy phù thủy, người ta tính được trong số đó, 38 phụ nữ, tất cả đều già, và 184 đàn ông, trong đó 122 người già. Người ta sợ tất cả những cái đó. Người ta không dám không tiếp đón ân cần một người già, dù có khó chịu đến mấy. Nhưng nhiều người trong số họ không có một chút ảnh hưởng nào, họ sống

ngoài lễ xã hội. Một người già dốt nát thì ít được coi trọng. Dầu sao, người ta cũng kính trọng những ca sĩ có khả năng gìn giữ và truyền lại tinh thần truyền thống: truyện cổ tích, huyền thoại, nghi thức, lễ hội, nhảy múa, công thức. Người ta coi họ là những thực thể thiêng liêng có quyền lực mệnh mông. Nhờ trí nhớ, họ bảo đảm sự nối tiếp liên tục của cộng đồng qua thời gian. Nhưng “lời hát” cũng có giá trị như những câu phù chú ma thuật; chúng cho phép làm ra mưa, ra nắng, chữa khỏi bệnh tật, đoán định tương lai. Những lời hát ấy là sở hữu riêng của người biết chúng; những người trẻ tuổi được dạy những bài hát ấy tặng quà cho họ: ngựa, tiền bạc. Họ cũng nhận được quà tặng khi sử dụng tri thức của mình có lợi cho một cá nhân, một nhóm hay tập thể.

Người ca sĩ nổi danh hơn cả trong tuổi già. Vì vậy, những ông già - ca sĩ có quyền lực gấp đôi: qua số năm họ sống và hiểu biết của họ. Họ là người giàu có nhất trong cộng đồng; chiếm vị trí rất cao trong thang bậc xã hội.

Sau khi chết, người già trở thành một con ma nguy hiểm: mọi người nguyên thủy đều tin người chết tiếp tục tồn tại dưới dạng những con ma, ít nhiều đáng sợ. Nhưng, nếu theo người Da đỏ vùng Chaco, người chết càng cao tuổi, người ta càng sợ sự tàn ác của người đó sau khi chết, thì trái lại, người Navajo có một niềm tin trái ngược mà tất cả các nhà quan sát đều nhấn mạnh. Nếu một cá nhân chết sau khi đã “hoàn toàn tiêu phí cuộc sống”, nghĩa là không đau đớn, trong trạng thái lão suy - không còn bước đi được và làm bất kỳ cái gì nếu không được người khác giúp đỡ -, thì đó là một điều may mắn lớn cho cá nhân ấy và cho gia đình; không còn có gì cần mong ước nữa, vì người đó sẽ không phải là một con ma. Người đó sẽ hóa kiếp và lại sống đến tuổi già để sống lại, một cách vô tận. Xung quanh cảnh hấp hối cũng như công việc mai táng, không có những nghi thức thông thường nhằm bảo vệ gia đình và cộng đồng chống lại vong linh người quá cố. Bản thân gia đình tự lo liệu lấy công việc chôn cất như là một công việc gia đình khác và không để tang như thường lệ. Điều này khiến người ta nghĩ là theo người Navajo - và chắc hẳn theo những người nguyên thủy khác sự độc ác của ma bắt nguồn từ một sự hận thù: chết một cách đáng tiếc, chứ không phải theo nguyện vọng, người chết trả thù, và chủ yếu chống gia đình mình: người Navajo cho rằng họ chỉ thấy bóng ma của những người có quan hệ họ hàng. Nếu một người ra đi vì đã sống trọn năm tháng, một cách thanh bình, thì không hề có gì phải thù oán hết. Người Navajo cũng cho rằng cái chết của một đứa trẻ sơ sinh - dưới một tháng tuổi - không có những hệ quả đáng lo ngại: nó sống chưa đủ thời gian để có thể trở thành ma.

Xã hội người Givaro cũng là một xã hội thịnh vượng; họ sống trong rừng nhiệt đới, dưới chân dãy núi Andes, bằng nghề làm vườn, săn bắt và đánh cá. Đàn ông săn bắt, đàn bà làm vườn: đất đai màu mỡ, thú rừng nhiều, họ không bao giờ thiếu thực phẩm. Họ dệt vải và làm những đồ gốm trang nhã. Họ không hoạt động chính trị; các gia đình sống rải rác; họ rất yêu trẻ em, và chỉ giết chết những đứa bất bình thường. Những người cao tuổi được kính trọng. Chính nhờ kinh nghiệm của họ mà khoa học về loài vật và cỏ cây cũng như được lý phát triển. Họ truyền lại các huyền thoại và ca khúc. Ngoài trí tuệ này ra, họ còn có một quyền lực siêu nhiên ngày một phát triển, ngay cả trong cảnh lão suy. Những người cao tuổi nhất trong gia đình đặt tên cho trẻ em: họ hội nhập đứa trẻ sơ sinh vào toàn gia quyến. Người già lý giải giấc mơ của thanh niên và tiến hành lễ thụ pháp cho họ; dạy họ cách dùng thuốc ngủ và thuốc hút. Đàn ông và đàn bà cao tuổi điều khiển các nghi thức và lễ hội tôn giáo - tuy không phải là tu sĩ -. Trò tiêu khiển ưa thích của người Givaro, là chiến tranh: người chỉ huy cuộc viễn chinh, thông thường là một người đàn ông tương đối lớn tuổi. Có khi các chiến binh già đưa về nhà những nữ tù binh được chọn trong các bộ lạc thù địch; ăn nằm với họ, nhưng thường bị họ phản bội với những người đàn ông trẻ tuổi hơn; thế là họ bị đánh đập, đôi khi đến chết. Người Givaro cũng sợ linh hồn người già trả thù. Bị hành hạ, những người này hóa kiếp thành một con vật nguy hiểm (hổ báo, rắn nước...) và trở về trừng phạt những kẻ phạm tội.

Đối với người Lele, một bộ lạc sống gần Congo trong một khu rừng và thảo nguyên, những quyền ưu tiên dành cho người già rất lớn cho tới tận khoảng năm 1930. Bộ lạc này sống ít phong túc hơn nhiều so với bộ lạc người Bushong sát bên cạnh, trong những điều kiện tương tự: cày bừa, đánh cá, săn bắt, dệt vải. Đất đai có xấu hơn chút ít, mùa khô hạn có kéo dài hơn chút ít, nhưng những sự khác biệt này không đủ giải thích sự khác biệt về mức sống; sự khác biệt này chủ yếu bắt nguồn từ bối cảnh xã hội. Theo những nhà dân tộc học từng quan sát họ vào đầu thế kỷ, họ lao động ít hơn, và với những kỹ thuật thô sơ hơn; họ không tìm kiếm thành tựu cá nhân, một mặt vì sợ bị ganh ghét, nhưng chủ yếu vì cái tạo nên uy tín, không phải là việc tích lũy của cải, mà chính là tuổi tác. Việc phân công lao động chỉ cho phép họ làm một số nhiệm vụ; nhưng họ theo chế độ đa thê; họ chiếm đoạt phụ nữ và phụ nữ lao động cho họ; các chàng rể cũng phải phục vụ họ. Thanh niên chỉ có quyền có một người vợ tập thể: để đổi lấy những áo quần mới dệt, người đàn ông cao tuổi tặng một trong những con gái mình cho lớp thanh niên của một làng, và toàn thể lớp này trở thành con rể ông ta. Không

có sự hợp tác hữu nghị giữa các lớp tuổi. Người trẻ không được ganh đua với người già; người cao tuổi được độc quyền về nghề nghiệp của mình: đánh trống, rèn, khắc gỗ. Đến một lúc nào đó, người đó dạy nghề cho một thanh niên rồi rút lui và người thanh niên lại giữ độc quyền.

Người già không được trao một nhiệm vụ xã hội quan trọng nào, nhưng họ có quyền lực tôn giáo đảm bảo cho họ những đặc quyền lớn. Để giữ những đặc quyền này, họ thiết tha cố làm sao vẫn tỏ ra cần thiết đối với cộng đồng. Họ giữ bí quyết các nghi thức, lễ hội, thuốc chữa bệnh; trong nội tình thị tộc, họ là những người duy nhất biết các khoản nợ nần của người này, người nọ cũng như những cuộc thương lượng hôn nhân: sự hiểu biết này là cần thiết cho sự thành công của các công việc. Tuy nhiên họ cần đến thanh niên là những người duy nhất có đủ thể lực để săn bắt, đánh cá, mang hành lý cho người Âu. Thanh niên đe dọa bỏ đi nếu cảm thấy bị ức hiếp. Người già trừng phạt những người vô kỷ luật bằng cách không cho phép lấy vợ và tham dự việc thờ cúng. Mặc dù sự xung đột này, vẫn có một thể cân bằng nhất định. Người trẻ biết rằng cuối cùng người già sẽ chết, mình sẽ được thừa kế gia tài của những người đàn bà góa và hưởng những đặc quyền của tuổi già. Tất cả diễn ra như thể người Lele hy sinh địa vị xã hội chung để thiết lập một thứ bảo hiểm xã hội, bảo đảm tuổi già cho mình. Khoảng năm 1949, tình hình thay đổi nhiều: thanh niên cải sang đạo Cơ đốc; được các đoàn truyền giáo và chính phủ bảo vệ. Họ kết hôn với các nữ tín đồ Cơ đốc giáo và làm việc cho người Âu. Sự phân biệt các lớp tuổi hầu như không còn nữa.

Đối với người Tiv, phần đóng góp văn hóa của người già là cội nguồn đặc quyền của họ. Ở Nigeria, người Bantou làm ruộng, chăn nuôi chút ít gia súc, săn bắt, hái những trái cây ăn được, dệt vải và làm đồ gốm. Họ nuôi dạy con cái một cách rất phóng khoáng, và một khi khôn lớn, chúng lao động cùng với bố mẹ. Chúng cũng rất gần bó, với ông bà, những người thường truyền lại cho chúng kinh nghiệm về tôn giáo và ma thuật. Tuổi trưởng thành là lứa tuổi được coi là hoàn mãn nhất; sức nóng là của riêng lớp tuổi này trong lúc cơ thể của trẻ em và người già thì giá lạnh. Người ta bảo là những người rất già “hoàn chỉnh cơ thể của họ” (Nhưng họ không cho là sự bất lực cũng như tình trạng khô héo vì già lão không có quan hệ với tuổi già: theo họ, bất lực là do ma thuật, khô héo, bệnh tật). Một cách công khai, tất cả số họ đều được tôn kính; nhưng họ chỉ có ảnh hưởng thực sự nếu có tri thức và năng lực; nếu không, họ không được trao một chức năng nào; người ta nuôi dưỡng họ, lễ phép đối với họ, nhưng coi họ như

con số không. Gia đình họ theo chế độ gia trưởng: chủ gia đình, là người đàn ông cao tuổi nhất nếu có những tính chất cần thiết. Người thủ lĩnh cộng đồng cũng là người cao tuổi nhất, với cùng điều kiện như người chủ gia đình: nếu không, chỉ có chức mà không một chút thực quyền nào. Những người xét đoán ngay thẳng, nói năng giỏi, am hiểu các phả hệ và nghi lễ, được coi là những người khôn và dịu dặt nhân dân. Họ “biết sự việc” và kiểm soát các lực lượng ma thuật. Họ chăm sóc cho đất đai màu mỡ. Mọi hoạt động xã hội - hiệp ước, chiến tranh và hòa bình, thừa kế, kiện sự - đều phụ thuộc vào ma thuật, và vì vậy, đều nằm trong tay họ^[37]. Họ chữa bệnh; hòa giải những cuộc tranh chấp; gìn giữ cơ cấu xã hội. Gần gũi tổ tiên, họ giữ một vai trò tôn giáo quan trọng và có những lời phán truyền. Người Tiv thờ phụng những tấm đá linh thiêng; các bà già nấu những món ăn dâng lên những tảng đá ấy, đàn ông và đàn bà cao tuổi điều khiển nghi lễ. Khi không còn sức lực và năng lực, người già rút lui khỏi đời sống xã hội; họ chỉ còn một vai trò danh nghĩa, hoặc thậm chí không còn gì nữa hết. Một số vẫn giữ những chức trách tôn giáo. Có khi một người già chán chường cuộc sống, tập hợp họ hàng lại và phân phát các vật thờ (fétiche) trước khi tự sát.

Người Kikouyou cũng xây dựng truyền thống quyền lực của mình trên cơ sở lòng tôn kính do sự khôn ngoan của họ mang lại. Đó là người Bantou sống dưới chân và trên lưng chừng núi Kenya; vào năm 1948, họ có hơn một triệu người và tiếp xúc nhiều với nền văn minh hiện đại: họ đã từng là nô lệ của các chủ đồn điền người Âu. Họ sống bằng trồng trọt và chăn nuôi. Chiếc chìa khóa của nền văn minh của họ, là hệ thống bộ lạc dựa trên nhóm gia đình; người ta lao động chung trong lòng Đại Gia đình. Họ rất coi trọng các “lớp tuổi” bao gồm tất cả đàn ông được cắt bao quy đầu (circoncis) trong cùng năm: lứa tuổi xưa nhất được ưu tiên so với các lứa tuổi khác. Có những sợi dây chặt chẽ giữa ông bà và cháu. Họ cùng thuộc một cách tượng trưng một nhóm tuổi. Người bà gọi đứa cháu trai là “chồng tôi” và người ông nội gọi đứa cháu gái là “vợ tôi”. Con cái kính trọng bố mẹ, lời nguyên rủa của một ông bố hay của một bà mẹ là tai họa khủng khiếp nhất: không một sự tẩy uế nào có thể xóa bỏ nó được. Khi về già, cha mẹ được nuôi dưỡng và chăm sóc chu đáo. Người già không có con cái được con cái hàng xóm giúp đỡ và họ coi chúng như chính con cái mình. Tổ chức quân sự nằm trong tay lớp trẻ. Thế hệ người già điều khiển công việc chung. Một thế hệ điều khiển trong hai mươi đến ba mươi năm: rồi trao quyền lại cho thế hệ nối tiếp, trong một buổi lễ mệnh danh là *itwika*. Như vậy, một thế

hệ bao gồm tất cả những lớp tuổi giữa hai *itwika*. Người đàn ông mà tất cả các con đã cắt bao quy đầu và bà vợ đã vượt qua tuổi sinh đẻ thì không còn điều khiến công việc công nữa; nhưng đạt tới thứ hạng cao nhất của thang bậc xã hội và tham gia hội đồng tối cao. Hội đồng này có những chức năng tôn giáo cao. Muốn vào hội đồng, phải trải qua một lễ thụ pháp^[38]. Những người được thụ pháp có quyền hiến tế thánh thần và vong linh tổ tiên; xóa bỏ những vết nhơ về nghi lễ; nguyên rửa những kẻ độc ác; lời nguyên rửa của họ rất đáng sợ. Họ quy định ngày giờ cắt bao quy đầu và lễ *itwika*. Họ xử kiện vì người ta cho là họ thoát khỏi những niềm đam mê và xét xử một cách công minh. Cũng có một hội đồng các bà già có trách nhiệm giữ gìn tập tục, trừng phạt thanh niên phạm tội, và có quyền lực ma thuật. Đàn bà và đàn ông cao tuổi giữ một vai trò chủ yếu trong các lễ thụ pháp. Người ta coi người già như những “Thánh nhân” thanh thản và thoát tục. Ảnh hưởng của họ phụ thuộc vào năng lực và cả vào của cải của họ. Nói chung, người ta cho là họ khôn ngoan. Người ta bảo: “Một con dê già không vô cơ mà nhổ nước bọt”, và cũng còn nói: “Người già không nói dối bao giờ”. Các bà già rất được kính trọng khi rụng hết cả răng; người ta cho là họ “đầy ắp trí tuệ”, và chôn cất họ trọng thể thay vì bỏ xác họ cho sói rừng.

Thông thường người cao tuổi có được một quy chế ưu đãi là nhờ ký ức. Chẳng hạn người Mèo sống rất cao trong rừng ở Trung Quốc và Thái Lan. Các dân tộc đã bắt đầu phát triển một nền văn hóa cao và sau đó bị ngừng lại trong bước chuyển biến, chắc hẳn do chiến tranh. Gia đình mang tính chất gia trưởng: con trai không rời khỏi nhà bố mẹ trước tuổi 30. Về nguyên tắc, chủ gia đình có quyền sống, quyền chết đối với mọi người trong nhà; trên thực tế, quan hệ giữa cha và con trai rất tốt; họ hỏi ý kiến của nhau. Họ có nhiều con; ông bà chăm sóc các cháu. Phụ nữ, trẻ em, người có tuổi được đối xử rất tốt. Nếu một trong số những người này cảm thấy cô đơn, sau khi con cháu chết hết, thì nhận sự che chở của người chủ một gia đình lớn; bao giờ họ cũng được đón nhận, mặc dù là một gánh nặng. Người ta cho là vong linh người chết sống trong nhà và bảo vệ gia đình: vong linh hóa kiếp trong những trẻ sơ sinh. Người ta tôn trọng người già, chủ yếu trong chừng mực họ truyền lại truyền thống, ký ức của họ về các huyền thoại xưa khiến họ có uy tín lớn. Họ là người hướng dẫn và cố vấn của tập thể. Thực hiện các quyết định chính trị là lớp người trẻ mà thái độ đồng tình, vì vậy, là cần thiết; nhưng nói chung, họ tuân thủ nguyện vọng của người già.

Vai trò của ký ức lại càng rõ rệt hơn đối với người Mende mà tổ chức chính trị có cội rễ trong một quá khứ xa xưa. Họ là một dân tộc Hồi giáo, có khoảng

572.000 người vào năm 1931^[39] và sống ở Sierra Léone. Gia đình theo chế độ gia trưởng, và nhiều thế hệ ở chung dưới một mái nhà. Chủ gia đình là người đàn ông cao tuổi nhất. Ngồi ăn, ông là người được phục vụ trước tiên, và trước hết, ông chia sẻ với những người cùng thế hệ. Có hai lớp người rõ rệt. Lớp trên gồm con cháu những người săn bắn và chiến binh đã từng chiếm đất đầu tiên. Lớp thứ hai gồm những người mới tới và con cháu nô lệ. Những người lớp trên có đất đai và người cha truyền lại cho người con trai cả. Những người lớp thứ hai chỉ là những người giữ đất. Người chủ đất có quyền được cả nhà phục dịch; cả nhà cày bừa, trồng lúa, chế biến dầu cọ, săn bắn và đánh cá. Cầm đầu mỗi nhóm là một người cao tuổi: không nhất thiết phải là người cao tuổi nhất mà là người có uy tín nhất; có thể đó là một phụ nữ nếu chồng không còn và nếu có một nhân cách xuất sắc. Khi trở nên già lão, người thủ lĩnh có một phụ tá. Chỉ có ký ức là cho phép nói một cá nhân thuộc lớp người nào. Người muốn làm thủ lĩnh phải biết lịch sử xứ sở, các phả hệ, tiểu sử những người sáng lập và hậu duệ họ, và tri thức ấy nhất thiết phải do tổ tiên truyền lại. Chính tổ tiên là những người nắm giữ truyền thống, vì vậy, tổ chức chính trị dựa vào họ. Mặt khác, người Mende sống trong quan hệ mật thiết với vong linh những tổ tiên gần, thuộc hai thế hệ trước. Người ta gọi những người này là “ông” và được coi là có tham dự sinh hoạt của gia đình. Vì gần với tổ tiên hơn so với phần còn lại của cộng đồng, người già giữ vai trò trung gian giữa cộng đồng và tổ tiên. Người cao tuổi nhất trong gia đình điều khiển việc thờ phụng và là một cố vấn rất được lắng nghe về mọi vấn đề tôn giáo, và có ảnh hưởng lớn trong mọi lĩnh vực.

Người già giữ một vai trò ít quan trọng hơn ở các dân tộc tương đối tiến bộ, không tin ma thuật và ít chú ý tới truyền thống khẩu ngữ, như dân tộc Lepcha ở Himalaya; họ biết đọc và theo đạo Lama (lamaisme); lao động trong các đồn điền chè; trồng ngô, lúa, kê; nuôi gia súc; săn bắn. Mức sống rất cao về mặt ăn uống. Gia đình theo chế độ gia trưởng; trẻ em sống hạnh phúc, chúng yêu thương bố mẹ. Trong nội bộ gia đình, tuổi tác rất được trọng vọng. Trong xưng hô, người ta được lùi lại một thế hệ để tỏ lòng tôn kính. Bố mẹ vợ, bố mẹ chồng được gọi là: ông, bà; anh trai và chị gái được gọi là: bố, mẹ. Người ta gọi một người là người già để biểu thị lòng tôn trọng. Con cái chăm sóc cha mẹ già. Số phận người già có nhiều con cháu đang sống, rất sung sướng. Người ta ca ngợi sức khỏe và sự thịnh vượng của họ; coi họ như một thứ bùa phép; biếu họ tặng phẩm với hy vọng được hưởng đức độ của họ. Nhưng nếu không có con cái và sức lực để lao động, thì người già chỉ là một thứ đồ bỏ đi; tử tế lắm, người ta đối

xử lễ phép với họ, nhưng coi họ là một gánh nặng. Thái độ của người ta giống nhau đối với cả hai giới nam, nữ. G.Gorer, người từng sống ít lâu trong vùng người Lepcha, kể lại rằng người ta giới thiệu với ông một ông già rất thành kính, nhưng bị khinh miệt vì không biết đọc; ông cụ không có con, người đầy mụn nhọt. Mọi người chế giễu ông, bảo ông chết đi còn hơn: “Sao ông không chết đi trong lúc người Âu có mặt tại đây, để họ có thể dự đám tang ông?” Trong xã hội này, chỗ dựa duy nhất của người già, là tình thương yêu của con cái; tự thân họ, họ chẳng có một giá trị nào.

Chúng tôi đã gặp nhiều trường hợp ở hạng cao nhất hay thấp nhất của thang bậc xã hội. Cái đó tùy thuộc vào năng lực và tài sản của họ. Một ví dụ nổi bật về phân biệt đối xử theo của cải, là trường hợp người Thái. Đó là những tín đồ Phật giáo sống ở biên giới Vân Nam. Họ chia đời người thành bốn thời kỳ; mỗi lần chuyển thời kỳ được đánh dấu bằng một buổi lễ tôn giáo. Muốn đạt đến thời kỳ thứ tư, sau khi đã nuôi dạy xong con cái, người ta phải tổ chức một đại lễ, kéo dài, kèm theo hát, múa, trò chơi, lễ rước, lễ hiến tế và kéo dài chỉ ít cũng ba ngày. Tổ chức lễ cực kỳ tốn kém, chỉ có người giàu mới có thể đài thọ nổi. Nếu có điều kiện, họ không những chỉ tổ chức một mà nhiều lần, và uy tín của họ ngày một tăng thêm.

Có những xã hội phồn vinh và cân bằng, trong đó tuổi tác không đánh dấu một sự suy sụp, nhưng cũng không phải là một nguồn uy tín. Chúng ta sẽ xem xét qua ba trường hợp rất khác nhau sau đây.

Người Cuna, khoảng 25.000 người, sống ở Panama, dọc bờ biển và trên quần đảo Đại Tây dương, với khí hậu ôn hòa, tuy đôi khi làng mạc bị sóng thần quét. Họ đi lại trong rừng nguyên sinh bằng xuồng. Sức khỏe rất tốt, nhiều người sống đến trăm tuổi. Họ ở trong làng mạc và lao động theo nhóm; phụ nữ lao động ở nhà và ngoài đồng; đàn ông săn bắt, đánh cá, đốn cây; mùa màng tươi tốt: ngô, chuối, dừa, được đưa ra thị trường. Phụ nữ giữ tiền bạc; và cùng với những thứ khác, đàn ông có thể mua xuồng máy. Phụ nữ và trẻ em ăn mặc đẹp; nam giới trang phục theo kiểu châu Âu. Mọi người đều rất chải chuốt, thường tắm rửa; nhà cửa, đường phố rất sạch. Nền văn hóa của họ khá tiến bộ: những lời ca, một hệ thống tính toán, hai ngôn ngữ thần bí dành cho thủ lĩnh và thầy pháp, một chữ viết mạnh mẽ. Tôn giáo thô sơ: người ta chỉ thờ phụng những thánh thần và vong linh gắn liền với sức khỏe cơ thể. Thầy pháp và thầy thuốc chữa bệnh. Các gia đình được tập hợp thành một nhóm theo chế độ ở rể (matrilocal), đứng đầu là chồng của người chị cả. Họ đông con. Nhờ sức khỏe tốt, người già và thậm

chí rất già vẫn tiếp tục lao động; các bà cụ già chịu trách nhiệm về nhà cửa và buôn bán dừa. Đàn ông cao tuổi chuyên trách công việc tôn giáo, nhưng không vì vậy mà có một ảnh hưởng đặc biệt. Tuổi tác không tạo nên giá trị đặc biệt, trừ phi có kèm theo trí tuệ và kinh nghiệm. Người ta vâng lời người chủ gia đình, nói chung, cao tuổi, nếu có năng lực. Đối với vị trưởng làng, là người chủ trì các hội đồng, trước hết, người ta đòi hỏi phải có học thức: tuổi tác chỉ có ảnh hưởng tới một chừng mực nhất định. Nói chung, người già cũng được coi như những người tuổi còn trẻ hơn, và không đặt ra những vấn đề đặc biệt.

Người Inca từng có một lịch sử. Trong một thế kỷ, họ đã chinh phục và đánh mất một đế chế. Nhưng nền văn minh của họ dựa trên truyền thống khẩu ngữ. Nó là một trong những nền văn minh cổ xưa nổi tiếng nhất. Tìm hiểu vị trí người già trong đó là điều đáng chú ý.

Người Inca có những tập tục thô bạo, nhưng những kỹ thuật và một tổ chức xã hội cực kỳ phát triển. Đàn ông bỏ nhiều thì giờ cho chinh chiến và đối xử với tù binh một cách man rợ. Là những nhà nông xuất sắc, họ biết làm ruộng bậc thang, dùng phân chim bón ruộng; trồng khoai tây, ngô, ngũ cốc và rất nhiều loại cây khác. Họ thuần hóa lạc đà; đàn gia súc của họ phát triển. Họ giữ ngũ cốc trong những cái kho lớn. Họ khai thác mỏ vàng, bạc, chì, thủy ngân. Họ hoàn thành những công trình thủy lợi lớn; mương máng, bể chứa, cống. Sáu con đường lớn chạy qua lãnh thổ; những cây cầu treo bằng sợi được bắc qua sông. Họ xây dựng những công trình tráng lệ: thành phố, lâu đài, chùa chiền. Nghề thủ công rất phát triển, trong đó có nghề vàng, bạc. Đời sống kinh tế tấp nập. Có nhiều chợ phiên để nông dân tới trao đổi sản phẩm. Đất đai được chia thành ba lô: một dành cho thần Mặt trời, lô thứ hai thuộc về vua Inca, lô cuối cùng là của các đẳng cấp lớp trên: họ cho nông dân cày bừa.

Điều đáng chú ý nhất trong nền văn minh của họ, là ai nấy đều có việc làm. Từ khi lên 5, mọi người đều phải làm việc có ích. Đàn ông được phân thành mười lớp, đàn bà thành mười lớp khác; trong chín lớp đàn bà, người ta nhóm họp nhau lại theo tuổi, và một lớp còn sót lại bao gồm tất cả những người tàn tật. Mỗi loại có nhiệm vụ riêng và phải phục vụ tốt nhất cộng đồng. Loại được tôn trọng nhất là các chiến binh, tuổi từ 25 đến 50. Họ phục vụ nhà vua và các lãnh chúa; một số được phái đến hầm mỏ. Họ lấy vợ vào khoảng tuổi 35; phụ nữ lấy chồng lúc tuổi 33. Trước tuổi 25, người ta phải vâng lời cha mẹ, giúp đỡ họ và phục vụ các tù trưởng. Từ 9 tuổi, các bé gái và thiếu nữ phục vụ gia đình, dệt vải, chăm sóc gia súc.

Tuổi tác không loại trừ nghĩa vụ lao động. Sau tuổi 50, đàn ông được miễn quân dịch và mọi nhiệm vụ vất vả. Nhưng họ phải làm việc trong nhà thủ lĩnh và ngoài đồng. Họ vẫn có quyền uy trong gia đình. Phụ nữ tuổi trên 50 dệt quần áo cho cộng đồng; trông coi nhà cửa, nấu bếp v.v.. cho những phụ nữ giàu có. Từ tuổi 80 trở đi, họ bị điếc và chỉ còn biết ăn và ngủ. Nhưng người ta vẫn sử dụng họ. Họ bện dây và làm thảm, trông coi nhà cửa, nuôi thỏ và vịt, nhặt lá và rơm rạ; bà già dệt vải và kéo sợi, trông coi nhà cửa, giúp đỡ việc nuôi dạy trẻ em và tiếp tục phục vụ những người đàn bà giàu có, kiểm soát những người đầy tớ gái trẻ. Khi có ruộng đồng, họ không thiếu thốn gì hết; nếu không, họ được bố thí. Đối với đàn ông cũng vậy: người ta cho họ thực phẩm và quần áo, trông coi đàn dê cho họ; chăm sóc họ khi ốm đau. Nói chung, người cao tuổi được người ta sợ hãi, tôn kính và vâng lời. Họ có thể khuyên nhủ, giảng dạy, nêu gương tốt, khuyên làm việc thiện, giúp đỡ trong công việc thờ phụng. Họ được dùng làm người trông coi các thiếu phụ; có quyền đánh roi những người con trai và con gái không ngoan ngoãn.

Không thể coi nhân dân Bali là người nguyên thủy: họ từng có một nền văn minh cao trong nhiều thế kỷ. Nền văn minh này tránh được mọi ảnh hưởng nước ngoài, vì hòn đảo ở cách biệt. Người Hà Lan cai trị đảo qua trung gian của giai cấp quý tộc bóc lột cư dân nông thôn, nhưng không làm biến đổi cơ cấu xã hội cũng như lối sống của họ. Một nền văn hóa cổ xưa được duy trì trên đảo cho tới ngày nay và được truyền đạt theo truyền thống khẩu ngữ, vì người Bali không biết đọc, biết viết. Vì vậy, chúng ta có thể xếp nền văn hóa ấy bên cạnh những xã hội không có lịch sử.

Người Bali trồng lúa và nâng nền canh tác này lên một trình độ hoàn mỹ không một dân tộc nào đạt tới được. Họ có đàn gia súc béo tốt, có lợn và gia cầm; trái cây, rau xanh, nông sản phong phú và đa dạng, đem bán ở những chợ lớn họp nhiều phiên trong tháng. Làng mạc được xây dựng vững chãi và giữ gìn sạch sẽ; thủ công nghiệp rất phát triển, cũng như âm nhạc, thơ ca, nhảy múa, sân khấu. Dân chúng tôn trọng giai cấp quý tộc sống cách biệt đối với họ. Trên thực tế, mỗi làng là một nước cộng hòa nhỏ, dưới sự lãnh đạo của một hội đồng mà thành phần bắt buộc là tất cả đàn ông có gia đình, có một ngôi nhà hay thửa đất. Thủ lĩnh, thông thường được bầu ra, nhưng đôi khi cũng có trường hợp cha truyền con nối. Họ đại diện quyền lực của thần thánh trên mặt đất: kiểm soát đất đai, nhà cửa, toàn bộ đời sống xã hội. Quan hệ của mỗi cá nhân với cộng đồng rất chặt chẽ: mức trừng phạt nặng nhất đối với mỗi thành viên là khai trừ. Họ rất

hiếu khách và rất lịch sự đối với nhau. Họ rất thông minh, lại có thân hình thanh nhã và rất có ý thức giữ gìn: các cử chỉ của họ đều có suy nghĩ và hài hòa. Họ sẵn sàng chấp nhận vai trò được trao, từ trẻ nhỏ, thiếu niên, phụ nữ, người lớn đến người già.

Trẻ em được cha mẹ và ông bà chiều chuộng, vuốt ve. Tuổi già được trọng vọng tuy không tạo nên hiệu lực ma thuật. Trong các Hội đồng, vị thứ của mỗi người được nâng lên theo năm tháng. Hàng tháng, người già trong làng họp nhau lại và tổ chức một bữa tiệc nhỏ cùng với thần thánh. Những vị thần này gần gũi và sẵn sàng thăm viếng con người. Người Bali theo thuyết hỗn hợp tôn giáo, học tập của Ấn Độ, Trung Quốc, Java và thậm chí đờm thuyết vật linh. Họ tôn thờ mặt trời, mặt trăng, nước và tất cả các nguồn gốc của sự phì nhiêu. Một tín ngưỡng được phát triển xung quanh cây lúa. Họ tin có những con ma có quyền lực làm hại người sống.

Người ta kể lại rằng ở Bali, ngày xưa, trong một làng hẻo lánh ở vùng rừng núi, người ta hiến tế và ăn thịt người già. Vào một thời kỳ, không còn sót lại một người nào và truyền thống bị tiêu tan. Người ta muốn xây dựng căn phòng lớn cho Hội đồng. Nhưng khi xem xét những thân cây đổ xuống để làm nhà, không một ai biết đâu là gốc, đâu là ngọn: tai họa sẽ xảy tới nếu đặt ngược chiều các tấm gỗ. Một thanh niên bảo sẽ giải quyết được vấn đề nếu mọi người hứa sẽ không ăn thịt người già nữa. Người ta hứa. Chàng bèn dẫn tới người ông được mình che giấu và ông cụ chỉ cho cộng đồng phân biệt giữa gốc và ngọn cây.

Dân làng phản bác, cho rằng chưa bao giờ có một tục lệ như vậy. Dẫu sao, trong cả xứ, người già đều được tôn kính: phần lớn vì đời sống sung túc, họ thoát khỏi cảnh suy sụp vì già lão. Họ mạnh khỏe lâu; không còng và cũng không vụng về; vẫn làm chủ cơ thể và thoải mái như thời trai trẻ. Phụ nữ tuổi 60, và thậm chí hơn nữa, vẫn có đường nét đẹp và sức lực cần thiết để đội trên đầu những hũ nước nặng, những giỏ trái cây, trọng lượng 20, 25 ký. Họ không ngừng lao động, trừ trường hợp bị tàn tật nặng; họ cho rằng cảnh nhàn rỗi sẽ nguy hiểm đối với sức khỏe vật chất và tinh thần và họ có thể bị các lực lượng siêu nhiên tấn công. Thậm chí, hoạt động của phụ nữ tăng theo năm tháng: có những người tuổi trên 60, lãnh đạo cả gia đình và tự mình đảm nhận lấy phần lớn công việc. Đàn ông có tuổi ít lao động; nhưng có nhiều nghĩa vụ: họ điều khiển những buổi hội họp của làng; họ là thầy thuốc, là người kể chuyện, dạy thơ ca, nghệ thuật cho thanh niên. Họ cũng thường chăn vịt ra đồng. Họ giữ một vai trò quan trọng trong các buổi lễ tôn giáo. Có những người đàn ông và đàn bà

rất cao tuổi nhảy múa rất đẹp. Họ lên đồng, phán sấm ngữ. Vai trò của họ, đàn ông cũng như đàn bà, rất quan trọng, vì sự phân biệt theo giới không còn với tuổi tác. Họ được hỏi ý kiến về tất cả mọi việc. Khi trở nên rất già và bất lực, họ được gọi là ông và bà. Không còn răng, họ được coi gần như trẻ em; người ta nghĩ là chẳng bao lâu, họ sẽ hóa kiếp dưới dạng trẻ sơ sinh. Lúc đó, họ mất ảnh hưởng, nhưng tiếp tục được nuôi dưỡng tốt và đối xử tử tế. Dù có hèn yếu và bất lực, một ông già cũng có thể là một tu sĩ ở chùa: tuy nhiên, người đó có một phụ tá trẻ hơn và chức năng của ông mang tính chất danh nghĩa.

Hình như người ta không sợ họ. Nhưng trong các vở kịch ma thuật, Ranga, mụ phù thủy ăn sống trẻ em, được giới thiệu dưới dạng một mụ già quái gở, cặp vú lòng thông, tóc bạc rủ rượi chảy xuống tận chân. Vai diễn này do một diễn viên lớn tuổi thủ: nhờ tuổi già, ông thoát khỏi hồn của mụ phù thủy mà mình thủ vai, trả thù.

Những tư liệu tôi nắm được không cho phép tôi rút ra một yếu tố mà các nhà dân tộc học cực kỳ coi trọng và liên quan tới cuộc sống người già: tức là tổ chức xã hội. Một số cộng đồng là những bộ lạc du mục, những tập hợp cấu trúc không chặt chẽ. Nhưng khi các thị tộc hay bộ lạc định cư trên một lãnh thổ nhất định - chỉ ra rằng xã hội đã mang tính chất nông nghiệp - thì thường phải xác định chính xác các dòng dõi khác nhau để quy định quyền thừa kế, những sự trao đổi về hôn nhân và quan hệ giữa các cá nhân. Dòng dõi cho biết tổ tiên, được tổ tiên hợp thức hóa và là sự nối tiếp đối với tổ tiên. Tổ tiên không bị ném trả lại quá khứ; cộng đồng - gia đình, thị tộc, bộ tộc - có quyền sở hữu đất đai, bao gồm cả người sống lẫn người chết; cộng đồng xây dựng một cách thần bí quyền lợi của mình trên cơ sở quyền lợi của những người đã khuất mà nó tự coi mình là người thừa kế. Có khi người ta nghĩ là tổ tiên hóa kiếp qua một trẻ sơ sinh trong hậu duệ, tới mức những thế hệ mới làm sống lại các thế hệ cũ. Người ta không thực hiện việc thờ cúng tổ tiên trong tất cả các xã hội theo dòng họ: nhưng tình hình này thường rất hay xảy ra. Tổ tiên là một vong linh khoan dung sống dưới mái nhà con cháu hay ít nhất cũng phù hộ họ nếu được thờ cúng đúng thể thức. Người đàn ông cao tuổi phải điều khiển những buổi lễ và hiến tế dâng lên tổ tiên. Gần gũi tổ tiên hơn so với lớp trẻ, và đến lượt mình chẳng bao lâu sẽ trở thành tổ tiên, người già mang tính chất thiêng liêng. Dòng dõi hiện thân ở ông và nhờ ông, những mối quan hệ đúng đắn có thể được thiết lập với những dòng họ khác: ông là biểu tượng của trật tự và là người xây dựng nó. Bởi thế, trong những xã hội như vậy, có một hình ảnh được xác định rõ rệt về người già, và họ

được chính thức thừa nhận một quy chế. Còn trong các bộ lạc du mục - cũng như trong các xã hội công nghiệp của chúng ta - quy chế của người già thì tùy tiện, khác nhau giữa nhóm này với nhóm khác và ngay cả trong lòng một nhóm.

Vì vậy, không nên đơn giản hóa khi bàn về đời sống của người già trong xã hội nguyên thủy. Không phải là đâu đâu họ cũng đều không có nơi nương tựa; nhưng xây dựng một hình ảnh lý tưởng về số phận của họ cũng không đúng. Nó được quy định bởi những yếu tố chúng tôi đã lướt qua, và giờ đây, chúng ta phải tìm ra vai trò và những mối quan hệ của chúng.

Rõ ràng là người già có cơ may sống sót trong những xã hội giàu có, hơn là trong những xã hội nghèo đói, ở những người định cư, hơn là ở những người du mục. Đối với người định cư, chỉ đặt ra vấn đề nuôi dưỡng; đối với người du cư, lại có thêm vấn đề vận chuyển, khó khăn hơn. Dù có ít nhiều thoải mái, thì cũng phải trả giá bằng những sự chuyển dịch liên tục: người già không thể đi theo và bị bỏ rơi. Xã hội nông nghiệp có thể đủ phong tục để nuôi họ. Nhưng hoàn cảnh kinh tế không mang tính chất quyết định tuyệt đối: nói chung, vấn đề là ở chỗ lựa chọn của xã hội, và sự lựa chọn này có thể chịu ảnh hưởng của nhiều hoàn cảnh. Sự thật là mặc dù đời sống khó khăn, người Chukchee ở nội địa vẫn thu xếp đưa người già đi theo khi di chuyển. Trái lại, có những xã hội nông nghiệp bỏ mặc người già chết đói, tuy không phải là những xã hội khốn cùng nhất.

Có thể giả định rằng trong những xã hội bất hạnh, ma thuật và tôn giáo can thiệp để ủng hộ người già. Nhưng không. Chính vì sống trong cảnh bức bách mà những xã hội ấy hầu như không theo một nền tôn giáo nào. Ở đây, ma thuật không phải là một “sự hiểu biết sự vật”, mà là một tập hợp những công thức trong tay các pháp sư. Những pháp sư già cả được kính trọng, nhưng bản thân tuổi già không tạo nên quyền lực ma thuật. Cũng có khi tôn giáo tồn tại, nhưng nó xác nhận và thần thánh hóa tập tục do nhu cầu áp đặt; cùng một lúc, cộng đồng thiết lập những phong tục cần thiết cho sự sống còn của mình và xác nhận chúng về mặt ý thức hệ: chúng ta đã thấy một ví dụ ở người Nartos; trong *Narayama*, O'Rin muốn tuân theo ý chí thần thánh.

Một sự bảo vệ hữu hiệu hơn, là sự bảo vệ mà tình yêu thương của con cái đảm bảo đối với bố mẹ già. Roheim nhấn mạnh sự tương ứng giữa hạnh phúc tuổi thơ và hạnh phúc tuổi già. Chúng ta biết cách thức một đứa trẻ được đối xử quan trọng như thế nào trong quá trình phát triển nhân cách của nó về sau. Thiếu thốn

trong nuôi dưỡng, bảo vệ, yêu thương, nó lớn lên trong túi hờn, sợ hãi và thậm chí hận thù; lớn lên, quan hệ của nó với người khác mang tính chất gây gổ: nó sẽ thờ ơ đối với bố mẹ già khi họ không thể tự túc. Trái lại, khi bố mẹ nuôi dưỡng tử tế và thương yêu con cái, thì biến chúng thành những cá nhân vui sướng, cởi mở, khoan dung, vị tha: đặc biệt, chúng sẽ gắn bó với ông bà, cha mẹ; thừa nhận và làm tốt các nghĩa vụ đối với họ. Trong tất cả các trường hợp tôi viện dẫn - chỉ có một trường hợp duy nhất những đứa trẻ sung sướng trở thành những người lớn độc ác đối với bố mẹ già: đó là trường hợp người Ojibwoa. Trong lúc người Yakoute, người Ainu, vốn đầy đọa trẻ em, bỏ mặc người già một cách man rợ, thì người Aléoute, vốn sống trong những điều kiện gần tương tự và hết sức ưu ái trẻ thơ, một mực kính trọng bố mẹ già. Tuy nhiên, người già thông thường là nạn nhân của một cái vòng luẩn quẩn: vì thiếu thốn quá, người lớn phải nuôi dưỡng con cái sơ sài, không chăm sóc chúng. Chúng ta cũng cần chú ý là lòng hiếu thảo mang hình thái do tập tục và tôn giáo quy định. Người con trai tỏ lòng kính yêu cha mẹ trong lúc thực hiện hết sức nghiêm túc những nghi thức người ta tiến hành trong lễ tang.

Người già hy vọng sống lâu nếu giữ được sức lao động. Nhưng nếu ăn uống kém, không được chăm sóc, mòn mỏi đi trong công việc, thì sớm trở nên già lão: Ở đây, cũng hình thành một cái vòng luẩn quẩn, bất lợi cho họ.

Hiếm thấy trong các cộng đồng nghèo, người già có tài sản đủ để tự túc. Những người săn bắt hái lượm không có của cải riêng: thậm chí không dự trữ lương thực. Đối với người chăn nuôi và làm nông nghiệp, của cải thường mang tính chất tập thể: cá nhân chỉ hưởng thành quả lao động của mình hay của các bà vợ; nếu những người này chết trước, nếu họ không còn lao động được nữa, cũng như bản thân mình, thì cá nhân hoàn toàn trắng tay - cũng như khi tập tục cấm người đó làm một công việc dành cho giới nữ -. Đôi khi, người chủ gia đình làm chủ đàn gia súc và đất đai của mình; nhưng khi không còn sức lực nữa, thì bị những người thừa kế tước đoạt và thậm chí bị chúng trừ khử để trở thành chủ nhân ông sớm hơn. Chúng tôi chỉ thấy có hai trường hợp người già vẫn tiếp tục làm chủ sở hữu: Ở người Choukchee trong nội địa, và một vài trường hợp rất hiếm hoi ở người Choukchee ven biển có buôn bán với người Da trắng.

Có thể kết luận rằng cách lựa chọn thông thường nhất của xã hội, dù là nông nghiệp hay du mục, không đủ nguồn lực, là hy sinh người già.

Chúng ta không thể biết sự thật về cách chịu đựng số phận này của họ. Các nhà xã hội học và những người đưa tin thường thích cho rằng họ chết một cách

vui vẻ: tôi đã nêu lên những bằng chứng về mặt văn học cho phép nghi ngờ điều đó.

Khi một xã hội được hưởng một phạm vi an toàn nhất định, chúng ta có thể giả định một cách tiên quyết rằng xã hội ấy nuôi dưỡng người già: người trưởng thành làm như vậy chính vì tương lai của bản thân mình. Sự liên kết các hoàn cảnh thay vì việc tạo nên một cái vòng luẩn quẩn chỉ có lợi: trẻ em được đối xử tử tế và sẽ đối xử tử tế đối với bố mẹ; một chế độ ăn uống và vệ sinh thích hợp sẽ bảo vệ cá nhân chống tình trạng sớm lão suy. Văn hóa phát triển và nhờ đó, người già có thể có ảnh hưởng lớn. Lúc đó, ma quái là một hệ thống tư tưởng dịch lại gần một ngành khoa học.

Người nguyên thủy thừa nhận một “thiên hướng ma thuật” ở những cá nhân có một nét riêng biệt nào làm nổi bật: những người tàn tật, những kẻ phạm tội, v.v... Tuổi già cũng là một loại riêng biệt. Nhưng chủ yếu qua ký ức, người già tỏ ra là cần thiết trong lĩnh vực này; sự kiện được soi sáng khá rõ qua giai thoại văn thoại tôi đã nêu ở phần trên: nếu không có truyền thống thì tập thể không thể hoạt động. Những hoạt động này đòi hỏi chẳng những kỹ thuật mà người lớn có thể tái sáng tạo: chúng phải tuân thủ những quy định về nghi thức không nằm trong sự vật hiện tại mà do quá khứ áp đặt và chỉ có người già biết được. Với những thân cây, bao giờ người ta cũng có thể xây dựng: nhưng nếu không sắp đặt chúng theo một cách nào đó, do thực tiễn chỉ ra, thì người ta sẽ làm nổ ra những tai họa. Không thể bắn những mũi tên có hiệu quả nếu không biết những lời phù chú dẫn chúng tới đích. Chính người già nắm bí quyết ấy và chỉ thổ lộ ra một cách thận trọng; chúng ta đã thấy người già trong bộ lạc Lele chú ý ra sao để người ta cần tới họ: chỉ mãi về sau, họ mới truyền thụ tri thức của mình.

Vừa cần thiết, những người già lại vừa nguy hiểm vì có thể sử dụng tri thức của mình có lợi cho mình. Tính hai mặt của họ còn một nguyên nhân khác: vì gần gũi cõi chết, họ cũng gần gũi thế giới siêu nhiên. Về điểm này, tư tưởng người nguyên thủy không dứt khoát. Trừ cái chết của trẻ em rất nhỏ tuổi, họ không bao giờ cho cái chết là tự nhiên. Thậm chí, khi đã rất già, cái chết cũng do bùa ngải gây nên^[40]. Nhưng họ hoàn toàn biết rằng chẳng bao lâu nữa người già sẽ chết, nên có người gọi họ là một “người hầu như đã chết”. Họ đã thoát khỏi cuộc sống con người: họ là một con ma “lơ lửng” (en sursis) và được “miễn dịch (immunise) chống lại ma quái. Mỗi quan hệ với người tiền nhân quá cố được quan niệm theo tính hai chiều: trong nhiều xã hội, đó là vị tổ tiên muốn có hạnh phúc cho hậu duệ. Trong mọi xã hội, đó là con ma, và với tư cách ấy, bị người ta

khiếp hãi. Hầu như ở khắp nơi, ma chịu trách nhiệm về những điều không tốt xảy ra đối với cá nhân và thị tộc. Sự tồn tại của chúng không vững chắc: sau một thời gian tương đối dài, chúng tan biến, không để lại gì hết. Nhưng chừng nào chúng còn tồn tại, thì phải tìm cách giải hòa với chúng bằng nghi lễ, hiến tế, hoặc chí ít cũng bảo vệ mình chống lại chúng. Trong mọi trường hợp chúng ra chiều đe dọa - chuyển từ nhóm này qua nhóm khác, từ lớp tuổi này sang lớp tuổi khác, vi phạm nghi thức - chỉ có người già là có thể khử trừ tai họa. Người già đã từ thế giới phàm tục chuyển sang thế giới linh thiêng: và điều đó có nghĩa là bản thân họ có những quyền lực giống như quyền lực của con ma mà chẳng bao lâu nữa họ sẽ là con ma ấy.

Chính vì vậy, lòng tôn kính người già, đồng thời cũng gây nên sự sợ hãi. Trong những xã hội mà ma thuật gần gũi phép phù thủy hơn là gần gũi khoa học, và người ta rất sợ ma, thì khiếp hãi chiếm ưu thế. Nó cho phép người cao tuổi chiếm những vị trí cao và thậm chí ngược đãi lớp trẻ. Tuy nhiên, thái độ không giống nhau đối với “người có mái tóc hoa râm” và đối với người rất già. Sống lâu đôi khi được người ta ca ngợi. Nó chứng tỏ người đó đã biết sống đúng mực và vì vậy là một tấm gương. Phải có một bản chất ma thuật đặc biệt mới có thể chống chọi với mọi thử thách tự nhiên và siêu nhiên. Nhưng khi đến tuổi già lão, nhiều người nghĩ rằng bản chất ấy suy yếu đi cùng với những năng lực khác, và lòng sợ hãi không còn bảo vệ cá nhân nữa. Trái lại, có người khác cho rằng năng lực ma thuật chỉ tăng thêm theo tuổi tác. Cả ở đây nữa, cả hai thái độ ấy đều có thể xảy ra. Sự khiếp hãi mà người già gây nên lúc sinh thời và cả với tư cách bóng ma sau này đi nữa, khiến họ được đối xử tử tế, dù trong cảnh cực kỳ già yếu. Hoặc nữa, người ta vội vàng ngăn cản bước chuyển biến khiến người già mỗi ngày thêm một nguy hiểm, trong hiện tại cũng như trong tương lai: họ bị giết, bị đốt xác. Trên quần đảo Trobriand - ở Polynesia - và một vài nơi hẻo lánh ở Nhật Bản, người lớn ăn thịt người già đến một độ tuổi nào đó; bằng cách ấy, người ta nghĩ là đồng hóa được trí khôn của họ, đồng thời ngăn cản không cho họ trở thành thầy phù thủy và về sau, những người thầy bói có quá nhiều quyền lực.

Với tư cách giáo sĩ hay người hành lễ, người già không mang tính hai chiều. Vai trò của họ cực kỳ quan trọng một cách tích cực. Cả ở đây nữa, họ tự xác định tính cách của mình bằng ký ức. Họ truyền lại chính bản thân mình qua lễ tiết, nghi thức, nhảy múa, ca khúc cần thiết cho việc thờ phụng. Họ giảng dạy những thứ đó cho người khác, nhưng do hiểu biết nên đặc biệt có trách nhiệm tự

mình thực hiện lấy. Họ cũng có trách nhiệm ấy vì lý do chúng ta nêu trên: họ là người trung gian giữa thế giới siêu nhiên và cõi trần thế này.

Với tư cách người nắm giữ truyền thống, người trung gian, người bảo vệ chống lại các lực lượng siêu nhiên, người cao tuổi bảo đảm qua thời gian và trong hiện tại sự cố kết của cộng đồng. Chính họ thường có trách nhiệm hội nhập trẻ sơ sinh vào cộng đồng bằng cách chọn cho chúng một cái tên. Nếu cộng đồng có một tổ chức chính trị phức tạp, thì cũng có thể chính họ đảm bảo cho hoạt động của cộng đồng: chỉ có người già có ký ức về các phả hệ là cho phép quy định cho mỗi cá nhân hay mỗi gia đình đúng vị trí của mình.

Những công việc mà người già giúp ích cộng đồng nhờ hiểu biết truyền thống, thường mang lại cho họ sự thịnh vượng về vật chất, chưa kể lòng tôn kính người ta mang tặng quà cho họ. Đặc biệt quan trọng là những món quà của các tín đồ mới (néophyte) được họ truyền cho bí quyết. Đó là cội nguồn vững chắc nhất của sự giàu có riêng. Nó chỉ xuất hiện ở những xã hội tương đối phồn vinh nên có một nền văn hóa phát triển và với những người có uy tín lớn.

Nhưng ở những xã hội còn tiên tiến hơn nữa, ảnh hưởng của người cao tuổi giảm sút. Những xã hội này ít tin hơn chuyện ma quái và thậm chí cả chuyện ma thuật; và cũng không còn sợ những người “hầu như chết rồi” nữa. Uy tín của người già dựa trên phần đóng góp của họ về văn hóa; và mất đi nhiều giá trị của mình trong những cộng đồng mà kỹ thuật tách khỏi ma thuật, và càng nhiều hơn trong những xã hội có chữ viết.

Khi có thể cân bằng hài hòa thì xã hội bảo đảm cho người già một chỗ đứng tử tế trong lúc trao cho họ những công việc thích hợp với sức lực của họ, nhưng không dành đặc quyền cho họ nữa.

Tuổi già không có cùng một ý nghĩa cũng như những hệ quả giống nhau đối với đàn ông và đàn bà. Tuổi già có một lợi thế đối với nữ giới: sau khi tắt kinh, phụ nữ không còn hữu tính (sexuée) nữa; họ chẳng khác nào cô gái chưa đến tuổi dậy thì, và, cũng như cô bé, thoát khỏi một số kiêng kỵ trong ăn uống. Họ được giải thoát khỏi những sự kiêng khem do kinh nguyệt; có thể tham gia khiêu vũ, uống rượu, hút thuốc, ngồi cạnh đàn ông. Những yếu tố có lợi cho đàn bà già cũng bảo đảm cho họ một vài điều lợi. Đặc biệt là trong xã hội mẫu hệ, vai trò văn hóa, tôn giáo, xã hội, chính trị của họ rất quan trọng. Trong những xã hội khác, kinh nghiệm của họ có một giá trị nhất định. Người ta gán cho họ những quyền lực siêu nhiên tạo uy tín cho họ, nhưng cũng có thể quay lại chống họ.

Nói chung, quy chế của họ thấp hơn quy chế nam giới. Người ta coi thường họ hơn, bỏ rơi họ dễ dàng hơn.

Trong nhiều xã hội, đàn ông và đàn bà cao tuổi có quan hệ chặt chẽ với trẻ em. Có một sự tương đồng giữa cảnh bất lực của trẻ còn bú và cảnh ấy của người già lão: nó được soi sáng trong bản anh hùng ca về người Narte kể chuyện họ trói những người già lại trong những chiếc nôi. Trẻ thơ hầu như vừa thoát khỏi cảnh mơ hồ; còn người già thì sắp đắm mình vào trong đó: người Navajo cho rằng đứa trẻ vừa mới sống chút đỉnh và người rất già hầu như không còn sống nữa, đều chết không oán hờn và không trở thành ma. Trên thực tiễn, đó là những cái miệng ăn vô tích sự và những hành trang công kênh: những bộ lạc rất nghèo, những người du mục giết cả trẻ thơ lẫn người già. Có thể tục giết người già không bắt gặp tệ giết trẻ em. Nhưng ngược lại thì không: đại diện cho tương lai, trẻ em được coi trọng hơn người già giờ đây chỉ còn là một thứ phế phẩm đơn thuần. Cả hai đều là những ký sinh trùng, nên có khi xảy ra những sự đối kháng, trong trường hợp thiếu thốn: trẻ em “đánh cắp” phần của người già. Nhưng nếu có uy tín, nhờ những sự kiêng khem nghiêm ngặt trong ăn uống, thì người già chiếm đoạt một phần lớn cái ăn. Thông thường, cháu và ông bà liên kết chặt chẽ với nhau: cả hai đều thuộc một cách tượng trưng lớp tuổi giống nhau; công việc giáo dục các cháu được giao phó cho ông bà, và các cháu giúp đỡ ông bà. Những niềm hy vọng tương lai được đặt vào trẻ thơ; còn người già, cắm chặt vào quá khứ, là người nắm giữ tri thức; họ phải đào tạo những người thừa kế bảo đảm sự trường tồn cho họ bằng kỷ ức của những người đó, bằng việc thờ phụng tổ tiên. Chính mối quan hệ này xây đắp qua thời gian sự thống nhất của tập thể. Trên thực tiễn, người già, thoát khỏi nhiệm vụ của người trưởng thành, có thì giờ chăm sóc lớp trẻ, và về phía mình, lớp trẻ có điều kiện giúp đỡ ông bà những công việc họ đòi hỏi. Kèm theo những sự giúp đỡ nhau bổ ích ấy là những mối quan hệ vui đùa: do tình trạng bất lực của mình trong thực tiễn và cũng vì họ là những người ở ngoài lề, và với tư cách ấy, được giải thoát khỏi nhiều sự ràng buộc xã hội, trẻ con và người già không có cái nghiêm túc của người lớn: họ vui đùa với nhau, tham gia các trò chơi, thách thức nhau.

Trong xã hội nguyên thủy, người già, thực sự là *Người Kia*, với tính hai mặt của từ này. Là *Người Kia*, phụ nữ trong các huyền thoại của nam giới được coi vừa như là thần tượng vừa như một kẻ quy lụy. Vì vậy - vì những lý do khác và theo một cách khác người già trong những xã hội này vừa là một kẻ bần tiện vừa là một thánh nhân. Là người bất lực, vô bổ, người già cũng đồng thời là người

trung gian, nhà ảo thuật, vị linh mục: bất cập vượt quá số phận con người và thông thường, cả hai cùng một lúc.

Cũng như trong mọi xã hội, người ta trải qua những thái độ ấy một cách khác thường và ngẫu nhiên. Số phận người cao tuổi có phần phụ thuộc vào năng lực của họ, vào uy tín và của cải do năng lực ấy mang lại cho họ; số phận của người tầm thường khác số phận của những người được ưu đãi. Cách đối xử cũng khác nhau tùy theo nhóm và gia đình. Lý thuyết và thực tiễn không phải bao giờ cũng thống nhất với nhau: có khi người ta chế giễu tuổi già sau lưng họ, trong lúc vẫn làm tròn nghĩa vụ với họ. Tình hình ngược lại thường hay xảy ra: miệng người ta nói tôn kính tuổi già, nhưng trên thực tiễn, người ta để người già chết dần chết mòn.

Điều quan trọng nhất cần nhấn mạnh, là quy chế của người già không bao giờ họ giành giật lấy mà do người ta ban phát cho họ. Trong cuốn *Giới nữ (Le Deuxième sexe)*, tôi từng chứng minh rằng khi phụ nữ có một ảnh hưởng lớn từ quyền lực ma thuật của họ, thì thực ra nhờ đàn ông mà họ có được ảnh hưởng ấy. Nhận xét này cũng có giá trị đối với người già so với người lớn. Quyền uy của họ dựa trên sự sợ hãi hay lòng tôn kính do họ tạo nên: khi người lớn thoát khỏi quyền uy ấy, thì người già không còn một bùa phép nào khác. Tình hình này thường xảy ra trong sự tiếp xúc với nền văn minh người Da trắng. Người Zande, người Aranda không còn chiếm đoạt phụ nữ nữa. Lớp trẻ - như người Lao ở châu Phi chẳng hạn - rời bỏ làng mạc, nơi từng nuôi dưỡng bố mẹ già để đi tìm việc làm ở thành phố. Thanh niên Lele rũ bỏ quyền uy của người già bằng cách cải theo đạo Cơ đốc hay làm việc với người Âu.

Quyền uy của người già tiếp tục được khẳng định khi toàn thể cộng đồng muốn gìn giữ truyền thống của mình qua lớp người già ấy. Tùy theo khả năng và quyền lợi của mình, tập thể quyết định số phận người già: họ phải cam chịu số phận ấy ngay cả khi nhìn mình là những người mạnh nhất^[41].

Dù còn sơ lược, công trình nghiên cứu này cũng đủ chứng minh rằng số phận người già phụ thuộc vào bối cảnh xã hội. Họ phải chịu một số phận sinh học kéo theo tất yếu một hệ quả kinh tế: họ không còn sản xuất được nữa. Nhưng sự già lão của họ xảy ra nhanh hay chậm tùy theo nguồn lực của cộng đồng: ở cộng đồng này, cảnh lão suy bắt đầu vào tuổi 40, nhưng lại ở tuổi 80 ở cộng đồng khác. Mặt khác, khi một xã hội tương đối phồn vinh, thì có thể có một số chọn lựa: người cao tuổi có thể bị coi như một gánh nặng, hay được hội nhập vào một cộng đồng mà các thành viên quyết định hy sinh của cải đến một mức nào đó để

đảm bảo tuổi già cho họ. Vấn đề được xem xét không phải chỉ là hoàn cảnh vật chất của họ mà còn là giá trị được thừa nhận đối với họ: họ có thể được đối xử tốt nhưng bị khinh miệt, hay được đối xử tốt và tôn kính hay khiếp hãi. Quy chế này phụ thuộc vào mục đích của tập thể. Tôi đã nói là từ *suy tàn* chỉ có ý nghĩa trong sự so sánh với một mục đích nhất định mà người ta dịch lại gần hay lánh xa ra. Nếu một nhóm chỉ tìm cách sống sót từng ngày một và trở nên một miệng ăn vô ích, thì tức là suy tàn. Nhưng nếu gắn bó một cách huyền bí với tổ tiên, nhóm mong ước một sự trường tồn về tinh thần, thì nhóm đó hiện thân trong người già, vừa thuộc vào quá khứ vừa thuộc vào thế giới bên kia; lúc ấy, thậm chí sự suy sụp lớn nhất về thể chất cũng có thể coi là tuyệt đỉnh của cuộc đời. Thông thường nhất, cực điểm ấy nằm ở lớp tuổi “mái tóc hoa râm” và sự già lão được coi là một cảnh suy tàn; nhưng không phải bao giờ cũng vậy.

Chính ý nghĩa con người dành cho cuộc sống, chính hệ thống tổng hợp giá trị của họ xác định ý nghĩa và giá trị của tuổi già. Và ngược lại: qua cách ứng xử với người già, một xã hội bộc lộ ra rõ rệt sự thật - thường được ngụ ý trang kỷ lưỡng - về các nguyên tắc và mục đích của mình.

Những giải pháp thực tiễn của người nguyên thủy trong những vấn đề do người già đặt ra cho họ rất khác nhau: người già bị giết, bị để chết, hay được dành một mức sống tối thiểu, được bảo đảm một cuộc sống cuối đời đầy đủ, hoặc thậm chí được kính trọng, tôn vinh. Chúng ta sẽ thấy là các dân tộc được gọi là văn minh cũng ứng xử như vậy đối với người già; duy chỉ có việc sát hại là bị cấm, nếu không phải là ngụ ý trang.

CHƯƠNG BA

TUỔI GIÀ TRONG CÁC XÃ HỘI NGÀY XƯA

Nghiên cứu cuộc sống người già qua các thời kỳ không phải là một công việc dễ dàng. Những tư liệu chúng tôi có trong tay ít khi đề cập tới: người ta ghép họ vào người lớn nói chung. Từ huyền thoại, văn học, tranh ảnh, toát lên một hình ảnh nhất định về tuổi già, khác nhau theo thời gian và không gian. Nhưng hình ảnh ấy có quan hệ gì với hiện thực? Khó có thể xác định được. Đó là một hình ảnh bấp bênh, rối rắm, mâu thuẫn nhau, từ *tuổi già* có hai nghĩa rất khác nhau. Đó là một phạm trù xã hội nhất định, được đánh giá ít nhiều khác nhau tùy theo hoàn cảnh. Và đối với mỗi cá nhân, đó là một số phận riêng biệt, số phận của cá nhân ấy. Quan điểm thứ nhất của các nhà làm luật, các nhà đạo đức học; quan điểm thứ hai là của các nhà thơ; thông thường, họ đối lập nhau một cách triệt để. Nhà đạo đức học và nhà thơ bao giờ cũng thuộc những giai tầng được ưu đãi và đó là một trong những lý do làm tiếng nói của họ mất một phần lớn giá trị: bao giờ họ cũng chỉ nói một sự thật không đầy đủ, và thông thường họ nói dối. Tuy nhiên, nhà thơ vì bộc trực hơn nên thành thực hơn. Các nhà tư tưởng thì cố tạo cho mình những quan niệm về tuổi già phù hợp với quyền lợi của giai cấp mình.

Một nhận xét thứ hai được đặt ra ngay lập tức: ấy là không thể viết một cuốn lịch sử về tuổi già. LỊCH SỬ bao hàm một tính nhân quả nhất định. Nguyên nhân gây nên một hệ quả nào đấy, ngược lại, được hệ quả làm biến đổi. Sự thống nhất lịch đại (unité diachronique) phát triển qua mối liên kết này có một ý nghĩa nhất định. Cùng lắm chỉ có thể nói về lịch sử giới nữ vì phụ nữ đã từng là biểu tượng và là điểm xuất phát của những cuộc xung đột của nam giới: chẳng hạn, giữa gia đình nhà vợ và gia đình nhà chồng. Trong cuộc sống loài người, phụ nữ chưa bao giờ là chủ thể, nhưng chí ít cũng là nguyên cơ và động lực; cuộc sống của họ chuyển biến theo một đường biểu diễn thất thường nhưng có ý nghĩa. Người già, với tư cách phạm trù xã hội, chưa bao giờ can thiệp vào dòng chảy của cuộc đời^[42]. Chừng nào còn có hiệu lực, người già vẫn hội nhập với tập thể và không phân biệt với tập thể: đó là một người đàn ông cao tuổi. Khi không còn năng lực nữa, người già xuất hiện như một người khác; lúc đó, triệt để hơn phụ nữ, họ trở thành một khách thể đơn thuần; phụ nữ thì cần thiết cho xã hội; còn

người già thì chẳng để làm gì hết: không phải là tiền tệ đổi chác, cũng chẳng phải là người sinh sản, người sản xuất, họ chỉ còn là một gánh nặng. Chúng ta vừa nói là quy chế của họ do ban phát mà có: nó không bao giờ kéo theo một sự chuyển biến. Người ta thường nói: vấn đề người Da đen là một vấn đề của người Da trắng; vấn đề phụ nữ là một vấn đề của đàn ông; nhưng phụ nữ đấu tranh để giành quyền bình đẳng, người Da đen đấu tranh chống áp bức; còn người già thì không có vũ khí nào hết, và vấn đề của họ, tuyệt nhiên là một vấn đề của những người đàn ông trưởng thành đang lao động sản xuất. Những người này quyết định vai trò cần trao cho người già, theo quyền lợi riêng của chính mình, về thực tiễn cũng như về tư tưởng.

Ngay trong những xã hội phức tạp hơn những xã hội chúng ta vừa xem xét, vai trò ấy có thể quan trọng, vì những người trưởng thành dựa vào thế hệ già trong khi chống lại tính hiếu động của lớp trẻ. Thế hệ này không chịu để bị tước đoạt quyền lực mình đã giành được; nếu người ta muốn tước đoạt của họ, họ sẽ sử dụng nó để tìm cách bảo vệ. Qua huyền thoại, sử biên niên, văn học, chúng ta tìm thấy tiếng vang của những sự đụng độ ấy. Tất yếu, cuối cùng người già bị thất bại vì chỉ là một thiểu số bất lực và chỉ khai thác được sức mạnh từ số đông sử dụng mình.

Nếu vấn đề tuổi già là một vấn đề quyền lực, thì nó chỉ được đặt ra trong nội bộ các tầng lớp thống trị. Cho tới thế kỷ XIX, người ta chưa bao giờ nói tới những “người già nghèo đói”; họ không đông, tuổi thọ chỉ có thể có trong các tầng lớp được ưu đãi; tuyệt đối, họ chẳng đại diện cho gì hết. Lịch sử cũng như văn học tuyệt đối im lặng về họ. Tuổi già chỉ được nhắc tới trong một chừng mực nhất định đối với các giai tầng có đặc quyền.

Một sự kiện khác nổi lên rất rõ rệt: đây là một vấn đề con người. Với tư cách kinh nghiệm cá nhân, tuổi già cũng liên quan tới, và thậm chí liên quan nhiều hơn tới phụ nữ, vì họ sống lâu hơn. Nhưng khi coi tuổi già là một đối tượng tư biện, người ta chủ yếu xem xét cuộc sống của nam giới. Như vậy, trước hết, vì đàn ông có tiếng nói trong luật pháp, giai thoại và sách vở; nhưng chủ yếu vì việc tranh giành quyền lực chỉ liên quan tới nam giới. Những con khi được trẻ tước đoạt quyền lực của con khi được già; chỉ một mình con này bị giết chết, chứ không phải những con khi cái già.

Những xã hội từng có lịch sử đều do đàn ông thống trị; phụ nữ trẻ và già rất có thể tranh giành nhau quyền lực trong đời sống riêng; còn trong đời sống công cộng, quy chế của họ giống nhau: họ vĩnh viễn là những “người vị thành niên”.

Trái lại, vị trí của nam giới thay đổi theo thời gian; chàng trai trở thành một người trưởng thành, một công dân, và người trưởng thành trở thành một ông già. Đàn ông tạo thành một lớp tuổi mà ranh giới tự nhiên không rõ ràng, nhưng xã hội vẫn có thể quy định những giới hạn cụ thể, như định tuổi nghỉ hưu ngày nay. Chuyển từ lớp tuổi này qua lớp tuổi khác có thể tạo nên một sự tăng tiến hay một sự suy sụt.

Dân tộc học cũng như sinh học chỉ ra rằng phần đóng góp tích cực của người cao tuổi cho tập thể, chính là ký ức và kinh nghiệm của họ. Cái họ thiếu là sức lực và sức khỏe, và khả năng thích ứng với cái mới, và do vậy, tất yếu là khả năng sáng tạo. Có thể giả định một cách tiên nghiệm rằng trong các xã hội có tổ chức vững mạnh, lớp người trưởng thành dựa vào họ. Còn trong những xã hội bị phân chia, trong những thời kỳ nhiễu loạn hay cách mạng, lớp trẻ chiếm ưu thế. Vai trò người cao tuổi trong đời sống riêng trong gia đình phản ánh vai trò Nhà nước gửi gắm ở họ. Nghiên cứu cuộc sống người già qua thời gian, chúng ta thấy sơ đồ ấy được khẳng định.

Trong những trang sách dưới đây, tôi tập trung nghiên cứu xã hội phương Tây. Nhưng có một ngoại lệ được đặt ra là: Trung Quốc, vì điều kiện đặc biệt ưu đãi dành cho người già.

Không ở một nước nào, nền văn minh trải qua các thế kỷ mang tính chất tĩnh tại và cũng có tôn ti trật tự mạnh mẽ như ở Trung Quốc. Đây là một nền văn minh lấy trị thủy làm gốc, đòi hỏi một chế độ tập quyền và chuyên chế; do những điều kiện kinh tế và địa lý, vấn đề đối với nhân dân, không phải là tiến triển, mà là sống sót; chính quyền lo duy trì những gì đã có từ trước. Bộ máy Nhà nước bao gồm những nhà nho mà trình độ và trách nhiệm tăng theo năm tháng: trên thượng đỉnh, mặc nhiên là những người lâu năm nhất. Quan điểm tối thượng này được phản ánh trong lòng gia đình. Sau khi giải quyết nghiêm ngặt quan hệ người dưới đối với người trên, Khổng Tử xây dựng theo hình ảnh tập thể thế giới vi mô mà ông lấy làm nền tảng cho tập thể tức là: gia đình. Cả nhà phải vâng lời người đàn ông cao tuổi nhất. Không có chuyện tranh cãi thực tế về đặc quyền tinh thần của người đó, vì nền nông nghiệp thâm canh ở Trung Quốc đòi hỏi kinh nghiệm nhiều hơn sức lực. Tập tục không đưa vào gia đình một nguyên tắc đối kháng nào vì vợ phải nghe lời chồng và không có phương sách nào chống lại. Cha có quyền sống, chết đối với con cái và thường giết chết con gái lúc sơ sinh; hoặc về sau, bán con gái làm nô lệ. Con trai phải vâng lời bố; em phải vâng lời anh. Hôn nhân bị áp đặt cho thanh niên; họ thành vợ thành chồng

mà trước đó chưa hề gặp mặt nhau bao giờ. Quyền uy của người gia trưởng không giảm sút theo tuổi tác. Tuy bị áp chế thô bạo, phụ nữ cũng lợi dụng ảnh hưởng của tuổi tác: quy chế của bà già cao hơn nhiều quy chế của lớp trẻ thuộc cả hai giới nam, nữ; họ phụ trách việc giáo dục các cháu và thường ứng xử rất nghiêm khắc đối với chúng. Và họ đổ lên đầu con dâu sự áp bức mình từng phải chịu đối với mẹ chồng trước kia. Lòng tôn kính vượt ra ngoài giới hạn của gia đình, đến với một người cao tuổi: người ta thường nói mình nhiều tuổi hơn so với sự thật để được kính trọng. Kỷ niệm tuổi ngũ tuần là một cái mốc trong cuộc đời một con người. Nhưng sau tuổi 70, đàn ông từ bỏ hết mọi chức vụ để chuẩn bị cho cái chết. Tuy vẫn giữ nguyên quyền lực, họ để cho con trai cả quyền quản lý gia đình. Người ta tôn kính ở họ vị tổ tiên mà chẳng bao lâu nữa người ta sẽ thờ phụng. Uy quyền này của người già được lớp trẻ chấp nhận một cách nhần nhục hay tuyệt vọng - như văn học, đặc biệt là những vở ca kịch ngày trước nêu rõ - vì không có cách nào thoát khỏi nó, trừ phi hành động tự sát, thường xảy ra đối với các thiếu phụ. Không Tử xác nhận quyền uy ấy về mặt tinh thần bằng cách đồng hóa tuổi già với việc hiểu biết đạo lý: “15 tuổi, tôi chăm lo học tập đạo lý; 30 tuổi, tôi vững tâm trong rèn luyện; 40 tuổi, tôi không còn gì để hoài nghi nữa; đến tuổi 60, không có gì trong thiên hạ có thể làm tôi khó chịu; tuổi 70, tôi có thể nghe theo dục vọng của lòng mình mà không vi phạm đạo lý”.

Sự thực, những người rất già không nhiều, vì hoàn cảnh không thuận lợi cho sự trường thọ. Theo đạo Lão, trường thọ xuất hiện tự thân như một đức độ. Theo giáo huấn của Lão Tử, tuổi 60 là tuổi con người có thể thoát khỏi cơ thể mình bằng xuất thần nhập định (extase) và trở thành một vị thánh. Theo đạo Lão mới của Trung Quốc, mục đích tối cao của con người là tìm kiếm “tuổi thọ”. Tất cả các ông tổ của Lão giáo đều nói tới nó. Đây là một quy tắc hầu như mang tính dân tộc. Bằng tu luyện khổ hạnh và xuất thần nhập định, có thể đạt tới một tinh thần thánh thiện bảo vệ người ta chống lại cả cái chết. Tinh thần thánh thiện, chính là nghệ thuật không chết, là sự sở hữu tuyệt đối cuộc sống. Vì vậy, tuổi già là cuộc sống dưới hình thái cao nhất của nó. Người ta hình dung nếu tồn tại tương đối lâu dài, tuổi già sẽ kết thúc bằng hiện tượng phong thần (apothéose). Trang Tử gọi lại những tín ngưỡng ngày trước, khi kể lại rằng “một mối về trần thế sau một nghìn năm của cuộc sống, những con người cao siêu nâng mình lên hàng những bậc thần”.

Trong văn học Trung Quốc, có thể lớp trẻ phàn nàn về ách áp bức mà họ là nạn nhân. Nhưng không bao giờ tuổi già bị tố cáo như một tai họa. Trái lại, ở

phương Tây, văn bản đầu tiên về tuổi già biến lớp tuổi này thành một bức tranh âm đạm; người ta bắt gặp văn bản ấy ở Ai Cập; Ptah-hotep, nhà triết học và nhà thơ, viết nó vào năm 2500 trước Công nguyên:

“Những ngày cuối đời người già vất vả biết chừng nào! Họ yếu đi từng ngày; mắt kém, tai điếc; sức lực suy sệt; trái tim không còn biết nghỉ ngơi; miệng lặng im, không còn nói năng gì nữa. Năng lực trí tuệ giảm sút và người già hôm nay không thể nhớ hôm qua có cái gì. Xương cốt đau nhức. Những công việc trước kia người ta hoàn thành một cách vui vẻ thì nay chỉ có thể làm một cách khó nhọc và ý thức về thị hiếu không còn nữa. Tuổi già là tai họa tồi tệ nhất có thể giáng xuống một con người. Mũi thì tịt cứng và người ta không còn ngửi được gì nữa hết”.

Bản liệt kê đáng buồn này về khuyết tật của tuổi già, chúng ta sẽ bắt gặp nó từ lứa tuổi này đến lứa tuổi khác, và cần nhấn mạnh tính thường trực của chủ đề này. Tuy ý nghĩa và giá trị dành cho tuổi già thay đổi tùy theo xã hội, nhưng không phải vì vậy mà nó không phải là một sự kiện xuyên suốt lịch sử, gây nên một số phản ứng giống nhau. Về mặt cơ thể, rõ ràng nó là một hiện tượng suy tàn, và với tư cách ấy, phần lớn người ta sợ nó. Người Ai Cập đã từng nuôi hy vọng chiến thắng nó. Trên một trang sách giấy cói, có viết: “Mở đầu sách là cách biến đổi một ông già thành thanh niên”. Sách khuyên ăn những tuyến tươi của những con vật non. Giấc mơ hồi xuân ấy, chúng ta cũng sẽ bắt gặp cho đến tận ngày nay.

Dân tộc Do Thái nổi tiếng về tinh thần tôn trọng tuổi già. Phần nào là huyền thoại, phần nào là hiện thực trong những câu chuyện được sưu tập trong Kinh thánh từ thế kỷ IX? Khó có thể xác định được. Những chuyện ấy bắt nguồn cả từ những truyền thuyết khẩu ngữ ngày xưa lẫn tình hình hiện tại. Vào thời kỳ ấy, người Do Thái sống ở Palestine; những người du canh đã trở thành nông dân; nền văn minh bộ lạc, gia tộc, gia trưởng ngày trước đã biến đổi. Đã có các tầng lớp xã hội: những người giàu có cũng đồng thời là quan tòa, những người nắm quyền hành chính, những thương nhân, cho vay nợ lãi. Các tác giả thánh kinh luyện tiếc quá khứ và tìm thấy trong đó những giá trị họ mong muốn được người đương thời thừa nhận. Tuy người ta tìm thấy ở họ tiếng vang của một mối liên hệ dòng dõi mẫu hệ rất lâu đời, nhưng họ vẫn miêu tả một xã hội phụ quyền trong đó những vị tổ tiên vĩ đại mà họ cho là có tuổi tác một cách phi thường, là những người được thiên sủng và là người phát ngôn của Thượng đế. Họ cho tuổi thọ là phần thưởng tối cao về đức độ. “Nếu người tuân theo những lời ta dạy -

lời thượng đế phán trong Kinh thánh - thì ngày tháng của người và ngày tháng của con cái người trên xứ sở mà Thượng đế đã hứa ban cho tổ tiên người, sẽ dồi dào như những tháng ngày của bầu trời trên mặt đất”. Kinh Cựu ước cũng nói: “Lòng sợ hãi Thượng đế làm tăng thêm ngày tháng, nhưng những năm tháng của kẻ độc ác sẽ bị rút ngắn”. Và nữa: “Mái tóc bạc trắng là một vòng hoa vinh quang: người ta tìm thấy nó trên con đường Công lý”. Được Thượng đế ban phúc, tuổi già buộc người ta vâng lời và kính trọng. Quyển III Kinh Cựu ước khuyên nhủ: “Hãy đứng dậy trước mái tóc bạc và tôn vinh bản thân người già”. Thượng đế đòi hỏi con cái phải tôn kính cha mẹ. Nếu một người con trai không vâng lời cha, và mọi cố gắng làm cho hắn phải nhượng bộ đều vô ích, thì - theo lời quyển cuối Kinh Cựu ước - người cha sẽ dẫn hắn tới những người già trong thành phố. “Và mọi người sẽ ném đá vào hắn cho đến chết”. Chúng ta muốn biết quả thật có những sự trừng phạt như vậy không. Có điều chắc chắn là khi có những điều quy định ấy, thì ắt hẳn trẻ em không được ngoan ngoãn như ở Trung Quốc: xã hội ở đây nghiêm ngặt hơn và để nhiều chỗ hơn cho chủ nghĩa cá nhân. Người già giữ trong đó một vai trò chính trị. Theo quyển IV Kinh Cựu ước, thì Yahweh bảo Moïse: “Hãy tập hợp bảy mươi ông già Ixraen lại. Họ sẽ cùng nhà người gánh cái gánh nặng của dân tộc này và nhà người sẽ không còn phải là người duy nhất gánh nó”. Chúng ta không rõ quả có một lời khuyên như thế hay không. Kinh thánh cũng kể lại rằng Roboam bị trừng phạt vì đã không nghe lời người già khuyên phải độ lượng đối với Ixraen: các bộ tộc bị áp bức tách ra khỏi nhà David. Chắc hẳn những truyền thuyết này được nêu lên nhằm làm chỗ dựa cho tập tục. Ở Palestine, cũng như trong mọi xã hội nông nghiệp tiên tiến, chắc chắn người già đóng một vai trò quan trọng trong đời sống cộng đồng, và chừng nào còn giữ được ít nhiều sức lực thể chất và tinh thần thì người đàn ông cao tuổi nhất trong gia đình cai quản nó. Dưới thời Antiochus le Grand (223 - 181), Joseph nói tới một *Gerosia* dưới quyền lãnh đạo của vị giáo chủ trong đó giới quý tộc tăng lữ giữ vai trò nòng cốt; đó là tổ chức Sanhédrin. Hình như nó chỉ xuất hiện trong những thế kỷ cuối cùng. Nó gồm 70 thành viên: các giáo chủ hết nhiệm kỳ, đại diện của 24 lớp giáo chức và những người già trong nhân dân. Đó là tối cao pháp đình. Nó ban hành luật pháp và can thiệp vào những mối quan hệ với quân chiếm đóng La Mã. Nó kiểm soát tất cả những gì đụng tới tôn giáo, tức là tất cả trên thực tế. Như vậy, người già giữ một vai trò quan trọng. Nhưng người ta cho rằng vị quan tòa lý tưởng phải không trẻ quá và cũng không già quá.

Trong Kinh thánh, chỉ có một tình tiết gắn liền tội xấu chứ không phải đạo đức với người già; tình tiết này nằm trong một công trình được biên soạn muộn - giữa những năm 176 - 164 trước C.N -, cụ thể là Sách Daniel^[43]. Đó là câu chuyện nổi tiếng về Suzanne và hai ông già. Hai người này, những vị quan tòa được ông chủ nhà kính trọng, say mê sắc đẹp vợ ông ta. Một buổi chiều, hai vị nấp vào trong vườn để nhìn trộm nàng đang tắm. Nàng không đoán hoài đến họ, và để trả thù, họ tuyên bố đã bắt gặp nàng ăn nằm với một chàng trai. Người ta tin lời họ và Suzanne bị xử tử. Nhưng Daniel, còn rất trẻ, đã cứu nàng sau khi hỏi riêng rẽ hai vị quan tòa và nghe họ nói trái ngược nhau. Cả hai bị tử hình^[44]. Phải chăng vào thời kỳ ấy, người ta căm hờn những ông già trong đó một số lạm dụng của cải, chức vụ và lòng tôn kính của người ta đối với họ?

Cuốn *Ecclésiaste* - tác phẩm bí ẩn, niên điểm không rõ ràng và chắc chắn là hỗn hợp - mâu thuẫn với phần còn lại của tư tưởng Do Thái. Chúng ta bắt gặp ở đây một ví dụ nổi bật về sự đối lập tôi đã nêu lên giữa thái độ chính thức của xã hội đối với tuổi già và những sự phản ứng bột phát mà thái độ ấy gây cho các nhà thơ. Trong những tai họa của con người, cuốn *Ecclésiaste* cho là có tuổi già và miêu tả cảnh già lão với một vẻ tàn bạo chua cay, nếu đọc sách theo lối lý giải của Maurice Jastrow, một nhà chú giải Kinh thánh:

“Hãy nghĩ tới đấng Tạo hóa của người trong những ngày tuổi còn xanh, trước khi những ngày bất hạnh ập tới và năm tháng dịch lại gần khi người nói: ta không một chút vui sướng. Trước khi mặt trời và ánh sáng, trăng và sao tối đi, trước khi mây trở lại sau cơn mưa (thị lực giảm sút, trí tuệ hao mòn); khi những người giữ nhà (hai cánh tay) run rẩy, những người đàn ông mạnh khỏe (hai cẳng chân) còng xuống, những người đàn bà xay lúa (hàm răng) ngừng lại vì sút kém, những kẻ nhìn qua cửa sổ (đôi mắt) mờ đi, khi hai cánh cửa khép lại trên đường phố (rối loạn tiêu hóa và tiểu tiện), khi tiếng cối xay giảm dần (điếc), khi người ta thức dậy lúc có tiếng chim hót (khó ngủ, thức giấc sớm), khi mọi cô gái hát ca suy yếu (rối loạn tiếng nói), khi người ta sợ những cái trên cao (thở dốc khi leo trèo), khi cây hạnh đào nở hoa (tóc bạc), khi châu chấu trở nên nặng nề (giảm sút tình dục)... trước khi sợi dây bạc bị đứt (cột sống bị vẹo), chiếc bình vàng bị vỡ (thiếu năng của gan và thận)...”

Chúng ta không biết thật rõ hoàn cảnh người già ở các dân tộc khác thời Cổ đại. Tuy quan hệ giữa tập tục và những câu chuyện hoang đường rất không chắc chắn, chúng ta vẫn phải tra cứu huyền thoại, trong hoàn cảnh thiếu thốn tư liệu như hiện nay: phần lớn huyền thoại nói về tuổi già dưới góc độ những cuộc xung

đột giữa các thế hệ. Nền văn minh xa xưa nhất chúng ta được biết là nền văn minh vùng Xumer và Akkat. Theo nền văn minh này, thoát đầu có Apsou, thần nước, và Tiamet, nữ thần biển. Từ cặp vợ chồng thần này, ra đời Moummou (làm nhiễu loạn sóng biển), rồi Lahmou và Yahamou, hai vị thần này kết hợp với nhau tạo thành Anshar, trời, và Kishar, đất. Anshar và Kishar sinh ra Anou, Bel-Mardouk, Ea và những thần khác trên mặt đất và dưới âm phủ. Những vị thần trẻ này do hiếu động quấy rối sự yên tĩnh của thần gia Apsou, và thần than vãn với Tiamet: hai vị thần này âm mưu tiêu diệt hậu duệ của họ. Nhưng Ea bắt được Apsou và Moummou. Tiamet liền đẻ ra những con rắn khổng lồ và vô số yêu quái, trao quyền chỉ huy chúng cho Quingou, một trong những vị thần đã được nữ thần liên kết. Những vị thần khác tôn Mardouk lên làm vua; Mardouk thách đấu và giết chết Tiamet^[45]. Sau đó, thần tổ chức Thế giới và tạo ra loài người. Chúng ta bắt gặp một câu chuyện tương tự ở người Phénicie, theo những bản ghi chép của Ras-Shamas. Vào cuối thế kỷ I sau C.N., Philon de Byblos truyền lại cho chúng ta một tiếng vang về những tín ngưỡng này. Ông kể lại Kronos đã gây thương tích như thế nào cho thân phụ là Epigéios, người về sau lấy tên là Ouranos.

Bức tranh này phù hợp bởi bức tranh chúng ta bắt gặp trong nhiều tôn giáo. Đối với người Hy Lạp, Ouranos cũng không phải là một thực thể trừu tượng đơn thuần: thần xuất hiện chẳng những như là một người có sức thụ thai lớn, mà còn như là một người cha trái luân thường và phá hoại. Xảy ra một cuộc tranh chấp giữa các thế hệ và kết cục là thắng lợi của thế hệ trẻ. Huyền thoại này chịu ảnh hưởng của huyền thoại người Phénicie, người ta muốn biết nó tương ứng với hiện thực nào. Người ta tìm thấy trong lịch sử văn học Hy Lạp nhiều tiếng vang về những cuộc xung đột giữa các lớp trẻ và người già, giữa con trai và cha. Liệu có tình hình ấy vào những thời kỳ hình thành các huyền thoại không? Có nên giả định là người già vốn có một ảnh hưởng nhưng về sau bị tước đoạt không? Hay lớp người trẻ nắm thực quyền đã lấy lại và làm phong phú những huyền thoại xác minh ưu thế của họ? Chúng ta không có điều kiện chọn lựa giữa những giả thuyết này. Chúng ta đành xem xét những dữ kiện có được, trong lĩnh vực huyền thoại và lĩnh vực sự kiện.

Theo Hésiode, trước tiên có Chaos, rồi Gaia và Éros. Gaia “sinh ra một thực thể lớn bằng chính bản thân mình, có thể che lấp mình hoàn toàn, là Ouranos”. Từ vòng tay ôm ấp của họ, ra đời thế hệ thứ hai, thế hệ các Ouramide bao gồm: 1) các Titan và Titanide, với con số mười hai; 2) nhóm ba Cyclope; 3) nhóm ba

Hécatonchire, mỗi Hécatonchire có một trăm cánh tay và năm mươi cái đầu. Gaia thù ghét Ouranos vì khả năng thụ thai vô tận và Ouranos ghét bỏ các con mình. Ngay khi chúng ra đời, Ouranos giấu chúng trong lòng Gaia, tức là chôn chúng xuống đất. Phần nộ, Gaia tạo ra một thứ kim loại rắn và sắc, tức là thép, rèn thành một cây dao quăm và ra lệnh cho các con trai thiến ông bố. Chỉ một mình Kronos vâng lời và dùng dao quăm thiến ông bố. Như vậy người Hy Lạp miêu tả Ouranos như một người cha bừa bãi, một ông vua chuyên chế và khả ố. Sau khi đoạt quyền ông ta, Kronos lấy chị gái là Rhéa. Họ đông con. Nhưng cả Kronos nữa - có lẽ vì đã thiến cha và ngờ vực các con - cũng ghét và tiêu diệt chúng. Rhéa giấu đứa con trai cuối cùng là Zeus, và thay vào đó, trao cho Kronos một tảng đá lớn bọc trong áo. Lớn lên, Zeus tấn công cha, buộc trả lại những đứa con bị chôn cất; tuyên chiến với Kronos và những người anh trai của Kronos là các Titan. Trong cuộc chiến này, Zeus được các Hécatonchire giúp sức, và các Titan thất trận.

Tuy nhiên, Gaia được thụ thai bởi máu của Ouranos bị thiến và sinh ra những người Khổng lồ. Như vậy, những người khổng lồ, anh em cùng mẹ khác cha với Kronos, nên thuộc cùng một thế hệ - chống lại Zeus. Pindare kể lại cuộc hỗn chiến mà người chiến thắng là Zeus. Và Zeus cũng chiến thắng cả Typhée.

Có nhiều dị bản về những sự kiện huyền thoại này. Điều đáng chú ý là tư tưởng chung làm nảy sinh những câu chuyện này: các vị thần ngày xưa, trong lúc già đi, trở thành độc ác và đồi bại - hoặc chí ít sự tàn bạo chuyên chế của họ cũng càng ngày càng không thể chịu nổi và rốt cuộc làm nổ ra một cuộc bạo loạn truất ngôi họ. Từ nay, hầu như tất cả các vị thần trị vì thiên hạ đều trẻ. Biệt lệ chỉ có Charon, người lái đò ở Âm phủ, mà người Hy Lạp hình dung như một ông già góm ghềnh, hay ít nhất cũng râu rĩ; và một vài vị thần biển: Nérée, “ông già biển”, con trai của Pontos và Géa, tốt bụng và lặng lẽ; người anh của thần là Phorcys, “ông già điều khiển sóng” - theo lời Homère -; Protée, “ông già biển”, con trai Ouranos và Téthys. Cũng có thể kể các thần Gnée, những ác phụ khủng khiếp, cả ba chỉ có một chiếc răng và một con mắt mà họ chuyển cho nhau.

Một vài chi tiết khác về thái độ của người Cổ Hy Lạp đối với tuổi già được đề cập tới trong một vài câu chuyện huyền thoại hiếm hoi. Giai thoại của Philémon và Baucis kể chuyện một cặp vợ chồng già: lòng hiếu khách, và tình vợ chồng chung thủy mang lại cho họ một tuổi già hạnh phúc lâu bền và một sự biến thái khiến tình yêu của họ trở nên vĩnh hằng. Đức độ của họ được đền đáp, và tuổi thọ ở đây biểu thị sự chiến thắng cái chết, một cuộc chiến tuy mỏng manh: phải

có một phép màu của Zeus mới vĩnh viễn cứu thoát họ khỏi cái chết. Huyền thoại về Tirésias nói lên một mối quan hệ - mà chúng ta sẽ thường bắt gặp - giữa tuổi tác, mù lòa và ánh sáng nội tâm. Bị cơn giận dữ làm cho mù mắt, Tirésias được Zeus bù lại cho phép tiên tri; thần giải đáp mọi câu hỏi bằng những câu trả lời không hề sai lầm. Người Hy Lạp cũng hình dung ông già Homère mù lòa như vậy: nhà thơ cũng như nhà tiên tri lại càng được thần cảm vì thế giới bên ngoài ít tồn tại đối với họ. Những giai thoại có ý nghĩa nhất là về Tithon và Éson. Giai thoại thứ nhất cho thấy đối với người Hy Lạp, già lão là một tai họa còn tồi tệ hơn cả cái chết. Khi đòi hỏi được cái bất tử cho chồng, Aurore quên không yêu cầu cái bất tử phải kèm theo một sức thanh xuân vĩnh viễn; nàng ra sức nuôi chồng bằng cao lương mỹ vị, chàng vẫn không thoát khỏi cảnh già lão; cô đơn, khổ sở, chàng co quắp lại và khô héo đi tới mức các vị thần khoan dung biến thành ve sầu. Chuyện Éson, trẻ lại trước ngưỡng cửa cái chết do phù phép của con dâu là Médée, thể hiện giấc mơ cố hữu về sức thanh xuân vĩnh hằng. Nó đối xứng với câu chuyện về Tithon: sự bất tử chẳng là cái gì hết nếu không có sức thanh xuân; trái lại, kéo dài vĩnh viễn tuổi trẻ là hạnh phúc tuyệt vời của con người. Người Hy Lạp có nhiều cái giếng đem lại sức thanh xuân, trong đó nổi tiếng nhất là giếng Carathos, gần Nauplie.

Thực ra, cuộc sống của người già ở Cổ Hy Lạp ra sao? Cho tới những thời kỳ rất gần đây, và không phải chỉ ở Sparte, người ta trừ khử các trẻ em dị dạng hay lỗi thời; nhưng không có gì cho phép nghĩ rằng người già bị loại bỏ. Hình như theo ngữ nghĩa học, ở thời Cổ đại, khái niệm vinh dự gắn liền với khái niệm tuổi già. *Géra, Géron*: những từ chỉ tuổi già, đồng thời cũng biểu thị đặc quyền của tuổi tác, quyền thâm niên, quyền đại biểu. Trong công trình nghiên cứu *Kouroi và Kourètes*, xem xét di tích của nền văn minh cổ Hy Lạp, Jeanmaire cũng đi tới kết luận tương tự: các thể chế cổ xưa gắn liền khái niệm vinh dự với khái niệm tuổi già. Ở những thời kỳ sơ khai, thủ lĩnh Đô thị, nhà vua có một hội đồng bộ lão làm phụ tá: nhưng theo Homère, những người này chỉ có vai trò tư vấn. Đôi khi nhà vua cũng trao cho họ nhiệm vụ xử án: không phải bao giờ họ cũng làm tốt, và những sai lầm của họ làm nổ ra những tai họa tự nhiên.

Nhưng theo Homère, tuổi già gắn liền với sự khôn ngoan; nó hiện thân ở Nestor, vị cố vấn tối cao; thời gian mang lại kinh nghiệm, nghệ thuật ngôn ngữ và uy tín. Nhưng ông có vẻ sút kém về thể chất. Và không phải ông là người giành thắng lợi cho người Hy Lạp. Chỉ một người trong tuổi cường tráng mới có thể bày một mưu lược có hiệu quả hơn tất cả các chiến thuật truyền thống.

Ulysse vượt xa Nestor, và vượt qua cả thân phụ là Laerte, người đã nhường ngôi báu cho chàng. Cũng giống như vậy, Hector làm lu mờ Priam. Từ đó, có thể suy luận chừng nào Hy Lạp còn theo chế độ phong kiến thì vai trò của người già mang tính chất danh nghĩa hơn thực tiễn. Phải có thể lực cường tráng của Ulysse mới đánh đuổi nổi những kẻ ngấp nghé ngôi vua mà Laerte buộc phải chịu đựng vì hèn yếu. Chúng ta sẽ thấy tình hình ấy khi nghiên cứu thời Trung đại: khi quyền sở hữu không được bảo đảm bằng những thể chế vững chắc, mà được giành giật và bảo vệ bằng sức mạnh vũ khí, thì người già bị dồn vào bóng tối; chế độ dựa vào lớp trẻ, chính họ nắm thực quyền. Mặt khác, Homère chế giễu các vị trưởng lão dân chủ (*démogéronte*) ở Troie. Ông nói tới cái “ngưỡng cửa đáng nguyên rủa của tuổi già”. Trong một bài tụng ca mà người ta cho là của ông, Aphrodite nói: “Thần thánh cũng ghét tuổi già”.

Ở thế kỷ VII, công cuộc khai thác một thế giới mới dẫn tới một cuộc cách mạng kinh tế. Sở hữu bất động sản không còn là nguồn của cải duy nhất mà cả công nghiệp, thương mại, tiền tệ nữa. Giai cấp quý tộc thay đổi tính chất. Tầng lớp dưới nó, tầng lớp những người sáng tạo - thợ thủ công, người lao động độc lập - trở nên giàu có. Nhà nước bị chế độ đầu sỏ tài chính (*ploutocratie*) thống trị. Vương quyền bị thủ tiêu hay chỉ còn giữ tính cách danh nghĩa. Đất nước nhỏ bé và ít dân: từ 5.000 đến 10.000 công dân - và có thêm nô lệ, kiều dân thành Aten (*méteque*) không có quyền chính trị. Hiến pháp mang nhiều hình thức khác nhau, và khi người giàu giàu thêm, người nghèo nghèo thêm, và đấu tranh giai cấp quyết liệt thì hiến pháp thay đổi. Dù là một chế độ chính trị đầu sỏ (*oligarchie*), một nền độc tài hay một nền dân chủ, bao giờ đứng đầu Nhà nước cũng có một Hội đồng. Điều rất có ý nghĩa là trong các chế độ chính trị đầu sỏ - tất yếu là chuyên chế và bảo thủ vì một thiểu số người giàu muốn nắm quyền - bao giờ các Hội đồng cũng là Hội đồng nguyên lão (*Gerousia*). Người ta tham gia Hội đồng này muộn và ở lại cho tới khi chết. Tình hình là như vậy ở Éphèse, Crotone, Crète, Cnide và nhiều nơi khác. Ở Elide, có 90 vị nguyên lão; ở Corinthe 80. Chế độ chính trị đầu sỏ ngăn cản không cho lớp trẻ giữ những chức vụ quan trọng trong tòa án. Vấn đề được đặt ra là duy trì trật tự đã được thiết lập: người ta sợ tham vọng của lớp trẻ, đầu óc sáng tạo của họ.

Như vậy, ở nhiều đô thành ngày xưa, tuổi già là một sự đánh giá. Nhưng với tư cách một nỗi bất hạnh cá nhân, nó không được người ta yêu mến: các nhà thơ chứng minh điều đó.

Burckhart nhận xét ở người Hy Lạp “tuổi già chiếm một vị trí rất đặc biệt trong toàn bộ những lời than phiền do cuộc đời trần thế gây nên”. Ở xứ Ionie thịnh hành chủ nghĩa hoan lạc; khoảng năm 630 trước CN, Mimnerme, giáo sĩ ở Colophos, nói lên tình cảm của đồng bào mình; ông ca ngợi thú vui, tuổi trẻ, tình yêu; và ghét tuổi già: “Còn gì là cuộc đời, là lạc thú nếu không có Aphrodite (Nữ thần Ái tình)”. Ông thương hại Tithon: “Tội nghiệp! Thánh thần đã giáng xuống ông ta một tai họa chết người!” Ông không ngớt nhắc đi nhắc lại là ông muốn chết hơn là già lão. “Tựa những chiếc lá mùa xuân làm nảy nở dưới ánh mặt trời, trong một thoáng, chúng ta hưởng hoa trái của tuổi thanh xuân, và chẳng bao lâu các Nữ thần chốn Ma vương (Parques) bao vây chúng ta, người này mang tới tuổi già đau đớn, người kia mang tới cái chết. Hoa trái tuổi thanh xuân sớm thối ruỗng: nó chỉ tồn tại không lâu bằng cả ánh sáng ban ngày. Và hết thời gian ấy, cuộc sống trở nên tồi tệ hơn cái chết. Con người vốn đẹp trai ngày trước khiến cả con cái lẫn bạn bè thương hại khi hết tuổi thanh xuân. Ông còn nói: “Khi không còn tuổi thanh xuân, thì thà chết đi hơn là sống. Vì nhiều tai họa xâm chiếm tâm hồn con người: gia đình tan vỡ, khổ ải, con cái chết, tàn tật; không một ai mà thần Zeus không trút xuống vô số tai họa”. Và còn nữa: “Một khi tuổi già đau đớn đến, làm con người trở nên xấu xí và vô tích sự thì những luồng suy nghĩ độc ác không rời con tim nữa và ánh nắng mặt trời không hề sưởi ấm con người. Ông ta ghét trẻ em và bị phụ nữ khinh miệt. Zeus mang tới cho con người cảnh già lão chồng chất đau khổ như thế đấy”. Ông ước mong không sống già: “Mong sao, không bệnh tật và cũng chẳng phiền muộn, đến tuổi 60, tôi được gặp nữ thần Parque và cái chết”. Archiloque, giáo sĩ ở Thasos, thì nêu lên một chủ đề về sau được khai thác qua nhiều thế kỷ: là một người tình giận dữ^[46], ông tiên đoán cho người đẹp tàn ác sự suy sụp mai sau: “Làn da mi sẽ khô héo và tuổi già buồn bã sẽ xối lên đầy những vết nhăn”. Théognis de Méare than thân trách phận: “Khốn khổ cho ta! Khốn khổ! Ôi tuổi thanh xuân! Ôi tuổi già làm biến chất tất cả! Tuổi già lại gần; tuổi trẻ quay đi”. Cũng như Mimnerme, Anacréon, quê hương cũng ở xứ Ionie, vào thế kỷ VI, ca ngợi tình yêu, lạc thú, rượu vang và phụ nữ; già lão, là mất đi tất cả những gì tạo nên cái êm đềm của cuộc sống; ông đau đớn miêu tả hình bóng mình trong gương: mái tóc tàn úa, thái dương xám xịt, đôi hàm lòi chân răng, và ông rên rỉ về cái chết sắp tới của mình. Niềm lạc quan của Pindare có vẻ kinh viện hơn. Ông từng lạc quan suốt đời. Là người xứ Thèbes trong thời kỳ chiến tranh ở Salamine, ông chủ trương hợp tác; về sau, ông ca ngợi công cuộc giải phóng tổ quốc. Giàu có, nổi danh, ông đánh giá rất cao bản thân mình và thích khêu gợi sự đố kỵ hơn là lòng trắc

ấn. Ông tuyên bố tuổi già đối với ông là một nguồn những sự thỏa mãn êm đềm: ông cảm ơn thần thánh đã ban cho ông vinh quang và của cải.

Như chúng ta đã thấy: đối lập với thái độ của các nhà thơ đối với tuổi già, là những hệ tư tưởng cho tuổi già là một phạm trù xã hội. Chẳng hạn, Solon phản bác quan niệm âu sầu của Mimnerve về tuổi già. Ông trả lời Mimnerve là nên sống tới 80 tuổi: “Tôi không ngừng học tập trong lúc tiến lên trong tuổi già”. Như vậy là vì hệ thống giá trị của ông rất khác. Hoan lạc, thú vui không mấy quan trọng đối với ông. Vấn đề đối với ông là vấn đề chính trị. Ông có tham vọng làm trọng tài hòa giải người Eupatride và người Thèbes: thực ra, ông ủng hộ giai cấp quý tộc. Cũng như tất cả những nhà bảo thủ, ông dựa trên các bộ lão và dành cho họ một vị trí quan trọng trong Hiến pháp của Nhà nước.

Đối với các tầng lớp có đặc quyền, cuộc sống người già gắn liền với quyền sở hữu. Khi quyền sở hữu không còn dựa trên sức mạnh nữa mà được khẳng định mạnh mẽ bởi luật pháp và được thể chế hóa, thì nhân thân người chủ sở hữu trở nên không quan trọng. Người ta không tính đến năng lực cá nhân, mà tính đến các thứ quyền của ông ta. Vì vậy, dù họ có già nua, yếu đuối hay thậm chí bại liệt cũng không có gì quan trọng. Vì thông thường, của cải tăng theo năm tháng, nên chiếm thứ hạng cao trong thang bậc xã hội, không phải là thanh niên, mà là những người cao tuổi nhất. Tình hình là như vậy ở các đô thành Hy Lạp, khi họ thiết lập những thể chế vững chãi. Đối với người Eupatride, quyền lợi sở hữu lẫn lộn làm một với quyền lợi của tuổi già.

Chúng ta biết là ở Sparte, tuổi già được tôn trọng. Đẳng cấp quân nhân - được mệnh danh là những “người bình đẳng” tuy giữa họ với nhau có những mức chênh lệch lớn về tài sản - được nuôi dưỡng bởi đông đảo người không phải là công dân - nô lệ và những dân chiếm địa (périèque) -. Đó là một doanh trại mệnh mông trong đó người trưởng thành sống cho tới 60 tuổi cuộc sống trại lính; đàn ông và đàn bà chịu một thứ kỷ luật hết sức khắt khe. Thoát khỏi nghĩa vụ quân sự, đàn ông trên 60 tuổi và cao tuổi hơn được coi như là được dành sẵn để giữ gìn trật tự mà họ đã từng tuân thủ; toàn thể đẳng cấp những người bóc lột và đặc biệt là các đại điền chủ có quyền lợi trong việc giữ nguyên trạng. Xã hội chính trị đầu sỏ áp bức và cứng nhắc này trao phần lớn quyền bính vào tay những công dân vừa cao tuổi nhất vừa giàu có nhất, là chuyện bình thường; 28 thành viên của Hội đồng nguyên lão được chọn trong số họ. Họ họp với nhau theo lời mời của các pháp quan (éphore) - năm thẩm phán trẻ nhất - những người này, do vậy, cũng thực thi đối với họ một sự kiểm soát nhất định; nhưng dẫu sao,

quyền lực vẫn nằm trong tay họ. Lớp người già, có trách nhiệm đào tạo lớp trẻ, truyền cho họ lòng tôn kính tuổi già.

Ở Athènes, luật Solon trao toàn bộ quyền lực cho những người cao tuổi. Tòa án Athene (Aréopage), lãnh đạo công việc Nhà nước, gồm các nhà chấp chính (archonte) cũ. Chừng nào chế độ mang tính chất quý tộc và bảo thủ, thì thế hệ già vẫn duy trì đặc quyền của mình. Họ mất những đặc quyền này khi Clisthène thiết lập nền dân chủ. Nhưng họ chống lại. Thucycide và Isocrate gọi lên những tiếng vang vọng của cuộc xung đột này. Những người cao tuổi vẫn giữ một vài quyền lực. Khi con cái bị tố cáo là đối xử tồi tệ đối với cha mẹ - không chăm sóc, đánh đập, gây thương tích - thì quan tòa xử kiện phải ít nhất 60 tuổi. Những người có trách nhiệm giải thích pháp luật cũng phải trên 60 tuổi. Mặt khác, người ta thừa nhận những năng lực siêu nhân ở một số người già thuộc cả hai giới nam, nữ. Đôi khi, họ xuất hiện trong giấc mơ, phát hiện những sự thật hay cho những lời khuyên bổ ích. Đôi khi, người ta nhờ họ giải thích các giấc mơ hay sấm ngữ. Tuy nhiên, quyền uy của họ suy yếu đi nhiều, và trong cuộc sống riêng, người ta thiếu tôn trọng họ. Xénophon than thở: “Đến bao giờ, người Athènes, những người bắt đầu miệt thị những người già là thân phụ họ, mới tôn trọng cha anh họ theo gương người Lacédémone?” Theo một câu chuyện do Cicéron kể trong tập *De senectute*, một ông già Athènes đến muộn trong một buổi trò chơi công cộng, bị những người đồng hương không nhường chỗ; các vị nghị sĩ ở Lacédémone liền đứng dậy mời ông ngồi. Thấy vậy, cử tọa vỗ tay. Một trong số những người dân Sparte liền nói: “Hình như người Athènes biết mình phải làm gì, nhưng không muốn làm điều đó”. Quả là thái độ ấy làm chúng ta bối rối. Văn học cho chúng ta biết gì về vấn đề này?

Bi kịch không phản ánh chính xác các tập tục; vì những lý do mỹ học, nó dành cho người già tính cách cao thượng trong lúc tất cả các nhân vật chính đều mang dáng dấp siêu nhân. Nhưng nỗi sầu muộn của họ có những nét chân thực hơn so với những lời người ta ca ngợi họ. Sophocle viết: “Khi già yếu, lý trí bị dập tắt, hành động trở nên vô ích và người ta có những mối lo nghĩ vô tích sự”. Nhưng ông chứng minh một cách tuyệt vời là tấm lòng cao thượng có thể gắn liền với nỗi bất hạnh ấy. Ở tuổi 89, trong tác phẩm *OEdipe ở Colone*, ông miêu tả OEdipe, cuối đời, lang thang, khốn khổ, mù lòa.

“Hãy xót thương bóng ma OEdipe tội nghiệp

Đâu còn là ông ta nữa, thân hình tàn tạ ấy.

Không có người dìu dắt, thân hình ta đâu còn đủ sức cất bước một mình”.

Ông vẫn giữ lòng đam mê, giận dữ, hận thù đối với các con trai và một niềm thương yêu tha thiết đối với các con gái:

*“Dù trong lúc hấp hối
Cha cũng sẽ không quá đau khổ nếu có các con bên mình”.*

Nhưng trên bình diện phạm tục, ông chỉ còn là hình bóng của chính mình. Điều ông không biết, là ông đã trở thành một nhân vật thần thánh: chẳng hạn, ông trông thấy công chúng ngay khi bước lên sân khấu; cái đẹp của vở bi kịch là ở sự tương phản ấy giữa sự suy sụp bề ngoài của OEdipe và tính chất siêu nhiên thần linh ban cho ông mà ông không hay. Lãnh thổ đón nhận ông đã nhờ ông mà được thánh thần ưu ái: ông là một vị Cứu tinh và ông mất trong vinh quang tột đỉnh. Tính hai mặt của tuổi già được soi sáng một cách tuyệt vời như thế đó: nó là một nguồn tai họa, nó xuất hiện thật đáng thương hại, nhưng đối với người Hy Lạp, nó mang một vẻ thiêng liêng ở một số người.

Có cái nhìn bi quan về cuộc đời, Euripide chỉ thấy tuổi già dưới những màu âm đạm. Trong *Aiceste*, Admète trách cứ một cách chua chát người cha đã không bằng lòng chết thay hân. Hân giận dữ thốt lên:

“Nếu tin người già, thì cứ tưởng họ kêu gọi thần chết, tuổi tác đè nặng lên họ và họ đã sống quá lâu. Họ chỉ nói thế thôi! Hề thần Chết lại gần, là không còn một ai muốn “đi xa” nữa, và tuổi tác không còn đè nặng nữa”.

Trong *Hécube*, nữ hoàng Jocaste già nua nhờ những nữ tù binh khác đỡ dậy.

“Hãy tới đây, các cô gái, hãy đưa ta đến trước thềm nhà.

... Hãy tới đây, dìu ta, bế ta,

nâng tấm thân hèn yếu này dậy.

Và ta, chống tay vào cái nạng cùi tay các người,

Ta sẽ cất bước bớt chậm chạp”.

Trong *Les Troyennes* (Những cô gái thành Troie), bà nguyên rửa sự bất lực của mình; tự day nghiến mình: “Con ông bầu vô tích sự!” Nhưng cũng như OEdipe, bà cũng mang một tính chất thần thánh. Những sự suy sụp về thể chất và tai họa chỉ làm nổi bật cái vĩ đại siêu nhân của bà.

Trong *Ion*, người nô lệ già phàn nàn bước đi khó khăn, và trong *Les Phéniciens* (Những người Phénicie), Jocaste tay chân run rẩy. Nhưng Euripide cất tiếng bênh vực tuổi già:

“Không phải tất cả đều đáng ghét ở tuổi già,
Hỡi con trai ta, Etéocle
Kinh nghiệm nói lên điều ta muốn nói
Điều khôn ngoan hơn điều của lớp trẻ ấy mà”.

Quả là bà có những lời khuyên nhủ đúng mức nhưng không được nghe theo.

Nhưng Euripide thiên về cái nhìn bi quan đối với tuổi già. Một giọng than thở cất lên tựa một bản hợp xướng:

“Những người già chúng ta chỉ như một lũ cừu, một ảo ảnh; chúng ta loăng quăng như những bóng hình trong mộng, không còn lý trí, dù cứ ngỡ mình thông minh đến mấy”.

Trong bi kịch, người già là chủ thể: họ thế nào thì được giới thiệu thế ấy. Khi hài kịch nảy nở với Aristophane năm mươi năm sau Euripide, thì người già xuất hiện với tư cách khách thể. Công chúng Athènes tiếp tục xúc động trước cái vĩ đại của OEdipe và Hécube; nhưng họ vui cười sảng khoái trước cảnh tượng những ông già nực cười.

Trong hài kịch, Aristophane bảo vệ những chủ đề chính trị và đạo lý. Athènes lúc ấy dưới quyền cai trị của Cléon, một nhà my dân chống ảnh hưởng của các tầng lớp trên và theo đuổi một đường lối hiếu chiến. Tôn trọng giới quý tộc và gắn bó với truyền thống xưa, Aristophane căm ghét Cléon và tất cả những sự đổi mới ông ta đưa vào đô thành; óc đảng phái, những sự tố cáo, kiện tụng, chiến tranh và cả triết học. Tuổi già chỉ giữ một vai trò thứ yếu trong những mảnh khéo nhằm mục đích tố cáo những khuyết tật của thời đại. Vì vậy, thái độ của ông đối với các nhân vật có tuổi của mình là thất thường.

Là người bảo thủ, ông đòi hỏi phải tôn trọng họ. Trong vở *Les Acharniens*, tuy không che giấu sự suy sệt của họ, ông vẫn đứng về phía người già chống lại lớp trẻ: người ta phải đối xử công bằng đối với họ nhân danh công ơn của họ đối với Nhà nước cộng hòa. Ông để họ nói: “Chúng tôi, những bô lão, tổ tiên, chúng tôi cần phàn nàn về những người đồng loại. Chẳng những không được ứng xử và tưởng lệ xứng đáng với những chiến công trong những cuộc thủy chiến, chúng tôi lại còn phải chịu một số phận khốn khổ. Các người lôi kéo tuổi già chúng tôi ra trước tòa án; các người cho phép những kẻ hùng biện nhãi con chế giễu chúng tôi, trong lúc chúng tôi không còn giá trị gì nữa hết với cảnh điếc lác và nói năng lập cập của mình... Tuổi già lắm cấm, chúng tôi đứng trước bàn đá mà không hề

thấy gì ngoài những bóng đen của công lý”. Họ hết sức phẫn nộ khi những luật sư trẻ quấy rầy họ và đưa họ vào cạm bẫy.

Nhưng, trong những vở khác, Aristophane không ngần ngại chế giễu họ; tuổi tác, đối với ông, là một động lực buồn cười. Trong vở *Les Nuées* (*Đám mây*), một ông già nài nỉ Socrate bày dạy cho mình khoa học luận lý vô căn cứ để lừa gạt chủ nợ. Trong *Les Sophistes* (*Những kẻ ngụy biện*), ông chế giễu bọn người ngụy biện nhưng cũng chế giễu cả anh học trò lăm chắm không học hành được gì hết. Anh ta cho con trai thay chân mình đi học; cậu này lợi dụng những bài học của Socrate và nện ông bố một trận, trong lúc chứng minh với ông ta rằng hẳn có lý do làm như vậy. Ở đây, Aristophane mở đầu cái chủ đề, về sau được lặp đi lặp lại đến vô tận, về người già bị lừa gạt và đánh đập.

Trong vở *Les Guêpes* (*Ong vò vè*), Aristophane lên án một thể chế mà ông cho là một tai họa: đó là những vụ kiện. Chế độ đương thời cho những công dân giàu có hay có quyền lực là những kẻ đáng nghi ngờ và đưa họ vào vô số vụ kiện. Quan tòa được chọn lựa trong số công dân nói chung. Cléon biểu họ ba đồng ôbon mỗi khi họ xử kiện. Người Athènes khá giả không thiết món tiền nhỏ ấy và không chịu xét xử. Như vậy, thẩm phán nhân dân là những người dân thường, và những vụ xét xử phản ánh tinh thần những tầng lớp dưới. Aristophane thống nhất với những tầng lớp trên để khinh miệt họ: ông muốn người ta thôi không nuôi hàng nghìn quan tòa vô tích sự. Thông thường, họ là những người già, vì lớp trẻ bận công việc của họ.

Như vậy, trong phần đầu vở kịch, Cléon khuyến khích những ông già không có của cải kết tội Lachès bị hấn tố cáo là tham nhũng: quả là có hiện tượng liên kết giữa kẻ mỵ dân và các quan tòa. Ông lão Philocléon^[47] không thuộc phái các quan tòa vì con trai ông là Bdélycléon^[48], đã nhốt chặt ông, không cho ông đến gặp gỡ họ. Nhưng ông thoát được và hết lời ca ngợi tòa án trong một bản biện hộ mà thực chất là một bản châm chiếm. Con trai ông phản công và thuyết phục các vị thẩm phán nhân dân. Nhưng không thuyết phục nổi ông bố, người một mực muốn đi xét xử. Hẳn lại nhốt ông, để ông xử một vụ kiện mà bị cáo là một con... khuyến. Rồi tìm cách làm ông giải sầu. Giàu có hơn bố, hẳn đưa ông đến các buổi tiệc tùng. Ông già say sưa túy lúy, làm trò cười cho thiên hạ, nói năng lung tung, đánh đập nô lệ, đưa về nhà một vũ nữ trần truồng và mơn trớn ả một cách dâm dật. Rồi suốt đêm nhảy múa như điên. Trong vở kịch, anh con trai tượng trưng cho lý trí. Còn mấy vị thẩm phán già bị mất uy tín với tư cách những con rối của Cléon.

Tình hình cũng tương tự như vậy trong *Lysistrata*, một vở kịch chống chiến tranh. Aristophane muốn Athènes ký hòa ước Lacédémone, trong lúc Cléon theo đuổi chiến tranh. Aristophane hình dung tất cả phụ nữ thành phố cửa đóng then cài trong thành để ngăn chặn chiến tranh. Người già tán thành quan điểm của Cléon và tìm cách chiếm lại thành. Thái độ hiếu chiến khiến họ trở nên khả ố; vả lại, họ lỗ bịch hết chỗ nói: họ trêu chọc các thiếu phụ, khiến họ mỉa mai một cách cay độc. Aristophane cũng châm biếm họ trong vở *Plutus*.

Vì sao công chúng hoan hô ông? Họ gồm phần lớn những chủ đất nhỏ, sống xung quanh Athènes và thích thấy dân thành phố bị giễu cợt. Họ cũng căm ghét thói my dân của Cléon. Những ông già Athènes, vốn đáng kính theo truyền thống và có uy tín nhất định, cũng bị họ cho là có tội hợp tác với giặc, bênh vực chính sách xâm lược của chúng, cần chú ý là hai lần, ông già này xuất hiện trong vai một ông bố lỗ bịch: chắc hẳn những người con trai khoái trá thấy ông bị nhạo báng, vì họ từng đau khổ phải vâng lời ông chủ gia đình.

Như vậy, Aristophane đã kích thích tà dâm của các ông già: đây là một chủ đề được không ngừng khai thác qua các thế kỷ, đặc biệt là trên sân khấu hài. Vì sao nét này đặc biệt đáng ghê tởm đối với người trưởng thành? Vì người già vẫn còn có hay không còn khả năng làm tình? Trong trường hợp thứ nhất, người già xuất hiện như một người tình dịch mà của cải và uy tín làm cho đáng sợ; vả lại, nó làm tổn thương người trưởng thành trong thói tự tôn của họ vốn hầu như bao giờ cũng là một thành tố quan trọng của tình yêu; tách khỏi tuổi trẻ, sức lực, sự quyến rũ, hành vi tình dục bị coi là thuộc chức năng thú vật đơn thuần; người phụ nữ chấp nhận nó khi đánh giá thấp vòng tay của những người tình trẻ trung hơn. Nhưng chủ yếu ông già tà dâm và bất lực làm những người đàn ông ở tuổi tráng niên phẫn nộ; hiện thân trong con người họ là cái ảo ảnh vốn ám ảnh những người cường tráng nhất. Các nhà tâm phân học cho rằng cái mặc cảm thiến hoạn (*complexe de castration*) không bao giờ được hoàn toàn thanh toán; sự chứng kiến cảnh tượng một ông già bại liệt, khơi dậy ở người tráng niên mối đe dọa trước kia đã từng làm chú bé khiếp hãi. Nói cách khác, có thể nói rằng người đàn ông tráng niên không bao giờ thoát khỏi nỗi lo âu về cường lực tình dục của mình; họ không muốn hình dung là sẽ có ngày vẫn giữ nguyên dục vọng mà không thể thỏa mãn chúng. Hẳn ghét ở người già hoàn cảnh mai sau của mình; bác bỏ nó bằng tiếng cười: hẳn dễ dàng tự thuyết phục mình là sẽ không bao giờ giống nhân vật lỗ bịch đang múa may trên sân khấu.

Trong tác phẩm của Aristophane, ít có phụ nữ lớn tuổi, và họ không nổi bật; chỉ có thể kể tới vài ba người mỗi lái, và trong *Hội đồng các bà (L'Assemblée des femmes)*, ba bà già giành nhau lòng quý mến của một thanh niên đẹp trai.

Ménandre, người một trăm năm về sau, được công chúng mến mộ như Aristophane, cũng không ưu ái tuổi già. Theo ông, không nên sống quá lâu:

“Người sống quá lâu sẽ chết trong cảnh chán chường; tuổi già của họ vất vả, họ nghèo túng. Quay đi trở lại, họ vẫn thấy kẻ thù; người ta âm mưu chống lại họ. Họ không thanh thản ra đi, không có một cái chết êm đẹp”.

Ménandre cũng cho một người đàn ông có tuổi muốn có cuộc sống tình dục là điều đáng buồn: “Không có gì khổ hơn một ông già si tình. Khi người ta muốn hưởng cái từ bỏ mình - mà nguyên nhân là thời gian - thì làm sao có thể không khổ sở?”

Ở ông - và chủ đề này thường trở đi trở lại - tuổi già xuất hiện như một sức mạnh tai hại tấn công người ta từ bên ngoài: “Hỡi tuổi già, mi vốn là kẻ thù của loài người, chính mi tàn phá tất cả cái đẹp của hình thể, mi biến cái lộng lẫy của tay chân thành cái nặng nề, sự nhanh nhẹn thành cái chậm chạp”.

“Một đời sống lâu là điều vất vả. Ôi tuổi già nặng nề! Mi không hề có gì tốt cho con người, nhưng lại gây nên biết bao khổ đau và tai họa. Thế nhưng, tất cả chúng ta lại cầu mong vươn được tới mi và ra sức cố gắng đạt cho được”.

Trong những vở hài kịch còn lại của Ménandre - theo từng mảng bản gốc hay qua Térence - có nhiều nhân vật là người già. Trong vở *Samnienne*, tác giả đặt vấn đề các thế hệ. “Nhân vật chính diện”, là Déméas, một ông già trù mẫn, độ lượng, thương yêu đứa con trai và buồn bã thấy tiêu tan những niềm hy vọng mình đặt vào con, nhưng vẫn thanh thản trong những điều bất đắc chí của mình. Trái lại, Nicératos là một trong những người lớn tuổi nhất trong cả một dòng dõi những người già độc ác, biến lận, thô bạo. Có một cặp vợ chồng già tương tự trong vở *Heautontimorosenos* được Térence sử dụng lại và phát triển. Trong vở *Perikeiroméne*, ông già Pataicos giống như Déméas; ông là một người khôn ngoan, tốt bụng, mực thước, nhạy cảm... Trái lại, trong vở *Théophoroumène*, là Craton, một ông già râu rĩ; và trong vở *Épîtrepontes*, một ông già keo kiệt, cục cằn, đáng ghét là Smicrinès. So với Aristophane, Ménandre đưa đi xa hơn nhiều nhân vật ông già lỗ bịch và đáng ghét, về sau rất được mến mộ. Nhưng cách nhìn của ông khá tinh tế; ông nghĩ là tuổi cao cũng có thể đi đôi với khôn ngoan và lòng tốt.

Platon và Aristote có suy nghĩ về tuổi già và đi tới những kết luận trái ngược. Quan niệm của Platon về tuổi già có quan hệ chặt chẽ với lập trường chính trị của ông. Khi viết *Nền cộng hòa (La République)*, ông đã chán ngấy, qua kinh nghiệm, chế độ chính trị đầu sỏ, chế độ độc tài, và ông phê phán nghiêm khắc con người, tập tục chính trị và tinh thần chung của nền dân chủ Athènes: ông cho đó là một nền dân chủ vô chính phủ và phê phán tinh thần bình quân chủ nghĩa. Nó ít tôn trọng năng lực. Ông quý mến “nền dân chủ” Sparte nhưng phàn nàn Sparte lựa chọn làm thẩm phán, không phải là những người khôn ngoan nhất, mà là những người do chiến tranh đào tạo. Theo ông, Nhà nước lý tưởng, là Nhà nước đảm bảo hạnh phúc con người; nhưng hạnh phúc, tức là đức độ, và đức độ xuất phát từ sự hiểu biết chân lý. Người ta chỉ có thể cai trị sau một quá trình giáo dục phải bắt đầu từ tuổi thiếu niên và mang lại kết quả đầy đủ vào tuổi 50. Từ lớp tuổi này, người triết gia nắm bắt chân lý và trở thành người canh giữ Nhà nước. Vì vậy, triều đại của “năng lực” mà Platon cầu mong, đồng thời cũng là một chính quyền bô lão (gérontocratie). Triết lý của ông cho phép coi sự suy tàn về thể chất của cá nhân chẳng là gì hết. Thật vậy, theo ông, chân lý của con người là ở trong linh hồn bất tử của mình vốn có quan hệ thân thuộc với tư tưởng; thân thể chỉ là một cái vỏ - giả dối (faux - semblant). Lúc đầu, Platon cho sự thống nhất giữa cơ thể với linh hồn chỉ là một thứ trở lực; về sau, ông nghĩ linh hồn có thể khai thác cơ thể có lợi cho mình, nhưng không cần đến nó. Những sự suy sệt của tuổi tác không đụng đến linh hồn; và thậm chí, nếu những ham muốn và sức lực của cơ thể giảm sút, thì linh hồn càng được tự do hơn. Còn trẻ khi viết *Nền Cộng hòa (La République)*, Platon để cho nhân vật Céphale ca ngợi tuổi già. “Những thú vui khác - thú vui của sinh hoạt cơ thể - càng giảm sút, thì nhu cầu và niềm vui của tôi về tinh thần càng tăng thêm”. Và Socrate nói thêm là người ta được học tập khi tiếp xúc với người già. Quả là - Céphale nhận xét - khi cùng ngồi với nhau, phần lớn người già luyện tiếc những thú vui của tuổi trẻ và than phiền về những sự lãng nhục của người thân đối với họ. Ông nhắc lại rằng tuy vậy, khi nói về những chuyện tình yêu, Sophocle đã thổ lộ: “Tôi cực kỳ thỏa mãn khi thoát khỏi tình yêu, như thể thoát khỏi một ông thầy man rợ đến điên cuồng”. Céphale tán thành những lời nói ấy: “Tuổi già làm nảy sinh ở ta một cảm giác thanh bình và giải phóng mệnh mạng”. Quan niệm duy linh thể hiện ở đây hoàn toàn trái ngược với quan niệm của các tác giả trào phúng về bản năng giới tính của người già: dục năng (libido) mất đi cùng với sức mạnh tình dục; nhờ sự hài hòa này, người già đạt tới một sự thanh thản không thể có ở những người còn bị bản năng giày vò. Mặc dầu vô số lời cãi

chính, tư tưởng này vẫn được truyền lại cho tới ngày nay, vì nó làm người ta yên tâm: nó cho phép gạt bỏ cái hình ảnh bất nhã và đáng lo ngại về ông già tà dâm.

Sau khi xác định giá trị của tuổi già, Platon kết luận: “Người cao tuổi nhất phải chỉ huy, thanh niên phải vâng lời”. Nhưng ông đưa thêm tiêu chí giá trị vào tiêu chí tuổi tác. Trong cuốn *Nền cộng hòa* của ông, những hiệp sĩ kiểm soát tất cả các thẩm phán, đều tuổi từ 50 đến 75. Những nhà làm luật, với vai trò vốn rất quan trọng, tuổi từ 50 đến 70. Những người tuổi trên 60 không còn tham gia đàn hát và chè chén trong tiệc tùng. Nhưng họ chủ trì những bữa tiệc ấy, ngăn chặn những hiện tượng phóng đảng, và bàn bạc về những vấn đề đạo lý, nguồn cảm hứng của những bài hát.

80 tuổi, Platon trở lại nói nhiều về tuổi già trong cuốn *Pháp luật (Les Lois)*; nhiều lần, ông nhấn mạnh nghĩa vụ con cái đối với bố mẹ già. Họ phải nói năng lễ phép đối với bố mẹ và đưa của cải và thân mình phục vụ bố mẹ. Người ta thờ phụng tổ tiên đã mất; vị tổ tiên tương lai đã mang tính chất thiêng liêng: “Chúng ta không thể có một đối tượng thờ phụng nào xứng đáng được tôn kính hơn một người cha hay một người ông, một bà mẹ hay một người bà sống vất vả trong tuổi già”.

Triết lý của Aristote dẫn ông tới những kết luận khác xa. Theo ông, linh hồn không phải là trí năng đơn thuần; thậm chí, loài vật cũng có linh hồn và linh hồn có quan hệ tất yếu với cơ thể; con người chỉ tồn tại khi có sự kết hợp giữa linh hồn và cơ thể: sự kết hợp ấy là hình thái của cơ thể, những nỗi đau ảnh hưởng đến cơ thể đụng tới toàn bộ cá nhân. Cơ thể phải nguyên vẹn thì tuổi già mới có hạnh phúc: “Một tuổi già hạnh phúc là tuổi già trải qua nhiều năm tháng, nhưng không tàn phế. Nó phụ thuộc vào toàn bộ những ưu thế về cơ thể người ta có thể có được, nhưng cũng phụ thuộc vào ngẫu nhiên” - Aristote viết như vậy trong *Phép tu từ (La Rhétorique)*. Trong *Những nhà đạo đức học (Les Ethiques)*, ông cho rằng nhà hiền triết có thể chịu đựng một cách cao thượng mọi bước thăng trầm. Nhưng những lợi ích của cơ thể và những lợi ích bên ngoài là cần thiết cho lợi ích của tinh thần. Ông cho rằng con người tiến triển cho tới tuổi 50. Phải đến một độ tuổi nhất định mới có thể có sự khôn ngoan thận trọng cho phép người ta xử sự đúng đắn và thu thập được kinh nghiệm, một tri thức không thể truyền thụ vì là một tri thức sống động, chứ không phải trừu tượng. Nhưng sau đó, sự suy tàn của cơ thể kéo theo sự suy tàn của toàn thể con người. Trong *Phép tu từ*, Aristote miêu tả tuổi thanh xuân dưới những sắc màu tươi tắn nhất: nồng nhiệt, say mê, cao thượng, và trên tất cả mọi điểm, ông cho là tuổi già đối lập với tuổi

trẻ: “Vì đã sống nhiều năm, vì họ thường bị lừa gạt, vì đã phạm nhiều sai lầm và vì những sự việc của con người, thông thường là xấu, nên họ không tin tưởng gì hết và rõ ràng làm lén lút những gì đáng làm”. Họ ngập ngừng, sợ sệt. Mặt khác: “Họ có cá tính xấu, vì thực ra, cá tính xấu, là giả định tất cả mọi thứ sẽ ngày càng xấu. Bao giờ họ cũng giả định cái ác vì lòng ngờ vực, họ ngờ vực vì kinh nghiệm cuộc sống. Họ hững hờ trong tình yêu cũng như trong hận thù. Họ nhỏ nhen vì bị sỉ nhục trong cuộc đời. Họ thiếu lòng độ lượng. Họ ích kỷ, sợ sệt, lạnh nhạt. Thái độ họ xấc xược: khinh miệt công luận. “Họ sống bằng ký ức hơn bằng hy vọng”. Họ ba hoa, nhắc đi nhắc lại mãi quá khứ. Họ tỏ ra ôn hòa vì không có dục vọng mà chỉ có quyền lợi. Họ sống vì quyền lợi, chứ không phải vì vẻ đẹp. Họ có lòng trắc ẩn không phải vì tâm hồn cao thượng mà vì yếu đuối. Họ rên rỉ, không còn biết đến tiếng cười”.

Điều đặc biệt đáng chú ý trong bức tranh miêu tả này, một bức tranh không xuất phát từ một luận điểm tiên nghiệm, mà từ những sự quan sát mở rộng và thích đáng, là ở chỗ tác giả cho kinh nghiệm không phải là một yếu tố tiến bộ mà là một yếu tố thoái hóa. Một người già, là một con người đã lâm lẩn trong suốt một cuộc đời dài, và tình hình ấy không thể khiến người đó có giá trị hơn những người ít tuổi không tích lũy đến nhiều lầm lẫn như mình.

Vì vậy, trong *Đường lối chính trị (La Politique)*, Aristote công kích Hội đồng bô lão ở Sparte: “Một chủ quyền trọn đời đối với những quyết định quan trọng là một thể chế rất đáng bàn cãi; vì trí tuệ cũng như cơ thể đều phải già đi, và nền giáo dục các vị trưởng lão đã tiếp thụ không phải tới mức bản thân nhà làm luật không thể không nghi ngờ đức độ của họ”. Ông tố cáo họ thường tự tha hóa mình và làm hại tới lợi ích công cộng. Ông khuyên nên để người già gắn bó với chức trách của giới tăng lữ. Lúc đó, người ta chỉ yêu cầu họ có những lời khuyên khôn ngoan và những quyết định thẳng thắn.

Quan niệm của Aristote về người già khiến ông đi tới chỗ muốn tách họ ra khỏi quyền lực vì cho họ là những người kém sút. Mặt khác, rất khác đường lối của Platon, đường lối của ông không muốn có những người trí thức đứng đầu Nhà nước; điều lý tưởng là tất cả công dân đều là những người thật sự đạo đức, và lần lượt mỗi người cai trị và bị cai trị. Nhưng đây chỉ là một giấc mơ hoàn mỹ không sao thực hiện nổi. Nếu tính đến hiện thực, thì - theo Aristote - bản hiến pháp tốt đẹp nhất sẽ là bản hiến pháp kết hợp một liều lượng lớn chế độ chính trị đầu sỏ với nền dân chủ. Điều cần thiết để thực thi quyền lực là vũ dũng của một tầng lớp giữa: trách nhiệm của họ là giữ gìn trật tự. Nhưng quân nhân là

thanh niên hay tráng niên. Không thể tuyển lựa người già để cai trị một đất nước. Chính vì những lý do tâm lý học và phù hợp với các quan niệm của ông về xã hội mà Aristote không muốn để người già tham gia chính phủ.

Ở thế kỷ I sau CN, Plutarque nói tới thái độ lạnh nhạt của người Hy Lạp đối với tuổi già. Ông có kinh nghiệm cá nhân về lớp tuổi này vì sống tới 80. Là triết gia, nhà đạo đức học và trở nên rất thành kính vào cuối đời - ông là giáo sĩ ở Delphes Plutarque là một đại diện của cái được mệnh danh là thuyết Platon trung bình (moyen platonisme). Nhưng về phương diện này, ông gần gũi với chủ nghĩa bi quan của Aristote hơn là với thuyết lạc quan của Platon. Ông so sánh tuổi già với một mùa thu buồn bã^[49]. Ông viết: “Và lại, hình như mùa thu tựa như tuổi già của một năm đang trên đường hoàn thành vòng quay của mình: vì mùa mưa chưa tới và mùa nắng đã qua đi hay không còn nắng nhiều nữa, và, là một dấu hiệu của lạnh lẽo và khô hạn, mùa thu làm cho cơ thể dễ bị bệnh tật. Hơn nữa, khi tinh thần đã mệt mỏi thì khả năng tiên đoán lu mờ đi không hơn không kém một mặt gương soi bị sương mù bao phủ”.

Xu hướng bi quan này kéo tận thế kỷ II với Lucien^[50]. Trong một bài thơ trào phúng, Lucien giễu cợt một bà già: “Bà có thể nhuộm tóc, nhưng sẽ không bao giờ nhuộm được tuổi già, không bao giờ làm mất đi những nếp nhăn trên má... Không bao giờ son phấn có thể biến Hécube thành một Hélène”. Trong *Những lời đối thoại của người chết (Dialogues des morts)*, cũng như Euripide, ông kinh ngạc trước thái độ của một ông già một mực níu kéo lấy cuộc sống. Đến những mấy lần, ông xây dựng một chân dung độc ác của người già: “Một ông già lụ khụ, chỉ còn ba chiếc răng, phải tựa vào bốn người nô lệ để cất bước, nước mũi đầm dề, như mắt lèm nhèm, đứng dưng trước mọi khoái lạc, một ngôi mộ sống, làm trò cười cho lớp trẻ”.

Lại một lần nữa, ông già tàn tật tội nghiệp, nửa sống nửa chết, kêu gọi không phải lòng trắc ẩn, mà là những tiếng cười. Chúng ta đã hiểu vì sao.

Tranh Hy Lạp thống nhất với văn học. Trên các bình lọ thế kỷ V và các thế kỷ về sau, người ta thấy Hercule chiến đấu chống lại tuổi già: tuổi già được biểu thị bằng một người lùn hốc hác, hay một nhân vật gầy guộc, nhăn nheo, hói đầu. Đôi khi, cũng là một gương mặt nhân vật rất cao lớn, tóc dài, râu rậm, cầu xin Hercule trong tư thế quỳ. Ở thế kỷ IV, Démétrios tạc tượng Lysimaque, một bà già xấu xí.

Lịch sử La Mã chứng minh là có một mối quan hệ chặt chẽ giữa cuộc sống của người già và sự ổn định của xã hội. Cũng như trong hầu hết mọi xã hội, hình như có một sự tương phản triệt để giữa số phận người già trong tầng lớp ưu tú và người già trong quần chúng nhân dân. Về sau, dẫu sao thì cũng không còn vấn đề xâm phạm cuộc sống người già, trong lúc người ta tiếp tục phó mặc trẻ sơ sinh cho ông chủ gia đình (*pater familias*). Trên đây, tôi đã nói người già được hết sức tôn trọng với tư cách chủ đất trong quyền sở hữu tư nhân được pháp luật bảo đảm. Trường hợp ấy xảy ra khi các thể chế La Mã được thiết lập vững chãi. Quyền sở hữu tư nhân có nhiều dạng khác nhau. Tài sản của một nhà quý tộc (*patricien*) La Mã, trước hết là ruộng đất. Nhưng họ cũng có nhà cho thuê và đôi khi có cổ phần ở những công ty tài chính lớn trưng thầu thuế khóa và các công trình công cộng. Các kỵ sĩ tạo thành một lớp quý tộc tài chính; họ cho vay nợ lãi. Cuối cùng, thương mại là một nguồn tài sản. Trong tất cả những lĩnh vực này, thông thường, tài sản của một công dân tăng lên vào cuối một cuộc đời bỏ công sức quản lý và phát triển nó. Trong số người giàu, người ta thấy có nhiều người già, và tài sản là một trong những yếu tố tạo nên uy tín của họ.

Lúc đầu, chính họ là những người nắm giữ quyền lực. Nguyên lão nghị viện gồm những chủ đất giàu có sau khi hoàn thành sự nghiệp thẩm phán. Cho tới thế kỷ II trước C.N., Cộng hòa La Mã cường thịnh, thống nhất và bảo thủ, có trật tự, nhà giàu có nhiều đặc quyền; nó được đặt dưới một chính thể đầu sỏ; chính thể này ưu đãi tuổi già mà khuynh hướng bảo thủ phù hợp với khuynh hướng bảo thủ của nó. Nguyên lão nghị viện có rất nhiều đặc quyền, điều khiển toàn bộ nền ngoại giao La Mã, lãnh đạo những bộ chỉ huy quân sự lớn. Mỗi tư lệnh quân đoàn đều có phụ tá chọn trong phạm vi Viện nguyên lão và do Viện này chỉ định. Viện quản lý tài chính; xét xử những tội phạm nghiêm trọng: phản quốc, làm trái chức trách. Chỉ đạt tới những bậc cao trong ngành Tòa án khi đã tương đối lớn tuổi. Mặt khác, lá phiếu của người già có sức nặng lớn hơn lá phiếu các công dân khác, ở La Mã, người ta bỏ phiếu theo đơn vị trăm người một: nhóm trăm người cao tuổi (*seniores*), với giá trị bầu cử ngang nhau, gồm ít người hơn nhiều nhóm trăm người trẻ tuổi (*juniores*); vì vậy, đa số hợp lệ không tương ứng với đa số số lượng, và do thế, những người cao tuổi có lợi.

Tình hình chính trị này dựa trên một ý thức hệ có cội rễ trong một nền kinh tế chủ yếu mang tính chất nông nghiệp. Nông dân ngờ vực cái mới và đức tính cơ bản của người La Mã là tính lâu bền. *Mos majorum* (tập quán của tổ tiên) có hiệu lực ngang luật và đòi hỏi niềm tin và trí tuệ cổ xưa. Tổ tiên vẫn hiện diện

trong gia đình: vong linh tổ tiên từ địa ngục trở về vào một số ngày và cần làm vong linh nguôi ngoai bằng lễ hiến tế. Phải vâng phục vong linh bằng cách tôn trọng truyền thống.

Một vấn đề được đặt ra cho các nhà sử học: cái xã hội theo chủ nghĩa truyền thống ấy tưởng chừng phải giẫm chân tại chỗ, nhưng qua các thế kỷ lại đã chinh phục thế giới. Các chiến binh không tạo thành một đẳng cấp, không có đặc quyền; tuy vậy, đế chế La Mã vẫn không ngừng phát triển dưới sự lãnh đạo của Viện nguyên lão. Vì sao vậy?

Những câu giải đáp của các sử gia không dứt khoát. Vào cuối nền Cộng hòa, công cuộc chinh phục tạo nên những điều kiện vật chất và tinh thần cho tình trạng vô chính phủ thúc đẩy âm mưu chinh phục: nhưng guồng máy bắt đầu hoạt động ra sao? Người ta viện cớ lòng ham hố của một dân tộc nông nghiệp; mối quan tâm tới sự an toàn; thái độ kiêu hãnh của người La Mã; dục vọng làm giàu; tham vọng cá nhân. Điều chắc chắn là bành trướng quân sự phục vụ cho bành trướng kinh tế. Bằng chiến lợi phẩm, bồi thường chiến tranh, vật cống nạp, La Mã đã giàu có lên rất nhiều. Cái cũng đáng chú ý, là tính chất công cuộc chinh phục: nó diễn ra chậm chạp, thậm chí rất chậm, nếu so sánh với cuộc chinh phục của Alexandre. Trừ về thời kỳ cuối nền Cộng hòa, nó không do những cá nhân có vai trò xã hội và chính trị nổi bật tiến hành: các tướng lĩnh, kể cả những người chiến thắng rực rỡ nhất, cũng chỉ là những người phục vụ La Mã đơn thuần. Sự nghiệp tập thể, dưới quyền lãnh đạo của Viện nguyên lão, tức là của những người cao tuổi, được tiến hành một cách có phương pháp, liên tục, không đối lập với *tính vĩnh hằng* của trật tự đã an bài; trong nhiều thế kỷ, nó không làm rối loạn trật tự ấy.

Vị trí ưu đãi của người già được khẳng định trong lòng gia đình. Quyền lực của ông chủ gia đình hầu như không có giới hạn. Ông ta có những quyền lực giống nhau đối với người cũng như đối với vật: giết chết, cắt xẻo, bán chác. Quyền lực ấy chỉ bị mất khi chết hay trong những trường hợp cực kỳ hiếm hoi, người công dân bị tước quyền đời sống dân sự. Một người con trai đánh đập bố bị coi là một *monstrum*, một con quái vật không còn thuộc xã hội loài người, bị loại ra khỏi thế giới bằng tử hình. Người thanh niên muốn kết hôn, bắt buộc phải được chẳng những bố, mà còn cả ông nội, ưng thuận nếu ông còn sống: điều đó chứng tỏ người gia trưởng giữ nguyên quyền lực cho đến hết đời.

Mặc dù những quyền lực của mình về mặt lý thuyết, càng ngày việc một ông bố bán con trai làm nô lệ càng trở nên một ngoại lệ. Hình như tập tục hạn chế

quyền thực thi quyền lực của ông ta. Vị phu nhân (matrone) La Mã có ảnh hưởng lớn trong gia đình^[51] và tình hình phân chia quyền lực này có lợi đối với con cái. Quan hệ giữa văn học và tập tục không rõ ràng. Nhưng nếu người già cũng được tôn kính và có quyền lực như ở Trung Quốc, thì khó có thể hình dung Plaute nhạo báng họ trên sân khấu mà lại rất được tán thưởng. Plaute luôn luôn coi họ như những ông bố cản trở thú vui của con trai vì thói biến lận và - tà dâm như trong tác phẩm của Aristophane - trở thành tình địch của con, sử dụng của cải và những mưu đồ xấu xa để cưới người phụ nữ được con trai yêu quý: ví dụ ông ta mua cô gái và gả cho một người nô lệ, và người này, đêm tân hôn, nhường chỗ trên giường cho ông ta. Nhưng cũng như trong mọi trường hợp khác, do một người nô lệ láu lỉnh khác đến giúp anh con trai, các mưu toan của ông ta thất bại; ông ta bị lột mặt nạ; bị bà vợ - bao giờ cũng xấu xí và cay nghiệt - đay nghiến một cách thậm tệ, và trở thành trò cười của cả gia đình và xóm giềng. Đó là chủ đề của cuốn *Asinaire* trong đó Déménète là một nguyên lão nghị viên phóng đảng, bị vợ làm nhục, bị các nô lệ khinh miệt, bị con trai phủ nhận, bị một mù đàn bà đi thỏa nhạo báng. Trong *Casine* Stalidon xúc nước hoa thơm nức để lấy lòng một cô gái, người yêu của cậu con trai; trên giường nằm, ông ta định ninh gắp cô gái nhưng đã bị thay thế bằng một người đàn ông. Đó cũng là chủ đề của *Marchand (Gã bán hàng)*. Trong *Bacchis*, hai ông già ra sức giằng con trai ra khỏi những mù đàn bà đi thỏa, và chính họ rơi vào cảnh trụy lạc.

Và dù những ông già có lương thiện và dễ thương, tuổi tác cũng đủ để họ xuất hiện như một đối tượng của sự chế giễu; trong *Épidique*, hai ông già không trụy lạc và cũng không độc ác; nhưng cảnh hài hước của vở kịch là ở chỗ họ bị một kẻ nô lệ ranh ma bòn rút của cải. Trong *Le Revenant (Hồn ma)* người ta thích thú thấy ông già Théoropide trung hậu bị một anh chàng nô lệ tận tâm với những cảnh trụy lạc của anh con trai, lừa gạt.

Plaute xây dựng nhiều nhân vật người già dễ thương. Mặc dù thói biến lận xấu xa, Euclion trong vở *L'Aululaire*, cuối cùng cũng tỏ ra là một ông bố tốt bụng, yêu thương và dân chủ; một trong những người bạn của ông, cũng tuổi tác như ông, trung thực và nhã nhặn, kết hôn với con gái ông không có của hồi môn. Trong *Pséodulus*, trong *Rudens*, trong *Trinumus*, trong *Les Carthaginois (Người Cactagior)*, những ông già được đưa lên sân khấu đều tươi cười, thông minh và tốt bụng. Ông già hoàn mỹ nhất là ông già trong *Mdes gloriosus*. Nhân vật khả ố nhất, là tay nhà binh, một con người ở tuổi tráng niên; trái lại, Périplectomène là

một người thông thái, dí dỏm, vui vẻ, tốt bụng đối với lớp trẻ, trái tim trẻ trung, biết nghệ thuật sống. Ông giúp đỡ người yêu của nữ nhân vật trong vở kịch bảo vệ nàng chống lại tay nhà binh khoắc lác. Và vui vẻ vẽ lên chân dung của chính bản thân mình, ông chỉ ra những thói hư mà tuổi già phải xa lánh: “Trong tiệc tùng, tôi không làm người ta khó chịu vì huyền thuyên về những công việc công; không bao giờ trong một bữa ăn, tôi sờ soạn một phụ nữ không thuộc về mình; không bao giờ rượu chè khích động tôi gây gỗ giữa một bữa tiệc”. Chỉ có trong kịch của Plaute người già không bao giờ kết hôn; lấy làm mãn nguyện không vợ, không con. Chỉ có một ông già - trong vở *Les Ménechmes* là phàn nàn về tuổi tác: “Những năm tháng độc ác làm người ta còng lưng mang tới biết bao đau đớn và phiền muộn”.

Vai trò các bà già bị hạn chế: là những bà vợ cay nghiệt, những người đàn bà lẳng lơ ít nhiều làm nghề mối lái, họ chẳng có giá trị gì hết. Chủ yếu Plaute đưa vào vở kịch vị *pater familias*. Chắc hẳn lớp trẻ phải ngậm ngùi chịu đựng quyền lực của ông này: ông ta giữ hầu bao và có quyền sinh quyền sát đối với họ. Có lẽ cả thanh niên lẫn người đã trưởng thành đều khó chịu bị người già cai quản: Déménète trong *L'Asinaire* không phải chỉ là một ông bố mà còn là một nguyên lão nghị viên. Nhưng Plaute đem những ông già dễ thương đối lập với những kẻ bạo ngược tà dâm và lối bịch; tự thân tuổi tác là đáng kính: sẽ tỏ ra là không xứng đáng với lòng tôn kính ấy nếu lạm dụng quyền lực để thỏa mãn thói hư tật xấu của mình. Plaute không bênh vực các chàng trai một cách vô tội vạ: họ thường trụy lạc, vụ lợi, ích kỷ.

Lịch lãm hơn, tinh tế hơn, Térence giải quyết nghiêm túc hơn vấn đề xung đột giữa các thế hệ. Trong *L'Andrienne*, đề tài lấy từ Ménandre, các nhân vật người già dễ gây cảm tình nhưng tế nhị. Họ có đường nét rõ rệt hơn trong vở *Heautontimoroumenos*. Hai nhân vật, tuổi trên 60, đều giàu có, độc đoán. Ménédème, dữ dằn, đam mê, chống lại cuộc hôn nhân của anh con trai đi sang châu Á đầu quân. Ông bố thất vọng, tự trừng phạt mình, tự bắt mình làm việc đến kiệt sức. Chrémès, cũng xung đột với con trai, là một triết gia róm, mồm luôn luôn phun ra những từ ngữ cao thượng^[52]. Y hành hạ bà vợ biết điều hơn lão, và lão bị đám nô lệ lừa gạt. Gã con trai của Chrémès, một đứa khá bất hảo, phàn nàn: “Các ông bố là những tay thẩm phán bất công đối với tuổi trẻ! Họ muốn ngay từ nhỏ, chúng ta cũng đã là những ông lão”. Cho tới tận cuối vở kịch, sự cao thượng, đức độ lượng và lòng thương của Ménédème đối với đứa

con trai vẫn không giảm sút, kể cả khi ông lo lắng về hành vi của hấn và sợ - một cách sai lầm - hấn làm lão phá sản.

Chúng ta bắt gặp hai ông già tương tự như vậy trong vở *Adelphes*. Déméa có hai con trai; gửi gắm một đứa cho người anh trai độc thân là Micion. Micion là người hết sức độ lượng và tốt bụng, yêu thương và hiếu lớp trẻ. Vì vậy, ông được cậu con nuôi quý trọng và mọi người yêu mến. Déméa, khe khắt đối với những người khác như đối với bản thân mình, hành hạ đứa con trai và bị con trai chống lại. Cuối cùng, lão hiểu ra và thay đổi tính tình: “Ta cũng vậy, ta muốn được con cái yêu thương”. Trong *Phromion*, Démiphon, ông bố của nhân vật chính, là một kẻ độc đoán và hay cáu giận. Lão nổi cơn lôi đình khi được biết con trai kết hôn trong khi mình vắng mặt. Lão muốn bắt con từ hôn.

Có đầu óc sư phạm hơn Plaute, Térence hướng dẫn các bậc cha mẹ nên xử sự thế nào nếu muốn làm cho con cái và bản thân mình hạnh phúc. Ông tìm cách chế giễu người già hơn là đề phòng họ. Từ các vở kịch của ông, có thể kết luận rằng lớp trẻ khó có thể chấp nhận một thứ quyền lực mà sức ép của dư luận cũng muốn hạn chế.

Điều đáng lưu ý là những đặc quyền, đặc lợi của người già giảm bớt rồi bị tiêu diệt với sự suy tàn của chính thể đầu sỏ. Từ thời anh em Gracchus, không còn đa số trong chính phủ vững chãi mà chỉ có những đa số liên minh. Sự thất bại của cải cách ruộng đất^[53] và của cải cách Italia^[54] tiêu diệt chế độ cộng hòa. Cuộc chinh phục La Mã cuối cùng kéo theo sự phân hủy chính trị và xã hội. Trong thời kỳ rối ren này, quyền lực của Viện nguyên lão chuyển dần vào tay giới quân nhân, tức là những người trẻ tuổi. Các thẩm phán thoát khỏi quyền lực của hội đồng cố vấn. Một khi quyền lực cá nhân được thiết lập, thì ảnh hưởng của Viện nguyên lão chỉ có thể giảm sút. Hoàng đế, tuổi còn trẻ, trên thực tế, lãnh đạo một mình, không có sự tham gia của Viện. Viện bị mất các chức năng chính trị và hành chính. Khoảng năm 271, Viện cũng bị mất luôn các đặc quyền về tài chính và tiền tệ. Đồng thời, quyền lực của *pater familias* cũng giảm bớt. Quyền về con người không còn đồng hóa với quyền đối với sự vật. Việc thi hành quyền sống, quyền chết bị coi là một tội giết người. Người ta mặc nhiên giải phóng người nô lệ lớn tuổi hay tàn tật bị chủ bỏ rơi.

Cần đọc cuốn *De Senectute* của Cicéron theo phương hướng này. Ở tuổi 63, ông biên soạn một bản biện luận bênh vực tuổi già để chứng minh rằng quyền lực của Viện nguyên lão từ lâu đã bị lung lay, nay phải được củng cố. Vào thời kỳ ông sáng tác, giới quý tộc và giàu có chỉ còn nghĩ tới hoan lạc và tham vọng;

nhưng công khai thì mang mặt nạ và tôn trọng những giá trị đã an bài. Cicéron dựa vào những giá trị này. Đặc biệt là từ khi quyền lực của Viện nguyên lão bắt đầu suy tàn, chủ nghĩa khắc kỷ (stoicisme) len lỏi vào La Mã dưới một bộ mặt biến tướng. Các vị nguyên lão lấy nó làm một ý thức hệ bảo thủ; thế giới là một sự hài hòa; tất cả những gì là tự nhiên đều tốt; mỗi con người phải thỏa mãn với vị trí được dành cho mình trong lòng tổng thể; phải tôn trọng nguyên trạng (*statu quo*) và để đặc quyền cho những người được hưởng đặc quyền. Người ta tìm thấy tiếng vang của những tư tưởng giản đơn này trong cuốn *De Senectute*.

“Trong nỗi thống khổ tột cùng, thì tuổi già không thể chịu đựng nổi, ngay cả đối với một nhà hiền triết” - Cicéron cho là như vậy. Như những người nghèo khổ đâu có phải là các vị nguyên lão: vấn đề là của những vị này. Cicéron muốn chứng minh rằng tuổi già không làm giảm, mà trái lại, chỉ làm tăng thêm năng lực của họ. Ông kể cho Caton, một vị nguyên lão còn hoàn toàn tự chủ ở tuổi 80, lên tiếng. Caton thừa nhận tuổi già bị tiếng xấu, nhưng ông quyết tâm thủ tiêu những thiên kiến.

Người ta bảo tuổi già chẳng sinh sản ra gì hết. Như thế là sai lầm. Những sự việc lớn được hoàn thành “là nhờ những lời khuyên răn, quyền lực, sự trưởng thành vững vàng mà tuổi già có được một cách dồi dào, chứ không hề đánh mất đi”. “Các Nhà nước bao giờ cũng bị lớp trẻ làm phá sản và được người già khôi phục”. Caton không thừa nhận là người già bị suy sệt: “Người già vẫn giữ nguyên toàn bộ trí tuệ của mình, miễn không từ chối việc sử dụng nó cũng như làm nó thêm phong phú. Để làm chỗ dựa cho lời khẳng định này, Cicéron viện dẫn Sopholce, Démocrite, Platon và nhiều người khác nữa. Ông bác bỏ ý kiến của Caecilius^[55] cho rằng: “Điều tôi cho là đáng thương hại hơn cả đối với tuổi già, ấy là cảm thấy ở lớp tuổi này, người ta thật sự khả ố đối với lớp trẻ”.

Thứ hai nữa, người ta cho rằng người già thiếu sức lực. Nhưng sức khỏe cơ bắp, chẳng là cái gì hết. Milon khi khoanh tay ngồi khóc: “Than ôi! Họ đã chết!” chỉ khêu gợi sự khinh miệt. “Bất luận sự yếu đuối và uế oải của một con người dạy người ta những bài học về trí tuệ và đạo đức, bao giờ tôi cũng cho là người đó có hạnh phúc”. Caton tuyên bố là ngoài tuổi 80, ông vẫn tươi tắn và khoan khoái. Có những người già kém sức khỏe, nhưng cũng có cả những người trẻ nữa. “Cái tuổi già khốn nạn mà người ta thường gọi là tuổi thơ thứ hai, người ta không tìm thấy ở tất cả những người già, mà ở những kẻ có một đầu óc nghèo nàn một cách tự nhiên”.

Sau đó, Cicéron lặp lại cái sáo ngữ (lieu comun) được nói tới trong cuốn *Nền Cộng hòa*; người ta bảo người già ít thường thức lạc thú: điều đó có nghĩa là người đó thoát khỏi đam mê và thói hư, tật xấu, và đó là điều được ưu đãi đáng mong ước nhất. Để bù đắp cảnh bất lực đáng quý của mình, Caton đề xuất với người già thú vui trong bữa ăn, trong đàm đạo, nghiên cứu, văn học, nông nghiệp. Ông khẳng định với vẻ lý luận bề ngoài: “Khi người ta mất đi cái người ta không thèm khát, thì sự mất mát ấy không thật đau đớn”. Trong lúc đó, người ta có thể cảm thấy đau đớn hơn nhiều cái mất mát giết chết ham muốn so với việc bị tước đoạt một thú vui. Mất đi một niềm lạc thú đáng buồn hơn là không phải bao giờ cũng có thể thỏa mãn nó.

Bỏ quên những nhận xét chí lý của Aristote, ông cũng khẳng định những khuyết điểm của tuổi già không gắn liền với tuổi tác, mà với tính cách con người: trong tác phẩm *Adelphes*, có một ông già dễ thương và một ông già đáng ghét. Từ đó, ông rút ra một kết luận có tính giáo dục: tuổi già là đáng yêu và hạnh phúc, khi nó kết thúc một cuộc đời đức độ.

Cuối cùng, thậm chí ông đưa ra một luận cứ sai lầm đến mức như thế này: cái chết giáng xuống người trẻ cũng như người già, bằng chứng là người già rất hiếm hoi. Vả lại, tuổi già không có gì đáng sợ: “Tất cả những gì là tự nhiên đều phải coi là tốt”. Kết luận này, bắt nguồn từ chủ nghĩa khắc kỷ, nhẽ ra có thể miễn cho ông khỏi phải viết công trình nghiên cứu của mình, vì tuổi già cũng tự nhiên như cái chết.

Một trăm năm sau, Sénèque ủng hộ - một cách ngắn gọn hơn nhiều - những ý kiến giống như của Cicéron và vì những lý do tương tự trong *Thư gửi Lucilius* (*Lettres à Lucilius*). Ông là một trong số những người giàu có nhất đương thời. Bị Claude lưu đày, được Messaline gọi về và trở thành gia sư của Néron khi Néron lên ngôi, ông sử dụng ảnh hưởng của mình để khôi phục quyền lực của Viện nguyên lão chống lại quyền lực của Agrippine. Ông tham gia công việc phân chia tài sản của Britannicus, trở thành quan chấp chính (consul) và sử dụng mọi phương tiện để đường lối của mình chiến thắng. Ông là người đồng lõa trong vụ sát hại Agrippine. Năm 62, ông xin nghỉ hưu, nhưng bị Néron khước từ. Sénèque bảo đảm cho quan điểm của Viện nguyên lão mà ông là người đại diện bên cạnh Néron. Ông tiếp tục đóng vai trò con tin ấy^[56]; nhưng ít hoạt động hơn trước và thường đóng cửa ngôi nhà. Ông viết tập *Thư gửi Lucilius* ở tuổi 61. Ông chủ trương chủ nghĩa khắc kỷ, dưới dạng đã trệch hướng như tôi vừa miêu tả ở phần trên. Tinh thần lạc quan vụ lợi ấy và thái độ chính trị của ông,

thiên về Viện nguyên lão, chỉ đạo những nhận xét về tuổi già. Tuổi già là tốt đẹp, như tất cả những gì là tự nhiên, và không kéo theo một sự suy sụp nào: “Hãy nồng hậu đón tiếp tuổi già, hãy yêu quý nó; nó mang lại vô số niềm êm đềm nếu người ta biết sử dụng nó. Hoa trái chỉ đầy đủ hương vị vào lúc chúng qua đi. Thật là ngọt ngào, cái thời kỳ người ta trượt trên cái dốc năm tháng, bằng một động tác chưa hề có gì là đột ngột... Thậm chí, nếu ta muốn, điều đó tới thay thế niềm vui, khi ta không cảm thấy cần có niềm vui ấy”. (Thư số 12). Và trong bức thư 20: “Tâm hồn đang độ xanh tươi và phấn chấn khi không phải tiếp xúc nhiều với cơ thể nữa”.

Chúng ta đã thấy vì những quyền lợi gì Solon, Platon, Cicéron và Sénèque có những lời ngợi khen ấy mà những người được ưu đãi nhắc đi nhắc lại từ thế kỷ này tới thế kỷ khác, và cho đó là những chân lý. Quan điểm khách quan của nhà khoa học thì rất khác. Pline l’Ancien cho rằng ông nói lên những chân lý đã được chứng minh khi ông viết, không chần chừ: “Cái ngăn ngại của đời người chắc hẳn là ân huệ lớn lao nhất của thiên nhiên. Các giác quan sút kém đi, chân tay đâm uể oải; mắt, tai, thậm chí cả răng và công cụ tiêu hóa đi trước chúng ta trong cái chết”.

Các nhà thơ cũng thành thực hơn nhiều các nhà đạo đức học khi họ không chờ đợi một món lợi nào ở những câu thơ của mình. Cicéron đã qua đời, Sénèque chưa chào đời khi Horace và Ovide sáng tác. Còn trẻ, họ hình dung tuổi già không phải là một hoàn cảnh chung, mà là một biến cố cá nhân và họ thốt lên nỗi niềm đắng cay tuổi già khiến họ cảm nhận. Horace tìm thấy lại một đề tài thân thiết đối với các nhà thơ vùng Ionie: cũng như họ, ông ca ngợi rượu vang, phụ nữ, lạc thú; cùng với tuổi già, mất đi tất cả những gì làm cho cuộc sống êm đềm. Ông nói tới “tuổi già râu rĩ”. Ông viết: “Tuổi già buồn bã tới, xua đuổi những mối tình đùa nghịch và giấc ngủ dễ dàng”. Ông mô tả chu kỳ các mùa vụ, từ mùa xuân vui vẻ tới mùa đông lạnh lẽo^[57] và kết luận: “Ít ra các mùa vụ nhanh chóng cũng tìm thấy lại trong bầu trời sự hồi xuân; còn chúng ta, hễ bước xuống chốn nghỉ ngơi của Enée thành kính, Tullus, Ancus, là chúng ta chỉ còn là tro bụi.”

Ovide thuộc số người cho thời gian và tuổi già là một sức phá hoại: “Ôi thời gian, kẻ phá hoại lớn, và mi, tuổi già đồ kỵ, bọn mi cùng nhau phá hủy hết thảy, và dùng hàm răng gặm nhấm từ từ, rút cuộc bọn mi tiêu diệt hết mọi thứ trong một cái chết chậm rãi”.

Cái xấu xí của tuổi già, không một ai miêu tả man rợ hơn Juvénal. Trong tập *Satire* thứ mười, ông khuyên người ta đề phòng những ước mơ đại dột: trong đó, mong sống lâu là một:

“Có những nỗi khổ đau nào mà tuổi già kéo dài không phải chịu đựng! Trước hết, là gương mặt biến dạng, xấu xí, không còn nhận ra được; thay vì cho làn da, là những cặp má xệ xuống, là những nếp nhăn giống nếp nhăn một con khỉ cái gãi gãi xung quanh cái miệng móm mém trong những khu rừng rậm rạp ở Thabarca... Tất cả mọi người già đều giống nhau: giọng nói run rẩy và tay chân cũng vậy; không còn tóc trên sọ dừa láng bóng; cánh mũi ướt nhèm như mũi trẻ thơ. Để nhai bánh mỳ, người già tội nghiệp chỉ còn lợi không răng. Ông ta ăn bám vào vợ con tới mức làm nản lòng cả một Cossus, kẻ mưu toan chiếm đoạt các bản di chúc. Vòm miệng cứng lại không còn cho phép thưởng thức cơm rượu như xưa. Còn tình yêu, thì ông đã quên từ lâu... Trong số người già, người này đau vai, người kia đau thận, người nọ đau đùi. Người mù cả hai mắt thì ganh tị người chột... Người già không còn tỉnh táo nữa. Cái giá phải trả cho một cuộc sống kéo dài, là những mất mát thường xuyên, những tang tóc liên tục và cảnh già lão trong trang phục màu đen, giữa một nỗi buồn vô tận”.

Suy sụp về sinh học, tàn phế, què cụt, không có gì trong bức tranh này bù trừ cho những nỗi khổ cùng của tuổi già. Juvénal kết luận về tình hình này bằng một ý tưởng chưa ai từng nêu lên: già đi, tức là trông thấy cái chết của những người thân, là chịu cảnh tang tóc và sầu não^[58].

Các nhà thơ La Mã miêu tả một cách đặc biệt dữ dội vẻ xấu xí của các bà già. Trong *Épodes*, Horace miêu tả tởm lợm một người đàn bà già điên vì tình, và ông cũng không dịu dàng hơn với mục phu thủy Canidie. Vẻ ngoài của người đàn bà có tuổi thật xấu xí: “Răng thì đen, trán nhăn nheo, ngực mềm nhẽo như cặp vú ngựa cái”. Và: “Mồ hôi, một thứ mùi khủng khiếp, tỏa ra từ khắp những cánh tay, những cẳng chân mềm nhẽo”. Trong *Những người âu sầu (Les Tristes)*, Ovide gợi lên, với một vẻ độc ác lẫn lộn âu sầu, gương mặt mai sau của người vợ yêu thương^[59]. Ông nói với Périlla: “Những đường nét làm say đắm kia sẽ tàn phai qua năm tháng; vầng trán kia sẽ ngang dọc những nếp nhăn; nhan sắc kia sẽ làm con mồi của tuổi già nghiệt ngã tiến đến, im lặng, từng bước một. Người ta sẽ bảo: bà ta vốn nhan sắc. Còn nàng thì bức mình, lên án tấm gương soi không chung thủy”. Ông vẽ một bức chân dung còn nghiệt ngã hơn về bà thuật sĩ Dipsas, người mỗi lá già “làm dơ bẩn những mối tình trinh khiết” bằng bùa ngải. Acanthis, bị Propence thóa mạ, cũng là một mục mỗi lá già ghê tởm:

“Người ta đếm đủ hết những đốt xương mụ ta qua lớp da. Những dải dờm có máu rỉ qua kẽ răng.” Trong tập *Épigrammes (Thơ trào phúng)*, ông chế giễu mọi người già nhưng đặc biệt là các bà già: “Vétusilta, mụ đã từng trông thấy ba trăm quan chấp chính và mụ chỉ còn ba sợi tóc và bốn chiếc răng...” “Thais còn thối hơn cả một cái chum đựng nước mắt thối”. Vì, đối với đàn ông, thân phận người đàn bà là một đối tượng khiêu dâm, khi trở về già và trở nên xấu xí, họ mất đi vị trí vốn được dành cho trong xã hội, khiến người ta ghê tởm, thậm chí sợ hãi. Ở một số dân tộc nguyên thủy, trong khi mất đi điều kiện sinh sống của con người, họ mang một tính chất siêu nhiên: họ trở thành một thuật sĩ (magicienne), một mụ phù thủy có những quyền lực nguy hiểm.

Tuy có những lời thóa mạ này, nhưng dẫu sao, những ông già thường bị chế giễu nhiều nhất, lại là những người có của cải và quyền lực. Tác phẩm Hy Lạp và La tinh khẳng định lời tôi nói ở phần đầu chương này: các tác phẩm ấy không hề nói tới những người già không có vị trí xã hội quan trọng^[60]. Vấn đề liên quan ở đây, là quyền lợi trong tay thế hệ cũ. Đối với thế hệ này, những người trưởng thành có thái độ không rõ ràng: họ dựa vào thế hệ ấy để duy trì một trật tự có lợi cho tầng lớp họ; họ tôn trọng những quyền sở hữu thiêng liêng của người già giàu có. Nhưng họ lại ganh tị với người đó cái quy chế mà chính bản thân họ thừa nhận đối với người cao tuổi, và trong cuộc sống hàng ngày, họ căm ghét những ai được hưởng quy chế ấy.

Ở người Hy Lạp, bi kịch tạo nên xung quanh người già một ánh hào quang hầu như siêu nhiên; nhưng ở người La Mã thì không. Ở cả hai dân tộc này, các tác giả trào phúng, các nhà thơ hài hước phanh phui sự tương phản giữa đặc quyền về kinh tế và chính trị và tình trạng tồi tệ về thể chất của người cao tuổi: những tác phẩm này phần nộ - và cả công chúng cùng với họ - về việc người ta dành cho con người phế thải (déchet humains) ấy quyền luận bàn, xét xử, lãnh đạo công việc công, và thống trị toàn thể gia đình: trong *Plutus*, những ông già đến Nghị viện để quyết định số phận của nước Cộng hòa hầu như đều không thể cất bước nữa.

Chủ yếu lớp trẻ cho hiện tượng suy sụp vì già lão không được xác nhận về mặt xã hội là một điều bất công. Trong tác phẩm của Plaute, người ta vỗ tay khi những ông già dễ thương bị các cậu con trai lừa gạt. Caeclilius tuyên bố là lớp trẻ ghét người già. Lucien thì bảo người già là “mục tiêu giễu cợt của lớp trẻ”. Chắc hẳn thanh niên chịu đựng quyền lực của họ trong đồ kỵ, ác cảm, hận thù. Thái độ dửng dưng của Juvénal chỉ có thể giải thích được khi ông tự cho mình là

người phát ngôn của dư luận. Cicéron cho những quan niệm về tuổi già là những “thiên kiến”; nhưng lại thừa nhận là nói chung, người ta ghét tuổi già. Tuổi già là lỗ bịch trước mắt các tác giả trào phúng và công chúng, và bị các nhà thơ cho là một lực lượng phá hoại đáng sợ. Những nhà đạo đức học bênh vực tuổi già là vì những lý do chính trị. Axistote, mà quyền lợi không ở trong cuộc, miêu tả tuổi già trong một bức tranh ảm đạm.

Hai sự kiện đánh dấu sự cáo chung của thế giới cổ đại: sự xâm lược của Người man rợ và sự thắng lợi của đạo Cơ đốc. Cuộc sống người già trong xã hội Người man rợ ra sao? Không có mấy tài liệu. Trong huyền thoại của họ, chúng tôi thấy nói tới cuộc chiến đấu giữa các thế hệ có lợi cho lớp trẻ. Tình hình là như vậy ở Bắc Âu. Theo các nhà thơ và tác giả truyện hoang tưởng Ixlang, khởi nguyên của vũ trụ là một khối băng. Từ khối băng ra đời một người khổng lồ, là Ymir; trong lúc Ymir ngủ, một người đàn ông khổng lồ và một người đàn bà khổng lồ xuất hiện ở nách trái. Khối băng cũng sinh ra con bò cái; và trong lúc liếm sương giá, bò cái cho ra đời một sinh vật là Buri, và Buri có một con trai là Bor. Bor kết hôn với Bestia, con gái của đôi vợ chồng do Ymir sinh hạ. Hai vợ chồng Bor-Bestia sinh ra ba vị thần, Odin, Vili và Vie. Ba vị thần này giết chết Ymir, và tất cả mọi người khổng lồ đều bị chết đuối trong máu trừ Bergelmir cùng với vợ trốn thoát. Các thần sáng tạo ra và cai quản thế giới.

Huyền thoại Germain cũng khẳng định ưu thế của lớp trẻ trong lúc nói tới *bóng hoàng hôn của các thần*. Sau một thời kỳ dài trị vì thiên hạ, xảy ra một chiến trận ác liệt giữa thần Odin hùng mạnh và tất cả các vị thần cũ với các vị thần mới. Các thần mới chiến thắng, tất cả các thần khác đều tử trận và vũ trụ bị tiêu diệt. Trái đất bị ngập. Rồi thế giới hồi sinh; một mặt trời mới, con trai của mặt trời cũ, xuất hiện. Trái đất nổi lên từ các đợt sóng. Vài bốn cá nhân thoát chết sinh ra một nhân loại mới. Ngay các thần, trải qua thời gian, cũng buộc phải nhường chỗ. Theo người Xlavơ, vị thần thứ nhất, thần Svarog, trao lại quyền lực cho hai con trai là Mặt trời và Nước.

Lịch sử đích thực ít cung cấp tài liệu về các dân tộc bị La Mã chinh phục, về những người man rợ xâm lược. Theo César, người Göloa giết chết những người bệnh và người cao tuổi muốn chết. Procope cũng nói như vậy về người Hérule. Về phần lớn những Người man rợ, những đoàn người chinh chiến và chinh phục chỉ sống để chinh chiến, chắc hẳn có thể nói như Ammien-Marcellin đã nói về

người Alain: “Chết vì già hay vì tai nạn là một sự sỉ nhục và hèn nhát”. Trong những xã hội như vậy, chắc hẳn người già không nhiều và bị khinh miệt. Có thể suy luận ra rằng cuộc sống của họ vẫn khó khăn một khi các đoàn người chiến chinh này định cư trên mặt đất. Người German rất coi trọng tinh thần đoàn kết gia đình, nên những “cái miệng vô ích” đều được chăm sóc. Nhưng một sự kiện cụ thể chỉ ra rằng trong quá trình già lão, cá nhân trải qua một sự suy thoái: đó là sự đền bù bằng tiền bạc bắt buộc trong trường hợp sát hại một người tự do. Ở thế kỷ VI, luật pháp Visigoth quy định:

- 60 đồng tiền vàng đối với một đứa trẻ 1 tuổi;
- 150 đồng tiền vàng đối với một đứa con trai 15-20 tuổi;
- 300 đồng tiền vàng đối với một đàn ông 20-25 tuổi;
- 200 đồng tiền vàng đối với một đàn ông 50-65 tuổi;
- 100 đồng tiền vàng đối với một đàn ông trên 65 tuổi;
- 250 đồng tiền vàng đối với một đàn bà 15-40 tuổi;
- 200 đồng tiền vàng đối với một đàn bà 40-60 tuổi,

Theo luật pháp của người Burgon, giá là 300 đồng tiền vàng đối với lứa tuổi 20-50; 200 đối với tuổi 50-65 và 150 đối với tuổi trên 65. Luật của người Phrăng miền biển (loi salique) quy định một giá thống nhất đối với mọi lứa tuổi.

Sự kiện thứ hai đánh dấu sự cáo chung của thế giới cổ đại là thắng lợi của đạo Cơ đốc: tôn giáo này được áp đặt trong lòng đế chế La Mã, lan tràn đến Người man rợ, trở thành ý thức hệ ở phương Tây. Nó có cải thiện được tập tục không? Và đặc biệt là có làm thay đổi được số phận người già không? Có thể nghi ngờ điều đó. Nó chỉ có thể lan rộng trong lúc từ bỏ lý tưởng bác ái và tương trợ ban đầu. Từ thế kỷ III, tinh thần trần tục đã tồn tại trong giới Cơ đốc giáo. Nền tôn giáo mới này hầu như không có chút ảnh hưởng nào tới tập tục. Ở La Mã, năm 374, nó ngăn cấm tội giết trẻ em, nhưng không cấm đoán hành vi bỏ mặc chúng; không ngăn cấm chế độ nô lệ. Các dân tộc chỉ theo đạo Cơ đốc khi tôn giáo này tuân theo tập tục của họ: tập tục của người German ảnh hưởng một cách đặc biệt tới đạo Cơ đốc. Những người đứng đầu giới tăng lữ xác nhận một sự suy thoái của đời sống tinh thần: việc thờ phụng các thánh dẫn tới hiện tượng phục hồi những sự mê tín tà giáo.

Bị tập tục của các dân tộc được truyền giáo làm thoái hóa trên thực tiễn, đạo Cơ đốc, về mặt ý thức hệ, kế thừa tư tưởng cổ đại. Lúc đầu, nó phản đối tư tưởng này, và không hề dính dáng tới chủ nghĩa kinh điển Hy Lạp - La tinh; nó đến với những tầng lớp nghèo khổ nhất và ít học nhất. Nhưng từ thế kỷ III, Giáo

hội đã đồng hóa nền văn hóa kinh điển. Ngoài một vài biệt lệ hiếm hoi, nền văn hóa này đưa ra một hình ảnh rất ảm đạm về tuổi già. Chúng ta tìm thấy tiếng vang của quan điểm này ở nhà sưu tầm lớn là thánh Isidore de Séville^[61]. Theo *Người chủ sở hữu lớn mọi vật (Le Grand Propriétaire de toutes choses)* - tập bách khoa toàn thư xuất bản năm 1556 và sưu tập văn bản của các nhà văn thuộc Đế chế Byzance - thánh Isidore phân biệt bảy lứa tuổi trong cuộc sống (tương ứng với bảy ngày trong tuần lễ). Tuổi thanh niên kéo dài từ 35 đến 45 hay 50. “Sau lớp tuổi này là tuổi già, theo 200 người này thì kéo dài tới tuổi 70, theo người khác thì không có giới hạn cho tới khi chết. Theo Isidore, tuổi già được gọi như vậy vì người già không còn có lương tri như trước và lảm cầm”.

Về một điểm nào đó, phần đóng góp của Giáo hội là tích cực. Từ thế kỷ IV, Giáo hội lập các dưỡng đường và bệnh viện. Ở La Mã, Alecxăngđri, Giáo hội đảm bảo công việc nuôi dưỡng trẻ mồ côi và người bệnh. Giáo hội coi bố thí là một bốn phận và luôn luôn nhắc nhở bốn phận này. Chắc hẳn người già được hưởng những hành vi từ thiện ấy nhưng không bao giờ thấy được nói tới một cách rõ ràng.

Thời kỳ cuối Trung đại, mà người Anh gọi là *The dark age* (đêm trường Trung cổ) là một thời kỳ phá hủy và lộn xộn. Chỉ là những thành phố không dân cư, những tu viện bị san bằng hay đốt cháy, những cánh đồng rơi vào cảnh hoang tàn... Khắp nơi, kẻ mạnh ức hiếp người yếu và loài người giống như một đàn cá biển cắn xé lẫn nhau trong cảnh hỗn loạn”. Trên đây là lời tuyên bố của các giám mục tỉnh Reims vào năm 909. Hai thế kỷ IX và X cũng vang lên những lời than vãn như vậy. Đời sống vật chất gian khổ hơn nhiều so với thế giới cổ đại. Kỹ thuật thụt lùi, các đẳng cấp thoái hóa, thành phố trống trải; xã hội bị nông thôn hóa và các tầng lớp trung lưu không còn nữa. Lao động trên đồng ruộng rất nặng nề và người có tuổi không còn có thể tham gia. Vào thời kỳ này, người ta cũng không thấy tôn giáo cải thiện được số phận của họ. Về nguyên tắc, đạo Cơ đốc lấy lại truyền thống của Thập điều (Décalogue) khuyên bảo người ta tôn kính cha mẹ; nhưng trên thực tế, sự tôn thờ gia đình không có chỗ trong một thời kỳ theo đuổi lý tưởng khổ hạnh và phi-trần tục (*ascétique et antimondain*). Chúa Giê-xu bảo: “Hãy bỏ cha và mẹ để theo ta”. Một thiểu số tín đồ Cơ đốc giáo trốn tránh thế gian; thực hiện chế độ độc thân; ẩn náu trên các sa mạc hay nhốt mình trong các tu viện. Những người khác làm theo tập tục. Đối với họ, tôn giáo chỉ bao gồm những tập tục bề ngoài; tăng lữ và người thế tục chuộc lỗi lầm trong cuộc sống bừa bãi của họ bằng lễ bái. Người ta tin vào

quyền lực của ma quái, vào phép phù thủy; tôn trọng những điều cấm kỵ về tình dục và về ăn uống trên cơ sở mê tín. Tòa án thế tục và thậm chí cả tòa án tôn giáo cũng sử dụng lối thần đoán (ordalie) để xử kiện.

Thời hậu Đế chế La Mã (Bas-Empire) và thượng Trung đại (haut Moyen-Age), người già hầu như bị loại trừ khỏi đời sống công cộng: lớp trẻ lãnh đạo thiên hạ. Bị chia rẽ, hỗn loạn, bị uy hiếp và hiểu chiến, xã hội bị chỉ đạo bởi sự may rủi của vũ khí hơn là bởi những thể chế vững chãi. Người có kinh nghiệm ít có vị trí trong đó. Ở thế kỷ VII, Khindaswintz được người Visigoth đưa lên ngai vàng và trả lại uy tín cho ngôi vua. Charlemagne trị vì cho tới 72 tuổi. Đó là những ngoại lệ duy nhất tôi được biết. Vào thời kỳ này, phần lớn các giáo hoàng là những người trẻ tuổi. Grégoire I, thủ lĩnh thực sự đầu tiên của Giáo hội toàn thế giới, được bầu làm giáo hoàng năm 590, ở tuổi 50 và mất lúc 64 tuổi: ông là người tương đối cao tuổi. Nhưng cho tới thế kỷ VIII, các giáo hoàng là những người La Mã trẻ thuộc gia đình nền nếp, được dành cho Giáo hội vì nghèo và mồ côi. Về sau, vì các giáo hoàng có của cải vật chất và quyền lực lớn nên tầng lớp quý tộc thêm khát ngôi vị này. Vào thế kỷ IX và X, họ áp đặt cho Giáo hội các thủ lĩnh, thông thường là người trẻ và bị truất ngôi ít lâu sau khi được bầu. Thời hạn ngôi giáo hoàng không quá ba năm. Trong sáu chục năm - thời kỳ được gọi là “thời kỳ cung nữ” (“Pornocratie”) - chính quyền tòa thánh phụ thuộc vào phụ nữ. Có lúc những vị hồng y giáo chủ rất già được cử làm giáo hoàng; nhưng Jean XII được bầu làm giáo hoàng lúc 16 tuổi, Benoit lúc 12 tuổi, Grégoire V lúc 23. Dầu sao, dù già hay trẻ, họ cũng chỉ là đồ chơi trong tay một giai cấp quý tộc hùng mạnh.

Khoảng năm 1000, nhờ kinh tế phát triển tốt đẹp, một nền văn minh thoát khỏi mây mù. Xã hội phong kiến ra đời với cội nguồn từ thế kỷ XIII, thời kỳ xuất hiện chế độ chư hầu. Người cao tuổi chỉ giữ trong đó một vai trò lu mờ. Việc quản lý một vùng đất được phong (fief) đòi hỏi người ta phải bảo vệ được nó bằng lưỡi gươm. Chư hầu phải phục vụ lãnh chúa bằng quân sự. Sợi dây lãnh chúa - chư hầu tồn tại cho đến khi chết và chỉ bị đứt khi tuổi tác khiến người hiệp sĩ bất lực; nhưng từ đó, người này phải rút lui vào bóng tối. Chế độ thừa kế đất phong hầu xuất hiện ở Pháp từ thế kỷ X; được phong kỵ sĩ vào lúc thích hợp, chính người con trai bảo vệ đất phong hầu và phục vụ lãnh chúa. Khi cần thiết, cũng chính anh ta phục hồi danh dự của dòng họ bằng vũ khí. Xã hội được chia thành ba đẳng cấp: đẳng cấp những người cầu nguyện, đẳng cấp những người chiến đấu và đẳng cấp những người lao động. Xã hội coi trọng thanh gươm hơn

lao động và thậm chí hơn cả cầu nguyện; người chiến binh đang hoạt động, người trưởng thành đang ở tuổi tráng niên, là những người đóng vai trò quan trọng.

Tình hình ấy được nền văn học đương thời khẳng định. Nhân vật trong sử thi là những người tráng niên, thậm chí những người còn rất trẻ. Trong tiểu thuyết phong nhã (roman courtois), không hề có quan niệm già lão. Nhân vật sống rất thọ và năm tháng không đè nặng lên cuộc sống. Trong *Cái chết của Arthur (La Mort d'Arthur)*, nhà vua vượt qua 100 tuổi; Lancelot, Gieniève, Gauvain, tuổi từ 60 đến 80 và, về mọi phương diện, hành động như thể đang ở tuổi tráng niên. Ngày nay, tình hình cũng như vậy trong tiểu thuyết “loại đen” và băng hoạt hình: tuổi tác là chuyện trừu tượng. Các bước phiêu lưu của nhân vật khá nhiều và kéo dài đến cả một thế kỷ; nhưng họ vẫn mãi mãi trong độ tuổi thanh xuân bất di bất dịch.

Văn học thời Trung đại không chú ý tới người già. Chúng ta chỉ bắt gặp một ngoại lệ quan trọng: Charlemagne. Lúc sinh thời ông, các cận thần - nhất là Alcuin và Angilbert tìm cách tạo cho ông một truyền thuyết. Alcuin so sánh ông với sử tử; giới thiệu ông trong sự ngưỡng mộ, hoan hô của đất, của biển, của chim chóc, của trăm loài, và thậm chí cả của các thiên thể. Ông so sánh nhà vua ấy “mà người ta chưa từng thấy từ khi khai thiên lập địa” với Jean-Baptiste, Nhà tiên báo. Angilbert miêu tả Charlemagne xuất trận “đầu đội mũ vàng, người mang một bộ áo giáp rực rỡ, cưỡi ngựa bạch và vượt đám tùy tùng hảnh một cái đầu”. Bản thân ông lấy tên là David và đồng hóa với nhân vật này. Ngay cả tập *Sử biên niên* vốn khô khan cũng kể về ông nhiều sự kiện thần kỳ. Ngay sau khi ông qua đời, hiện tượng huyền diệu Cơ đốc giáo xuất hiện. Người Đức coi ông là một vị thánh, ở Pháp, trong lúc triều đại Carolinge ngày càng suy tàn thì gương mặt ông ngày càng được lý tưởng hóa do tương phản và cũng còn do tuyên truyền. Bảy chục năm sau khi ông mất, tu sĩ de Saint-Gall viết tiểu sử của ông thành một loạt giai thoại. Một văn bản biên soạn ở Spolete năm 897 miêu tả ông là “Charles ghê ghớm và khủng khiếp”. Cặp mắt ông chiếu những tia sáng đáng sợ và khiến người ta ngất xỉu. Tinh thần sáng suốt khiến ông thấu hiểu mọi điều khó hiểu. Nhưng cũng chính văn bản ấy miêu tả ông như một tay thích đùa bỡn có những trò trêu đùa đối với những người xung quanh. Điệu bộ và nét mặt kèm theo lời nói và hành động khiến ông mang tính chất biếm họa, dù ông bỗng bật lên những tràng tiếng cười không kiềm chế nổi, xoa hai tay hay phồng cánh mũi.

Vào thế kỷ X, trong các tu viện, người ta đặt ra nhiều câu chuyện cho rằng ông không ngừng tìm cách truy nã những kẻ không trung thành. Thế kỷ XI, trong *Kỳ tích nhà vua (La Geste du roi)* (và trong nhiều tác phẩm khác), ông xuất hiện dưới dạng một ông già tuyệt đẹp, bộ râu bạc phơ, giữa một không khí thành kính hầu như thiêng liêng. Cuốn *Cuộc đời của Charlemagne (Une Vie de Charlemagne)* miêu tả ông cao lớn, lực lưỡng, râu tóc bạc trắng, ánh mắt long lanh; ông sống tới 200 tuổi. Nhưng một hình ảnh khác đối lập với hình ảnh trên và thể hiện thái độ chống vương quyền của các nam tước. Trong *Cuộc hành hương ở Jérusalem (Le Pèlerinage à Jérusalem)*, ở thế kỷ XII, hoàng đế là một ông già “nhiều tham vọng” và “si mê”. Trong những bản anh hùng ca khác, người anh hùng là một vị chư hầu (grand feudataire) và Charles - lẫn với nhiều nhà vua dòng Carolinge - là một người bất công, hèn yếu, tính nết thất thường, và rốt cuộc bị trừng phạt.

Việc chuyển giao quyền lực, từ ông bố trở nên yếu đuối vì tuổi tác sang con trai, gọi lên ở thế kỷ XI, những truyền thuyết về sau được ghi lại ở Tây Ban Nha dưới tiêu đề *Romancero du Cid (Bản tình ca le Cid)*. Bản dịch thành văn xưa nhất ra đời vào cuối thế kỷ XV, nhưng truyền thuyết thì có từ sinh thời le Cid, một nhà tiểu quý tộc phục vụ Sanche II, rồi Alphonse VI; bị Alphonse VI lưu đày năm 1080 sau khi bị thất sủng, le Cid trở thành một thứ lính đánh thuê, chiếm cứ riêng quận Valence và ngăn chặn một cuộc xâm lăng thứ hai của quân Môrô, cứu thoát Tây Ban Nha. Phần đầu bản *Romancero* miêu tả don Diègue Lainez, đau khổ vì danh dự của dòng họ bị xâm phạm; ông tranh giành một con thỏ rừng với bọn săn thỏ của bá tước Lozano - cố vấn thứ nhất và là vị tướng danh tiếng nhất của nhà vua - và bị ông bá tước lăng nhục. Danh dự đòi hỏi sự lăng nhục này phải được rửa hận. “Biết không còn sức lực để rửa hận và đã quá già không thể cầm gươm, đêm ông không ngủ được, ngày ăn mất ngon”. Ông chỉ còn một phương kế duy nhất: một trong bốn người con trai phải rửa nhục cho ông. Lần lượt ông gọi các con đến và nắm chặt bàn tay phải họ trong tay mình, nắm chặt tới mức ba người con lớn phải rên rỉ: “Đủ rồi”. Người con thứ tư, Ruy Diaz le Bivar, biệt danh le Cid, lồng lên giận dữ, quyết trả thù cho cha. Le Cid thách đấu và chém đầu ông bá tước. Bằng chiến công này, anh được cha tự thân trao lại quyền lực: “Con hãy ngồi đây, nơi vị trí cao quý này, vì người mang theo một cái đầu như thế^[62] phải đứng đầu gia đình nhà ta”.

Câu chuyện này - rất nổi tiếng - minh họa các mối quan hệ giữa những người quý tộc, trẻ và già, trong xã hội phong kiến. Người kỵ sĩ tốt là một lực sĩ, “thân

hình đẹp đẽ”, ăn rất ngon miệng, thích chiến tranh, săn bắn, những cuộc đấu thương trên lưng ngựa. Anh hùng ca ca ngợi lòng quả cảm, đức độ lượng. Người anh hùng được ngợi ca là người xả thân không tiếc mình: sẵn sàng hy sinh xương máu vì lãnh chúa, bênh vực quả phụ và trẻ mồ côi, cứu trợ người yếu đuối, dám thách thức đối thủ. Người đó cũng ném tiền qua cửa sổ; một nhà chép sử biên niên kể lại một cuộc thi lãng phí kỳ cục: một kỵ sĩ cho gieo xuống một thửa đất đã cày bừa những đồng bạc; một kỵ sĩ khác “vì huênh hoang”, cho thiêu sống ba mươi con trong đàn ngựa của mình. Ca ngợi những giá trị ấy - lòng quả cảm, tính xa hoa - tức là ngợi ca tuổi trẻ; chúng không thể được thể hiện ở những ông già “dòng máu đã nguội lạnh, dây thần kinh han rỉ”.

Ngay đối với người bình dân, sự nghiệt ngã của nền văn minh cũng loại người già ra khỏi cuộc sống lao động. Lúc bấy giờ, nhà buôn là “những người có đôi chân bụi bặm”, những lữ khách trên sa mạc với thanh gươm trên yên ngựa”, và phải trải qua nhiều bước hiểm nghèo. Có thể nói là nhiều nhà tư sản “rất hùng mạnh với vũ khí”. Vì vậy, sự suy tàn về thể chất buộc người cao tuổi phải rút lui.

Ở nông thôn, nếu ông bố muốn duy trì quyền lực thì bị lớp trẻ phản đối. Đã từng xảy ra nhiều vụ tranh cãi. Thông thường người con trai từ bỏ mái ấm gia đình. Nhưng ở nhiều nước châu Âu, nhất là ở Anh, ông bố bị con trai thay thế trong việc lãnh đạo gia đình. Đến một lớp tuổi nhất định, trở nên quá yếu không còn có thể cày bừa, ông bố nhường quyền lãnh đạo ấy cho người con trai cả. Sau đó, anh ta cưới vợ; người vợ trẻ thay thế bà mẹ chồng và đôi vợ chồng già dọn sang ở căn phòng vốn dành cho họ theo truyền thống; ở Allen, người ta gọi nó là “Tây phòng”. Ông bố không còn tài sản, thường bị con cái đối xử tàn tệ. Truyền thuyết về vua Lear rất nổi tiếng ở Anh thời Trung đại vì nó minh họa một câu chuyện thường ngày. Chúng ta cũng tìm thấy nó vang vọng trong những truyện hoang tưởng do anh em Grimm sưu tầm. Còn những ông già không có gia đình hay gia đình không thể nuôi dưỡng thì được viên lãnh chúa hay tu viện cứu trợ; các tu sĩ có những bệnh xá tiếp nhận người bệnh và người bần cùng. Ở thành phố, phường hội giúp đỡ những hội viên không còn có thể lao động. Phường hội chủ yếu lo việc loại trừ sự cạnh tranh; nó thường làm nhiệm vụ một hội tôn giáo giải quyết các nhu cầu cho những người thiếu thốn trong trường hợp đau ốm hay chết chóc. Nhưng nói chung, những sự trợ giúp hoàn toàn không đầy đủ. Người già đành phải đi hành khất, và lúc ấy, vì không thể làm khác, người ta phải chấp nhận dễ dàng hơn bất kỳ một thời kỳ nào khác.

Hoàn cảnh của họ, vì vậy, trong xã hội từ cao đến thấp, là cực kỳ bất lợi. Đối với quý tộc cũng như nông dân, sức khỏe vật chất giữ vị trí hàng đầu: người yếu không có chỗ đứng trong đó. Tuổi trẻ là một lớp tuổi cực kỳ quan trọng. Thanh niên bước đầu được rèn luyện và trải qua một lễ thụ pháp: đối với thanh niên quý tộc, đó là lễ trao binh giáp (adoubement) biến chàng trai thành kỵ sĩ; còn thanh niên nông dân, trong buổi lễ xuống đồng, phải trải qua một so thử thách: chẳng hạn, nhảy qua ngọn lửa trong buổi lễ Thánh Giăng. Còn lớp già thì không tồn tại với tư cách tầng lớp ấy.

Trong những điều kiện khó khăn của mình, xã hội này cũng không thể quan tâm tới số phận trẻ em. Xã hội chú ý tới những thanh niên sống sót sau những căn bệnh trẻ em và có tương lai, chứ không chú ý tới những trẻ thơ phần lớn nay mai không thể thoát chết. Và lại, có thể nói không làm gì có tuổi thơ. Ngay sau khi rời khỏi váy mẹ, trẻ em bị coi ngay là những người trưởng thành nhỏ tuổi, hoặc phải luyện tập binh nghiệp, hoặc phải làm công việc đồng áng. Có nhiều “lứa tuổi thơ” trong anh hùng ca, nhưng chớ nên ngộ nhận: đây là những chiến công đầu tiên của những chàng trai còn rất trẻ nhưng đã là những người đàn ông nhỏ tuổi. Cho tới thế kỷ XIII hay XIV - khi giai cấp tư sản xuất hiện - chỉ có người trưởng thành mới được coi trọng.

Trong thời kỳ này, lớp trẻ tiếp tục cai quản thiên hạ. Ngoài Barberousse cai trị cho tới 68 tuổi - ở thế kỷ XII, lãnh tụ tối cao của Đế chế German bao giờ cũng là một người tráng niên. Khi Grégoire VII chinh phục lại quyền độc lập cho Tòa thánh, các giáo hoàng cũng thường còn trẻ: trong cuộc đấu tranh chống Đế chế La Mã, thời kỳ này đòi hỏi sức khỏe, lòng quả cảm và tinh thần quyết đoán. Trong số họ, có người già; Célestin III bắt đầu lên ngôi giáo hoàng lúc 85 tuổi; nhưng Innocent III được bầu lúc tuổi 37.

Chỉ Venise là ngoại lệ. Viên thống lĩnh nước cộng hòa (doge) là một ông già. Phục tùng Byzance, rồi trở thành chư hầu của xứ này, vị “công tước rất hèn mọn” của Venise ngày một có thêm quyền lực; lúc đầu do nhân dân bầu ra, quyền lực của ông, về sau theo lối cha truyền con nối, mang tính chất độc tài cho tới đầu thế kỷ XI. Nhưng giữa ông và giai cấp quý tộc, có những sự đối kháng đôi khi đẫm máu. Giai cấp này ngày càng trở nên hùng mạnh, và giàu có nhờ tích lũy của cải thừa kế và nhờ buôn bán. Nó tìm cách hạn chế quyền lực của viên công tước có lợi cho một nền cộng hòa quý tộc patricienne (république patricienne). Đạo luật 1031 thủ tiêu chế độ cha truyền con nối, thống lĩnh không còn do nhân dân, mà do giai cấp quý tộc bầu ra. Ông ta phải tuyên thệ trung

thành với giai cấp này. Từ giữa thế kỷ XII, thống lĩnh không còn được quyết định hòa bình hay chiến tranh, và cũng không được ký kết hiệp ước nếu không được Hội đồng Nguyên lão chấp thuận; không còn quản lý tài chính, không còn cử thẩm phán và viên chức Nhà nước. Lâm thời, có thể lãnh đạo tác chiến và chỉ huy hải quân: cuối thế kỷ XII, Dandolo, được bầu làm thống lĩnh năm 84 tuổi, bị mù, lưng danh trong trận tấn công thắng lợi Constantinople^[63]. Nhưng ông chỉ là người phục vụ chế độ quý tộc patrici. Về sau, thống lĩnh chỉ có vai trò hoàn toàn danh nghĩa; có những chức vị lớn, có trang phục long lẫy; có trách nhiệm đại diện một cách rực rỡ Nhà nước cộng hòa, nhất là đối với các sứ thần nước ngoài. Nhưng không có một thực quyền nào. Ông chỉ là “người đầy tớ đầu tiên, bị kiểm soát chặt chẽ và vâng lời nhất của Nhà nước cộng hòa”. Không một ai thích hợp hơn một ông già để làm chức năng này: bị tuổi tác làm cho yếu sức, bị cầm tù bởi những thói quen cũ, ông dễ dàng vui lòng không đề xuất sáng kiến nào hết và dễ dàng thỏa mãn với vẻ vĩ đại bề ngoài hơn so với một người trẻ tuổi. Và lại, trong một xã hội mà tài sản được pháp luật bảo đảm, thì tuổi già có thể tạo nên một uy tín bên cạnh uy tín vì của cải: đó là trường hợp của Venise tôn vinh tuổi già, chính bởi lẽ có lợi khi đặt một ông già lên tột đỉnh vinh quang. Tuổi tác không ngăn cản Marino Faliero năm 1354 mưu phản chống lại giai cấp quý tộc^[64]. Nhưng nhìn chung chế độ quý tộc patrici thành công: các thống lĩnh chỉ là những người đầy tớ dễ bảo của chế độ. Ngoài André Dandolo, được bầu năm 36 tuổi, ở thế kỷ XIV, tất cả các thống lĩnh đều là những ông già. Họ không có thực quyền.

Ưu thế của tuổi trẻ và đặc biệt là việc trao quyền bính từ cha sang con - như truyền thuyết Le Cid chứng minh - có ảnh hưởng sâu xa đến ý thức hệ thống trị thời Trung đại là: đạo Cơ đốc. Từ những thế kỷ đầu của Giáo hội, trong các tầng lớp nhân dân, nếu không phải là đối với các nhà thần học, gương mặt trung tâm của tôn giáo mới, là chúa Giê-xu. Người ta khó nghĩ tới hiện tượng Ba ngôi một thể (Trinité); người ta gắn bó với gương mặt của Cha, của Con và với quan hệ giữa họ với nhau. Trong thời kỳ giáo lý tông đồ (période apostolique), đạo Cơ đốc, trước hết là đạo của Chúa: tôn giáo này không làm người ta quên Cha, nhưng chủ yếu người ta cầu khẩn Con. Giáo hội là “cơ thể của Chúa”. Máu thịt của Chúa hiện diện trong Lễ ban thánh thể và người ta ban thánh thể với máu thịt ấy. Lễ nhà thờ và các thánh lễ được xác định từ Chúa. Đạo lý bắt nguồn từ

lời dạy của Chúa. Chúa được biểu hiện tượng trưng trên các bức tranh hầm mộ: đó là Chúa Giêxu (le Bon Pasteur), là thần Orphée dưới địa ngục, một con cừu non, một cánh chim phượng hoàng, một con cá. Người ta cũng hình dung Chúa là một người không có râu, mái tóc màu hung. Trong nhà thờ, người ta cũng hình dung Chúa dưới dạng một chiếc cối xay hay một cỗ máy ép huyền bí, một cành nho, một chùm quả nho, một con sư tử, một cánh chim phượng hoàng, một con kỳ lân.

Ưu thế ấy của Con trai đối với Cha ngày càng được khẳng định từ thế kỷ XI. Người Con trai được tạc tượng trong ô trán (tympan) nhà thờ, ở thế kỷ XII, được thể hiện trong niềm vinh quang, là Vua của các nhà vua; được các họa sĩ vẽ ở tất cả các giai đoạn của cuộc đời. Nhưng Người mất ở tuổi tráng niên. Ngay lập tức, Thượng đế (l'Éternel), vốn không có tuổi, từ nay được miêu tả như một ông già; được hình dung như các giáo trưởng được Người ủy quyền. Ít nhiều, Chúa được đẩy lùi vào quá khứ, vào lúc khai thiên lập địa và trong bầu trời xa xăm. Người trở thành Đức Chúa trời, ông “Chủ của pháo đài thiên giới” cách biệt như vị chúa phong kiến trong cung điện. Bao giờ Chúa cũng có bộ râu bạc. Nhưng các họa sĩ mãi về sau và rất ít khi vẽ hình ảnh Chúa^[65]. Thông thường, họ chỉ vẽ một bộ râu bạc và một bàn tay vừa ban phước vừa đe dọa, giữa một đám mây. Một số bức tượng khắc hình Ba ngôi một thể: Đức Chúa trời xuất hiện, tay đỡ con trai, dưới dạng một ông già rậm râu. Tất cả những hình ảnh này, dù khắc hay vẽ, đều làm nổi rõ hiện tượng Ba ngôi một thể^[66].

Văn học thế kỷ XII và XIII cho chúng ta biết gì về tuổi già? Rất ít thôi. Cũng như ở thế kỷ trước, văn học chẳng mấy quan tâm tới lớp tuổi này. Thái độ của giới tăng lữ vẫn là thái độ tiêu cực khi đề cập tới vấn đề người già. Khoảng 1150, Hugues d'Orleans, tiêu biểu cho các tăng lữ lang thang ca ngợi trong thơ ca rượu vang và tình yêu, than vãn về sự suy tàn của mình sau khi ca ngợi lạc thú của cuộc đời: lúc đó, ông 60 tuổi.

Nhắc lại vào thế kỷ XV những quan niệm thông thường thời Trung đại, cuốn *Người Chủ sở hữu Lớn mọi vật (Le Grand Propriétaire de toutes choses)* viết: “Phần cuối cùng của tuổi già, trong tiếng La tinh là *senies* và trong tiếng Pháp, không có tên gọi nào khác ngoài từ *vieillesse* (tuổi già). Người già nhầy nhụa những đờm, dãi và cứt đá, cho tới khi trở thành tro bụi”.

Năm 1265, Philippe de Novare nói về “bốn thời kỳ của tuổi tác con người”; mỗi thời kỳ gồm hai giai đoạn, mỗi giai đoạn 10 năm. Theo ông, “cuộc đời người già chỉ là lao động và khổ đau”, và ông kết luận là sau 80 tuổi, người ta

chỉ còn mong muốn cái chết. Thời Trung đại thích thiết lập những thể tương ứng giữa các vùng trên thế giới; người ta so sánh “bốn thời kỳ” với bốn nguyên tố và bốn mùa vụ. Trên các tấm lịch dân gian, người ta cũng đối chiếu các tháng với các lớp tuổi đời người.

Trên đây, tôi đã nói là đạo Cơ đốc không thâm nhập tư duy bình dân vốn giữ nguyên cội rễ theo đạo nhiều thần. Tư duy này thể hiện trong phonclo. Trong phonclo Đức, mà anh em Grimm đã sưu tầm phần chủ yếu, người già đôi khi xuất hiện như một con người lịch lãm biết nhiều điều bí ẩn quý giá. Còn thông thường, đó là một con người đáng thương hại.

Một truyện hoang tưởng được anh em Grimm chép lại, đề xướng một cách lý giải lý thú về các lớp tuổi đời. Chúa đã quy 30 tuổi đời cho con người và cho mọi loài vật: lừa, chó, khi xin Thượng đế bớt cho 18 tuổi, 12 tuổi, 10 tuổi so với con số quy định, vì chúng cho một cuộc đời quá dài như vậy sẽ phải vất vả; con người không được khôn ngoan như các con vật kia: cái phi lý của con người vốn coi mình là có lý tính là một trong những chủ đề ưa thích của phonclo. Họ không biết là tuổi thọ phải trả giá bằng cảnh suy tàn. Họ xin thêm tuổi và được thêm 18 tuổi của lừa, 12 của chó, 10 của khi: “Vì vậy, con người có 70 tuổi đời. Ba chục năm đầu là của người, chúng trôi qua nhanh... Tiếp đến là 18 năm của lừa trong đó con người phải mang trên vai hết gánh nặng này đến gánh nặng khác, cung cấp cho cối xay số lúa mỳ nuôi sống những người khác... Rồi đến 12 năm của chó trong đó con người chỉ gặm gừ trong lúc kéo lết từ xó này đến xó khác, vì không còn răng để cắn... Thời gian này qua đi, con người chỉ còn lại 10 năm của khi. Con người không còn đầu óc nữa, trở nên có phần kỳ cục và làm những điều khác lạ khiến trẻ em phải bật cười và chế giễu”. Vì vậy, nếu tuổi già của con người vất vả hơn tuổi già của loài vật, thì con người phải chịu trách nhiệm: chính con người tự đẩy đoạ mình do lòng tham lam dại dột.

Trong những truyện hoang tưởng này, người đàn bà già - mà nữ tính đã khiến người ta ngờ vực - bao giờ cũng là một con người độc ác. Nếu thắng hoặc người đó làm điều thiện, thì thực ra cơ thể chỉ là một sự trá hình - thoát khỏi hình hài của mình và xuất hiện như một nàng tiên rực rỡ sức trẻ và nhan sắc. Những bà già thực sự là những con yêu tinh cái, những mục phù thủy độc ác và nguy hiểm - như các nhà thơ La tinh miêu tả. Thái độ khinh nữ (misogynie) được thể hiện qua tất cả các nhân vật bà già chúng ta bắt gặp trong văn học. Đó là những bà già bị săn đuổi hay giết chết một cách tượng trưng ở nông thôn và các ngoại ô thành phố để giải thoát xã hội khỏi tuổi già. Trong vùng Roussillon, người ta

tượng trưng mùa chay (Carême) bằng một con bù nhìn đóng vai bà già có bảy cặp chân (bảy tuần lễ mùa chay) và bị thiêu cháy ngày lễ Phục sinh.

Và lại, cần chú ý là rất hiếm đàn ông cũng như đàn bà rất già. Trên thực tế, người ta không bắt gặp họ trong quần chúng nhân dân. Ba mươi tuổi đối với nông dân đã là già, trong điều kiện sinh sống của họ. Một truyện thơ tiểu lâm thế kỷ XIII khẳng định trong lúc ca ngợi tính năng của một thứ nước Trường sinh: “Sẽ không còn đàn ông già, tóc bạc cũng như không còn đàn bà già mái tóc hoa râm, dù tuổi đã 30”.

Thời Trung đại cũng như Cổ đại đã từng ấp ủ giấc mơ chiến thắng tuổi già, từng bị tư tưởng hồi xuân ám ảnh. Cuốn *Alexandrecite*, cuốn tiểu thuyết thời Trung đại, mà nhân vật là Alexandre Đại đế, miêu tả một mặt hồ thần kỳ làm trẻ lại những người lặn xuống hồ, và trong cuốn *Sách của những điều thần kỳ (Le Livre des merveilles)*, Jean de Mandeville kể chuyện một chiếc giếng nước Trường sinh ẩn giấu trong khu rừng rậm Ấn Độ. Nhưng truyền thuyết được phổ biến chủ yếu qua khẩu ngữ. Trong tác phẩm thành văn, chủ đề này không bao giờ tập trung. Nó mang hình thức một thứ bùa ngải làm người ta trẻ lại: trái cây, túi da đựng không khí, thuốc trường sinh. Thông thường, nó được liên kết với chủ đề Đảo Sinh tồn, hòn đảo Avalông, nơi con người không chết và cũng không già đi. Trong cuốn *Perce-forest*, các nhân vật chủ yếu được đưa tới đảo Avalông ở độ tuổi sung mãn và giữ sức thanh xuân trong một hay hai thế hệ. Sau đó, họ trở về chết ở vương quốc Bretagne. Vừa đặt chân tới mặt đất, họ có dáng vẻ những người già mà đáng ra họ phải có nếu cuộc sống của họ đã diễn ra một cách bình thường.

Về tuổi già, cũng như về nhiều vấn đề khác, tranh, tượng thời Trung đại phong phú hơn nhiều so với văn học: chúng nói về một nhân loại còn đang mù chữ. Cảnh Ba ngôi một thể được miêu tả hết sức rõ rệt trong nghệ thuật tạo hình. Người già thường được thể hiện; các nhà điêu khắc tạc ở cổng nhà thờ những bức tượng ông già rậm râu: những ông già trong Sách Khải Huyền (Apocalypse) [67], những nhà tiên tri hay những vị thánh đáng kính. Trên các bức tranh thánh, các ẩn sĩ thường được trình bày dưới dạng những con người gầy guộc, râu dài và rất già. Đề tài về các lớp tuổi đời xuất hiện lần đầu tiên, ở thế kỷ VIII, trên một bức tranh tường xứ Ả-rập. Sau đó, ở thế kỷ XII, trên nóc cột nhà rửa tội ở Marmé: tuổi già được thể hiện qua một công nhân nông nghiệp đứng nghỉ cạnh một cây cuốc. Ở lâu đài các Thống lĩnh, trên nơi tất yếu tuổi già được tôn vinh - và ở Padoue, trên bức tranh tường Eremitani, tuổi già được thể hiện qua một nhà

bác học rậm râu, ngồi trước học bàn, bên cạnh bếp lửa. Nhưng hình ảnh bình dân do thời Trung đại tạo nên và về sau trở thành quen thuộc qua các thế kỷ, mang ít vẻ thanh thản hơn: đó là hình ảnh ông già - Thời gian, có cánh và gậy guộc, tay cầm một cái liềm. Đồng hóa hai khái niệm tuổi già và thời gian, hình như là tất yếu, vì tuổi già là kết quả của quá trình tích lũy năm tháng. Nhưng trong tập *Tiểu luận về hình hiệu học (Essais d'iconologie)*, Erwin Panofsky chỉ ra rằng mối quan hệ ấy chưa bao giờ từng có. Thời Cổ đại, thời gian được biểu thị bằng hai loại hình ảnh. Loại thứ nhất nhấn mạnh tính thoáng qua của nó. Chính Thời cơ (Opportunité), thời điểm đánh dấu một bước ngoặt trong cuộc đời của con người hay của nhân loại. Người ta tượng trưng thời gian bằng một nhân vật đang chạy trốn nhanh; hay nữa trong một thể cân bằng bấp bênh báo hiệu một sự thay đổi - như Thần tài trên bánh xe, mà từ thế kỷ XI, thời gian lẫn làm một với Thần tài này. Loại thứ hai nhấn mạnh tính chất sinh sản dồi dào của thời gian: đó là Aion, nguyên lý sáng tạo, một sức sinh sản vô tận. Thời gian trôi qua nhưng trong lúc trôi qua, nó sáng tạo. Người Cổ đại nhấn mạnh tính hai chiều (ambivalence) của thời gian. Khi nghe người ta tuyên bố ở Olimpie bản ca ngợi thời gian “mà người ta phải học và người ta phải nhớ”, Paron, người theo học thuyết Pythagore, phản đối: ông hỏi phải chăng chính thời gian làm người ta quên lãng, và tuyên bố thời gian là “nhà vua của sự dốt nát”. Chúng ta đã thấy là các nhà thơ gọi lên sức mạnh phá hoại của thời gian. Thơ ca Hy Lạp thường nói tới “thần Thời gian với mái tóc hoa râm”. Nhưng ở thời Cổ đại, nghệ thuật tạo hình không bao giờ thể hiện sự suy tàn hay sức phá hoại của thời gian.

Plutarque là người đầu tiên gọi lên ảnh hưởng qua lại giữa Chronos, tên gọi thời gian bằng tiếng Hy Lạp, và tên gọi Kronos, vị thần đáng sợ nhất. Theo ông, Kronos, người ăn ngẫu nhiên những đứa con của mình, biểu thị Thời gian, và những người theo thuyết Platon - mới (néo - platonisme) chấp nhận sự đồng hóa này nhưng trong lúc có một lối lý giải lạc quan về thời gian. Theo họ, Kronos, tức là cái *Chúng ta (le Nous)* là tư duy vũ trụ, là “cha đẻ của mọi sự vật”, là “ông già xây dựng khôn ngoan”. Kronos bao giờ cũng được thể hiện cầm ở tay một chiếc liềm: thời kỳ ấy, liềm được coi là một nông cụ, biểu tượng của sự phì nhiêu.

Ở thời Trung đại, hình ảnh này có phần dao động. Người ta cho thời gian là một nguyên nhân suy tàn. Trong thế giới vĩ mô, cũng như thế giới vi mô, con người, trải qua sáu lớp tuổi, theo gương những ngày trong tuần^[68]. Ngày cuối cùng, mà người ta cho là ngày tận thế, là ngày của sự suy tàn. Chúng ta bắt gặp

quan niệm này ở một nhà phổ biến khoa học như Honorius Augustodunensis cũng như ở thánh Thomas d'Aquin.

Ở thế kỷ XII, Othon de Frersing viết trong cuốn *Sử biên niên* của ông: “Chúng ta chứng kiến thế giới suy tàn và hình như thốt ra tiếng thở dài cuối cùng của tuổi già tận cùng”. Cũng vào thời kỳ này, các bức tiểu họa của Liber Floridus^[69] thể hiện thắng lợi của quan niệm này. Thậm chí Saint Norber nghĩ rằng thế hệ ông sẽ chứng kiến sự cáo chung của thế giới.

Ở thế kỷ XIII, Hugues de Saint-Victor viết: “Sự cáo chung của thế giới đã điểm và dòng chảy các sự kiện đã tới điểm tận cùng của vũ trụ”. Thế giới bị thu nhỏ trong quá trình già đi, thậm chí con người ta cũng teo tóp lại; họ chỉ còn là những đứa trẻ và những người lùn - theo lời Guiot de Povins vào cùng thời kỳ này.

Quan niệm này được phát triển rộng rãi trong tập *Carmina Burana*: “Lớp trẻ không còn muốn học tập gì nữa, khoa học đang suy thoái, cả thế giới đang làm những việc điên rồ, người mù dẫn dắt những người mù khác... Tất cả mọi thứ đều đi trệch hướng”. Dante đặt vào miệng tổ phụ của mình là Cacciaguida những lời than vãn về sự sụp đổ của các thành phố và của các gia đình. Thế giới thu nhỏ lại, tựa một tấm áo khác mà “Thời gian đang lượn quanh với chiếc kéo của mình”. Rất ít người tìm thấy một chút lợi trong sự già nua này. Bernard de Chartres nói: “Chúng ta là những chú lùn cười lên vai những ông khổng lồ, nhưng chúng ta thấy xa hơn họ”. Tinh thần lạc quan này không được người ta đồng tình. Những gì thời Trung đại nhìn thấy ở xa không có gì đáng khích lệ: chủ yếu là triều đại của Kẻ chống Giêxu (Anté-Christ). Được báo trước trong Sách Khải Huyền, gương mặt này được xác định vào thế kỷ VIII bởi một tu sĩ mang tên Pierre, rồi bởi Adson ở thế kỷ X, và vào thế kỷ XI bởi Albuin, người du nhập vào phương Tây những lời tiên đoán của bà thầy bói ở Tibuya vào thế kỷ IV. Sân khấu tôn giáo đã làm cho gương mặt ấy quen thuộc với mọi người. Một gương mặt đối kháng xuất hiện: gương mặt “nhà vua chính trực”, một Chúa cứu thế trên trần gian mở đầu một *thời gian một nghìn năm* hạnh phúc. Nhưng tín ngưỡng này ít được phổ biến. Thời Trung đại đình ninh do tội lỗi khôi nguyên, nhân loại phải chịu một tai họa ngày một thêm nghiêm trọng theo thời gian. Thảm nhuan tư tưởng chán nản này, những người lãnh đạo xã hội chỉ biết cai trị từng ngày một mà không hình dung nổi một tương lai chính trị cụ thể nào. Không một ai chờ đợi ở Lịch sử một sự cải thiện. Những niềm hy vọng của thời Trung đại mang tính chất phi trần thế: cần thoát khỏi cuộc sống trần gian và tự

giải thoát mình. Thời gian đưa thế giới tới sự suy sụp, và chẳng bao lâu tới sự cáo chung.

Trong bối cảnh ấy, chúng ta hiểu vì sao hình ảnh về thời gian biến đổi do ảnh hưởng của các nhà chiêm tinh học. Người ta quy cái tên gọi Kronos trong tiếng La Mã, tức là Sao thổ (Saturne) cho hành tinh xa nhất, chậm nhất; người ta cho là nó lạnh và khô: nó được gắn liền với nghèo khó, già nua và chết chóc. Trong các công trình chiêm tinh học, nó thường được tượng trưng bởi một ông già râu rĩ, đầu đón, tay cầm một cái liềm, hay một cái xẻng, một cán cuốc, một cây gậy và chống một cây nạng, dấu hiệu của sự suy tàn. Ông già có một chân gỗ, hay bị thiếu hoạn. (Nhắc lại truyện huyền thoại ông bị thần Zeus thiếu hoạn). Tranh, tượng thời Trung đại phát triển đề tài người đàn ông bị thiếu và đứa trẻ bị cắn xé. Vì sao Thổ là hành tinh độc ác nhất, nên mọi hình ảnh về ngôi sao này đều ghê tởm. Mặt khác, từ thế kỷ XI, thần Chết được tượng trưng với một chiếc hái cầm tay. Thời gian, với tư cách tấn công cuộc sống, tựa như cái chết. Và Kronos được đồng hóa với Chronos. Vì vậy, họa sĩ minh họa Pétrarque - người cho thời gian là phá hoại - mượn hình ảnh sao Thổ là điều tự nhiên: ông ta có cánh, tay cầm một chiếc đồng hồ cát và dẫm đạp lụ khụ. Từ đó về sau, hình ảnh này chiếm ưu thế. Trong những “thắng lợi của cái chết” xuất hiện rất nhiều ở thế kỷ XV, thần Chết là một bộ xương tay cầm một chiếc hái và một chiếc đồng hồ cát. Thời gian cũng mang một chiếc hái không còn tượng trưng cho sự phì nhiêu nữa: chiếc hái này cắt đứt các cuộc đời giống như thần Mệnh (Parque) cắt đứt sợi dây ngày tháng.

Vào cuối thời Trung đại, cuộc sống vẫn bấp bênh, tuổi thọ khan hiếm. Chết năm 1380, lúc 42 tuổi, Charles V được mệnh danh là một ông già khôn ngoan. Tuy nhiên, xã hội chuyển biến. Từ thế kỷ XIII và nhất là vào thế kỷ XIV, người ta chứng kiến một sự Phục hưng của đời sống đô thị. Hoạt động kiếm lợi không còn bị Giáo hội lên án nghiêm khắc như trước; thậm chí, cuối cùng, được hợp thức hóa và chủ nghĩa trọng thương được tôn vinh. Ở Venise, ở Pise, chính bản thân các nhà quý tộc hoạt động thương trường. Ở những nơi khác, nói chung, giới quý tộc vẫn đứng ngoài thế giới kinh doanh: buôn bán, tức là suy thoái. Nhưng giai cấp tư sản ngày một thịnh vượng. Và các thương nhân, các chủ ngân hàng lớn được ban chức tước nhờ mua đất và các vụ hôn nhân: một giai cấp quý tộc mới hình thành. Vì vậy, người ta thấy phát triển một tầng lớp quý tộc patrixi

đô thị. Từ nay, quyền sở hữu dựa trên khế ước, chứ không còn trên sức mạnh vật chất nữa. Người ta tích trữ hàng và tiền. Sự chuyển biến này làm biến đổi đời sống người già trong các tầng lớp khá giả: họ có thể trở nên có thể lực nhờ tích lũy của cải. Họ được quan tâm nhiều hơn. Hai dòng tư tưởng song song tồn tại vào thời kỳ này: một dòng mang tính chất tôn giáo và tâm linh; và một truyền thuyết bi quan và duy vật. Trong *Bữa tiệc (Le Festin)*, Dante hình dung tuổi già theo hướng thứ nhất trên đây. Ông so sánh cuộc sống con người với một hình cung từ mặt đất đi lên bầu trời tới một điểm tận cùng và từ đấy trở lại xuống đất. Điểm đỉnh là ở tuổi 35. Rồi con người suy yếu từ từ. Từ 45 đến 70 tuổi, là thời kỳ tuổi già. Phần cuối đời sẽ được thanh thản nếu biết khôn ngoan. Dante so sánh người vĩ đại với một nhà hàng hải từ từ hạ cánh buồm khi trông thấy đất liền và từ từ cập bến. Vì chân lý là ở thế giới bên kia nên con người phải thanh thản chấp nhận sự kết thúc cuộc đời vốn chỉ là một cuộc du lịch ngắn ngày.

Theo luồng suy nghĩ của các giáo sĩ và những tâm hồn kính tín, cập bến một cách thanh thản phải là mối quan tâm chủ yếu của người già; lớp tuổi cuối cùng, chủ yếu phải được coi là thời gian người ta chuẩn bị cho cái chết. Gerson viết một “lời khuyên nhủ ngắn cho một ông già là ông nên chuẩn bị cho cái chết như thế nào”. Tác giả khuyên ông già - chắc hẳn vì ông bị mù - cho một người ăn cơm trợ, người này sẽ đọc cho ông nghe những cuốn sách nói về sự kính tín để khỏi nghĩ tới những điều trần thế. Những công trình tương tự được công bố ở khắp châu Âu và xuất hiện rất nhiều ở Đức từ năm 1400. Ở Đức, người ta cũng khuyên người già về cách thức lập di chúc: những người có của cải nên di tặng một phần cho tu viện và đường đường.

Vì vậy, đối với một tín đồ Cơ đốc giáo ngoan đạo, tuổi già là lúc bảo đảm sự giải thoát cho mình. Nhưng lớp tuổi này không được đặc biệt coi trọng. Và thế kỷ XIV là một thế kỷ bi thảm: chiến tranh, dịch hạch, nạn đói, nhân mãn. Giữa những thử thách nghiêm trọng, phương Tây đặt toàn bộ niềm tin vào Chúa Cứu thế. Từ nay, Chúa không còn xuất hiện như là Nhà vua của các nhà vua. Chúa được ca ngợi dưới gương mặt Chúa Cứu thế. Người ta đề cao Lễ ban thánh thể (Eucharistie), tôn thờ thánh tích của Chúa Giêxu lâm nạn. Việc sản xuất cây thánh giá phát triển rất mạnh. Người ta thường vẽ và khắc chạm hình ảnh Chúa chờ đợi khổ hình trong cô đơn và kinh hoàng. Đồng thời lòng sùng kính đối với Đức Mẹ đồng trinh cũng phát triển. Vào đầu thế kỷ XV, người ta phát hiện lại Lễ truyền tin (l'Annonciation): lễ này kêu gọi vô số tranh, ảnh, với đề tài tuổi thơ của Giêxu, và Thánh tộc (la Sainte Famille) mà cho tới lúc bấy giờ người ta

không hề thể hiện. Qua những tranh ảnh gợi lên cuộc đời Giêxu, tuổi thơ, tuổi thiếu niên và nhất là tuổi tráng niên của Chúa đều được thánh hóa. Riêng tuổi già không được đề cập tới.

Mặt khác, một nền văn học ngoại đạo phát triển trong các triều đình quý tộc và giới quý tộc patrixi đô thị. Mang tính chất trào phúng và hiện thực chủ nghĩa, nó chế giễu toàn thể xã hội: phụ nữ và các ông chồng, tu sĩ, nhà buôn, người bình dân. Nó chỉ dành ít chỗ cho người già. Nhưng - cũng như Plaute đã làm ngày trước - Boccace ở Italia, Chaucer ở Anh chế giễu những ông già giàu có lợi dụng của cải để chiếm đoạt phụ nữ đẹp.

Trong truyện ngắn hoang tưởng của Boccace^[70], một viên quan tòa ở Pida (một thành phố Italia), rất già, kết hôn với Bartolomea trẻ đẹp. Đêm tân hôn, ông ta vất vả lắm mới làm tròn bốn phận ông chồng. Sáng hôm sau, ông ta kiệt sức tới mức bịa ra một cách để thoái thác: hàng ngày, ông ta chỉ tay vào tờ lịch bảo vợ hôm nay là ngày lễ một vị đại thánh và để tỏ lòng tôn trọng thánh, phải kiêng mọi quan hệ xác thịt. Cùng lắm, mỗi tháng ông ta mới gần vợ được một lần. Một hôm, hai vợ chồng đi chơi thuyền và bà vợ bị một tay cướp biển bắt cóc; hàng ngày, hấn tỏ rõ ngọn lửa tình của mình, không một chút quan tâm tới lịch. Ông chồng tìm gặp lại vợ: cô nàng không chịu quay về. Ông ta chết và bị cả thành phố chế giễu.

Trong *Truyện ngắn hoang tưởng Canterbury*, Chaucer kể lại những điều rủi ro của một ông già nhà buôn, là Janvier (tháng Giêng), nhờ giàu có lấy được cô Mai (tháng Năm) xinh đẹp, tuổi 20. Đêm tân hôn, ông ta nuốt những viên thuốc dẻo ngọt (électuaire), khiến ông hành lạc cuồng nhiệt suốt đêm.

Ít lâu sau, cô vợ phản bội ông ta, trong những hoàn cảnh khô hạn, với một anh đầy tớ trẻ, đẹp. Như tôi đã nói ở phần trên, tình dục của người già làm người ta phát chán, dù có làm gì đi nữa. Boccace chế giễu tình cảnh bất lực của ông ta; trong tác phẩm của Chaucer, thì ông già làm cho mình cường tráng một cách giả tạo; nhưng do vẻ xấu xí và những trò kỳ cục của mình, ông ta biến tình yêu nhục dục thành một cái trò ghê tởm.

Bên cạnh chủ nghĩa bi quan hiện thực chủ nghĩa này, hình như ở thời Trung đại, có một thứ chủ nghĩa bi quan duy tâm chủ nghĩa. Tôi tìm thấy một dấu hiệu của nó trong vị trí quan trọng của gương mặt Bélisaire ở thế kỷ XIV và XV; gương mặt này về sau trở nên hết sức quen thuộc^[71]. Sau một cuộc đời lừng lẫy, chinh phục xứ Italia của người Gôth và khước từ ngôi hoàng đế Tây La Mã, vị tướng tài từng cứu thoát Bizance bị thất sủng: năm 562, ông bị dính líu vào một

cuộc mưu phản chống Justinien, lúc ấy đã 90 tuổi; ông bị giam giữ trong tòa lâu đài của mình và bị tịch thu tài sản. Vụ án được xét xử năm 563. Theo Théophanas, người sao chép lại, vào cuối thế kỷ XIII, trong tập *Sử biên niên (Chronographie)* của ông, các tư liệu đương thời, thì ông được xác nhận là vô tội; ông được trả lại tự do và tài sản. Về sau, vào thế kỷ XI, tác giả vô danh tập *Cổ vật thành Constatinople (Antiquités de Constantinople)* - một tác phẩm đầy rẫy những sự sai lầm - nói qua là Bélisaire bị hỏng cả hai mắt và phải đi hành khất. Vào thế kỷ XIII, Tretzès, nhà ngữ pháp học sống ở Constantinople, và nổi tiếng uyên thâm, chấp nhận lối thuật lại này, trong lúc thừa nhận nó bị nhiều nhà sử học phản bác. Ông miêu tả Bélisaire già nua và mù lòa, hành khất trước cửa lâu đài: “Hãy bố thí cho Bélisaire”. Nỗi thống khổ mù lòa là chuyện thông thường ở Bizance, nhưng không có gì chứng minh rằng Bélisaire từng phải chịu đựng cảnh này. Không hiểu vì sao lại có hình ảnh ấy.

Trước hết, chúng ta có thể tự hỏi nó được phổ biến ra sao, tới mức tất cả những nhà sử học thời Phục hưng về sau đều sử dụng. Không nên quên rằng đó là số phận của mọi truyền thuyết ở thời Trung đại; mặc dù giao thông khó khăn, dân cư vẫn chuyển dịch mạnh mẽ: thương nhân và những người hành hương truyền đi những câu chuyện thật hay giả khắp thế giới. Các nghệ sĩ ca múa lượn lật những mẫu chuyện ấy. Mặt khác, họ lại có quan hệ thường xuyên với giới tăng lữ; không nên đối lập tri thức khoa học với truyền thuyết dân gian: giữa hai bên, có hiện tượng thẩm thấu. Cuối cùng, ở thế kỷ XIII và XIV, nhiều người biết đọc. Dù là có thật hay là huyền thoại, mọi sự kiện đáng chú ý đều được người ta biết đến nhanh chóng và rộng rãi.

Một vấn đề thú vị hơn, là vấn đề vì sao truyền thuyết này thu được thắng lợi. Chắc hẳn lý do là thời Trung đại sốt sắng đón nhận mọi hình ảnh bi thảm, trong lúc Bélisaire thật sự tiêu biểu cho những nỗi khổ đau của tuổi già: tàn tật, phụ thuộc, bị động và nhất là suy sụp do thái độ độc ác và lòng vô ơn bạc nghĩa của người ta dồn ông vào. Và lại, về phương diện tôn giáo, biến cố bi thảm này có tác dụng giáo dục: một cá nhân lên tới tột đỉnh vinh quang và rơi xuống vực thẳm đê hèn, minh họa cho quan niệm “Sắc sắc không không”: trên trái đất này, không có gì là vững chắc cả; con người chỉ có thể đặt niềm tin vào Thượng đế.

Thời Trung đại cũng như Cổ đại, có một mối quan hệ huyền bí giữa tuổi già và mù lòa. Mù lòa tượng trưng cho cảnh lưu đày những người cao tuổi phải chịu vì cuộc đời quá dài của mình: họ bị tách khỏi phần còn lại của loài người; cảnh cô đơn ấy nâng cao họ lên và làm họ trở nên sáng suốt về mặt tinh thần. Mặt

khác, lúc ấy huyền thoại có cội rễ vững chắc trong hiện thực: người ta không biết xử lý hiện tượng đục thủy tinh thể và nhiều người già bị mù thật sự.

Ở Pháp thế kỷ XV, chủ nghĩa bi quan của những thế kỷ trước vẫn tiếp diễn. Người ta vẫn còn nghĩ là thế giới đang vào lúc suy đồi. Gerson so sánh nó với một ông già hoang tưởng làm mỗi cho mọi thứ ngông cuồng và ảo ảnh. Eustache Deschamps cho nó như một ông già rơi trở lại vào tuổi thơ.

Tư tưởng chết chóc hiện diện hơn bao giờ hết: những buổi “khiêu vũ chết chóc” ngày một nhiều và khủng khiếp. Người ta vẽ xác chết với tất cả vẻ gớm guốc. Các nhà thuyết giáo đối lập chúng với vẻ duyên dáng giả dối của tuổi trẻ. Con người là một người chết chờ ngày tận số, và vẻ đẹp chỉ là một thứ bề ngoài. Odin de Cluny miêu tả, với một sự mãnh liệt ít khi thành công, sự ô nhục ẩn giấu trong cơ thể chúng ta: ông gọi cơ thể này là “một túi phân”. Những người khác thì nhắc lại rằng cơ thể con người phải trải qua một sự suy tàn mà họ miêu tả sự khốn khổ với một thái độ không thương tiếc. Người già không được coi là *người khác (l'autre)*, mà chính là *người đó (le même)*: nhưng người ta chỉ miêu tả họ từ bề ngoài, với mục đích duy nhất phủ nhận tuổi trẻ và sắc đẹp. Các nhà thơ thích thú lấy lại những lời sáo rỗng ấy. Deschamps chỉ cho tuổi già là tai họa và là đề tài về sự kinh tởm, sự suy tàn của tâm hồn và thể xác, cái lỗ bịch, cái xấu xí: ông cho là phụ nữ già bắt đầu lúc tuổi 30, đàn ông từ 50; đến tuổi 60, tất cả mọi người chỉ còn có chết. Olivier de La Marche tiên đoán với những lời ảm đạm ngày mai của một nhan sắc trẻ trung.

Phụ nữ cao tuổi tiếp tục là một đối tượng ngán ngẫm và đáng chế giễu. Trên ngọn tháp trước nhà thờ lớn ở Baille, người ta thấy khắc một tấm bia vào thời kỳ ấy về Isabelle de Douvres trong đó tác giả lấy làm tiếc người ta đã chỉ chôn một bà già chứ không phải một trăm.

Trái lại, nhà thơ Villon tỏ vẻ bất bình trước những sự tàn phá của tuổi già đối với hình hài phái đẹp. Trong tập *Di chúc (Testament)*, ông kinh hãi khi phải hình dung hình hài ấy phân hủy trong lòng đất; ông những mong thấy nó “lên thẳng chốn thiên đường”.

Trong lúc phần lớn nhà văn không hề chịu khó quan sát người già khi nói về họ, thì bức tranh của Villon hết sức chính xác, là một chân dung cụ thể, tuy khác thường, nhưng không phải là một phóng dụ, vì liên quan tới tất cả chúng ta: toàn bộ thân phận con người được đặt ra qua hình ảnh người đàn bà già xấu số ấy. Tuổi già không phải là để dành cho những người khác, nó rình rập chúng ta cũng

như nó rình rập nàng thiếu phụ nhan sắc mà Villon tiên đoán những nỗi niềm luyến tiếc; nó là số phận của chúng ta.

Ở thế kỷ XVI, trong lúc nền văn minh ở nông thôn vẫn bảo thủ và giậm chân tại chỗ, thì chủ nghĩa tư bản đầu tiên tiếp tục phát triển ở các đô thị Italia và xuất hiện ở những thành phố khác: hãng buôn, xí nghiệp công nghiệp và hoạt động tài chính. Cảnh phồn vinh mới này cho phép phát triển mạnh mẽ văn hóa trong khoa học, văn học, nghệ thuật, kỹ thuật, trong đó thể hiện nhiều trào lưu khác nhau. Thời kỳ Phục hưng kéo dài các truyền thống của thời Trung đại. Nó tiếp tục tồn tại trong nỗi ám ảnh về kẻ Phản Chúa (Antéchrist) và về lời Phán xét cuối cùng^[72]. Tuy nhiên, nó tìm cách phát động một quan niệm mới và hài hòa về con người. Chủ nghĩa nhân văn, phục hồi lại thời Cổ đại, tìm cách gắn liền nó một cách hỗn hợp với sách Phúc âm; người ta muốn đưa tình yêu cuộc sống và lòng ngưỡng mộ sắc đẹp vào đạo Cơ đốc. Đó là nhiệm vụ đặc biệt Érasme tự đặt cho mình; ông đề xướng một “bài học về đạo lý và phép lịch sự”.

Ông dành hẳn một bài viết về người già, miêu tả một ông già kiểu mẫu: ở tuổi 66, ông cụ không có nếp nhăn, cũng không có tóc bạc, không đeo kính, và sắc da mịn màng; những người khác, vì lối sống trụy lạc hay phiêu lưu, trông tưởng chừng là thân phụ ông cụ. Ở Italia, Cornaro, một nhà quý tộc patrician, lấy lại chủ đề này: một cuộc sống đạo đức dẫn tới một tuổi già hạnh phúc. Ông đưa ra tấm gương bản thân trong một “tiểu luận về cuộc sống điều độ và mực thước”. Thực ra, trong hai công trình này, vấn đề chủ yếu là ca ngợi đạo đức: người ta cho rằng phần thưởng của nó là sức khỏe và tinh thần thanh thản trong tuổi già.

Còn về bản thân tuổi già, thì văn học ở thời kỳ này cũng không có gì ưu ái hơn so với các thế kỷ trước. Thời Trung đại khinh miệt cảnh con người ta tàn tạ, cho cảnh ấy là đặc biệt kinh hãi ở người cao tuổi. Thời kỳ Phục hưng ca ngợi vẻ đẹp hình thể: hình thể phái đẹp được đưa lên tận mây xanh. Vì vậy, cái xấu xí của người già lại càng thêm đáng ghét. Chưa bao giờ cái xấu xí của người đàn bà già lại bị lên án một cách độc ác đến nhường ấy. Thói khinh ghét phụ nữ thời Trung đại tiếp tục tồn tại ở thế kỷ XVI và ảnh hưởng của thời Cổ đại, nhất là của Horace, chiếm ưu thế trong đó. Tình hình lạm dụng lối bắt chước thơ của Pétrarque kéo theo, bằng phản ứng, một bộ phận thơ ca châm biếm và khôi hài. Tất cả những lý do này liên kết với nhau để giải thích tính chất và sự xuất hiện dai dẳng của chủ đề người đàn bà già.

Các nhà văn khai thác chủ đề này chịu ảnh hưởng sâu xa của vở kịch trong đó Rojas, năm 1492, mô tả xã hội Tây Ban Nha đương thời. Vở *Nữ tu sĩ dòng Célestine (La Célestine)*. Lần đầu tiên một bà già được xây dựng thành nhân vật chính; một cách kinh điển, đó là một người đàn bà mối lái, nhưng tâm vóc khác hẳn những người đàn bà mối lái được đưa vào kịch cho tới lúc bấy giờ. Vốn là gái đĩ, và vẫn làm một mục Tú bà vì sở thích, vụ lợi, xảo trá, tà dâm, mục cũng còn có phần chút ít phù thủy và chính mục là kẻ dẫn cuộc. Mục thâm tóm mọi thói hư tật xấu người ta gán cho phụ nữ già từ thời Cổ đại, và mặc dù mọi mảnh khoe ranh ma, mục vẫn bị trừng phạt một cách nghiêm khắc. Sân khấu Pháp tìm thấy lại nguồn cảm hứng này, nhưng kém phần rực rỡ: Jodelle, Odet de Turnèbe, Larivey mô tả những mục mối lái già, những người đàn bà già lăng lơ.

Érasme có thành kiến rõ rệt đối với phụ nữ già. Tất nhiên nhà đạo đức học này bài xích những người đàn bà đã già mà vẫn trơ trên nghĩ tới chuyện tình ái. Nhưng lối miêu tả độc ác một cách vô cơ của một nhà nhân văn chủ nghĩa khiến người ta ngạc nhiên. Ông nói: “Những người đàn bà lụ khụ kia, những cái xác chết lưu động ấy, những bộ xương thối hoắc nọ phả ra khắp nơi một mùi tởm lợm nhưng lại luôn luôn gào lên: Không có gì êm đềm bằng cuộc sống... Khi thì họ phô ra những cặp vú nhõng nhẽo và chán ngắt, khi lại tìm cách đánh thức cường lực của người tình bằng những tiếng kêu the thé, run rẩy”. Cần chú ý tới một đề tài mới giữa cái mớ sáo mòn ấy là: sự tương phản giữa hình hài xấu xí của người đàn bà già đối với người khác, và niềm lạc thú thích sống của họ^[73]. Érasme chế giễu họ về hiện tượng ấy trong lúc người ta có thói quen ca ngợi những con người mà tuổi tác không làm mất đi tình yêu cuộc sống.

Người ta dễ dàng làm nhục người đàn bà già bằng cách so sánh họ với một cô gái trẻ. D'Aubigné so sánh một bà già khủng khiếp “có bộ tóc giả xấu xí” với người yêu của mình có mái tóc mượt mà.

Vì sao Du Bellay lấy lại đề tài này, sau khi vừa xuất bản tập thơ *Quả ôliu (L'Olive)* ca ngợi phụ nữ và tình yêu, cảm hứng bắt nguồn từ Pétrarque và rất được mến mộ? Lý do đầu tiên thuộc lĩnh vực văn học; ông khó chịu về thuyết Pétrarque mà bản thân mình theo đuổi, và thịnh hành thời ấy ở Pháp: về sau, ông có tình cảm trái lại. Ở Italia, nơi ông từng có lúc trú ngụ, chắc hẳn ông có đọc những lời thóa mạ của các nhà thơ nước này đối với các bà vú già và chịu ảnh hưởng của họ. Phải chăng ông phàn nàn về một người trong số họ vì đã không giúp mình trong những buổi hẹn hò tình ái? Các nhà thơ cho vú già là một nhân

vật nhập nhằng và khả ố, oán trách họ khi thì đóng vai trò người môi giới, khi thì cản trở những cuộc tình ái của mình.

Người ta công kích đàn bà già chủ yếu với tư cách gái đi trước kia. Nhớ nhóp nếu vẫn còn đeo đẳng chuyện tình ái, họ bị lên án là đạo đức giả nếu quay sang sùng đạo. Du Bellay cũng có một bài thơ hiện thực chủ nghĩa và tàn ác về một gái giang hồ La Mã thuở trước, để người này kể lại cuộc đời, cảnh tàn phai nhan sắc, nghèo đói, bệnh tật, nhưng lại nhấn tâm gọi bà ta là:

*“Phù thủy và ma cô
Sùng đạo lối đạo đức giả”.*

Phải chăng thái độ khăng khăng kỳ thị này của các nhà thơ đối với gái giang hồ ngày trước có nguồn gốc từ một nỗi oán giận về tình dục? Có thể giả định như vậy. Dẫu sao thì cũng cần ghi nhận là dù đàn ông hay đàn bà, người đã cao tuổi mà si tình bao giờ cũng khiến người ta tởm lợm. Nhưng đối với đàn ông, văn học tấn công những kẻ giàu có mua lạc thú bằng tiền; và trái lại, phê phán đàn bà ở lớp hạ lưu nhất, những kẻ bán thể xác mình. Chúng ta dễ hiểu mối ác cảm đối với những gã đàn ông giàu có trên đây; còn đối với gái làng chơi già thì vì những lý do phức tạp hơn, chắc hẳn vì một sự tước đoạt nào đó.

Cũng như ở thời Cổ đại và trong phôn-clo, phụ nữ già thường bị đồng hóa với một mục phù thủy: Rabelais miêu tả một mục đồng dưới dạng một bà già “xấu xí, ăn thiếu, mặc rách, răng rụng, mắt kèm nhèm, miệng nhỏ dãi, người cúi gập, vè lừ đừ”.

Ở thế kỷ XVI, hiếm nghe thấy một tiếng chuông khác. Tuy nhiên, cùng với một bài thơ trong đó Pierre Le Loyer giải thích đáng xấu hổ biết bao khi yêu một người đàn bà già, ông có một bài thơ khác miêu tả một cách âu yếm tuổi già nữ giới.

*“Tuổi già khác nào một quả táo
Vừa trong sạch vừa ngọt ngào...”*

Một quả táo càng có nhiều nếp nhăn càng hoàn hảo: người đàn bà già cũng vậy. Vấn đề là cần phân biệt người phụ nữ cao tuổi đáng kính trọng với đám đàn bà già có lối sống trụy lạc hay những bà già nghèo đói. Chỉ có một tác giả mạnh mẽ bênh vực những người phụ nữ cao tuổi là: Brantome trong cuốn *Cuộc đời những người phụ nữ tình tứ (Vie des dames galantes)*. Ông cho họ còn hưởng lạc

thú của tình yêu là chuyện bình thường; ông khẳng định một số người vẫn đẹp và vẫn được yêu ở ngoài tuổi 70.

Trong lúc các nhà thơ bồi nhọ người phụ nữ già, thì hài kịch chế giễu đàn ông cao tuổi. Chúng ta sẽ thấy điều đó ở Aristophane và Plaute: hài kịch không thừa nhận tính cách chủ thể của ông già, giới thiệu họ là *người khác*, một khách thể hoàn toàn bị khán giả tách ra ngoài bằng tiếng cười. Đưa lên sân khấu những vai hề già, hài kịch ứng tác (commedia dell'arte) tiếp tục một truyền thống được duy trì qua thời Cổ đại và thời Trung đại. Vào thế kỷ III sau CN, Julius Pollux, trong *L'Onomasticon*, lập một danh mục những kiểu mặt nạ khác nhau được dùng trong hài kịch và bi kịch. Có hai mặt nạ về người ông rất già: “Kiểu thứ nhất là kiểu người già nhất; đầu hoàn toàn cạo trọc, cặp lông mày rất dịu hiền, bộ râu cằm dài, cặp má gầy, ánh mắt cúi thấp, da trắng, vẻ mặt tươi cười. Kiểu ông già thứ hai gầy gò hơn, ánh mắt căng thẳng và âu sầu hơn; sắc mặt hơi xanh, râu cằm dài, tóc màu đỏ, tai bẹt”. Có một cặp thứ hai mà Pollux xếp vào một loại thứ hai: “Ông già chính có một vành tóc quanh đầu, cánh mũi khoằm, gương mặt dài, lông mày thẳng đứng. Ông già thứ hai có bộ râu cằm dài hình rẽ quạt, một vành tóc quanh đầu, bộ râu cằm rậm; không ngẩng đôi mày lên; ánh mắt lơ đãng”.

Pollux gọi lên ba kiểu mặt nạ đàn bà già: bà già béo tốt độ lượng; con chó sói cái, tức là mụ macô già, với chiếc mũi tẹt và mỗi hàm răng có hai lợi; người vợ không cười xin tìm cách kết hôn.

Hài kịch ứng tác gồm hai nhân vật người già: Pantalon và ông bác sĩ. Pantalon là nhân vật quan trọng hơn cả. Lão là một thương nhân thôi hoạt động kinh doanh, khi giàu có, lúc nghèo đói, chủ gia đình hay người đàn ông độc thân, nhưng bao giờ cũng rất keo kiệt, giống như anh chàng Euclion trong vở *Aululaire*. Và lại, bao giờ lão cũng si mê. Một bức tranh năm 1577 thể hiện lão như một ông già cao lớn, gầy nhom, bộ râu cằm nhọn hoắt, với một cái dương vật to tướng cương cứng: biểu hiện này là một trong những vẽ bề ngoài của lão. Nhưng lão bị chứng nắm tóc, bị thống phong và chảy mũi nước. Lão tìm cách dùng vàng để mua chuộc những thiếu phụ lão say mê. Lão bị con cái, bị những người đầy tớ gái lừa gạt, bị cấm sừng nếu có vợ, bị những cô gái đom đóm đáng phỉnh phờ. Lão ngỡ mình rất khôn ngoan; muốn khuyên bảo người ta, với những lời lẽ khoa trương, muốn dính dáng vào công việc Nhà nước: lão làm người ta cáu tiết tới mức phải nện một trận cho lão im lặng. Trong tranh ảnh, các diễn viên diễn tả sự tương phản giữa những lúc già lão của lão với những lúc hoạt

bát. Nhân vật mang những tên gọi khác nhau trong những vùng khác nhau ở Italia: Pancrace, Cassandre, Zanobio. Ở Pháp, nhân vật được hiện thân trong Gaultier - Garguille và Jacquemin Jadot.

Ông già thứ hai là ông bác sĩ, một gã ngu dốt thông thái rởm, thành viên của mọi viện hàn lâm. Người già không còn chỉ là kẻ chiếm đoạt của cải, mà còn là kẻ tự cho là mình nắm kiến thức - một nét cho tới lúc này chúng ta chưa bắt gặp. Chính vì thế mà càng lỗ bịch vì thực ra lão dốt đặc, bịa đặt những chuyện tà trời, suốt ngày làm người ta chới tai với những lời viện dẫn chuyện Hy Lạp, chuyện La tinh. Người ta cũng gọi lão là Baloardo: kẻ vụng về cục mịch. Lão là bạn của Pantalon và, cũng như Pantalon, vừa bủn xỉn vừa tình tứ với phụ nữ. Lão bị mọi người chế giễu.

Chúng ta chỉ bắt gặp một nhân vật phụ nữ già: người đàn bà mỗi lái. Người phụ nữ già lương thiện đã mất đi sức quyến rũ mà không có quyền lực thì không phải là khách thể mà cũng chẳng phải là chủ thể: bà ta không là gì hết. Các bà vợ là những người phụ nữ giữa hai lớp tuổi và chỉ có một vai trò tương đối: họ là người bạn đường, là chứng nhân hay người phê phán những hành vi ngông cuồng của ông chồng già. Người đàn bà lẳng lơ sau khi có tài sản cá nhân và không phụ thuộc vào ai hết, một khi về già thì sử dụng kinh nghiệm của mình và theo những mục đích riêng là: làm giàu. Đó là một cá nhân độc lập, một chủ thể. Nhưng bà ta không mấy đáng lưu ý vì chỉ là một gương mặt sáo mòn.

Những người đàn ông cao tuổi cũng rất ước lệ. Hài kịch ứng tác không cho chúng ta biết đích thực về tập tục của thời đại, mà chỉ sử dụng trong những tình tiết không mấy thay đổi, những “mặt nạ” khác nhau mà nó được thừa kế theo truyền thống và vai trò đã được định sẵn trước.

Không có mấy sáng tạo trong vở *Clizia* trong đó, vào đầu thế kỷ XVI, Machiavel chỉ có bắt chước Plaute. Nicomaro đã 70 tuổi, không còn bao nhiêu răng. Say mê Clizia, lão quyết định cho nàng kết hôn với người hầu của mình để anh chàng “tuồn” lại cho lão. Lão chuẩn bị đêm tân hôn bằng cách nuốt viên kẹo dẻo ngọt mang tên viên thuốc cuồng dâm (satyricon). Cuối cùng, lão bị lừa và ân hận. Một lần nữa, đề tài vẫn là sự tương phản giữa thái độ khôn ngoan thích hợp với người già và những cuồng vọng tình dục vẫn còn khuấy động họ. Bà vợ miêu tả người đàn ông lý tưởng lão vốn là con người đó trước khi si mê Clizia, và đau khổ vì sự biến đổi của lão: “Lúc trước, ông ta là một người đàn ông đáng kính, nghiêm trang, mực thước. Ông sử dụng thời gian đúng mực; dậy sớm, cầu kinh và lo các thức dự trữ trong ngày; sau đó, giải quyết các công việc nếu có...

Ăn tối xong, chuyện trò với con trai, răn dạy nó điều hơn lẽ thiệt. Lối sinh hoạt mực thước ấy là tấm gương cho cả nhà... Nhưng từ khi si mê cô gái kia, là bỏ bằng công việc, không dòm ngó đất đai, buôn bán thua lỗ; luôn luôn kêu ca mà không hiểu vì sao... Nói chuyện với ông ta, ông ta không buồn trả lời hay trả lời chẳng đâu vào đâu”.

Một khúc nhạc còn cất lên trong vở kịch: “Tình yêu trong một trái tim trẻ duyên dáng bao nhiêu thì cũng đáng chán ngán bấy nhiêu ở một con người năm tháng đã tàn tạ... Vì vậy, hỡi những ông già si mê, tốt nhất là hãy để chuyện tán tỉnh, yêu đương cho lớp trẻ nồng nhiệt”.

Kịch của Ruzzante theo một cảm hứng độc đáo hơn nhiều: đó là kịch chiến đấu. Chúng ta không biết nhiều về Angelo Beolco đóng vai Ruzzante trong các vở của ông và quen thuộc với tên gọi ấy. Là con ngoài giá thú của một người thầy thuốc ở Padoue, được nuôi dạy trong gia đình ông bố, về sau là bạn và là người thuộc quyền bảo hộ của nhà quý tộc patrici giàu có là Cornaro, ông lên tiếng bênh vực mạnh mẽ nông dân, người nghèo, người bị áp bức trong vở *Orazioni*. Mỗi cảm tình ấy được biểu lộ trong toàn bộ sáng tác phẩm của ông. Ông không đưa lên sân khấu những chiếc mặt nạ rập khuôn: ngay cả nhân vật Ruzzante cũng rất đa dạng. Vở *Thú vui đồng quê (La Pastorale)* thì khá ước lệ. Milesio, ông già chần chừ, say mê một cô gái đẹp. Bị khước từ, ông ta trở nên lẫn lộn, không còn biết gì nữa, tới mức người ta ngỡ là một người chết: “Ôi! kẻ si tình khốn khổ, người đi tận chốn nào? Ôi! Cái lớp tuổi phi lý, người bị dẫn dắt tới đâu thế này!”

Nhưng nói chung Ruzzante dựa vào tập tục và ngôn ngữ những người đương thời, đặc biệt là nông dân. Bản thân còn trẻ, ông công kích người già chùng nã của cải còn cho phép họ ức hiếp người nghèo khổ. Trong *La Vachère*, phỏng theo *L'Asmaire*, ông già Placidio không làm hại một ai, nên được mô tả với thái độ ít nhiều độ lượng: ông ta giống Déménète, nhưng có những tính tốt, yêu đứa con trai, và khi bị đàn bà lừa gạt, thì được bà vợ tha thứ. Trái lại, nhân vật trong *L'Aconitaire*, một ông già tám mươi người Venise trở nên giàu có thì bị chê bai không tiếc lời^[24]. Vô liêm sỉ, trụy lạc, lỗ bịch, lão là một kẻ biến lộn nhưng lại càng tà dâm hơn vì sẵn sàng bỏ vàng ra mua Doralia, cô gái lẳng lơ. Lão huyênh hoang tới mức ngỡ mình được yêu. Lão bị tay người hầu phỉnh phờ.

Trong vở *Cuộc đối thoại dân dã thứ hai (Deuxième dialogue rustique)*, Ruzzante đưa bức hoạt kê ông già si mê đi xa hơn nhiều: không một tác giả nào miêu tả ông già này với một ngòi bút hiện thực chủ nghĩa gớm ghiếc đến

nhường ấy. Lão cướp đoạt của người chồng là Bilora cô vợ trẻ bằng lòng chung sống với lão do vụ lợi, vì lão cực kỳ giàu có. Nhưng ả ta than thở: “Lão gần như bệnh tật. Suốt đêm, lão ho sù sụ. Không bao giờ lão ngủ; luôn luôn tìm cách quẩn lấy em, hôn hít em... - Chắc hẳn hơi thở lão thối hoắc - Bilora đáp - Lão phát ra cái chết chóc cách xa đến ngàn dặm, và cứt đái đầy người nên phải cho ra từ cửa miệng, phải thế không nào!” Cuối cùng, Bilora giành lại vợ sau khi nện cho lão già một trận ra trò, đúng theo truyền thống hài kịch.

Trong vở *Piovana*, Ruzzante để cho sự ghê tởm đối với tuổi già được thốt ra từ miệng ông già Tura: “Tuổi trẻ giống như một bồn hoa tươi tốt mọi loài chim đến đậu để líu lo; còn tuổi già tựa một con chó gầy bị đàn ruồi đến bầu kín và giày vò đôi tai”.

“Tất cả những gì đụng tới tuổi già đều dễ phải hứng chịu bất hạnh hơn... Tuổi già thực ra là một cái ao tập trung mọi thứ nước nhơ bẩn và không có lối thoát nào khác ngoài cái chết. Muốn mong điều ác cho một ai đó chăng? Thì hãy nói: mong cho nhà người trở thành già lão”.

Vì sao thế kỷ XVI tấn công người già một cách kịch liệt như vậy? Người cha không hề nắm được quyền lực của người chủ gia đình (*pater familias*) La Mã. Vì vậy, người bị chế giễu không phải là ông ta, mà là ông già giàu có muốn là tình địch của thanh niên. Vào thời kỳ này cũng như ở những thời kỳ trước, văn học không đụng tới người già thuộc những tầng lớp dưới. Ngoài ra, lại phải chú ý là tầng lớp quý tộc, tầng lớp *patrixi* cũng không bị công kích: người ta cho quyền lực, của cải của họ là do thần thánh ban phát. Người ta không phủ nhận trật tự xã hội đã an bài. Kẻ bị người ta oán giận, là người mới giàu có, là kẻ trưởng giả đạt được thành tựu cá nhân. Nếu công việc làm ăn phát đạt, thì trong những năm cuối cùng, người đó có những tài sản đồ sộ: sự chiếm đoạt ấy là một nỗi bất công đối với người đã trưởng thành phải lao động để sống sót và đối với lớp trẻ thường túng thiếu. Người đó bị người ta ganh ghét, thù hận; người ta cho họ thành đạt là do biển lận. Sự công phần trở nên khủng khiếp nếu người già dùng vàng bạc để mua những cô gái trẻ: vì thanh niên cảm thấy bị tước đoạt về mặt tình dục. Người ta trả thù họ, tìm cách làm họ “chán ngấy khuyết tật” của mình bằng cách chế giễu họ một cách tàn ác qua hình hài họ trong bức biếm họa: các tác giả và công chúng đồng lõa chống lại họ. Do vậy, người ta hiểu vì sao có vô số hình ảnh hiện thân Pantalón và thành tựu của chúng.

Bên cạnh những tác phẩm thể hiện người già - đàn ông cũng như đàn bà - như những thứ đồ vật, vẫn có một số ít công trình hội nhập họ với cuộc sống con

người. Chẳng hạn một điệu vũ do Jacques Yver nhắc tới trong vở *Mùa Xuân (Le Printemps)*: người ta khuyên thanh niên tận dụng những ngày tốt đẹp của mình vì tuổi già rình rập họ và chỉ mang lại sầu não và luyến tiếc.

Trong *L'Esté*, Poissenot - cũng giống như Plutarque trước kia - đồng hóa tuổi già với mùa thu, được coi không phải là biểu tượng của sự phì nhiêu sung mãn, mà của sự cằn cỗi; ông hình dung tuổi già như một phần số phận của mình.

Tuổi già chiếm một vị trí quan trọng trong tác phẩm của Ronsard. Chịu ảnh hưởng của thời Cổ đại và của thời đại mình, ông cũng miêu tả một cách tởm lợm cảnh tàn tạ của những gái giang hồ về già. Ông thường khai thác chủ đề tình trạng chóng suy tàn của tuổi trẻ, bị rình rập bởi một ngày mai âu sầu và tồi tệ. Nhưng ông cũng nói về chính tuổi già của mình với những lời lẽ thống thiết. Ông đạt tới đỉnh điểm của vinh quang và viết những tác phẩm thành công nhất vào những năm cuối đời. Nhưng ông phần nộ chống lại sức nặng của tuổi tác. Ông đã từng sớm chịu đau khổ vì nó. Thời trẻ, ông đẹp trai, có sức quyến rũ, là một kỵ sĩ tài ba. Ở tuổi 38, ông bị một thứ bệnh mà ông cho là giống như những sự tàn phá của thời gian và ông có dáng dấp một ông già rụng răng, bạc tóc; ông than thở tiêu hóa kém, tuần hoàn kém, mất ngủ, bị những cơn sốt đầy đọa:

*“Tuổi thanh xuân êm đềm tan vỡ
Sức lực buổi đầu cũng cạn kiệt theo
Răng ta đen và đầu ta bạc trắng
Giây thần kinh rệu rã
Và trong hình hài lạnh giá
Thay vì những dòng máu đỏ
Huyết mạch ta chỉ chất chứa
một thứ nước nhờ nhờ”.*

Ông không bao giờ nguôi ngoai, nhất là vì vẫn giữ nhu cầu hoạt động thể lực và tình yêu. Bệnh viêm khớp và phong thấp không cho phép ông chơi thể thao; ông trở thành cáu gắt, khó gần, chịu ảnh hưởng - theo ông nghĩ - của “ngôi sao Thổ”, ngôi sao chiếu mệnh của mình và khiến ông

“Dữ dằn, đa nghi, buồn rầu và ảo não”.

Ông nghĩ mình bị ngôi sao chiếu mệnh đọa đày. Sau một thời thanh xuân tin tưởng vào thắng lợi của chủ nghĩa nhân văn, ông chứng kiến sự sụp đổ những niềm hy vọng của mình: nội chiến tàn phá nước Pháp; 48 tuổi, ông chứng kiến

cuộc thăm sát các tân giác đồ (la Saint - Barthélémy). Ông hoàn toàn thành thực khi viết:

“Báu vật thực sự của con người là tuổi thanh xuân

Những tháng năm còn lại chỉ là những mùa đông giá lạnh.”

Agrippa d'Aubigné cũng không kém chân thành khi ca ngợi cảnh êm đềm của tuổi già. Ông cũng so sánh nó với mùa đông; nhưng cho đó là mùa nghỉ ngơi thanh thản, chứ không phải mùa khô cằn lạnh giá^[75]. Ông từng có cuộc sống sóng gió và phiêu lưu: từng trận mạc, bị thương, bị cầm tù, chinh phục các thành phố và sau đó buộc phải trả lại; nếm trải những nỗi vất vả cực kỳ và cả những niềm thất vọng xót xa. Ông từng yêu và để mất một người đàn bà đầu tiên, ở tuổi 70, ông những muốn tiếp tục chiến đấu trong hàng ngũ những người Tin lành để bảo vệ La Rochelle. Người ta khước từ sự giúp đỡ của ông, và ông rút về tòa lâu đài ở Crest cùng với Renée Burlamachi mà ông yêu và vừa mới cùng nhau kết hôn. Bà là một người phụ nữ 50 tuổi, có trình độ văn hóa rất cao và một mực tận tụy với ông. Ông tìm thấy sự êm đềm trong cuộc sống này của nhà quý tộc có học thức nơi thôn dã, được đón tiếp những người nước ngoài có danh vọng. Trong mùa đông của cuộc đời, ông sống ở một nơi ẩn náu thanh bình và ca ngợi nó trong những dòng thơ:

“Ta sống ít thú vui hơn, nhưng cũng bớt đi những nỗi khổ;

Chim ngừng hót và cũng im luôn những lời cáм dỗ.

Không còn hái những hoa thơm, trái ngọt.

Không còn hiện lên, lừa gạt những ước mơ.

Mùa thu hưởng thụ hết thảy, tuổi già hạnh phúc biết bao,

Vì là mùa của sử dụng, chứ không phải của cần lao”.

Cả cái chân thành của Ronsard lẫn của d'Aubigné đều không khỏi rơi vào những chỗ sáo mòn. Trong thế kỷ này, chỉ duy nhất có một nhà văn tuyệt đối tránh được: đó là Montaigne. Theo kinh nghiệm bản thân, ông băn khoăn về tuổi già như thế trước ông, chưa một ai đã động tới nó; đó là bí quyết của tầm nhìn sâu xa của ông: ánh mắt trực diện và nghiêm khắc của ông hướng vào một hiện thực mà người ta thường ra sức che đậy. Thời Cổ đại biếm họa người già trong lúc ca ngợi tuổi già. Montaigne thì không chế giễu và cũng không tán dương. Ông muốn rút ra chân lý. Riêng cá nhân ông, ông không muốn tuổi già làm phong phú thêm chân lý ấy. Phản đối chủ nghĩa lạc quan mang tính chất giáo huấn của Platon và Cicéron, và cũng phản đối những tham vọng đạo lý của

người già, ông nêu lên bằng chứng của chính bản thân mình, ông quá tuổi 35 chút ít khi hình dung lại quãng đời 30 năm qua, ông viết: “Về phần mình, tôi tin chắc từ tuổi ấy, cả tinh thần lẫn cơ thể tôi giảm bớt chứ không tăng thêm, và thật lười chứ không tiến triển. Có thể đối với những ai sử dụng tốt thời gian thì trí tuệ và kinh nghiệm tăng lên theo cuộc sống; nhưng cái hoạt bát, lanh lẹ, rần rỏi và những bộ phận khác thực sự là của ta, quan trọng hơn và chủ yếu hơn thì suy tàn”.

Ông còn nói:

“Từ ấy, tôi già đi một quãng thời gian dài, nhưng chắc hẳn không khôn ngoan thêm lên, dù chỉ một đốt ngón tay. Tôi vào lúc ấy và tôi vào giờ này, quả là hai; nhưng cái nào tốt hơn? Tôi không thể nói gì hết. Người ta dễ dàng làm người già nếu chỉ bước tới cái tốt đẹp hơn. Nó là một động tác của gã say rượu, lão đảo, di hình, hay là những chiếc que nhắc (jonchet) mà không khí điều khiển một cách ngẫu nhiên theo nó”.

Trong cuốn thứ ba, viết về sau, Montaigne tiếp tục ưa thích thời trai trẻ của mình hơn là một lứa tuổi mà ông đã coi như là tuổi già: “... Tôi sẽ hồ thẹn và là kẻ đổ kỵ nếu cho rằng nỗi khổ và bất hạnh trong cảnh lụ khụ đáng ưa thích hơn những năm tháng tốt tươi, lành mạnh, tinh táo và cường tráng của mình, và nếu người ta đánh giá tôi không phải ở chỗ tôi đã từng trải qua, mà là ở chỗ tôi không còn tồn tại nữa... Cũng giống như vậy, trí tuệ tôi có thể như nhau ở cả hai thời điểm ấy; nhưng trước kia, nó có nhiều thành tích hơn, tươi trẻ, xanh tốt, ngây thơ hơn hiện nay...”.

Tôi ca ngợi Montaigne đã vượt qua những cái sáo mòn truyền thống và ra chiều êm dịu, không chịu công nhận bất kỳ một sự xuyên tạc nào là một bước tiến bộ và cho sự tích lũy đơn thuần năm tháng là một quá trình làm cuộc sống thêm phong phú. Nhưng trong trường hợp của ông, có một nghịch lý kỳ cục tuy ông không nhận ra nhưng lại lồ lộ trước mắt bạn đọc: tác giả càng cao tuổi thì tập *Tiểu luận (Essais)* càng trở nên một cuốn sách phong phú, thân mật, độc đáo và sâu sắc. Những trang sách chưa xót viết về tuổi già với một phong cách tuyệt diệu, chắc hẳn ông không thể sáng tác ở lớp tuổi 30. Chính lúc cảm thấy già sút, là lúc ông vĩ đại nhất. Nhưng chắc hẳn ông không đạt tới độ vĩ đại ấy nếu không tự nghiêm khắc đối với bản thân mình. Mọi thái độ thỏa mãn sẽ làm cho công trình trở nên nhạt nhẽo: Montaigne trong lúc già đi đã biết tránh khỏi cảnh già lão. Sở dĩ ông tiến bước, là vì thái độ của Montaigne đối với thế giới và đối

với bản thân mình ngày càng mang tính chất phê phán: và độc giả rơi vào tình trạng khó xử là phải chấp nhận thái độ phê phán trong lúc nhận thấy sự tiến bộ.

Tranh, tượng thời Phục hưng của chúng ta biết rất mơ hồ về quan niệm của thời kỳ này đối với tuổi già. Cũng như ở thời Trung đại, có những tranh ảnh thể hiện quan điểm của người bình dân. Nhưng cũng có một nền hội họa bác học với quan điểm cá nhân của người nghệ sĩ: họ chịu ảnh hưởng của thời đại tới mức nào?

Trên tranh ảnh dân gian, việc so sánh các lứa tuổi với các thời điểm trong năm đã trở thành sáo mòn. Một cuốn lịch đương thời minh họa các tháng bằng những cảnh sinh hoạt gia đình. Tháng mười một, ông bố trở nên già yếu. Tháng chạp, ông hấp hối. Những tranh, tượng khác gọi lên các “độ tuổi” theo một cách thức được kéo dài cho tới tận thế kỷ XIX: cuộc đời được diễn tả theo một thang bậc đi lên, tiếp theo là một thang bậc tụt xuống. Nó được thể hiện bằng hai cầu thang dẫn tới một tầng nghỉ. Trên tầng nghỉ này là một người đàn ông, hay một cặp vợ chồng, tuổi 50; bên trái, từ mặt đất, nơi để một chiếc nôi, vươn lên đứa trẻ, cậu thiếu niên, chàng thanh niên, người tráng niên; bên phải, bước xuống từng bậc một là những người tuổi 60, 70, 80, 90; ông già một trăm tuổi dính chặt vào giường nằm nghỉ ở chân cầu thang, ngang hàng với đứa bé sơ sinh. Các nhân vật ăn mặc theo thời trang. Phía dưới cầu thang là thần Chết cầm một chiếc hái trong tay. Điều đáng chú ý trong cảnh miêu tả cuộc sống này, là rất hiếm những người chết vào tuổi 100, và ngày xưa lại càng hiếm. Trên thực tế, vấn đề trên những tranh ảnh này, không phải là miêu tả cuộc sống con người như thể nó diễn ra trong hiện thực ngẫu nhiên, mà là xác định một thứ nguyên mẫu của hiện thực ấy. Hiện tượng bi quan ở đây mang cội nguồn Cơ đốc giáo: phải chịu đựng một quá trình suy sụp, con người, kể cả ở thời hưng thịnh nhất, trước hết phải lo chuyện chuộc tội^[76].

Chủ đề các lớp tuổi của cuộc đời là một nguồn cảm hứng của các họa sĩ. Họ thường diễn tả các lớp tuổi ấy qua một bộ ba: một thanh niên, một người tráng niên, một ông già. Tình hình là như vậy trong tác phẩm *Hòa nhạc (Concert)* của Titien trong đó một người cao tuổi có bộ râu cằm, có cái đầu hói nhưng hình như vẫn trẻ trung^[77].

Một chủ đề quen thuộc khác là chủ đề Giếng nước Trường sinh. Ở thế kỷ XV, đó là chủ đề của nhiều tranh: trên một bức, người ta thấy những người đàn bà già lặn xuống một bể bơi, và khi ra khỏi mặt nước, trẻ đẹp ra, ngả vào vòng tay những chàng trai xinh đẹp. Ở thế kỷ XVI, huyền thoại này vẫn sôi động tới năm

1512 tới mức trong cuộc viễn chinh phát hiện ra vùng Phlôrida, Ponce de Léon ra sức đi tìm Giếng nước Trường sinh. Có nhiều tranh ảnh triển khai những chủ đề tương tự. Có một bức tranh nổi tiếng của Cranach-Em. Chính giữa bức tranh là một bể bơi rất rộng với những người tắm trần truồng; bên trái, những ông già được chở tới mép nước trong những chiếc xe bò hay được công trên lưng người; họ ra khỏi mặt nước ở bên phía phải, vui sướng; đàn ông và đàn bà nhảy múa, đùa nghịch trên các bãi cỏ.

Trong các bức tranh thời Phục hưng, người ta nhận thấy nhiều chân dung người già. Họ mang những tính cách rất khác nhau tùy theo trường hợp. Thời kỳ ấy, những ông già giàu có và được trọng vọng rất kiêu hãnh về tuổi già của mình. Ở Italia, nhiều người theo truyền thống cổ xưa: Rossellino, Mino da Fiesole tạc tượng cho họ theo ý muốn của họ. Raphael, Titien vẽ chân dung các giáo hoàng; còn Tintoret thì vẽ các vị thống lĩnh và quý tộc patrixi: trên chân dung, họ có những bộ râu bạc trắng đẹp đẽ và gương mặt thanh thản. Trong các công trình cảm hứng bắt nguồn từ thời Cổ đại và Kinh thánh, người già thường được lý tưởng hóa. Nhưng các họa sĩ cũng sẵn sàng chọn những đề tài trong đó người già xuất hiện với tư thế không mấy nghiêm túc: Noé trong cơn say túy lúy, Silène cựa cằn, Loth giữa đám con gái; trong số các họa sĩ khai thác đề tài này, có Durer, le Guerchin, le Tintoret, và đặc biệt là Lucas de Leyde, người thường vẽ những ông già trong những thái độ lỗ bịch; ông già dâm ô cũng được gọi lên trên nhiều bức tranh miêu tả Suzanne đang tắm. Nhiều họa sĩ cũng phỉ báng vẻ xấu xa của tuổi già. Trên bức tranh *Chúa Giê-xu giữa các bác sĩ* của Durer, là hai gương mặt khá đẹp và một bộ mặt khủng khiếp của người già. Trên bức *Hai người thu thuế* của Van Reymer Swaete, trông gớm guốc nhất là một người rất già. Ngòi bút hiện thực chủ nghĩa được đẩy tới độ độc ác trong bức tranh *Ông già và đứa cháu* nổi tiếng của Chirlandaio^[78].

Các họa sĩ cũng lấy đề tài người “đàn bà già xấu xí”. Bức tranh đẹp của Giorgione với tiêu đề *Col tempo* vẽ một người đàn bà tàn tạ vì tuổi già. Vẻ xấu xí thường bị đẩy tới mức biếm họa: Baldung vẽ những mụn phù thủy gây guộc, héo hon, gớm ghiếc, hình như dựa theo thơ của Sigogne hay Marot. Quentin Metsys, bạn của Érasme, vẽ “mấy gương mặt đàn ông và đàn bà già nua gớm guốc” - theo lời một người đương thời kể lại - Bức nổi tiếng nhất là bức *Bà Công tước xấu xí*, trang sức thô kệch, áo để hở vai một cách gớm guốc, bộ mặt đầy vẻ thú tính. Wengel Hollar cũng vẽ một nhân vật như vậy trong bức tranh

nhân đề *Nhà vua và Hoàng hậu ở Tunis*; người đàn ông không đẹp nhưng ít khiến người ta chú ý, còn người đàn bà thì là “bộ đôi” của Bà công tước xấu xí.

Trong hai bức tranh tuyệt tác của Franz Hals lúc ông đã rất cao tuổi, là bức *Những vị Nhiếp chính*, và nhất là bức *Những bà Nhiếp chính*, ông không theo một lối sáo mòn nào, không tán dương mà cũng không chế giễu tuổi già: ông tìm cách nắm bắt sự thật về những gương mặt mình thể hiện. Đó cũng là trường hợp của Vinci, của Rembrandt mà các tác phẩm dành một vị trí quan trọng cho người già. Vinci đưa việc nghiên cứu các đường nét của họ tới mức hoạt kê: ông làm như vậy đối với mọi lứa tuổi. Nhưng một vài nhân vật của ông được vẽ với những đường nét rất đẹp. Lúc tuổi mới ba mươi, Rembrandt đã vẽ người già: một trong những bức tranh cuối cùng của ông là bức *Homère mù lòa*, một tuyệt phẩm. Ông không quan tâm làm theo thời đại: ông tìm cách thể hiện nhân quan của riêng mình.

Trong chừng mực xa rời cách thể hiện dân dã để trở thành một tập hợp những công trình sáng tạo cá nhân, tranh, tượng mất đi một phần quan trọng giá trị chứng nhân của mình; về phương diện này, ý nghĩa của chúng giảm sút trong lúc ý nghĩa của văn học tăng lên. Tôi sẽ không còn cơ hội để trở lại vấn đề này.

Từ thời Ai Cập cổ đại đến thời Phục hưng, chúng ta thấy chủ đề tuổi già hầu như bao giờ cũng được xử lý một cách rập khuôn: những sự so sánh giống nhau, những tính từ như nhau. Tuổi già là mùa đông của cuộc đời. Râu, tóc bạc trắng gợi lên giá tuyết: đối lập với cái lạnh lẽo của màu trắng là màu đỏ - ngọn lửa, nhiệt tình - và màu xanh, màu của cỏ cây, của mùa xuân, của tuổi trẻ. Những lối sáo mòn cứ tiếp diễn, có phần vì người già phải chịu một số phận sinh học bất di bất dịch. Nhưng cũng vì không phải là tác nhân của Lịch sử, người già không có gì để được chú ý, người ta không bỏ công nghiên cứu người già trong chân lý về họ. Thậm chí có khẩu hiệu không nói tới người già. Dù tán dương hay chế giễu, văn học vẫn thể hiện người già theo những lối sáo mòn, che giấu họ, chứ không phải phát hiện họ. Người già bị so sánh với tuổi trẻ và tuổi trưởng thành như một thứ vật dùng làm nổi bật thứ khác: họ không phải là chính bản thân con người mà là giới hạn của nó; họ ở ngoài lề cuộc sống con người; người ta không thừa nhận họ, không tự nhận biết mình trong con người họ^[79].

Vào đầu thế kỷ XVII, có một biệt lệ nổi bật: sáng tác *Vua Lear*, Shakespeare tìm cách tượng trưng con người và số phận con người qua một ông già. Vì sao

và như thế nào?

Trong tập *Xonê*, Shakespeare say mê lên án những sự tàn phá của thời gian. Ông so sánh đời sống con người với quá trình diễn biến một năm hay một ngày, hay với cả hai cùng một lúc: tuổi già là buổi suy tàn buồn bã.

Mặc dù vẻ chân thành xót xa, những lời thơ của ông viết về tuổi già vẫn là những cái khuôn mẫu kinh điển: tuổi già là mùa đông, là buổi hoàng hôn nhấn chìm tất cả những cái huy hoàng của tuổi thanh xuân; chỉ có thể chống lại tuổi già bằng cách giành giật lấy cái bất tử với tài trí của mình.

Shakespeare nhìn người già với một ánh mắt không mấy thú vị: “Nhiều người già trông vẻ như người đã chết; xanh xao, chậm chạp, nặng nề và bất động như chì” theo lời ông trong *Roméo và Juliette*^[80].

Trong các vở bi kịch, Shakespeare ca ngợi một vài người già: Jean de Gand trong *Richard II*; hoàng phi Marguerite trong *Richard III*. Nhưng đó chỉ là những nhân vật thứ yếu, đại diện cho thế hệ cũ bên cạnh một nhân vật tráng niên.

Ngoài tác phẩm *OEdipe ở Colone*, *Vua Lear* là tuyệt tác duy nhất mà nhân vật là một người già; tuổi già trong đó không bị quan niệm như là giới hạn của cuộc sống con người, mà như là sự thật về cuộc sống ấy: cần hiểu con người và cuộc sống trần gian của họ bắt đầu từ đó^[81].

Truyền thuyết này, mà nguồn gốc từ xa xưa, nằm trong phongclo ănglô-xaxông. Tôi đã nói vì sao tập tục của nước Anh thời Trung đại khiến nó rất được mến mộ. Shakespeare thể hiện, qua tấn bi kịch của người già, toàn bộ cái khủng khiếp của cuộc sống con người. Vào đầu vở kịch, Lear không điên: nhưng ở ông, bản thân tuổi già giống như sự điên dại. Không thích ứng được với hiện thực, ông quyết định một cách đại dột chia vương quốc cho những người con gái, và để đánh giá lòng yêu thương của họ, ông lại ngu xuẩn đòi hỏi họ phải có những lời tuyên bố. Vốn quen cho mình là nhà vua, với những lời ca ngợi huyênh hoang nhất và dễ bị những lời nịnh hót phỉnh phờ, ông ta tin vào những lời nói tốt đẹp của hai cô con gái lớn; thiên cận, bướng bỉnh, độc đoán, ông ta lồng lên trước thái độ của Cordélia khi nàng không chịu tham gia cái trò chơi lố bịch ấy và truất quyền thừa kế của nàng. Hai cô con gái đạo đức giả phê phán ông ta với một sự sáng suốt tàn ác: “Chúng ta phải chờ đợi ở tuổi già của ông ta, không phải chỉ những khuyết tật thâm căn cố đế, mà cả tình trạng bừa bãi tùy tiện mà những năm tháng tàn phế và giận dữ mang theo với chúng”.

Và do sự tàn ác của những người con gái của mình, Lear phải đi lang thang, giống như OEdipe nay đây mai đó, giữa một thiên nhiên thù địch: người già là một con người bị chia ly, bị lưu đày. Đầu óc rối loạn, sau khi mất hết tất cả, Lear là hiện thân của cảnh bơ vơ bi thảm của con người. Vào đầu vở kịch, ông ta giống như tất cả các nhân vật của Shakespeare bị một dục vọng dai dẳng - tham vọng, ganh tị, hận thù - đẩy tới những quyết định điên cuồng và tai hại. Tác giả miêu tả ông ta từ bề ngoài cũng với thái độ nghiêm khắc như đối với Macbeth hay Othello, nhưng khi cảnh trở trụ và rối loạn khủng khiếp cho Lear thấy sự thật về hoàn cảnh của mình, thì Shakespeare nói lên lời nói của nhân vật bằng chính cửa miệng của ông ta: “Phải chăng con người chỉ là thế? Con người khi không trang sức thì không có gì hơn một con vật trần trụi tội nghiệp như nhà người. Thôi đi! Đả đảo những thứ vay mượn! Thôi đi! hãy cởi bỏ hết ra tại đây!” - Lear vừa la hét vừa xé tan quần áo. Ông ta muốn tiêu diệt thứ trật tự cũ che giấu hết tính người của mình vì khiến con người trở thành nô lệ của cái và danh vọng: ông ta hé thấy một trật tự mới, trong đó con người sẽ xuất phát trở lại từ con số không, trong cái trần trụi của tuổi thơ. Chỉ có điều là đã quá muộn, ông ta chìm đắm trong một cơn điên dại trong đó thỉnh thoảng lóe lên những tia sáng chân lý: những sự phát hiện làm ông ta choáng ngợp ấy không thể giúp ông ta gì hết; chúng nâng ông lên trên bản thân mình: ông không còn thì giờ để thích ứng cuộc đời mình với chúng nữa. Thời Cổ đại và thời Trung đại khoắc cho người điên một tính chất thiêng liêng và một thứ thiên nhân (voyance). Tuổi già thường gần như là điên dại nên có khi ở lớp tuổi ấy hai hình ảnh trái ngược nhau dung hòa với nhau: nhà hiền triết đáng kính và người điên già nua. Lear là như vậy. Lúc ông đạt tới cái cao siêu thì cũng là lúc ông tự đổi khác. Rốt cuộc, ông trở lại sáng suốt và Cordélia được trả lại cho ông: nhưng chỉ là xác đứa con gái ông ôm trong vòng tay. Và bản thân ông cũng không còn con đường thoát nào khác ngoài cái chết. Kott^[82] có lý khi so sánh tấn bi kịch này với *Mãn cuộc* (*Fin de partie*). Đó là tấn thảm kịch của tuổi già khi nó phát hiện cho con người cái vô nghĩa của niềm đam mê vô bổ của mình. Nếu kết cục cuộc đời là sự bất lực lầm lạc ấy, thì toàn bộ cuộc sống lộ ra dưới ánh sáng của nó như một cuộc phiêu lưu khốn khổ.

Người ta thường băn khoăn vì lý do gì Shakespeare viết *Vua Lear*, tức là cho con người hiện thân trong một ông già. Phải chăng ông xúc cảm trước số phận bi thảm của tuổi già ở các thành phố và nông thôn nước Anh? Khi hệ thống trang viên (manoir) tan vỡ dưới triều đại Tudor và nạn thất nghiệp tàn phá các đô thị,

thì nạn hành khất hoành hành, mặc dù bị cấm đoán - trừ dưới thời Édouard VI -. Có thể nổi khốn khổ của những người già lang thang - bị tước đoạt, với hai bàn tay trắng và ngơ ngác ấy gợi cho ông nhân vật nhà vua già. Nhưng cũng cần lưu ý là nhân vật của Shakespeare không phải là một con người theo đuổi tích cực những mục đích mang lại một ý nghĩa cho cuộc sống của mình - như nhân vật của Corneille hay của Racine. Nhân vật ấy bị thúc đẩy bởi những dục vọng mù quáng biến cuộc đời hẩm thành một “cuộc độc thoại ồn ã và giận dữ do một thăng ngược kể lại”. Cái phi lý ấy được bộc lộ một cách đặc biệt sáng tỏ, nếu chúng ta áp dụng cho nhân loại quan điểm của ông già, đoạn tuyệt với tương lai, rơi vào tình trạng thụ động đơn thuần của con người mình. Shakespeare miêu tả con người bị định mệnh của tuổi tác đè bẹp sau khi con người ấy làm nô lệ cho tham vọng, lòng ghen ghét và hận thù. Cá nhân, khi đã sa vào những sự quyến rũ, thì không muốn thừa nhận mặt tối tăm của cuộc sống hai chiều của chúng ta: trong những vở kịch lớn của Shakespeare, *Vua Lear* nhìn chung ít được ngưỡng mộ hơn cả và cũng khó hiểu hơn cả.

Ở thế kỷ XVII, lớp trẻ vẫn thực sự nắm quyền. Trong số các nhà vua, chỉ có một trường hợp ngoại lệ là Louis XIV, tuy đã già và bị bà de Maintenon cũng đã già thao túng, vẫn dự một phần tích cực vào công việc cai trị. Từ sau Hội nghị giám mục toàn thế giới ở Trente (Italia), nói chung, các giáo hoàng đều là người già. Giáo hội trở nên ổn định; chống lại các lực lượng phi - tập trung hóa, từ nay, Tòa thánh đồng nhất làm một với Giáo hội. Tòa thánh mở rộng ảnh hưởng nhờ các dòng tôn giáo, đặc biệt là các giáo sĩ dòng Tên (Jésuites), các nhà thần học và một mạng lưới các sứ thần Tòa thánh. Cuộc Phản - Cải cách (Contre - Réforme) tạo một uy thế lớn cho giáo hoàng và người ta đòi hỏi ở họ những tập tục khắt khe: tuổi tác góp phần làm cho họ mang tính cách thiêng liêng và người ta tin tưởng tuổi tác sẽ giúp họ thực hành cuộc sống đạo đức. Người ta cũng tin vào tính chất bảo thủ của người già trong lúc có thể e ngại những sáng kiến của một giáo hoàng trẻ tuổi ở tuổi 40. Còn nếu một giáo hoàng được bầu ở tuổi 70 hay 75 thì người ta hy vọng - đôi khi sai lầm - trước sau ông ta vẫn giữ được tính cách nhân vật họ đã lựa chọn và không đi trệch con đường đã được vạch ra. Trong số mười hai giáo hoàng lần lượt thay thế nhau sau Hội nghị Trente, hai vị được bầu ở tuổi 53 và 55, ba ở tuổi 60, hai ở tuổi 64, 4 ở tuổi 70, một ở tuổi 77.

Về sau, các giáo hoàng và các thành viên trong Đoàn giáo chủ hồng y (Sacré College) đều hầu như bao giờ cũng rất già.

Thế kỷ XVII ở Pháp người già sống rất khó khăn. Xã hội thì chuyên quyền, độc đoán. Những người ở tuổi trưởng thành quản lý xã hội không dành chỗ cho những người không thuộc cùng một lớp tuổi với họ: người già và trẻ em. Tuổi thọ trung bình là từ 20 đến 25. Một nửa số trẻ em chết trước khi lên một; phần lớn người lớn ở độ tuổi từ 30 đến 40. Người ta suy sụp rất nhanh; vì lao động nặng nhọc, thiếu dinh dưỡng và vệ sinh kém. Nữ nông dân 30 tuổi là những bà già nhăn nheo, lụ khụ. Thậm chí, vua chúa, quý tộc, tư sản cũng chết ở tuổi từ 48 đến 56. Người ta tham gia sinh hoạt công cộng lúc 17-18 tuổi; coi những người có tuổi 40 là những ông lão. Người đương thời gạt bỏ cái ý nghĩ cho rằng bà de La Fayette có thể chẵn gối với La Rochefoucault vì bà đã 36 tuổi, và ông, 50^[83]. Ở tuổi 50, người ta không còn có chỗ đứng trong xã hội. Đi du lịch, đổi chỗ từ thành phố này sang thành phố khác, chơi thể thao... là chuyện quá mệt mỏi. Người năm mươi tuổi rút lui về với ruộng đất của mình hay tu hành. Người ta tôn trọng người giàu có, ông điền chủ, vị thủ lĩnh, người có chức tước, chứ không tôn trọng tuổi tác đơn thuần. Trí nhớ và kinh nghiệm có thể tạo nên giá trị cho một vài cá nhân có tuổi. La Bruyère viết: “Một ông già từng sống trong triều đình, có quan điểm đúng đắn và một trí nhớ trung thành là một kho báu vô giá”. Nhưng tự thân tuổi già không kêu gọi một sự trọng vọng nào.

Đối với nông dân và thợ thủ công, chế độ nuôi dưỡng gia đình vẫn tồn tại. Giáo hội cứu trợ những người nghèo khổ. Nhưng sự trợ giúp không đầy đủ, vì cuộc sống quá khó khăn: nạn đói kém, nạn chúa đất bóc lột nông dân, các ông chủ lớn bóc lột công nhân.

Đời sống của trẻ em cũng như của người già hết sức khó khăn. Thời Phục hưng, người ta quan tâm tới trẻ em, tìm cách đề phòng cho chúng khỏi sự tha hóa của thế giới người lớn. Nhưng vì cuộc sống quá khó khăn, không thể chăm sóc chúng nhiều được. Ở thế kỷ XVII, trẻ em được tách khỏi xã hội và được nuôi dạy một cách nghiêm khắc. Cho tới tuổi 20, người ta đánh đòn các thị đồng (page) và học sinh mà không phân biệt giai cấp: người ta nhất loạt đưa toàn bộ lớp tuổi thơ vào hàng ngũ những tầng lớp thấp nhất trong dân chúng. Văn học không biết đến lớp tuổi này. La Fontaine nhận xét: “Lớp tuổi này không có tình thương”. La Bruyère miêu tả trẻ em như những con yêu quái nhỏ và kết luận: “Chúng hoàn toàn không muốn chịu đau khổ nhưng thích làm người ta đau khổ”. Thậm chí Bossuet nói: “Tuổi thơ là cuộc đời một con vật”. Không một tác

giả nào khác nói tới chúng. Lớn lên, chúng tiếp tục phải chịu quyền uy của ông bố: ở thời Trung đại, chúng thoát khỏi quyền uy ấy vào tuổi 14. Ở thế kỷ XVI và XVII, tuổi trưởng thành được ấn định là 21. Từ 1557, người con trai phải được bố đồng ý khi kết hôn, còn trước đó, cậu ta được tự mình định đoạt lấy. Ở thế kỷ XVII, cha có thể truất quyền thừa kế của con cho một người khác, điều không được phép cho tới lúc bấy giờ.

Đầu thế kỷ XVII, truyền thống khinh ghét phụ nữ vẫn gọi lên những lời thóa mạ chống đàn bà già. Chúng đặc biệt dữ dội ở Quevedo, nhà thơ và nhà tiểu thuyết Tây Ban Nha. Tác giả quý tộc và theo đạo Thiên Chúa này miêu tả toàn thể loài người với những nét lỗ bịch^[84]. Tất cả nhân vật của ông đều là những con rối vô tri vô giác, đôi khi quái gở. Quevedo thích thú mô tả tình trạng thoái hóa của cơ thể họ, khiến họ ở dưới cả loài vật. Ông đặc biệt công kích phụ nữ. Ông coi các cô gái là “những con quỷ ngọt ngào”; và thậm chí nếu họ đẹp, ông cũng không kiêng nể: đối với ông, tự thân nữ tính là đáng ghê tởm. Ông so sánh những người phụ nữ xấu với cái chết. Và đặc biệt phụ nữ già ám ảnh ông. Và một chủ đề thường trở đi trở lại ở Quevedo là người đàn bà già khẳng khẳng cho là mình còn trẻ trung, bất chấp mọi sự thật hiển nhiên. Ông đặc biệt công kích những mụn phù thủy, những bà quản gia và nhất là các bà vú già - hiện thân của chính bản chất sự già nua - “Mũi thì nói chuyện với cằm và sát tận cằm tới mức cùng nhau tạo thành những cái móng vuốt”. Sinh ra để bảo vệ các cô gái, nhưng các bà già lại làm họ hư hỏng. Trong hơn hai thế kỷ sau nhà văn này, văn học Tây Ban Nha tiếp tục khai thác chủ đề bà vú già - mối lái (*duègne - entremetteuse*).

Ở Pháp, vào đầu thế kỷ XX, ngoài lẽ chủ nghĩa kinh điển, có một bộ phận văn học khai thác cái kỳ cục, cái nực cười và thích thú gọi lên cái xấu xí. Rất đáng chú ý là Saint - Amant cho người phụ nữ già là “một hình ảnh sống động của cái chết”; thích thú chông chất sức nặng của năm tháng lên đôi vai họ. Nhiều tác giả khác cũng vẽ lên hình hài xấu xí của các bà già. Duy chỉ một nhà thơ bênh vực tuổi già của phụ nữ là: Maynard. Cũng có khi ông gọi lên thoáng qua một bà già xấu xí phả ra từ “cửa miệng không răng một mùi hôi thối làm cho những con mèo cũng phải hắt hơi”^[85]. Nhưng ông là tác giả một tập thơ đẹp, tập *Thơ ca ngợi một người đàn bà đẹp*, trong đó ông tán dương những nét duyên dáng của tuổi già. Ông cam đoan với người yêu là bà vẫn thân thiết đối với mình với mái tóc hoa râm cũng giống như trước kia với mái tóc vàng óng ánh:

*“Nhan sắc tôn vinh em từ thuở còn thơ
Nay vẫn một lòng tôn thờ khi mái đầu em đã bạc”.*

Đó là một âm sắc hoàn toàn mới mẻ và sau này sẽ không còn vang vọng. Nhưng dấu sao, nền văn học đương thời cũng dành cho người già một giá trị to lớn hơn so với các thế kỷ trước. Corneille tạo nên những gương mặt người già đáng kính với Don Diègue và Horace.

Chính tình hình thời cuộc gọi cho ông trở lại chủ đề mà Guilhem de Castro đã sử dụng trong vở *Romancero*. Nhà nước lúc bấy giờ chưa hoàn mãn. Một thứ đạo đức học cá nhân chủ nghĩa và phong kiến vẫn tồn tại. Quan hệ chư hầu chưa bị tiêu diệt: các nhà quyền quý vẫn có đông đảo người lệ thuộc, được các gia đình phục vụ và nghĩa vụ của những gia đình này đối với lãnh chúa quan trọng hơn sự vâng lời đối với nhà vua. Điều mà Corneille mong ước, là một thể cân bằng giữa vương quyền và giai cấp quý tộc; ông muốn dung hòa việc tôn trọng pháp luật mà biểu tượng là đấng quân vương, với những giá trị của lòng hào hiệp và “chiến công”. Cũng như trong *Romancero* và ở Guilhem de Castro, chính sự xung đột giữa các thế hệ làm nảy sinh tấn bi kịch, và ở đây, nó có hai mặt. Bá tước Don Gormas, ở tuổi tráng niên, với sức mạnh hiện tại, đối lập với Don Diègue, nay đã già yếu. “Ngày xưa ông anh dũng thì ngày nay tôi cũng chẳng hề thua kém”. Điều đáng lưu ý là ông ta tuyệt nhiên không đếm xỉa tới những chiến công ngày trước của Don Diègue; không mấy may tôn trọng tuổi già. Còn Don Diègue thì không thể chịu đựng nổi là quá khứ không là gì cả, còn hiện tại là tối thượng.

Tuổi già, nhẽ ra phải là lúc phát triển tột bậc một cuộc đời với những công trạng vinh quang, nhưng lại có thể phá hủy hết tất cả do thể lực suy yếu. Nguồn trông chờ duy nhất là người con trai, giống như ông bố trong chừng mực, chàng cũng tượng trưng cho dòng dõi như ông bố. Rodrigue sẽ trả thù để bảo vệ danh dự của bố, của tổ tiên, của bản thân mình. Song tuy đạo lý phong kiến mà ông bố là người đại diện buộc chàng phải hành động ngay tức thời, nhưng với tư cách cá nhân, chàng nói với Don Diègue một cách gay gắt: “Tên tuổi của mình ư? Chỉ là chuyện mất thì giờ bằng những lời lẽ vô bổ”. Người đã trưởng thành cũng như thanh niên, đều không tôn kính tuổi già chỉ vì tuổi già. Trả thù cho cha, Rodrigue thay thế ông. Người chiến thắng quân Maures, trụ cột của vương quốc, người anh hùng, chính là chàng.

Nhưng tuy mất đi quy chế con người “hành động”, Don Diègue vẫn giữ một vai trò quan trọng. Ông là một cố vấn khôn ngoan của con trai. Chính ông thuyết

phục Rodrigue không đắm chìm trong thất vọng và khuyên chàng đi đánh quân Maures để giành lại ân sủng của nhà vua. Chính ông xin nhà vua trước khi trừng phạt Rodrigue, hãy có thì giờ suy nghĩ, khiến cho le Cid giành được vinh quang. Cuối cùng, sau khi làm tròn nghĩa vụ đối với dòng dõi, Rodrigue và Chimène, tuân theo lệnh nhà vua. Corneille thực hiện thông qua tưởng tượng giấc mơ của mình: giai cấp quý tộc và vương quyền dung hòa được với nhau nhờ vai trò trung gian của một nhà quý tộc già.

Vai trò trung gian này được giao phó cho ông già Horace, ông là người canh giữ trật tự La Mã, cũng như Don Diègue canh giữ trật tự phong kiến. Chỗ khác nhau quan trọng là trật tự này không dành chỗ cho chủ nghĩa cá nhân; khi bắt đầu vở kịch, việc chuyển giao quyền lực diễn ra không có trắc trở, phù hợp với các thể chế, và không hề có gì là sỉ nhục đối với người cha phải đứng bên ngoài cuộc chiến đấu trong khi những người con trai sẵn sàng liều mình. Người cha thanh thản chấp nhận ý nghĩa, danh dự cuộc sống không còn nằm trong tay mình, mà trong tay hậu duệ mình. Tuy nhiên, nếu con trai ông phản bội La Mã thì ông đau khổ cho cả La Mã và cho cả cá nhân mình: ông cảm thấy mình trực tiếp có liên quan. Và thật ra, không có khoảng cách giữa Nhà nước và bản thân ông: ông tượng trưng cho những giá trị La Mã, khiến ông mang một tính cách thiêng liêng. Chính cái uy tín hầu như siêu nhiên này cho phép ông xin cho con trai không bị trừng phạt về tội giết chết Camille: công lý mà ông đòi hỏi là công lý tuyệt đối nhà làm luật phải chấp nhận.

Corneille không phải chỉ thừa nhận - ít nhất cũng về tư tưởng - một vị trí quan trọng của người già trong xã hội: ông còn đòi hỏi cho người có tuổi quyền yêu đương; về điểm này - như chúng ta đã thấy - thế kỷ ấy không có thái độ dứt khoát. Corneille đã hơn 50 tuổi - lứa tuổi cao ở thời đại ông - khi ông say mê bà Du Parc, sáng tác những vần thơ đẹp về bà, những vần thơ được công bố sau khi bà qua đời.

Trong *Sertorius*, ông miêu tả những nỗi day dứt của một ông già đam mê, một người tình nhút nhát và run rẩy, với mái tóc hoa râm trên “một vầng trán nhăn những nếp nhăn đang trẻ lại”. Ở tuổi 66, Corneille phân tích trong *Pulchérie* tình cảm của một ông già đang yêu. Cũng như Sertorius, nhân vật Martian tự trách mình về những tình cảm ấy. Là người trung thực, kín đáo, Martian che giấu bà nữ hoàng tình yêu của mình và giục già bà kết hôn với người khác. Cuối cùng, chính bà đề xuất với ông một cuộc kết hôn làm vì (manage blanc). Nhiều nhà quý tộc già tự nhận ra hình ảnh mình trong nhân vật này, và trong đó - theo

Fontenelle - chính Corneille tự thể hiện bản thân mình. Thống chế de Gramont ca ngợi nhà thơ: chưa bao giờ người ta đưa lên sân khấu một người tình dưới dạng một ông già; ông hài lòng Corneille đã làm điều đó, và nếu quả hình ảnh ấy dùng làm khuôn mẫu cho nhà thơ, thì ông vui sướng vì điều đó. Corneille có thái độ khoan dung đối với người già vì quan niệm lạc quan của ông về xã hội: là người phản đối giai cấp tư sản, mặc dầu nguồn gốc của mình, ông ca ngợi sự liên minh - mà ông ước mong bền vững - giữa Nhà nước và giai cấp quý tộc^[86].

Chúng ta bắt gặp một quan điểm tương tự ở Saint - Évremond, người ca ngợi và đồng tình với nhiều ý kiến của Corneille. Sống lưu đày ở Luân Đôn thời cuối đời, sau một cuộc công kích kịch liệt Mazarin, ông sống một tuổi già tĩnh lặng, đọc và viết sách, và nhất là vui thú đàm đạo mà ông coi trọng hơn hết mọi thứ khác. Là môn đệ của Montaigne, ông cũng không tin là tuổi già mang tới sự khôn ngoan: “Tôi đã mất hết mọi ý thức về sự truy lục mà không biết sự thay đổi ấy là do tình trạng yếu đuối của một cơ thể ỉu rũ hay do tính chất điều độ của một trạng thái tinh thần trở nên khôn ngoan hơn trước kia. Ở độ tuổi của tôi hiện nay, khó có thể biết những đam mê mình không còn cảm nhận nữa đã bị dập tắt hay chỉ mới bị chế ngự”. Ông từng luôn luôn, cùng với Épicure, cho rằng hạnh phúc của người ta, chủ yếu là ở chỗ không khổ sở: vì mạnh khỏe nên ông hưởng thụ và bằng lòng với sự thanh thản này. Nhưng ông vẫn nghĩ là tuổi tác có những nỗi buồn của nó. Viết thư cho Ninon de Lanclos - người trao đổi thư tín triu mến với ông trong một thời kỳ dài -, ông bảo không bao giờ còn hy vọng gặp lại bà nữa và đau buồn vì thế: “Điều tôi thấy đáng giận nhất ở lớp tuổi mình, là không còn hy vọng, niềm hy vọng vốn là niềm đam mê êm đềm nhất và góp phần nhiều nhất làm chúng ta sống vui vẻ hơn”. Tình bạn đối với ông bao giờ cũng rất đáng quý và ông không hề phân biệt nó với tình yêu: theo ông, tình yêu phải được điều chỉnh bằng trí tuệ, nghĩa là phải dựa trên cơ sở quý mến nhau; lúc đó, nó không còn là một niềm đam mê nữa và không gây đau khổ. Đó là một tình cảm có thể làm người ta kiêu hãnh, kể cả lúc tuổi đã cao. Ông khẳng định một ông già có quyền yêu, với điều kiện, như Martian, đừng đòi hỏi phải được đền đáp. Ở tuổi 80, ông yêu tha thiết nữ công tước de Mazarin vốn là một người bạn tuyệt vời đối với ông. Khi bà qua đời, ông say mê nữ hầu tước de La Perrine cũng một cách kín đáo như vậy. Ông viết; “Bạn kinh ngạc một cách sai lầm là người già vẫn còn yêu, vì cái lỗi bịch không phải là để người ta đụng tới mình, mà là nghĩ một cách ngu xuẩn rằng mình vẫn có thể làm người khác thích thú... Niềm vui lớn nhất còn lại của người già, là sống; và không có gì bảo đảm cho cuộc sống

tốt hơn là tình yêu của mình... Vì vậy, tôi yêu tức là tôi sống là một hệ quả thật sự sống động, vì nhớ lại những niềm ước mơ của tuổi trẻ tới mức đôi khi tưởng tượng là mình vẫn còn trẻ trung”. Trong một bài tiểu luận về tình bạn, ông tán thành hai cuộc hôn nhân muộn màng của ông de Senneterre và của thống chế d’Estrées. Theo ông, chính Salomon đã làm gương cho họ. Thậm chí ông nghĩ người ta thiên về tình yêu lúc cao tuổi hơn lúc trước. Năm 1663^[87], ông viết: “Người ta chỉ vừa chớm già là người ta đã bắt đầu chán ngấy mình vì một nỗi chán chường hình thành một cách bí ẩn trong chính con người mình. Lúc đó, tâm hồn ta, không còn một chút tự ái, dễ dàng tiếp nhận niềm tự ái người ta khơi gợi cho mình”. Vì vậy - theo ông -, người già có thể bị tổn thương trong tình cảm quá tự yêu mình (narcissisme) - đây là một ý tưởng mới và thú vị - và do vậy không thể tự vệ trước một con người quyến rũ^[88].

Hình ảnh người già đến đây trở nên tinh tế hơn trước kia, trở thành một con người và không bị cấm đoán trước bất kỳ một tình cảm nào của con người ở Corneille và Saint - Évremond, tình yêu được nói tới ở đây là ái tình thuần khiết (amour platonique). Vì vậy, nó được cho phép theo thứ quy tắc tình ái từng ít nhiều được thiết lập tương đối rõ ràng trên các đường phố nhỏ, để phân biệt nhà quý tộc với người trường giả. Nó làm người ta xúc động ở công chúa de Clèves, một phụ nữ có chồng bắt buộc phải chung thủy; vì sao nó gây phẫn nộ ở một người cao tuổi? Và sự nhạy cảm của thế kỷ lại càng thích hợp hơn, vì nếu có những người phê phán thì trái lại, những người khác ca ngợi những ông già 80 tái hôn.

Chúng ta rơi trở lại vào ước lệ của Molière: tuổi già là một chủ đề ông từng khai thác không một chút độc đáo, trong lúc theo các tác giả Cổ đại và Italia. Ông lấy lại của họ nhân vật ông già đa nghi nhưng đại độ, biến lộn nhưng cả tin, hay quở trách nhưng nhút nhát. Nhân vật ấy không mấy giá trị nhưng lại có nhiều tham vọng. Molière khắt khe hơn đối với tuổi già so với Térence và thậm chí so với cả Plaute. Chúng ta chỉ tìm thấy trong sáng tác phẩm của ông một người già dễ thương duy nhất. Trong *Trường học các ông chồng*, dựa theo tác phẩm Adelphe, Sganarelle, chắc hẳn tứ tuần, là một ông lão ghen tuông và độc đoán, nhưng Ariste, người anh trai lớn hơn hai mươi tuổi, lại là người có tư tưởng tự do, thận trọng, chăm sóc hình hài nhưng không đom đống một cách thái quá. Ông được người phụ nữ ông muốn kết hôn yêu mến, trong lúc Sganarelle bị người đàn bà ông ta tán tỉnh lừa gạt. Nhân đây, cần đính chính một sự nhầm lẫn quen thuộc: không phải tất cả các nhân vật người già của Molière đều là tứ tuần.

Quả là Arnolphe 43 tuổi. Nhưng trong *Vụ hôn nhân cưỡng ép*, Sganarelle - kẻ đòi hỏi một cách nực cười tình yêu của một cô gái và bị trừng phạt - ở tuổi 53. Géronte, trong *Những thói xấu quyết*, là một người rất già. Harpagon tuổi trên 60. Còn khả ố hơn nhân vật trong *L'Aululaire*, lão không phải chỉ say mê túi tiền, mà còn là một ông bố độc đoán và một người tình lỗ bịch. Mỗi xung đột cha - con mà Molière đưa lên sân khấu có phù hợp với hiện thực không? Vì đây là một hiện tượng bất thường hơn là sáng tạo, nên về vấn đề này, không thể tìm thấy trong tác phẩm của ông một bằng chứng về tập tục đương thời.

Muốn tìm cách chống lại cảnh nghèo khổ khủng khiếp tàn phá nước Anh, vào năm 1603, lúc cuối triều đại của mình, Elizabeth ban hành đạo “luật người nghèo”: chính phủ chịu trách nhiệm về những người bần cùng, qua vai trò trung gian của các giáo khu. Người ta đánh thuế nhân dân để có những số tiền cần thiết. Những người được coi là có khả năng lao động bị bóc lột trong các *work-houses* (trại tế bần)^[89]; còn trẻ em thì người ta cho nông dân hay thợ thủ công thuê. Lao động trong *work-houses* cực kỳ nặng nhọc. Và các giáo khu chỉ cứu trợ những người bần cùng trong cộng đồng; chứ không quan tâm tới những người mới tới, và càng ít hơn đối với những người lang thang cực kỳ đông đảo lúc bấy giờ.

Trong bốn chục năm đầu thế kỷ XVII, nhiều tổ chức từ thiện tìm cách bổ khuyết tình hình khó khăn này, thành lập bệnh viện, nhà cứu tế. Tôn giáo khuyên người ta tôn trọng người nghèo và yêu cầu người giàu bố thí. Nhưng các tín đồ Thanh giáo lên nắm quyền gây nên về phương diện này một cuộc cách mạng về tư tưởng. Họ là những người tiểu chủ, thợ thủ công và nhất là nhà buôn. Những người này đã từng đấu tranh chống những độc quyền nhà vua ban phát và bóp nghẹt họ: họ đòi hỏi tự do thương mại và cho rằng chỉ có nền Cộng hòa mới có thể đem lại quyền tự do ấy. Trong lúc ở Pháp với một chế độ quan liêu hữu hiệu, biết liên kết giai cấp tư sản với chính phủ mà chính phủ không bị lung lay, thì ở Anh, nơi bộ máy cai trị sút kém, một cuộc xung đột xảy ra giữa giai cấp tư sản bị ức hiếp và vương quyền: rốt cuộc, vương quyền bị đánh bại. Các tầng lớp trung lưu tự nguyện phục hưng nền kinh tế, trong lúc về phương diện này, nước Anh kém xa Hà Lan. Thanh giáo (puritanisme) cố gắng làm cho đạo Cơ đốc thích ứng với một xã hội công nghiệp và thương mại với sự thống trị của tinh thần cạnh tranh. Nó nhấn mạnh châm ngôn: “Không lao động thì không

ăn”. Tất cả các nhà thuyết giáo đều nhấn mạnh nghĩa vụ lao động, vì các nhà tư sản cho rằng chính sự lười nhác và nản say rượu kìm hãm tiến bộ. Elizabeth Jocelyne viết năm 1632: “Không có thân phận nào tồi tệ hơn thân phận kẻ lười biếng. Thượng đế coi đó là một kẻ ăn bám vô ích, không thể phục vụ Người; và tình trạng cực kỳ nghèo đói của hắn khiến hắn bị mọi người lên án”. Đạo đức tôn giáo và những đạo lý cao đẹp nhất là ở chỗ thành công trong công việc. Cách cầu nguyện tốt nhất, là lao động: lao động là một thứ thánh lễ và lợi nhuận là dấu hiệu của một niềm ưu ái của Chúa. Người ta lên án người nghèo đói là lười biếng và không biết phòng xa; không khuyến khích những thói tật ấy. Nạn hành khất bị lên án là phi - đạo lý. Thay vì bố thí, người ta cho vay lãi.

Những người già nghèo đói bị chết. Trái lại, trong giai cấp tư sản, tuổi già được tôn vinh. Chúng ta đã biết là ở thời Trung đại, gia đình với tư cách là gia đình không được lý tưởng hóa: nó được lý tưởng hóa trong các tầng lớp trung lưu trong đó có các tín đồ Thanh giáo. Người già là biểu tượng và hiện thân của gia đình và được tôn trọng. Ở thế kỷ XVI, cha mẹ đã đòi hỏi con cái phải tuyệt đối vâng lời; việc kết hôn của con cái bị áp đặt; có khi người ta bắt một chú bé lên 5 kết hôn với một cô bé lên 3. Trên sân khấu thời Elizabeth, người ta thấy thanh niên đấu tranh cho tự do hôn nhân. Đối với những người Thanh giáo đương thời, nguyên tắc quyền lực được khẳng định rõ ràng và nghiêm ngặt hơn bao giờ hết. Năm 1606, quy ước của Giáo hội Anh áp dụng quan niệm của Bodin, một người Pháp vừa được dịch công trình: cha phải có quyền sống, quyền chết đối với con cái. Những người Thanh giáo khẳng định: vua phải là cha của thần dân, và chủ gia đình phải có quyền tối cao đối với gia đình. Có nhiều bài thuyết giáo về cách quản lý gia đình và quyền lực phải công nhận đối với người cao tuổi. Vì được giải thoát khỏi những niềm đam mê - hay chí ít người ta cũng cho là như thế - nên có thể nói người cao tuổi thực hiện một cách tự nhiên, chủ nghĩa khổ hạnh mà tín đồ Thanh giáo muốn người ta phải tuân thủ trong cuộc sống: họ là một tấm gương cần noi theo. Và vì mọi thành tựu là dấu hiệu của một sự ban phúc của Thượng đế, nên tuổi thọ được coi là một minh chứng của đạo đức. Vì tất cả những lý do ấy, tín đồ Thanh giáo tôn trọng người già. Khi lên nắm quyền, họ tìm cách áp đặt đạo lý của họ cho cả nước. Họ bắt đóng cửa các sân khấu, cho đó là những nơi sa đọa.

Chế độ Trùng hưng (Restauration) phản ứng dữ dội chống lại các tín đồ Thanh giáo. Quả là một sự kiện quan trọng khi người ta mở lại các nhà hát trong đó lần đầu tiên các nữ diễn viên đóng vai phụ nữ. Những tác giả trong ba chục

năm sáng tác cho sân khấu và đám khán giả hoan hô họ là một nhóm rất hẹp các nhà quý tộc. Họ khinh rẻ những giá trị tư sản từng được các tín đồ Thanh giáo ca ngợi. Sân khấu của họ tàn nhẫn, mang tính chất xinic, ra mặt chế giễu đạo lý dưới mọi hình thức. Đặc biệt nó chống lại tuổi già.

Trên sân khấu thời Elizabeth, thanh niên đấu tranh cho tự do, nhưng người cao tuổi được miêu tả một cách vừa trù mến vừa hài hước. Cuối thế kỷ XVII, xuất hiện rất nhiều vở hài kịch minh họa cuộc xung đột giữa các thế hệ. Một trong những vở có ý nghĩa nhất là vở *Love for love* (*Yêu để yêu*) của Congreve. Valentin và Angelica yêu nhau. Ông bố của Valentin và ông chủ của Angelica là hai ông già khả ố và lỗ bịch. Foresight^[90] thì “mù chữ, râu rĩ, mê tín, cho là mình hiểu thuật chiêm tinh, thuật coi tướng tay” và luôn miệng tiên đoán với lối thông thái rôm. Cô cháu gái không kiên nhẫn bảo lão những sự thật về lão và chế giễu lão. Còn Sampson là một ông bố biến chất. Để trừng phạt Valentin về tội hoang phí, lão muốn bắt chàng phải nhường quyền thừa kế cho cậu em trai là Ben, một thủy thủ vừa mới trở về gia đình: chỉ với điều kiện ấy, cậu ta mới chịu trả các khoản nợ cho ông anh trai. Valentin buộc phải nhường bộ vì chàng mắc những khoản nợ nóng, và có trả được nợ thì mới có thể cưới Angelica. Nhưng chàng đổi đầu với ông bố trong một trận cãi cọ kịch liệt, trách móc bố về tội biến lộn, nhẫn tâm. Ông bố nói với chàng với một kẻ cao ngạo không thể tưởng tượng nổi: “Tao muốn làm gì thì không thể làm được hay sao? Mày không phải là nô lệ của tao hay sao? Tao không để ra mày hay sao? Mày tự động bước chân vào thế giới này hả? Không phải tao đưa mày vào với quyền lực hợp pháp của một ông bố hả?” Khốn khổ hơn là lão muốn kết hôn với Angelica. Nàng giả vờ nhận lời và khéo léo thu xếp để ông bố trả hết nợ cho con trai mà anh chàng vẫn không phải từ bỏ quyền thừa kế: Lúc đó, nàng chế giễu lão một cách thẳng thừng: “Tôi chưa bao giờ không yêu con trai ông và ghét bản chất hiểm thù của ông... anh ấy có bao nhiêu *đức tính* thì ông có bấy nhiêu tật xấu và thậm chí còn nhiều hơn; và tôi sung sướng bao nhiêu vì được sống hạnh phúc cạnh anh ấy và mang lại hạnh phúc cho anh, thì tôi cũng sung sướng bấy nhiêu khi thấy ông bị trừng phạt”. Valentin đồng tình với người yêu: chàng hoan hỉ trước bộ mặt chững hờn của ông bố. Chúng ta bắt gặp cấu trúc này ở nhiều vở kịch. Chàng trai, mà ưu thế được khẳng định trong bốn màn đầu, hoàn toàn thắng lợi ở màn thứ năm. Sự chống đối truyền thống chống lứa “tuổi râu rĩ” đạt tới độ dữ dội chưa từng thấy cho tới lúc bấy giờ. Con trai, con gái đều phần nộ nổi dậy. Họ phủ nhận mọi giá trị đạo lý và xã hội do các tín đồ Thanh giáo áp đặt.

Thế kỷ XVIII ở khắp châu Âu, dân số gia tăng và trẻ ra nhờ chế độ vệ sinh tốt hơn. Một cuộc điều tra ở Villeneuve-de-Rivière, trong vùng Comminges, cho thấy sau 1745, tỷ lệ tử vong của thanh niên, từ 15 đến 20 người mỗi năm, rút xuống còn lại 3 hay 4. Đồng thời, việc cải thiện điều kiện vật chất làm tăng thêm tuổi thọ. Số người thọ 80 và thậm chí 100 tăng lên nhiều, còn trước 1749 thì rất hiếm. Tuy nhiên, bước tiến này chỉ xuất hiện trong các tầng lớp được ưu đãi. Năm 1754, khi nói về nông dân Pháp, một tác giả người Anh viết: “Đó là một loại người bắt đầu chết dần chết mòn trước 40 tuổi, vì không được bù đắp lại tương xứng với những nỗi vất vả”. Năm 1793, một người Anh đi du lịch ở châu Âu lại viết: “Mặc dù bệnh tật vì ăn quá ngon, thiếu hoạt động và sống trụy lạc, tuổi thọ của họ^[91] cao hơn mười năm so với những người tầng lớp dưới vì những người này bị mòn mỏi trước tuổi bởi lao động, nghèo khổ, vất vả và vì cảnh nghèo đói không cho phép họ tìm được những thứ cần thiết cho cuộc sống vật vờ”. Thằng hoặc những người bị bóc lột sống nổi đến tuổi già, thì cảnh già lão buộc họ rơi vào cảnh bần cùng. Các hội tương tế xuất hiện ở Trung Âu từ thế kỷ XIV, nhưng tồn tại khó khăn và bất hợp pháp ở Pháp. Cũng như mọi tổ chức nghề nghiệp chúng bị luật Le Chapelier ngăn cấm. Dấu sao thì phương tiện của chúng cũng thiếu thốn: người già không nuôi dưỡng được gia đình, chỉ có thể trông chờ vào sự cứu trợ của Giáo hội.

Ở Anh, dưới danh hiệu *hội ái hữu (amicale)*, các hội tương tế phát triển mạnh. Trong nửa thứ hai thế kỷ XVIII, do trào lưu tình cảm ảnh hưởng tới toàn bộ tư tưởng châu Âu, dư luận xúc động trước cảnh nghèo khổ của con người. Người ta hiểu trách nhiệm thuộc về xã hội, chứ không phải thuộc về bản thân người nghèo khổ. Đạo luật 1782 cho phép các giáo khu tập hợp nhau lại thành hiệp hội để thu thuế và sử dụng thuế cho người nghèo. Nhà nước hình như thừa nhận mọi người đều có quyền sống^[92]. Hội nghị quan tòa họp tại Speehamland khẳng định điều đó năm 1785: nếu một người không đủ sống trong lúc lao động thì xã hội phải đảm bảo cuộc sống cho họ. Cứu tế xã hội được cải cách theo hướng ấy: cảnh nghèo khổ của người tàn tật, người già nhờ vậy có được giảm bớt chút ít. Mặc khác, công nhân ngày một thêm liên kết với nhau để đấu tranh chống lại giới chủ, và cũng để tương trợ nhau chống thất nghiệp và bệnh tật.

Người già thuộc các tầng lớp được ưu đãi được hưởng những sự thuận lợi về mặt tập tục. Nhờ tiến bộ kỹ thuật, ở Pháp và ở khắp châu Âu, đời sống vật chất đầy đủ hơn và bớt vất vả: đi du lịch, chẳng hạn, không còn là một thử thách khó

nhọc. Đời sống xã hội, phức tạp hơn, đòi hỏi tư chất trí tuệ, kinh nghiệm và ít nỗ lực thể chất hơn: thống chế de Saxe chiến thắng ở trận Fontenoy, mặc dù bị bệnh thống phong. Thời gian cuộc sống hoạt động kéo dài. Người già sáu mươi tham gia sinh hoạt xã hội: họ đến nhà hát, tham dự các xalông. Cũng như ở thế kỷ trước, họ có trí nhớ tốt nên được người ta thích giao tiếp. Khi Fontenelle đã ngoài 90 tuổi, thanh niên nghe cụ kể chuyện đến mức sững sờ. Khi cụ nói: “Tôi đến nhà bà de La Fayette; tôi thấy bà de Sévigné bước vào”, người ta ngỡ cụ nói với một bóng ma và thán phục một cách kinh ngạc. Người ta không ngạc nhiên một cách quá mức khi thấy những ông già kết hôn với những phụ nữ trẻ hơn họ nhiều, như trường hợp Marmontel và Marivaux. Giai cấp tư sản đang tăng tiến tạo nên một ý thức hệ trong đó tuổi già được tôn vinh.

Đặc biệt là ở Anh, tiến bộ kỹ thuật kéo theo quá trình phát triển của công nghiệp, tài chính, thương mại. Trở nên giàu mạnh, giai cấp tư sản mới, có ý thức về bản thân mình một cách kiêu hãnh và xây dựng hệ thống đạo lý thích hợp với mình. Ở Luân Đôn, từ cuối thế kỷ XVII, phát triển các công ty, các buổi hội họp, các quán cà phê - hơn 3.000 quán - nơi hình thành gương mặt con người mới qua đàm đạo. Có thể coi Steele và Addison là những người cha đỡ đầu của con người mới ấy. Con người này hiện thân một cách đặc biệt ở người thương nhân; ông ta là người bạn của nhân loại, là người mạo hiểm và anh hùng của thế kỷ; nhưng là một người anh hùng hòa bình, và cái cần thay thế cây kiếm, ông ta không phô trương: ông ta giản dị và tìm kiếm lợi ích hơn là vẻ hào nhoáng; không thích lối ăn chơi của xã hội thượng lưu, thích sống kín đáo, tốt nhất là ở nông thôn. Ông ta coi trọng đạo lý hơn nghệ thuật. Sân khấu thể hiện sự thay đổi này một cách rõ rệt. Chống lại lối bè phái từng thống trị sân khấu, một cuộc vận động đạo đức được tổ chức vào cuối thế kỷ XVII. Sự khắc khổ Thanh giáo lúc ấy đã lùi xa vào dĩ vãng: người ta không còn cảm thấy nhu cầu phải chống lại: thái độ táo bạo của các tác giả đang thịnh hành, cuối cùng làm công luận phần nộ. Cellier, một mục sư, nhà báo, nhà văn đả kích, viết để chống lại họ một bài văn được ủng hộ nhiệt liệt. Nhưng không phải vì vậy mà hai năm sau, Congrève không thắng lợi với cuốn *Con tàu thế giới (Le train du monde)*. Tuy vậy, sau đó, ông im lặng. Sân khấu mang tính chất giàu đạo lý và tình cảm: người ta đưa lên sân khấu những người đầy tớ già tận tụy, những ông bố và người con thương yêu nhau. Mọi nhân vật đều gây thiện cảm.

Những khuynh hướng này lan rộng ở Pháp. Con người mới là nhà triết học: họ đề xướng một đạo lý thể tục và nhân văn mà Diderot là người tuyên truyền có

uy tín nhất. Thực ra, thế kỷ XVIII ở Pháp là một thế kỷ ảm đạm, rối ren, làm môi cho những sự lộn xộn và xung đột dẫn tới Cách mạng 1789. Một bộ phận văn học miêu tả con người một cách nghiêm khắc và thậm chí ác độc ra đời: Prévost, Marivaux, Laclos, Sade. Những giai cấp tư sản đề xướng chủ nghĩa lạc quan. Họ ca ngợi một cách đầy xúc động Con Người mà họ cho mình là hiện thân hoàn hảo nhất: bản chất con người là tốt đẹp, mọi người đều là anh em, mỗi người phải tôn trọng tự do và ý kiến của đồng loại. Hãy yêu đồng loại như yêu chính mình và vì tình yêu đối với bản thân mình lời khuyên này trở thành phương châm cơ bản của đạo lý. Và khái niệm đồng loại mở rộng. Thế kỷ XVIII nghiên cứu thời gian và không gian: nó không còn là kỷ nguyên của riêng một mình người trưởng thành văn minh. Người ta quan tâm đến “người man rợ”. Rousseau nhắc lại với người lớn hình ảnh đứa trẻ mà xưa kia họ vốn là đứa trẻ ấy và họ tự nhận ra mình ở nó. Các bà mẹ cho trẻ sơ sinh bú. Từ đầu thế kỷ, roi vọt bị phản đối và bị bãi bỏ năm 1767. Trẻ em giữ một vai trò lớn hơn nhiều trong gia đình. Người lớn tự nhận ra mình ở người già mà sau này họ sẽ là người đó. Và người cao tuổi trở nên đặc biệt quan trọng vì tượng trưng cho sự thống nhất và vĩnh cửu của gia đình: gia đình tích lũy được của cải nhờ được truyền lại từ thế hệ này qua thế hệ khác; và là nền tảng của chủ nghĩa tư bản cũng như của vương quốc trong đó phát triển chủ nghĩa cá nhân tư sản. Dù già lão, người chủ gia đình vẫn là người giữ tài sản của mình và có ảnh hưởng về kinh tế: lòng kính trọng đối với họ mang một hình thức tình cảm. Thật vậy, thế kỷ này là một thế kỷ “nhạy cảm”; người ta đi tìm kiếm chân lý với trái tim mình. Người ta ca ngợi đạo đức; có rất nhiều truyện kể về đạo lý; đó là những “tiểu luận về tính nhân văn”. Người ta sẵn sàng quan tâm tới những người yếu: trẻ em, người già. Marmontel làm người đương thời xúc động khi kể lại tuổi ấu thơ của ông nơi thôn dã. Ông gợi lại hình ảnh những người bà tốt bụng: “Ở tuổi 80, các cụ vẫn còn sống, uống một ngụm vang bên cạnh bếp lửa và nhớ lại những năm tháng xa xưa”. Greuze miêu tả những người già, khiến người đọc xúc động đến mức lòng. Tuổi già của Voltaire làm ảnh hưởng của ông thêm rạng rỡ: người ta gọi ông là “vị lão trượng ở Ferney”. Từ tháng bảy năm 1789 đến tháng bảy 1790, trong một buổi lễ của Liên bang, người già đều được tôn vinh, chính họ chủ trì những buổi lễ ấy^[93]. Tại buổi lễ ngày 10 tháng tám 1793, chính 86 cụ già vác cờ hiệu của 86 tỉnh.

Tính chất tình cảm này có một vài hệ quả thực tiễn. Người ta khuyến khích “làm việc thiện” (“bienfaisance”): cái từ này do tu viện trưởng ở Saint-Pierre

sáng tạo ra để thay thế khái niệm từ thiện của tôn giáo bằng một khái niệm thế tục. Cả một bộ phận văn học được dành cho vấn đề hành khất. Báo chí mở những chuyên mục nêu những tấm gương làm việc thiện, những “nét về tinh thần nhân đạo”. Phụ nữ đi quyên góp và phân phối các khoản cứu trợ. S. Mercier miêu tả họ đi nâng đỡ nỗi khổ đau của những “người già tám mươi, người mù bẩm sinh, phụ nữ đang lâm bồn, v.v.”. Năm 1786, Hội từ thiện vui mừng đã cứu trợ được hơn 814 người bất hạnh.

Thực ra, thực hiện lòng thương người, chủ yếu là cách đảm bảo hạnh phúc cá nhân của mình. Làm cho người ta sung sướng để mình được sung sướng là một chủ đề được nhắc đi nhắc lại một cách vô tận. Đảm bảo hạnh phúc của mình là một trong những mối quan tâm hàng đầu của nhà tư sản: họ cho là có thể có hạnh phúc nhờ đức độ, nhờ vun đắp quan hệ gia đình và bè bạn. Hạnh phúc, chủ yếu được quan niệm như một sự nghỉ ngơi. Phải biết sợ những sự thái quá và chỉ nên có những niềm say mê êm đềm. Nói như vậy để muốn nói rằng tuổi già được quan niệm là một lớp tuổi hạnh phúc và thậm chí mẫu mực: người già được giải thoát khỏi những niềm đam mê dữ dội, sống thanh thản, khôn ngoan. Sự thiếu vắng dục vọng có giá trị hơn việc hưởng thụ của cải. Một cuộc sống hài hòa sẽ được kết thúc trong thanh thản và khoan khoái về tâm hồn.

Đó là điều Buffon khẳng định cùng với những điều khác: “Mỗi ngày, khi ngủ dậy mạnh khỏe, tôi không được hưởng thụ ngày hôm ấy trọn vẹn, đầy đủ như sự hưởng thụ của bạn hay sao? Nếu các động tác, ham muốn, ước vọng của tôi chỉ phù hợp với sự giục giã của thiên nhiên đúng mực không thôi, thì tôi không thận trọng như bạn và sung sướng hơn bạn hay sao? Và cái nhìn về quá khứ khiến những người già điên đại luyện tiếc, trái lại không tạo cho tôi những niềm vui thích trong ký ức, những bức tranh thú vị, những hình ảnh quý giá có giá trị hơn những mục đích lạc thú của bạn hay sao?”.

Loại suy nghĩ này khiến d’Alembert hoài nghi, ông viết: “Người ta ca ngợi tình bạn và tuổi già: người ta không cần làm như vậy đối với tuổi trẻ và tình yêu”. Diderot thì nhận xét: “Người ta tôn vinh, nhưng không yêu quý tuổi già”. Tuy nhiên, trong sáng tác phẩm của ông, có những người già dễ thương, bắt đầu là thân phụ ông. Công chúng nhiệt liệt hoan nghênh cuốn *Cuộc đời thân phụ tôi* của Rétif de La Bretonne. Miêu tả một cách thú vị “ông già đáng kính”, ông ca ngợi đức hạnh và những cảnh êm đềm trong cuộc sống gia đình, vào lúc gia đình bắt đầu tan rã, mặc dù nhiều người Pháp vẫn luyện tiếc nó. Ông cũng miêu tả những nét quyến rũ của cuộc sống thôn dã mà lúc này giai cấp tư sản tìm thấy

lại sức lôi cuốn của nó. Với ngòi bút “đa cảm” thịnh hành lúc bấy giờ, ông kể lại cơn hấp hối của thân phụ ông trước sự có mặt của tất cả người già trong làng: “Tất cả người già đầm đìa nước mắt ngồi chật cứng trong phòng người bệnh”.

Vào cuối thế kỷ XVII và trong thế kỷ XVIII, trên sân khấu Pháp, bắt đầu xuất hiện một sự chuyển biến về gương mặt người già. Trong *Ba cuộc Hôn nhân*, Destouche miêu tả một Oronte độc đoán và biến lộn yêu của cải hơn con cái và muốn áp đặt cho họ những cuộc hôn nhân vì tiền. Trong *Kẻ vô ơn*, trong *Trở lực bất ngờ*, ông bố là người độc đoán và con cái không thể chịu nổi. Nhưng trong *Người không quả quyết*, Pyrante tha thiết yêu con trai và nhượng bộ mọi tính nết thất thường của nó. Trong *Cénie* của bà de Graffigny, Dorimard là một ông già dễ thương, hoàn toàn tận tụy với những người cháu họ được ông nuôi dưỡng; ông có phần hơi độc đoán, hơi quá tự tin nên có phạm một vài sai lầm; nhưng lòng tốt của ông vượt xa khuyết điểm. Và một trong các nhân vật kết luận, sau phần kết có hậu của tác phẩm: “Lòng tốt quá mức đôi khi bị lừa phỉnh, nhưng không phải vì vậy mà nó không là đạo đức hàng đầu”.

Quan niệm về tuổi già trong kịch của Beaumarchais là một quan niệm tinh tế và đôi khi khiến người ta ngạc nhiên, ông đưa lên sân khấu vở *Eugenie* khi ông 35 tuổi, và vở kịch này không thu được kết quả gì hết. Nam tước Hartley, ông bố cô gái, đóng vai trò quan trọng. Beaumarchais viết về người quý tộc xứ Galles này như sau^[94]: “Ông nam tước, một con người công minh và giản dị trong tập tục, thường xuyên giữ gương mặt và phong cách ấy; nhưng hễ một niềm đam mê dữ dội lôi cuốn là ông nổi giận đùng đùng, và từ ngọn lửa rực cháy ấy sẽ phát ra những sự thật cháy bỏng, bất ngờ”. Đây quả là lần đầu tiên người ta thừa nhận ở một người cao tuổi một niềm đam mê nội tâm với những biểu hiện bùng nổ khiến người xung quanh ngạc nhiên. Trong bản thảo đầu tiên, ông bố là một nhà quý tộc vùng Bretagne, tính khí thô bạo và cố chấp: “Ông ta có những quyết định sôi động về mọi sự việc xảy ra, làm hại hết tất cả trong lúc muốn làm lấy tất cả, rốt cuộc là một nhân vật rất ồn ào và rất phi lý”. Bức chân dung này rất gần gũi những kiểu ông già ước lệ người ta bắt gặp trong hài kịch. Không hề có gì cho biết vì sao Beaumarchais lại thay đổi nó. Nhưng lòng nhân hậu của ông đối với người già còn thể hiện trong vở *Hai người bạn* đưa lên sân khấu ba năm về sau. Đó là ông bố, một “triết gia nhạy cảm”, tỏ ra là nhân vật dễ có cảm tình hơn cả; thận trọng, vị kỷ, độ lượng, ông cứu thoát tình thế. Trong *Người thợ cạo thành Seville*, với một phong cách rất mới, nhưng Beaumarchais vẫn lấy lại đề tài sáo mòn ông già si tình: Bartholo giống như những nhân vật ông già của

Molière^[95]. Ông hầu như không có một vai trò nào trong *Đám cưới Figaro* trong đó không có một ông già nào khác. Vào cuối đời, trong *Người Mẹ tội lỗi* - trình diễn năm 1792 và hoàn toàn không thành công -, Beaumarchais áp dụng đối với tuổi già quan niệm giáo huấn và răn đe được thế kỷ ưa thích. Trong lời tựa, ông viết khi nói về bá tước Almaviva: Trong bức tranh về tuổi già của ông, và khi trông thấy *Người Mẹ tội lỗi*, bạn đọc có đồng tình với chúng tôi rằng bất kỳ con người nào mà không phải là kẻ độc ác khủng khiếp khi mới ra đời, rồi cuộc bao giờ cũng là một con người tốt khi lứa tuổi đam mê đã lùi xa và nhất là khi người đó đã được nếm trải niềm hạnh phúc xiết bao êm đềm là được làm cha không?”. Trong vở kịch, ông bá tước nói: “Hỡi các con! Sẽ đến một lớp tuổi mà những con người trung thực tha thứ lỗi lầm cho nhau, và sau những niềm đam mê sóng gió từng chia rẽ họ, sẽ là một sự gắn bó êm đềm”.

Năm 1799, một ông Billy nào đó soạn một vở kịch về tu viện trường Epée giống như lúc ông 66 tuổi và được miêu tả như sau trong lời tựa: “Một sự minh mẫn không có gì là không nắm được... tài năng và đức độ... một lòng trắc ẩn dịu dàng và không giả tạo... một hiểu biết rộng lớn về thiên nhiên”. Đó là những đặc điểm của người già mà các nhà đạo đức học mong ước.

Kịch mê lô rất thịnh hành vào đầu thế kỷ XIX đi theo đường lối này. Người già chỉ giữ trong đó những vai thứ yếu, nhưng họ đều có vẻ uy nghiêm và làm xúc động lòng người. Đôi khi họ phạm sai lầm nhưng chuộc lại bằng tấm lòng cao thượng. Chẳng hạn, trong *Robert, tướng cướp* của Lamartelière, ông bố của Robert phạm sai lầm là thích hẳn hơn một người con trai khác từng nhốt ông trong một ngọn tháp: Robert cứu thoát ông và ông già xuất hiện như một người tuân đạo hết sức cao thượng. Trong *Người đàn bà có hai chồng*, do Pixérécourt sáng tác năm 1801, ông già Werner, mù lòa, tượng trưng cho những đức tính cao đẹp nhất; ý thức kiên cường của ông về danh dự khiến ông độc đoán và nghiêm khắc: ông nguyên rủa cô con gái mà ông ngỡ là phạm tội, không nghe lời cô thanh minh và một mực giận con. Nhưng rồi cuộc, khi biết sự thật, ông tha thứ và mọi người xung quanh không giấu nổi nước mắt vì xúc động. Một trong số các nhân vật kết luận: “Một người cha biết tha thứ là hình ảnh hoàn mỹ nhất của Chúa trời”. Đề tài này, một lần nữa, được Pixérécourt bàn đến năm 1821, trong *Valentine, Alberto*, cũng mù lòa, tỏ ra khắc nghiệt với cô con gái: cuối cùng, ông làm lạnh với con. Là người không vụ lợi, gan dạ, ông hầu như đạt tới sự cao cả và buộc người ta phải thán phục.

Một chủ đề mới xuất hiện: chủ đề người đầy tớ già tận tụy. Về nguyên tắc, quan hệ phong kiến giữa lãnh chúa và chư hầu bao hàm một sự hy sinh hoàn toàn của chư hầu đối với lãnh chúa: giai cấp tư sản hãnh tiến ước mơ khôi phục một mối quan hệ tương tự có lợi cho mình. Trong *Tính ghét người và Hối hận* (*Misanthropie et repentir*) dựa theo tác phẩm của Kotzebue, ông già Tobie khiến các nhân vật khác phải rơi lệ trước thái độ thanh thản cao thượng và sự nhẫn nhục bình tĩnh của ông. Tuổi rất cao, nghèo đói, ông tìm thấy một niềm hạnh phúc đơn sơ ngay trong cuộc sống. Trong *Người mù lòng danh* (*L'illustre Aveugle*), do Caigniez sáng tác năm 1806, một trong những nhân vật chính là ông già Oberto, tận tụy hết lòng với vị hoàng thân trẻ tuổi bị mù, dửng dưng, dồi dào phẩm chất, hiện thân của mọi đức tính.

Có rất nhiều người đầy tớ tận tụy trong các tác phẩm của Pixérécourt.

Những tác phẩm viết về tầng lớp dưới này vì vậy càng có ý nghĩa hơn: chúng tuân theo đòi hỏi của công chúng và do vậy phản ánh các ảo ảnh của họ. Công chúng tôn kính người già trong chính tầng lớp mình; ngoài tầng lớp này ra, họ ca ngợi người già trong chừng mực những người này tượng trưng cho sự trung thành lâu dài với tấm lòng tận tụy vô điều kiện với đẳng cấp trên. Những ông già nghèo đói ít có vị trí trong văn học. Họ không có ý nghĩa tự thân, mà là trong mối quan hệ phong kiến với một ông chủ nắm giữ sự thật về con người họ^[96].

Sân khấu Italia cũng chuyển biến tương tự như vậy. Chúng ta đã thấy là ở thế kỷ XVI, Pantalon là một ông già khả ố, còn tráng kiện. Vào cuối thế kỷ XVII, ông đã thay đổi. Năm 1699, Perrucci nói về ông: “Đó là một ông già lụ khụ muốn bắt chước tuổi trẻ”. Nhưng năm 1728, Riccoboni miêu tả ông là “một người chủ gia đình tốt, một con người hết sức trọng danh dự, cực kỳ tinh tế trong lời nói và nghiêm khắc đối với con cái”. Trông bề ngoài, ông có “vẻ thô lỗ”, ông còn hà tiện nữa nhưng rất tiết kiệm và mặc dù các đức tính, vẫn còn bị lừa phỉnh.

Sự thay đổi này đặc biệt nổi bật trong kịch Goldini. Ông miêu tả tập tục của Venice, và cả ở đây nữa, người ta chứng kiến sự tăng tiến của giai cấp tư sản và việc ca ngợi các giá trị tư sản. Từ thế kỷ XVI, ưu thế hàng hải của Venice giảm sút, vì bị đế quốc Thổ Nhĩ Kỳ, Tây Ban Nha và Raguse cạnh tranh. Venice biến thành một cảng công nghiệp quan trọng: người ta sản xuất các tấm dạ cao cấp. Nhưng các nhà quý tộc cho loại lao động ấy là hèn hạ: họ mua đất đai trong nội địa và thôi không hoạt động kinh doanh. Thế kỷ XVIII, giai cấp quý tộc nắm

quyền lực chính trị, nhưng chỉ tồn tại nhờ của cải do tầng lớp thương nhân tích lũy trong thành phố. Con người lý tưởng, là người nhà buôn trung thực, tiết kiệm, khéo léo: những đức tính này có ích cho đô thành, cho gia đình họ và cho bản thân họ hơn các chức tước quý tộc. Giai cấp quý tộc sống cuộc sống phóng đãng và phi lý, còn người nhà buôn thì tượng trưng cho lý trí và sự ngay thẳng. Quy tắc luân lý của họ chủ yếu dựa trên quan hệ gia đình. Đó là niềm tin của giai cấp tư sản trong đó có Goldoni.

Theo truyền thống, Pantalon là một thương nhân. Thời kỳ đầu sáng tác, bắt chước kịch ứng tác, Goldoni giới thiệu một gương mặt ước lệ của giai cấp này. Trong *Người Râu rĩ làm mất vui* (*Les Rabat-joie*) - một tác phẩm mang tính chất riêng tư hơn nhiều, nhưng người già lại rất đáng ghét. Goldoni đưa lên sân khấu bốn biểu tượng của Pantalon: bốn ông già ghét người, độc đoán, hà tiện, ích kỷ, cố chấp; mang tư tưởng lạc hậu và ghét tuổi trẻ; áp chế gia đình; ngăn cấm vợ con đi phố, giải trí, ăn diện. Một người muốn gả con gái cho con trai người thứ hai, nhưng cả hai không cho họ gặp nhau trước hôn ước. Nhưng nhờ vai trò đồng lõa của một bà mẹ, họ vẫn gặp được nhau.

Trong quá trình sáng tác, Goldoni ngày càng thiết tha miêu tả xã hội Venise như ông trông thấy và Pantalon dịch lại gần người nhà buôn lý tưởng. Và lại, đó không phải là một ông già, mà là một người trung niên biết quản lý tài sản, biết cách sống và cho những lời khuyên khôn ngoan: Goldoni thường làm phát ngôn nhân của người đó. Trong một trong những vở kịch thành công nhất của ông, vở *Người cục cằn từ thiện* (*Le Bourru bienfaisant*), ông mô tả nhân vật ông bố với chút ít hài hước nhưng cũng với tấm lòng hết sức quý mến. Géronte là người thô bạo, độc đoán, khó tính; không chịu nghe ai hết. Ông quyết định gả cô cháu họ là Angelica cho một ông bạn già mà không hỏi ý kiến nàng. Nhưng ông là một con người độ lượng; chu cấp rộng rãi cho gia đình người đầy tớ. Ông bằng lòng trả nợ thay cho một cậu cháu họ. Và cuối cùng, ông hiểu ra là phải để cho Angelica làm theo con tim nàng và cho phép nàng kết hôn với chàng trai mình yêu.

Chúng ta thấy gương mặt ông già thương nhân giàu có biến chuyển ra sao từ thời Chaucer. Lúc bấy giờ - và trải qua những thế kỷ sau - sự giàu có của ông là mục tiêu mong ước, người ta cho là ông được ưu đãi một cách bất công, người ta chế giễu và trả thù ông. Chỉ đến thế kỷ XVIII, khi hiểu biết rõ hướng ảnh hưởng của các sự kiện kinh tế, người ta mới rõ ông giúp ích xã hội nói chung ra sao. Thuyết vị lai về kinh tế (utilitarisme) mà những người Thanh giáo đề xướng đầu

tiên, dẫn người ta tới chỗ công nhận mọi ưu điểm sau khi thấy rõ vai trò của ông. Người ta càng tôn trọng ông một cách đặc biệt trong tuổi già: sự thịnh vượng bảo đảm thái độ khôn ngoan và các đức tính của ông.

Các tác giả thế kỷ XVIII cũng không thoát khỏi ảnh hưởng của thời đại hơn những người khác. Nhưng thời đại họ thúc đẩy chủ nghĩa cá nhân, cái mới lạ và sự ra đời vô số quan niệm; người ta bắt gặp nhiều nhà văn mà tính độc đáo khiến người ta ngạc nhiên. Trong số này, phải tính đến Swift, người đưa ra một chân dung độc ác chưa từng bao giờ thấy về tuổi già. Ông ở tuổi 55 và đang ở trong một thời kỳ khó khăn về đời sống - thời kỳ chấm dứt quan hệ với Vanessa - khi viết tập III bộ *Du lịch (Voyages)*. Trong tập IV - sáng tác trước - ông châm biếm một cách tàn bạo loài người nói chung, dưới gương mặt người Yahu. “Tôi căm ghét và hận thù con vật mà người ta gọi là con người” - ít lâu sau, ông viết như vậy gửi Pope. Ông ghê tởm phụ nữ: mấy năm sau, ông sáng tác tập thơ nổi tiếng, *Phòng khách (Le Boudoir)*, về đề tài “Célia ị bậy”. Tuổi già chỉ làm ông ta giận sôi lên khi được người ta coi - chỉ ít cũng bằng lời nói - là giai đoạn cao đẹp nhất và hoàn mỹ nhất của cuộc sống con người. Bản thân ông cũng đã cao tuổi, đau yếu, và tuổi già của ông thực sự là một sự suy thoái bi thảm về thể xác và tinh thần: hình như ông có linh cảm về điều đó. Chắc hẳn ông không miêu tả một cách nổi bật đến thế những con người bất tử ấy, thực ra thì là những ông già vĩ đại, nếu không bị ám ảnh bởi những ảo ảnh trong đó ông thấy hiện lên một cách kinh hoàng tương lai của chính mình. Chắc hẳn không phải là một điều ngẫu nhiên nếu như trong những năm cuối đời, bản thân ông biến thành một Struldbrugg khủng khiếp.

Khi được tin một số người Luggnagie chào đời với một dấu hiệu trên trán báo tin cuộc sống trường sinh, Gulliver kinh ngạc đến mức thán phục: ông hình dung họ được giải thoát một cách sung sướng khỏi nỗi sợ chết, và khéo léo, giàu có, cùng nhau đàm đạo về những vấn đề cao thượng; ông giải thích là giá ở vào vị trí họ, ông sẽ chiến đấu chống sự tha hóa, và tìm cách thực hiện những phát minh trọng đại. Người đối thoại đáp lại là ở khắp mọi nơi khác, người cao tuổi vẫn tiếp tục muốn sống, trừ ở chốn này vì tận mắt thấy số phận nào chờ đợi mình. Ông bảo tôi: “Cái kế hoạch về cuộc sống trường sinh ấy là phi lý vì nó bao hàm thời gian vĩnh viễn của tuổi trẻ, sức khỏe và cường lực... Vấn đề không phải là tổ chức một cuộc sống bao giờ cũng ở tuổi thanh xuân, bao giờ cũng tràn đầy hạnh phúc và sức khỏe, mà là chịu đựng một cuộc sống thường xuyên phải chịu đựng những nỗi khổ đau của tuổi già”. Trên thực tế, ở tuổi 30, người

Struldbugg bắt đầu âu sầu, và càng trở nên âu sầu hơn cho tới tận tuổi 80. Thế là “họ phải chịu đựng tất cả những khuyết tật thể xác và tinh thần của người già, cộng thêm vô số những khuyết tật khác nảy sinh từ cái viễn cảnh chúng sẽ không bao giờ chấm dứt. Chẳng những họ bướng bỉnh, hay cà khịa, tham lam, dễ tự ái, khoe khoang, lảm lời, mà còn không một chút yêu thương con cháu mà họ sao lãng từ sau thế hệ thứ hai. Họ bị hai niềm đam mê thống trị: lòng đố kỵ và những dục vọng ngấm ngầm. Họ thêm muốn những sự đồi bại của lớp trẻ; thêm muốn cái chết của người già... Những kỷ niệm duy nhất của họ bắt nguồn từ thời thanh niên hay từ buổi đầu thời tráng niên của họ; vả lại, họ khá bấp bênh... Điều tốt đẹp nhất có thể cầu chúc cho họ là mất hết mọi năng lực và trở nên lẩn thẩn hoàn toàn. Vì lúc ấy, họ có thể trông cậy vào một chút lòng thương và cứu trợ, trong khi không có tính khí cực kỳ độc ác...”. Ở tuổi 80, người ta cho là họ đã chết về mặt dân sự; hai vợ chồng ly hôn nhau (nếu cả hai đều sống mãi). Họ sống bằng một chút trợ cấp. Đến tuổi 90, họ rụng hết cả răng và tóc. Ở tuổi này, họ không phân biệt nổi mùi vị thức ăn. “Khi nói, họ không tìm ra từ”. “Vì không còn trí nhớ, họ không còn có thể đọc”. Vì ngôn ngữ chuyển biến, họ không còn hiểu được nó nữa. Vì vậy, họ gặp nỗi bất hạnh là sống tựa người nước ngoài trong chính đất nước mình”.

Tư tưởng này là hoàn toàn mới mẻ. Trước kia, và đặc biệt là ở thời Trung đại, thời gian quay tròn và người già suy tàn trong lòng vũ trụ bất di bất dịch. Thế kỷ XVIII, giai cấp tư sản hãnh tiến tin vào tiến bộ: do vậy, Swift nghĩ rằng người già giảm chân tại chỗ trong một thế giới biến động, không ngừng trẻ hóa. Không thể đi theo quá trình chuyển biến của nó, họ ở lại phía sau, cô đơn, thiếu đi tất cả những gì xa rời khỏi họ^[97]. Họ không thể giao tiếp với thế hệ trẻ hơn. Tuổi già không phải chỉ là cảnh suy tàn, mà còn là nỗi cô đơn trong cảnh lưu đày - như tình trạng sau này của Swift.

Một ông già “bất tử”, đó là số phận buồn bã của Tithon được Mimnerme, nhà thơ xứ Ionie, xót thương. Người đời không bao giờ mong muốn số phận ấy. Ngược lại, họ ước mơ - như tôi đã nói - giếng nước Trường sinh. Một trong những chủ đề trong vở *Faust* của Goethe là chủ đề thanh xuân hóa. Ý tưởng này không xuất hiện trong các truyền thuyết cổ xưa trong đó Faust là nhân vật cũng như trong kịch của Marlowe. Faust là một nhà bác học, trở thành thuật sĩ, mất linh hồn vì khao khát kiến thức. Vở kịch của Goethe, trước hết cũng là tấn kịch về tri thức và về những giới hạn của cuộc sống con người. Nhưng khái niệm tuổi tác giữ trong đó một vai trò quan trọng. Ông già Faust không còn tìm thấy hạnh

phúc trong khoa học; không còn kiêu hãnh vì nó, không say mê nó nữa, nó vẫn mở, ông vẫn còn có thể học tập; nhưng ông, ông là nạn nhân của chính tư tưởng cuộc sống có giới hạn của mình: lòng ham muốn hiểu biết đã chết ở ông, ông không còn lẽ sống. Muốn tìm lại lẽ sống ấy, thì lạc thú, những niềm đam mê vốn là đặc quyền của tuổi trẻ phải trở lại tươi mát như ngày xưa. Ông cam đoan là nếu được Méphistophélès trả lại cho tuổi trẻ, thì ông sẽ không lạm dụng lạc thú tới mức mong ước thời gian ngưng đọng; nhưng sự thách thức này chỉ có ý nghĩa nếu một lần nữa ông lại có thể cảm nhận những niềm vui ấy. Vì vậy, Goethe quan niệm tuổi già như một lớp tuổi trừu tượng, lạnh giá và thất vọng. Ông mới ở tuổi 25 khi bắt đầu viết *Faust*, và 48, khi viết xong tác phẩm năm 1807. Nhưng vì không có kinh nghiệm về tuổi già, ông đã sớm nghĩ tới những giới hạn của cuộc sống con người. Sở dĩ muốn luôn luôn thay đổi lớp da như loài rắn, là vì đôi lúc, ông cảm thấy vướng víu trong lớp da của mình và thấy nó hình như đã tàn tạ. Vấn đề không phải là đóng vai thanh niên mà là có thể trẻ lại: thoát khỏi giới hạn của mình, sống lại cuộc sống như một cuộc phiêu lưu mà không cho phép nó kết thúc trong một ngõ cụt.

Thế kỷ XIX, châu Âu biến đổi: những sự biến đổi xảy ra ở đây có ảnh hưởng rất lớn đến cuộc sống người già, đến quan niệm của xã hội về tuổi già. Sự kiện đầu tiên phải nói tới là ở tất cả các nước, dân số phát triển một cách đặc biệt: năm 1800, số dân châu Âu là 187 triệu; đến năm 1850 là 266 triệu, và năm 1870 là 300 triệu. Kết quả là số người già tăng lên, chỉ ít cũng trong một số tầng lớp xã hội. Sự tăng trưởng này, gắn liền với tiến bộ khoa học, dẫn tới chỗ thay thế những huyền thoại về tuổi già bằng một nhận thức đích thực; và sự hiểu biết này cho phép y học chăm sóc và điều trị người già. Từ nay, người già trở nên rất đông đảo nên văn học không thể bỏ qua họ; ở Pháp, Anh, Nga, các nhà tiểu thuyết cố gắng dựng lên một bức tranh xã hội hoàn chỉnh: họ đi tới chỗ không phải chỉ miêu tả những người được hưởng đặc quyền đặc lợi, mà cả người già thuộc những tầng lớp dưới vốn chưa bao giờ được các nhà văn nói tới - trừ một vài ngoại lệ rất nhỏ nhoi.

Điều đó không có nghĩa là đối với người già nói chung, hoàn cảnh đã thuận lợi hơn. Trái lại, chúng ta sẽ thấy là nhiều người trong số họ là nạn nhân của tình hình chuyển biến kinh tế diễn ra trong thế kỷ XIX.

Ba hiện tượng có quan hệ chặt chẽ với nhau xảy ra khắp nơi theo sự tăng trưởng dân số: cách mạng công nghiệp, phong trào di cư từ nông thôn ra thành thị, sự ra đời và phát triển một giai cấp mới, giai cấp vô sản.

Ở Anh, tình trạng rời bỏ nông thôn bắt đầu xảy ra với hiện tượng rào đất lại (enclosure), khiến nhiều nông dân rơi vào cảnh nghèo khổ. Vào đầu thế kỷ XIX, các đạo luật về cấu trúc xã hội có tác dụng ngược lại là hạ thấp thu nhập của nông dân khiến họ phải rời bỏ nông thôn. Năm 1846, khi đạo luật về mậu dịch được thông qua, nước Anh công nghiệp và thương mại vĩnh viễn chiến thắng nước Anh nông nghiệp.

Ở Pháp, có một trào lưu di cư từ nông thôn quan trọng vào cuối thế kỷ XVIII. Dân số đô thị, trước kia chiếm 1/10 tổng dân số, nay chiếm 1/5: khoảng 5 triệu rưỡi người. Con trai nông dân di cư chủ yếu tới các thành phố nhỏ, nơi họ được nâng cao về mặt xã hội trong lúc trở thành thương nhân, người làm công, viên chức. Đầu thế kỷ XIX, trào lưu ngưng lại; từ 1800 và 1851, dân số đô thị tăng thêm 3 triệu rưỡi, nhưng vì tổng dân số tăng trưởng, nên dân số thành phố chỉ chiếm 25% dân số Pháp. Nhờ giảm nhẹ thuế, thu nhập của nông dân tăng lên, nhưng sự tăng trưởng ấy chỉ bù đắp cho tình hình gia tăng dân số song song. Từ 1840 đến 1850, nông thôn không còn đủ sức nuôi sống dân cư nữa: vì vậy, phong trào di cư phát triển mạnh từ 1850 đến 1865. Trong những năm tiếp theo, công nghiệp nông thôn - từng là một nguồn thu nhập bổ sung của nông dân - bị suy thoái do tập trung công nghiệp. Tiến bộ kỹ thuật làm cho công việc khai thác đất đai của người nghèo khó khăn hơn; họ không thể cạnh tranh nổi với các chủ đất tư sản khi những người này đưa phương pháp tư bản chủ nghĩa vào nông nghiệp. Ngoài ra, từ 1880, tiến bộ về phương tiện giao thông cho phép châu Mỹ xuất khẩu lúa mì sang Pháp: hệ quả là khủng hoảng kinh tế nghiêm trọng và phong trào di cư từ nông thôn tiếp diễn. Năm 1881, 1/3 dân số tập trung ở thành phố. Ở thời kỳ cuối thế kỷ này, công nghiệp thu hút con cái nông dân, và làm tăng thêm hàng ngũ giai cấp vô sản.

Những sự biến đổi trên đây tỏ ra tai hại đối với người già. Ở Pháp cũng như ở Anh, đời sống của họ chưa bao giờ cay cực như trong nửa thứ hai thế kỷ XIX. Lao động không được bảo hộ; đàn ông, đàn bà, trẻ em bị bóc lột không một chút thương tiếc. Càng có tuổi, công nhân càng không thể chịu đựng nổi nhịp độ lao động. Cuộc cách mạng công nghiệp được tiến hành với cái giá một sự lãng phí con người không thể tưởng tượng nổi. Ở Mỹ, từ 1880 đến 1900, phương pháp Taylor là một cái hố chôn người: tất cả công nhân đều chết sớm. Khắp nơi,

những người sống sót đều rơi vào cảnh khốn cùng khi vì tuổi tác phải mất việc. Ở Pháp, các hội tương tế được phép hoạt động từ sau thời Trùng hưng, và được công nhận năm 1935; năm 1850 và 1852, chúng phải chịu một chế độ kiểm soát nghiêm ngặt. Nền Cộng hòa thứ Ba để cho chúng được hoàn toàn tự do theo đạo luật 1 tháng tư 1898. Nhưng, ngay cả trong những điều kiện tốt nhất, phương tiện của chúng bao giờ cũng vẫn thiếu thốn khi phải bảo đảm cho một bất trắc nặng nề ở tuổi già. Tình hình các hội ái hữu ở Anh cũng vậy. J.B. Say đề xướng: “Hãy dành dụm tiết kiệm hơn là sinh con, đẻ cái”. Đối với công nhân, lời khuyên này cũng là một sự chế nhạo. Ở Pháp và Anh, người ta gặp vô số người già lang thang, người già cùng cực.

Ở Pháp, trong vùng nông thôn, việc nuôi dưỡng gia đình vẫn là luật lệ. Nếu người chủ gia đình vẫn tráng kiện hay giàu có để giữ ruộng đất - trong lúc tiếp tục lao động hay thuê công nhân nông nghiệp - thì vẫn giữ nguyên quyền lực đối với con cái. Gia đình gia trưởng tiếp tục tồn tại ở vùng nông thôn và quyền lực của người già quản lý gia đình có thể mang tính chất độc đoán. Nhưng tình hình này chỉ xảy ra đối với nông dân khá giả - vốn hiếm hoi. Vẫn còn cổ lỗ vào năm 1815, nông nghiệp tiến triển chậm; năng suất thấp tới mức nông dân chật vật mới đủ sống. Già cả, họ không còn đủ sức để cày bừa và trước đó không dành dụm đủ tiền để thuê nhân lực ngoài. Họ đành phó mặc cho con cái. Nhưng con cái sống trên bờ vực nghèo khổ và không có gì để nuôi những cái miệng ăn vô ích. Đôi khi họ phải đưa bố mẹ già vào dưỡng đường. Năm 1804, giám đốc nhà dưỡng đường Montrichard phản nộ^[98]: “Người già phải mang tới và để ở dưỡng đường tất cả những gì có thể thuộc sở hữu của họ; nhưng những người con cháu trái luân thường đạo lý đưa cha mẹ, ông bà già tới, và trước khi bỏ họ lại trong phòng, còn nhả tâm tước đoạt của họ bộ quần áo cuối cùng”. Thông thường, họ được giữ lại ở nhà; nhưng hoàn cảnh tiêu biểu của vua Lear ở thời Trung đại vẫn tiếp diễn qua các thế kỷ; không còn có thể tự mình cày bừa được nữa, ông bố phải trao lại ruộng đất cho con cái, và chúng thường để ông chịu đói hay đãi ngược ông. Trong một *Báo cáo khoa học về nông dân ở Aveyron và Tarn*, Rouvellat de Cussac viết: “Không có gì thường xảy ra hơn tình trạng phần lớn con cái, cả nam lẫn nữ, quên bốn phận con cái đối với những người sinh thành mình khi họ bước tới tuổi già. Nếu họ nhờ đại cho của cải mà không có điều khoản trừ ngoại thành văn (reserve écrite) hay nói cách khác là bằng một bản di chúc có thể hủy bỏ, thì người già bị khinh rẻ và thường thiếu thốn những thứ cần thiết”.

Người ta bắt gặp chủ đề này trong nhiều cuốn tiểu thuyết, chắc hẳn là bắt nguồn từ sự thật. Trong *Eusèbe Lombard* của Theuriet, viết năm 1885, một người em gái sau khi ông bố qua đời, trách người anh cả đã đày đoạ người quá cố. “Sở dĩ bố phải đến với chúng tôi là vì anh cho bố ăn khoai tây thối. - Còn cô thì để bố chết còng trên đồng rơm chính giữa mùa đông”. Trong *Xung quanh tháp chuông (Autour du clocher)*, cuốn tiểu thuyết của Fevre và Desprez viết về nông dân ở Rouvre trong vùng Aube, ông bố già Bonhoure bị con cái đày đoạ: “Ông cụ sống leo lắt, bị đánh đập, chửi rủa, được nuôi bằng khoai tây thối, như những con lợn”. Rốt cuộc, cụ phải treo cổ. Trong cuốn *Người mù (L’Aveugle)* của Maizeroy, hai người cháu bắt ông chú già đi hành khất: “Khi trở về, chiếc bị trống rỗng, ông bị xô đẩy hết sức thô bạo, và ai nấy, kể cả những đứa trẻ bé nhất, cũng ra sức chế nhạo ông, không cho ông ăn, ra sức làm tình làm tội ông”. Một hôm, ông chết ngoài đường. Trong *Lão Amable (Le Père Amable)*, Maupassant miêu tả cuộc đời buồn tẻ, lạnh lẽo của một ông bố góa vợ, điếc, liệt nửa người, sống với một người con trai. Anh ta kết hôn với một phụ nữ có một đứa con riêng - mặc dù ông bố không đồng tình - Cuộc sống đối với ông ngày một thêm eo hẹp và tồi tệ. Người con trai chết. Cô con dâu không đối xử tàn tệ với bố chồng, nhưng cô tái giá. Thế là ông già treo cổ.

Luật pháp ra sức bảo vệ người già chống sự tàn bạo và vô trách nhiệm của con cái nhưng lấy một tình thế pháp lý thay thế một tình thế thực tiễn. Người cha chia hết tài sản cho những người còn sống, được nhận một thứ niên kim trọn đời (rente viagère) mà số tiền phải được ấn định trước mặt công chứng viên: nếu các con không chịu nộp, có thể bị người cha truy tố trước tòa án. Về nguyên tắc, ông không còn phụ thuộc vào tính tùy tiện của gia đình nữa. Nhưng khổ thay, ông thường phải trả giá đắt sự bảo vệ của luật pháp. Trước kia, các con ông có một quyền lợi mơ hồ khi tiêu phí cho ông ở mức tối thiểu; nhưng nay, quyền lợi của họ trở nên rõ ràng, có thể đo đếm được: nó liên quan tới khoản trợ cấp họ bắt buộc phải trao cho ông. Vì vậy, họ có một động cơ mạnh mẽ để làm ông chết: đó là cách đơn giản nhất để thoát khỏi sự ràng buộc của pháp luật. Không thể biết ở thế kỷ nào hành vi giết chết bố mẹ già - bằng bạo lực hay bằng bắt chịu thiếu thốn - chiếm tỷ lệ cao nhất. Phần lớn những vụ giết hại bị chìm đắm trong sự im lặng ở nông thôn; nhưng ở thế kỷ XIX, chắc hẳn phải xảy ra nhiều nên mới có dư luận và không khí lo âu. Tình hình này có nghĩa là người ta quan tâm nhiều hơn đến thân phận những người nông dân già? Hay có nghĩa là những

vụ sát hại tăng lên và trở nên khinh suất hơn? Không một tài liệu nào cho phép đoán định được.

Duy có điều chắc chắn là những tai họa người cha già phải gặp sau khi bị tước đoạt hết tài sản, thường bị tố cáo. Trong cuốn *Lịch sử nông dân (Histoire des paysans)*, năm 1874, Bonnemère viết về vấn đề này như sau: “Chán ngấy mọi thứ, là gánh nặng cho mọi người và cho cả bản thân mình và khắp nơi đều thấy mình xa lạ ở nhà con gái, người đó kéo lê nổi sầu muộn những ngày cuối đời từ túp lều tranh này sang túp lều tranh khác. Rốt cuộc ông chết... Chỉ có điều là ông vội vã vì lòng tham ẩn nấp trong bóng tối vũ trang cho cánh tay kẻ giết cha”. Theo Bonnemère, thường xảy ra tình hình người già bị chôn trước khi chưa chết hẳn: “Trong túp lều tranh, tình trạng bơ phờ, uể oải bị coi là cái chết vì, theo nhận xét của M. Dupuis^[99], không phải bao giờ người ta cũng có hai căn phòng và người ta vội vã nổi nghiệp”. Bonnemère dẫn ra bốn trường hợp giết cha, chỉ riêng trong năm 1855^[100]. Những vụ giết người này xảy ra nhiều và bị lộ - mặc dù bị bưng bít - tới mức một cuộc điều tra chính thức từ 1866 và 1870 về nền công nghiệp Pháp, và do Paul Turot tóm tắt năm 1877, không ngần ngại nói lên tình trạng ấy. Phát biểu nhân danh chính phủ, Turot khuyên các bậc cha mẹ không nên chia tài sản lúc sinh thời. Ông thẳng thắn nhắc lại số phận khốn khổ chờ đợi những người bố mẹ già sau khi chia hết của cải; ông gọi lên “những tội phạm vì muốn đẩy nhanh cái chết và vì những ràng buộc nảy sinh từ việc phân chia tài sản, là một thứ kích thích, một thứ khuyến khích. Một khi đã giao hết tài sản, người chủ gia đình không còn quyền lực nào nữa. Ông rơi vào tình trạng bị khinh miệt, bị con cái đùn đẩy cho nhau với một khoản niên kim trọn đời thông thường không được trả hay một nơi trú chân mà người ta không cấp cho họ”.

Trong một bài viết trên tờ *Thời báo*, ngày 5/8/1885, Cherville nhấn mạnh thân phận khốn khổ của những người bố mẹ già thường xuyên bị làm tình làm tội, bị bỏ đói, bị buộc phải đi hành khất. Người ông thường gắn bó với cháu, nhưng “lớn lên, thẳng bé xa lánh dần” vì theo gương những người khác. Theo nhà báo này, người ta vội vã kết thúc những ngày cuối đời của bố mẹ già để khỏi tốn kém.

Trong tiểu thuyết *Đất (La Terre)*, Zola kể lại một trong những tấn thảm kịch ấy; để viết tác phẩm này, ông đã dựa vào một nguồn tư liệu rất nghiêm túc. Người ta^[101] so sánh cuốn tiểu thuyết này với *Vua Lear* mà Zola có nhắc tới trong phần chú thích. Quả là tuy cách nhau mấy thế kỷ, Shakespeare và Zola miêu tả một cảnh huống tương tự như nhau. Vào đầu cuốn tiểu thuyết, ông già

Fouan tập hợp con cái lại trước mặt viên công chứng để chia ruộng đất mà ông không còn đủ sức lực cày bừa nữa; những người con này bàn cãi sôi nổi về niên kim ông bố đòi hỏi. “Cuộc sống của hai ông bà già bị phanh phui, bóc trần, tranh cãi theo từng nhu cầu một. Người ta cân đếm bánh mỳ, rau tươi, thịt... Khi không lao động nữa, thì phải biết tiết chế chứ”. Một con số được ấn định. Lúc đầu, ông già tiếp tục ở lại nhà mình cùng với bà vợ. Con cái chỉ nạp cho cụ một phần nhỏ khoản trợ cấp đã từng được thỏa thuận. Một cuộc cãi cọ khủng khiếp xảy ra giữa ông bố và người con trai út là Buteau: bà mẹ vì xúc động mà chết. Người ta thuyết phục ông cụ bán nhà đi và đến ở với cô con gái: người này đày đọa cụ với thái độ rất ti tiện. Giống như Lear, cụ lần lượt đến ở với mỗi người con, nhưng ở đâu, cụ cũng rất khổ sở. Mấy năm trôi qua, trong cảnh khốn cùng, Buteau mưu mô đưa cụ về nhà, hy vọng đánh cắp được tiền bạc cất giấu của cụ và đối xử tàn nhẫn với cụ. Trong một vụ cãi vã, ông già giơ cao tay lên, với một cử chỉ đe dọa xưa kia vốn làm cậu con trai khiếp sợ; nhưng lần này, hấn chộp cánh tay bố, ấy cụ ngã xuống ghế. Giống như những con vượn già bị đàn con hành hạ, ông biết mình bị hoàn toàn đánh bại: khi đã mất thể lực, thì cũng mất hết quyền uy. Ngay cả vai trò bảo hộ của luật pháp cũng không đủ bảo vệ cụ chống lại sự thô bạo thú tính. Buteau đánh xoáy được số tiền dành dụm của cụ. Cuộc xung đột giữa hai bố con dữ dội tới mức một đêm, cũng vẫn như Lear, ông già bỏ trốn và lang thang trong gió bão cho tới tận sáng.

Zola đã sử dụng sự kiện nêu lên trong tờ *Thời báo* về mối quan hệ ông cháu. Trong một thời gian, ông già Fouan có phần được an ủi về nỗi hoạn nạn của mình vì tình thương yêu của cụ đối với đứa bé và hình như nó được đền đáp lại. Nhưng một hôm, ra khỏi trường, thằng bé mà cụ đến tìm không chịu đi theo và về hòa với lũ bạn chế giễu cụ.

Thế kỷ XIX, người ta nói tới, chí ít cũng trong một chừng mực nhất định, thân phận những người già bị bóc lột, nên sự tương phản giữa thân phận này với cuộc sống của những người già có đặc quyền đặc lợi, nổi bật hơn bất kỳ thời kỳ nào khác. Là những công nhân trước kia rơi vào cảnh bần cùng lang thang, là những người nông dân già bị đối xử như những con vật, người già nghèo khổ nằm ở thang bậc thấp nhất của xã hội. Còn người già những tầng lớp trên thì chiếm đỉnh cao nhất của bậc thang ấy. Sự đối kháng lộ liễu tới mức người ta tưởng như đứng trước hai loài khác nhau. Những sự biến động kinh tế và xã hội, hết sức tai hại đối với những người này, trái lại ủng hộ những người khác.

Đầu thế kỷ XIX, cuộc Trùng hưng, và việc hồi hương những người di cư, dẫn tới việc thiết lập một chính quyền bô lão (gérontocratie) thực sự. Những người hồi hương mua lại ruộng đất, thường là ruộng đất ngày trước của họ: năm 1830, một nửa số động sản lớn được tái lập, giai cấp quý tộc điền địa này không đông, nhưng có nhiều khách hàng trong giai cấp tư sản. Tập hợp xung quanh nhà vua, tầng lớp ấy đã thông qua được một chế độ bầu cử theo mức thuế (suffrage censitaire) - dựa trên cơ sở bất động sản - mang lại cho họ ưu thế về chính trị. Có 90.000 cử tri, tức là cứ 100 người Pháp thành niên, thì chỉ có một người bỏ phiếu; người ta tính có khoảng 8.000 công dân có thể ứng cử. Vì những người nhập cư này rất già, người ta ở trong một tình thế có thể gọi là bệnh lý. Năm 1829, nhà văn trào phúng Fazy tố cáo tình thế ấy: “Người ta thu nhỏ nước Pháp vào trong 7-8 nghìn cá nhân có thể ứng cử, bị hen suyễn, bị thống phong, tàn tật, năng lực bị sút kém và chỉ muốn nghỉ ngơi”. Ông phê bình dữ dội “đạo luật đặc biệt chỉ cho phép người già đại diện cho quốc gia”. Đặc quyền này của người già được duy trì sau năm 1830 ở Viện Công khanh (Chambre des Pairs). Năm 1835, Talleyrand kể lại với Guizot: “Hôm qua, tôi tới Viện Công khanh. Chúng tôi chỉ có sáu người... và tất cả đều trên 80”.

Nhưng tầng lớp đại tư sản giàu lên trong lúc bóc lột công nhân và nhiều nông dân, và cho vay lãi. Nhờ ưu thế kinh tế, họ tước đoạt quyền lực chính trị của tầng lớp quý tộc điền địa. Dưới triều Louis-Philippe, cai trị đất nước là các nhà công nghiệp, các chủ ngân hàng, các nhà buôn lớn, và cả các quan chức cao cấp, luật sư, giáo sư. Vì phải có thời gian để tích lũy của cải, phần lớn họ là người già. Cả ở đây nữa, vẫn có thể nói tới chính quyền bô lão. Charles Dupin khẳng định một số nửa cử tri tuổi trên 55. Theo ông, 54.000 cử tri dân chủ được 28 triệu công dân ủng hộ, còn 40.000 cử tri cánh hữu được 3 triệu người già ủng hộ. Con số chỉ là ước lượng, nhưng khái niệm chung thì chính xác. Vấn đề ở đây là một chế độ đầu sỏ tài chính (ploutocratie) và đa số người giàu là người già. Các doanh nghiệp mang tính chất gia đình và thông thường người đứng đầu là người cao tuổi nhất trong gia đình. Niên kim không còn là động cơ của nền kinh tế, mà là lợi nhuận được tích lũy nhờ vốn đầu tư. Các thành viên của tế bào gia đình gắn bó chặt chẽ với nhau vì quyền lợi, và tượng trưng cho tế bào này là ông chủ gia đình.

Từ 1848, ngân hàng và công nghiệp nắm giữ quyền lực chính trị. Lúc đó, cuộc cách mạng công nghiệp hoàn thành: đường sắt, vải sợi, luyện kim, mỏ, đường và bánh kẹo v.v... phát triển. Ngân hàng giữ vai trò ngày càng quan trọng.

Trong cái thế giới chuyển động này, trong đó gương mặt sáng giá nhất là gương mặt “người thầu khoán”, thì sáng kiến là đức tính cần thiết nhất: chính anh con trai, táo bạo hơn bố, thuyết phục ông đưa vào nhà máy những máy móc mới nhất, những kỹ thuật chưa đâu biết tới. Mặt khác, các công ty cổ phần vô danh thay thế chủ nghĩa tư bản gia đình. Người già mất hết ảnh hưởng kinh tế. Nhưng, năm 1871, Quốc hội phần lớn gồm những người già ở nông thôn: có 400 người bảo hoàng đối chọi với 200 người cộng hòa và 50 đại biểu xu hướng không rõ rệt. Đó là nhóm đầu tiên gồm nhiều người già nhất.

Nhìn chung, ở Pháp và toàn bộ phương Tây, vấn đề thế hệ không còn tồn tại trong giai cấp tư sản; giữa các thế hệ, hình thành một thứ thế cân bằng. Chúng khẳng định tình đoàn kết với nhau chống lại các tầng lớp “nguy hiểm”. Trong tầng lớp tiểu tư sản, người con trai thường chiếm trong thang bậc xã hội một vị trí cao hơn ông bố, người kiêu hãnh đón nhận thành tựu của con: sự tăng tiến ấy của các thế hệ thủ tiêu những sự hận thù. Mặt khác, xã hội mới đòi hỏi sự hợp tác giữa trẻ và già. Do tính chất phức tạp của nó, kinh nghiệm và quá trình tích lũy kiến thức là cần thiết cho sự tồn tại và tiến triển của xã hội; trong nhiều lĩnh vực, thâm niên là một phẩm chất. Người trẻ được coi trọng vì sự táo bạo và khả năng sáng tạo. Nhưng họ thường thấy cần náu mình phía sau gương mặt đáng tin cậy của một người cao tuổi: bề ngoài, ông có vẻ là người nắm giữ quyền lực; ông đại diện cho doanh nghiệp mà ông để quyền lãnh đạo thực sự cho những hội viên năng động hơn.

Sở dĩ người già xuất hiện như một người bảo lãnh là vì được ý thức hệ tư sản của thời đại đề cao. Ở Pháp, cũng như ở Anh thời đại nữ hoàng Victoria, những đức tính được ca tụng là những đức tính từng được tín đồ Thanh giáo đề cao: tính nghiêm ngặt về đạo đức đi đôi với thành tựu kinh tế; sự khắc khổ trở thành quy tắc vì phải tái đầu tư tiền lãi. Và lại, cả một truyền thống coi người già là tất nhiên không còn dục vọng và vì vậy, sẵn sàng chịu khổ hạnh. Hơn nữa, luồng tư tưởng kinh tế vốn cho tích lũy vốn đầu tư là một đơn thuốc bách bệnh đã mở rộng - một cách quá mức - sang lĩnh vực tâm lý học: người ta cho rằng tích lũy bao giờ cũng tốt; tích lũy năm tháng, tức là thực hiện một thứ lợi, là tiếp thu được một giá trị mà giai cấp tư sản thế kỷ XIX hết sức trân trọng: đó là kinh nghiệm. Chủ nghĩa kinh nghiệm theo thuyết liên hợp (empirisme associationniste) mà thời đại cho là chân lý tối cao, khẳng định những quan điểm ấy: người ta càng cao tuổi, những sự liên hợp càng gia tăng; thì tri thức và

đạo lý càng phát triển. Vì vậy, một cách thông thường, cá nhân đạt tới tuyệt đỉnh của mình vào lúc cuối.

Ở thành phố, gia đình không còn mang tính chất gia trưởng nữa. Từ cuối thế kỷ XVIII, việc tăng thêm các chỗ làm, tình hình mở rộng đời sống xã hội cho phép những cặp vợ chồng lập gia đình riêng. Nhưng giai cấp tư sản vẫn tha thiết với truyền thống gia đình thân mật, tiếp nối nó một cách lý tưởng qua việc tôn kính người chủ gia đình. Thậm chí, khi ảnh hưởng của người này giảm sút do chủ nghĩa tư bản hiện đại phát triển, dư luận vẫn đòi hỏi phải biểu thị những dấu hiệu bề ngoài của sự trọng vọng và bảo đảm cho họ những ngày cuối đời về vang.

Quá trình biến đổi gia đình làm thay đổi quan hệ của cháu đối với ông bà: thay vì một sự đối kháng, là một sự liên minh giữa họ với nhau; không còn là chủ gia đình nữa, người ông trở thành đồng lứa với trẻ em: chúng tìm thấy ở ông một người bạn đường thú vị và rộng lượng^[102].

Vị trí xã hội quan trọng của người già khiến một số nhà văn tráng niên bức bối. Lamennais tấn công dữ dội tuổi già. Lúc 36 tuổi, ông viết: “Tôi chưa từng thấy người già nào mà tuổi tác không làm cho trí tuệ sút kém đi và tôi thấy có rất ít người già thành thực chịu công nhận điều ấy”. Ông còn viết: “Một người già là cái gì trên đời? Là một nấm mồ đang chuyển động. Đám đông tránh ra: một vài người bước lại gần để đọc mộ chí^[103]”. Dickens kịch liệt phản đối việc so sánh quen thuộc giữa tuổi thơ và tuổi già. Nói về tuổi già, ông viết: “Chúng ta gọi cái đó là một trạng thái trẻ thơ, nhưng đó chỉ là một ảo ảnh nghèo nàn và vô vọng, giống như cái chết là ảo ảnh của giấc ngủ. Làm gì có trong mắt người già ánh sáng và sức sống long lanh trong mắt trẻ thơ... Nếu ghép vào nhau đứa trẻ và con người rơi trở lại tuổi ấu thơ thì phải xấu hổ về sự hão huyền ấy vốn vu khống buổi đầu tốt đẹp của cuộc đời chúng ta bằng cách lấy tên gọi của nó đặt cho sự bắt chước khủng khiếp và giết gân ấy”.

Những giọng điệu như vậy vốn rất hiếm. Những nhà văn trong những viễn cảnh hoàn toàn khác, đã suy nghĩ về tuổi già và đề xuất những lời ngợi ca tương đối tinh tế; cũng như các tác giả tiểu luận của các thế kỷ trước, họ chỉ quan tâm tới tuổi già trong chừng mực nó liên quan tới giai cấp họ. Tôi xin kể những trường hợp có ý nghĩa nhất.

Trong chương VI cuốn *Châm ngôn về sự khôn ngoan trong cuộc sống* nhan đề “Bàn về sự khác biệt giữa các lứa tuổi”, Schopenhauer xem xét dưới ánh sáng triết học của ông những thời điểm khác nhau của cuộc sống. Chúng ta biết là

ông tuyên bố một thuyết bi quan tuyệt đối: cơ may duy nhất của loài người là tiệt trừ từ bản thân mình bản năng muốn sống (le vouloir - vivre) và hoàn toàn thả mình vào trong hư vô mà không hồi sinh nữa. Ý muốn càng quyết liệt thì cá nhân càng xa rời sự khôn ngoan. Trẻ em được ưu đãi vì nó mang tính chất trầm tư (contemplatif); thái độ thẩm mỹ của nó đặt thế giới ở xa; nó có trực giác về bản chất sự vật. Vì vậy, về sau, người ta xót xa tiếc tuổi thơ: lứa tuổi sung sướng vì đó là biểu tượng (representation) chứ không phải ý chí. Trái lại, thanh niên thì thiết tha muốn sống và săn đuổi hạnh phúc; nhưng không tìm thấy nó, vì đi tìm kiếm nó tức là đã đánh mất nó. Dần dà, nếu có lý trí, họ hiểu ra rằng hạnh phúc là chuyện ảo tưởng, trong lúc đau khổ là hiện thực, và họ chỉ còn muốn thoát khỏi khổ đau. Tuổi trẻ rất phong phú về tinh thần: tri thức và sáng tạo thuộc về lớp tuổi ấy. Cường lực trí tuệ đạt tới đỉnh điểm vào tuổi 35. Nhưng người ta sống trong ảo ảnh và nhầm lẫn. Bản năng tình dục duy trì ở con người một sự điên rồ vô hại.

Từ tuổi 40, người ta âu sầu vì, tuy không từ bỏ những nỗi đam mê và tham vọng, nhưng người ta bắt đầu thất vọng, và nhìn thấy cái chết ở cuối con đường của mình mà trước kia người ta không biết tới. Thời kỳ hạnh phúc nhất của cuộc đời là những năm tháng trước ngày bị suy sụp, nếu ít nhất người ta mạnh khỏe hay có đủ tiền bạc để bù đắp cho sức lực bị sút kém: “Nghèo đói trong tuổi già là một đại họa”. Nếu có đầy đủ hai điều kiện trên đây thì tuổi già “có thể là một phần rất dễ chịu của cuộc sống”. Thời gian sẽ trôi qua rất nhanh, tới mức người ta không biết tới sâu nào nữa. Những niềm đam mê được dập tắt, dòng máu nguội lạnh đi; giải thoát khỏi bản năng tình dục, con người tìm thấy lại lý trí của mình. Lúc đó, “chúng ta sẽ ít nhiều tin là tất cả chỉ là hư vô trên trần thế”. Khám phá ra chân lý này, chúng ta sẽ có một tâm hồn thanh thản vốn là “điều kiện và bản chất của hạnh phúc”. “Thanh niên cho là mình có thể chinh phục trên thế gian này mọi điều huyền diệu nếu biết tìm thấy chúng ở đâu; người già thẩm nhuần phương châm này của Giáo hội: tất cả đều là hư vô, và giờ đây biết rõ rằng mọi quả hồ đào đều trống rỗng mặc dù có thể phủ vàng son chói lọi tới đâu. Chỉ đến khi cao tuổi con người mới hoàn toàn đạt tới cái *nil admirari* (chớ xúc động vì bất cứ cái gì hết) của Horace, nghĩa là đạt tới niềm tin chân thực và vững chắc là mọi sự trên đời đều là hư vô. Không còn ảo ảnh nữa! Người ta hoàn toàn thất vọng”. Nhờ sự sáng suốt này, cái mà một người tin vào bản thân mình không bao giờ có lợi cho người ấy hơn là trong tuổi già. Nhưng phần đông người ta trở thành những người máy (automate), họ giẫm chân tại chỗ và trì trệ,

và lúc đó là đồ vô dụng (*caput mortuum*) của cuộc đời. Sự suy tàn là điều hay, vì nó giúp người ta chịu đựng cái chết. Sau tuổi 90, thay vì chết bệnh, người ta thường tự tắt lịm dần.

Chúng ta đã thấy: chính vì chủ nghĩa tư bản bi quan của mình mà Schopenhauer ưu đãi tuổi già. Ông cho rằng sự tỉnh ngộ vốn là bản chất của tuổi già mang lại cho lớp tuổi này “một sắc thái rầu rĩ nhất định”. Nhưng ưu điểm của lớp tuổi này là ý chí muốn sống hầu như đã tiêu tan; người ta quay trở lại thái độ trầm tư của tuổi thơ. Nếu sống là một tai ương, nếu người thích chết hơn sống, thì tình trạng nửa sống nửa chết, tức là tuổi già, có ưu thế hơn lớp tuổi có nhiều ảo ảnh. Sự đánh giá của Schopenhauer là hoàn toàn tiêu cực: “Thực ra cái gánh nặng cuộc đời của tuổi già nhẹ hơn so với lúc tuổi trẻ”.

Bà Swetchine^[104] có những suy nghĩ rất xác đáng về tuổi già. Bà nhấn mạnh sự tương phản giữa nhân phẩm của tuổi già và tình hình nó bị người ta phản bác. “Người già thấu triệt quá khứ, nhưng không phải vì vậy mà không tiên đoán được tương lai”. Tuy nhiên, có “điều kỳ lạ! tuổi già không gây nên sự ghê tởm, mà là sự khinh miệt”. Bà nhận xét rất xác đáng: “Không có gì mang tới đầu óc người ta nhiều mâu thuẫn hơn là tuổi già: đó là một bóng ma mà tuổi trẻ không còn tin nữa; đó là một con bù nhìn đối với sự sung mãn của thời trai tráng; tuy nhiên... tất cả mọi người đều mong ước điều đó và ra sức dàn xếp với những cái bất thuận lợi của nó”.

Bà còn viết: “Tuổi trẻ không muốn cho tuổi già là một điều tai hại tất yếu, và chấp nhận nó như chấp nhận cái chết; tuổi trẻ hầu như mong ước thoát khỏi tuổi già và kiêu hãnh không muốn kéo dài cuộc sống với cái giá biết bao điều sỉ nhục”.

Bà thừa nhận rằng trên bình diện con người, tuổi già là một thử thách khủng khiếp và bà vẽ lên một bức tranh làm người ta khiếp hãi; nhưng do tính chất tàn bạo của nó, nó cho phép người ta dịch lại gần Thượng đế: “Nếu xem xét con người tự nhiên, thì tuổi trẻ là thời kỳ đích thực, có lẽ là thời kỳ tốt đẹp duy nhất... Tôn giáo làm hoàn toàn ngược lại tự nhiên”. “Còn đối với thế giới bên ngoài, tuổi già quả là một thứ mù lòa... Thượng đế thừa kế tất cả những mong ước mà tuổi già không còn đề xướng nữa, và tất cả những niềm phấn chấn mà tuổi già loại trừ và ngày càng mở cho tuổi già thế giới nội tâm”. Bà lấy làm tiếc là Giêxu đã không thánh hóa (*sanctifier*) lứa tuổi này của cuộc đời trong lúc trải qua nó.

Schopenhauer và bà Swetchine đều cố gắng hình dung tuổi già theo những viễn cảnh độc đáo. Nhưng những tác phẩm sáo mòn ngày trước tồn tại một cách khó khăn: người ta bắt gặp chúng trong bản tiểu luận văn tắt của Emerson viết về tuổi già. Là nhà tư tưởng rất thủ cựu của giai cấp tư sản Mỹ, vào cuối đời, ông đẩy tới mức cực đoan thuyết bi quan ông vốn luôn luôn đề xướng: bị cuộc nội chiến lay động, ông chọn con đường giải ngũ và không muốn biết tới công cuộc Tái kiến thiết, một thời kỳ khủng khiếp. Ông định ninh mình sống trong thế giới tốt đẹp nhất, ở thời kỳ vinh quang nhất. Bị suy yếu, bị giam sát, ông ca ngợi những ưu điểm và những giờ phút êm đềm của lứa tuổi cuối cùng. Cũng như Cicéron, ông thừa nhận “quan điểm của nhân dân là tuổi già không có gì đáng xấu hổ, nhưng cực kỳ bất lợi”; và ông không lùi bước trước bất kỳ luận cứ nào để chứng minh điều ngược lại. Ông nhắc tới những tuổi già nổi tiếng trong Lịch sử, nhưng không cần biết những ngày tháng cuối đời của họ có hạnh phúc hay không vì ông viện dẫn lẫn lộn le Cid, Dandolo, Michel-Ange, Galilee v.v... Theo ông, người già có hạnh phúc vì trước hết đã thoát khỏi vô số hiểm nguy và lấy thế làm mãn nguyện. Người ta không phải sợ gì nữa hết: người ta có cuộc sống phía sau lưng mình, không có gì có thể tước đoạt nó của mình. Điều đó có nghĩa là Emerson thỏa mãn với vị thế, với danh vọng của ông; chúng ta không thấy cái gì cho phép ông khái quát hóa. Nhờ cái đó - ông nói tiếp -, thành tựu chẳng có ý nghĩa gì nữa hết. Người ta chỉ còn phải hướng tới một sự thỏa mãn. Người ta có thể tụt xuống dưới bản thân mình mà không hề hấn gì. Luận cứ thứ ba nhắc lại luận cứ thứ hai: người ta đã tự bộc lộ mình, đã tỏ rõ hết khả năng của mình, người ta có quyền nghỉ ngơi trên quá khứ của mình. Không còn ngờ vực, lo sợ gì nữa. Ở đây, thuyết lạc quan của Emerson giống thuyết bi quan của Schopenhauer một cách kỳ lạ: khi già, người ta thôi hành động và thậm chí suy nghĩ, người ta thôi không còn sống và đó là một sự giải thoát mang lại sự yên tĩnh. Cuối cùng, Emerson lập luận rằng người già đã tiếp thu được kinh nghiệm và ông đồng tình với quan niệm quen thuộc của giai cấp tư sản cho rằng chỉ tích lũy năm tháng không thôi là đã có thể sản sinh ra tri thức.

Năm 1880, ở Đức, Jacob Grimm đọc một diễn từ nổi tiếng về tuổi già và kết luận như sau: “Tôi nghĩ mình đã đưa ra những bằng chứng để ủng hộ quan niệm cho rằng tuổi già không còn là hiện tượng sức cường tráng sụp đổ đơn thuần, mà mang theo nó sức mạnh của chính mình phát triển theo quy luật và điều kiện của riêng mình. Đây là thời kỳ tĩnh lặng trước kia không hề có, và tương ứng với trạng thái này phải có những tác dụng đặc biệt”.

Ở đây, ông dựa vào thuyết hữu cơ (organicisme) thịnh hành ở thời đại này. Mỗi lớp tuổi có tổ chức riêng, có tính đặc trưng của mình; người già không phải là một người thành niên nhiều tuổi hơn và không còn cường lực; không nên miêu tả trạng thái của người già như một sự khiếm khuyết, mà một cách tích cực - như một thể cân bằng khác của cá nhân và của quan hệ giữa cá nhân ấy với thế giới.

Chưa bao giờ, và không ở một nhà văn nào, tuổi già chiếm nhiều vị trí và được ca ngợi nhiệt liệt như trong tác phẩm của Victor Hugo. Vì sao vậy? Cần biết lịch sử của ông một cách chi tiết và sâu kín mới có thể hiểu được lý do. Điều chắc chắn là tuổi già là một trong những ảo ảnh ưa thích của ông. Lúc còn trẻ, ông hình dung nhà thơ như một đạo sĩ, một nhà tiên tri trị vì trong một bầu trời vinh quang; vả lại, theo truyền thống, chính tuổi tác mang lại uy tín và quyền lực tối cao. Chắc hẳn ông linh cảm tuổi già của ông sẽ là thời điểm ông đáp ứng số phận của mình một cách hoàn hảo nhất. Trong phạm vi những phản đề (antithèse) mà ông tâm đắc nhất, sự đối lập giữa một cơ thể xấu xí với một tâm hồn cao thượng là một trong những phản đề được ông khai thác một cách thú vị nhất: tuổi già là một trong những mặt tượng trưng cho phản đề ấy. Có một sự tương phản lãng mạn giữa một cơ thể ốm yếu và một trái tim không thể khuất phục nổi. Lúc chưa đầy 40 tuổi, lấy lại truyền thuyết về việc quay trở về của Barberousse, ông miêu tả trong *Les Burgraves (Những viên thống lĩnh)* những ông già tuyệt vời: chiến thắng họ về thể xác, nhưng tuổi tác biểu dương cái vĩ đại bi hùng của họ. Ông nhấn mạnh cảnh cô đơn của tuổi già, sự cách bức đối với thế giới. Ông tổ Job “sống tách biệt... Cụ im lặng trong nhiều tháng liền”. Barberousse, ẩn náu trong một cái hang, chìm đắm vào trong sự im lặng của giấc ngủ... “Ông ngủ một giấc ngủ khủng khiếp và kỳ lạ”. Bộ râu tượng trưng cho tuổi thọ: “Bộ râu ông, màu vàng ngày trước, màu tuyết hiện nay, dài ba gấp chu vi chiếc bàn đá”. Về sau, trong *Giai thoại về các thế kỷ (La Légende des siècles)*, ông vẽ lên chân dung mang tính chất sử thi của tuổi già. Người anh hùng vĩ đại nhất trong đó, là *Eviradnus*. Nhân vật này có phía sau lưng mình một cuộc đời sáng như gương, không tì vết, đầy kỳ tích thần diệu, và tuổi tác không làm ông suy yếu. Một mình mình, Eviradnus giết chết hoàng đế Đức và vua Ba Lan, những người tuổi còn trẻ và cùng nhau chiến đấu chống lại ông. Thông qua giai thoại này, Hugo quy cho người già những ưu điểm của tuổi trẻ, với sức mạnh của một người khổng lồ. Ông già này vừa có sức khỏe vừa đầy lòng độ lượng;

khi Mahaud - bị bọn cướp đánh thuốc mê để trấn lột - thức giấc, ông hôn bàn tay nàng: “Thưa bà, bà ngủ có ngon giấc không?”.

Trong *Những người khốn khổ*, mà Hugo viết phần cuối vào khoảng 50-60 tuổi, người ông của Marius là một con người vốn suốt đời rất nghiêm khắc với gia đình. Nhưng khi tưởng là cháu bị chết, ông nhận ra tình thương mệnh mông của mình đối với cháu. Khi thấy cháu được cứu sống, niềm vui làm ông thay đổi hình dạng: “Khi dấn dập hiền hòa trộn lẫn vào những nếp nhăn, thì thật là dễ thương. Có cả một ánh bình minh rạng rỡ khi tuổi già đón nhận niềm vui”. Ông chấp nhận cuộc hôn nhân giữa Marius và Cosette. Lúc ấy, Jean Valjean cũng đã già: 80 tuổi, ông vẫn cao thượng và bi tráng như đã từng như thế suốt đời. Cũng không thể để bị khuất phục, ông vẫn đủ sức khỏe để công lên lưng cơ thể bất động của Marius đi qua các cổng ngầm Paris. Sức mạnh tinh thần của ông lại đặc biệt hơn khi ông nghĩ là mình phải thú thật với Marius mình vốn là người tù khổ sai, và rút dần khỏi cuộc đời của Cosette, niềm yêu thương duy nhất của ông. Ông qua đời giữa lòng yêu mến của cặp vợ chồng trẻ, khi Marius nhận ra ông là người cứu mạng mình.

Trong *Booz ra chiều uể oải* (*Booz endormi*), Hugo, ở tuổi 57 hết lời ca ngợi tuổi già:

“Râu tóc ông bạc phơ tựa dòng suối tươi mát...
... Thanh niên thì tuần tú, nhưng vĩ đại thay những ông già
... Người ta thấy ngọn lửa trong ánh mắt lớp trẻ
Nhưng ánh sáng ngời ngời rực cháy trong mắt người già”.

Ở đây, giá trị tinh thần - ánh sáng và cái vĩ đại - đặc trưng cho vị bô lão, được thanh xuân hóa qua sự so sánh bộ râu với dòng suối thẳng tắp. Ông vẫn còn sức quyến rũ giới tính, Ruth nằm dưới chân ông, “bộ ngực để trần”, hy vọng đánh thức dục vọng của ông.

Nghệ thuật làm ông (*L'Art d'être grand-père*) ca ngợi tuổi già còn hơn cả tuổi thơ. Hugo ca ngợi nó qua chính gương mặt ông. Nhưng ông cũng miêu tả mối quan hệ ông-cháu được xã hội đương thời khuyến khích. Trong *Những người khốn khổ*, ông gợi lên một cách xúc động hình ảnh ông già Jean Valjean và cô bé Cosette: “Người già cảm thấy mình là ông của tất cả trẻ thơ”. Trong tập thơ *Jeanne bị phạt phải ăn nhạt* (*Jeanne était au pain sec*), ông nhấn mạnh mối quan hệ tương hỗ của sự đồng tình giữa cô cháu gái và người ông chống lại sự nghiệt ngã của người lớn. Cả hai đều ở ngoài lề xã hội nhưng theo ông, sợi dây

ràng buộc họ với nhau lại càng thêm bền chặt. Trong bi kịch Hy Lạp, trẻ em và người già giống nhau ở chỗ bất lực. Ở nhiều dân tộc nguyên thủy, sự đồng nhất hóa còn sâu sắc hơn nhiều: người ta tập hợp vào cùng một lớp tuổi, đứa trẻ hầu như vừa thoát từ thế giới bên kia và ông già chẳng bao lâu nữa sẽ đắm chìm vào trong đó. Cả hai đều ở trong một tình thế chuyển tiếp khiến họ được miễn trừ một số cấm kỵ. Hugo diễn tả một tư tưởng tương tự bằng một ngôn ngữ khác. Ông tự hào cho là mình “đã sáng tạo ra trẻ thơ”; được phát hiện ở thế kỷ XVIII, trẻ em giữ một vai trò quan trọng trong văn học, nghệ thuật thế kỷ XIX. Nhưng những sự tương đồng giữa tuổi trẻ và tuổi già, chưa ai trước ông đưa ra ánh sáng thành công đến thế. Theo ông, có sự đồng cảm tinh thần giữa đứa trẻ còn ở phía bên kia của cuộc sống con người, và ông già đã nâng mình lên trên cuộc sống ấy. Đạo lý và lý lẽ ti tiện của người lớn không thích hợp với họ; do vẻ thơ ngây, do sự từng trải, cả hai đều gần gũi những điều bí ẩn của thế giới, gần gũi Chúa:

*“Jeanne bi bô, nói những điều em không biết.
... Chúa, người ông, già lão say sưa lắng nghe”.*

Cảnh trẻ thơ, người cao tuổi tìm thấy lại buổi ấu thơ của mình, về người ông của Marius, Hugo từng nói tới “buổi bình minh” của một tuổi già “nở hoa”. Ông cũng nói: “Đúng thế, trở thành ông, là bước trở lại vào buổi bình minh”.

Chúng ta đã thấy niềm an ủi duy nhất của những ông già nông dân, thường là những đứa cháu của họ, cho tới ngày bọn trẻ này làm ra bộ người lớn. Thành công của Hugo, trong *Nghệ thuật làm ông*, là biết mang lại cho một sự kiện xã hội, giá trị và chiều sâu của một huyền thoại.

Hình ảnh hai ông cháu, cụ già và cô bé bao giờ cũng làm công chúng xúc động. *Cửa hàng đồ cổ (Le Magasin d'antiquites)* của Dickens từng thành công rực rỡ. Tác giả để cho cô bé Nell và người ông - hai ông cháu thương yêu nhau một cách sâu xa - đi lang thang khắp nước Anh. Tinh thần ông già bị sút kém vì tai họa, ông bị phá sản vì cờ bạc, ông lấy trộm của Nell để tiếp tục chơi bạc và suy tính một vụ trộm khác; nhưng qua lỗi lầm của mình, ông làm người đọc xúc động vì lòng thương yêu đối với Nell và lòng thương yêu ông gây cho cô cháu đối với ông. Khi cô bé mất, ông sống trên ngôi mộ của cháu và qua đời ở đây. Chúng ta bắt gặp một cặp ông - cháu tương tự trong *Không gia đình* của Hector Malot, một tác phẩm cũng rất được mến mộ. Một đứa bé bị bỏ rơi chia sẻ cuộc sống lang thang với một ông già ca sĩ nổi tiếng, bị xã hội xua đuổi.

Nhìn chung, văn học thế kỷ XIX hình dung tuổi già một cách hiện thực chủ nghĩa hơn nhiều; miêu tả người già thuộc các lớp trên: quý tộc, đại tư sản, chủ đất, nhà công nghiệp; nhưng cũng quan tâm tới người già thuộc những tầng lớp bị bóc lột. Giai cấp tư sản vẫn thiết tha với mối quan hệ chủ - tớ: trong *Bà Bovary* và trong *Một con người giản dị*, Flaubert miêu tả những người đầy tớ gái mà cuộc đời là cả một sự tận tụy không ngừng. Nhưng phần lớn thời gian, người già được xem là chủ thể của chính bản thân lịch sử của họ. Ở Balzac, Zola, Dickens, ở các nhà tiểu thuyết Nga, hầu như không bao giờ người ta bắt gặp những người công nhân già vì thực ra, trong giai cấp vô sản, người ta không sống thọ. Nhưng chúng ta đã thấy nhiều gương mặt nông dân già. Và các nhà tiểu thuyết cũng nghiên cứu ảnh hưởng của tuổi tác trong các tầng lớp xã hội khác nhau: quân nhân, người làm công ăn lương, chủ quán v.v.. Tôi sẽ sử dụng nguồn tư liệu dồi dào do họ cung cấp khi nghiên cứu kinh nghiệm cá nhân của người già. Vấn đề này, nhiều nhà văn cao tuổi đã đề cập tới ở thế kỷ XIX; họ nói về chính bản thân tuổi già của mình: tuổi già của Chateaubriand là nguồn cảm hứng cho những trang sách đẹp đẽ nhất của ông. Những trang tâm tình này giúp chúng ta hiểu người già cảm nhận cuộc đời của họ ra sao.

Quá trình đô thị hóa tiếp diễn ở thế kỷ XX kéo theo sự suy sụp của gia đình gia trưởng, tuy nó vẫn tồn tại khá lâu ở một số vùng nông thôn Pháp. Chamson miêu tả một gia đình như vậy trong *Tội ác của những người chính trực* (*Le Crime des justes*). Ông già Amal, mà người ta gọi là vị Cố vấn, được mọi người kính trọng, là người Chính trực tuyệt vời, cai quản trong vùng Xêvan một cơ ngơi rộng lớn và phồn vinh, ông là chủ nhân tuyệt đối của gia đình. Một trong những cô con gái của ông, một cô gái lạc hậu, mang thai với một trong những người anh trai: ông ra lệnh cho gia đình giết chết và chôn đứa trẻ sơ sinh; và mọi người tuân theo. Ngày nay, ở Pháp, kiểu gia đình này không còn nữa. Nó tồn tại ở một vài nước; trong một vài vùng nông thôn ở Nam Tư, vừa qua, xảy ra những sự kiện tương tự sự kiện Chamson miêu tả: Ở miền Nam Italia, ở Cicile, ở miền Nam Hy Lạp, có khi một ông bố giết chết con gái vì những vấn đề danh dự. Luật pháp thì cấm, nhưng tập tục lại dung thứ. Ở đảo Corse, ở Sardaigne con trai vâng theo lời người cha già. Tình hình bỏ mặc và giết chết người cha già mất sức lao động chắc hẳn ít xảy ra hơn so với thế kỷ XX, nhờ đời sống nông dân được cải thiện chút ít, nền văn minh kỹ thuật ít nhiều giải quyết tình trạng xa

vắng của nông dân. Tuy vậy, trong những vùng Địa Trung Hải, chế độ gia trưởng cực mạnh, có khi người ta giúp người già từ già cỗi đời khi đã quá ốm yếu. Phải chăng, cũng như ở một số dân tộc nguyên thủy, đám con cháu chịu chế độ độc đoán cảm thấy nhẹ nhõm khi thoát khỏi ách ấy? Nhưng đây cũng là những vùng cực kỳ nghèo đói và việc nuôi thêm một miệng ăn là một gánh nặng. Đó là những trường hợp ngoại lệ. Ngược lại, ở Pháp, tình hình thường xảy ra là không muốn phải chịu đựng quyền lực của ông bố, người con trai rời khỏi mái ấm để đi lao động ở thành phố^[105].

Nhìn chung, do tiến bộ của công nghiệp hóa, tế bào gia đình ngày càng bị tan rã. Do tình trạng dân số già đi từ một nửa thế kỷ ở các nước công nghiệp, xã hội bắt buộc phải thay thế gia đình. Và một chính sách về tuổi già được thiết lập. Chúng ta sẽ nghiên cứu ở phần sau.

Trong các tầng lớp lãnh đạo, được duy trì thế cân bằng vốn có ở thế kỷ XIX, vì kinh nghiệm và tính sáng tạo đều cần thiết. Những trào lưu chính trị, mới và dữ dội, hầu như bao giờ cũng do lớp trẻ lãnh đạo: Cách mạng Nga, chủ nghĩa phát xít Italia, chế độ quốc xã, cách mạng Trung Quốc, cách mạng Cuba, chiến tranh độc lập Algérie. Người cao tuổi giữ những vị trí quan trọng trong các xã hội bảo thủ. Thông thường, chức năng duy nhất của họ là đại diện: chẳng hạn, các vị Tổng thống ở Pháp^[106]. Nhưng một số người cao tuổi đã đóng những vai trò tích cực, trong đó có Thiers, xuất hiện ở tuổi 76, năm 1873; Clémenceau lên nắm quyền ở tuổi 77, năm 1917. Churchill rời bỏ chức vụ ở tuổi 81, Adenauer ở tuổi 87. Những người khác khi già vẫn cầm quyền ở những nước cách mạng thành công: Staline, Mao Trạch Đông, Hồ Chí Minh. Ngày nay, ở các nước đang phát triển, nhà lãnh đạo, thông thường là lớp trẻ. Hoàng đế Hailé Sélassié là trường hợp ngoại lệ, ông chỉ kém de Gaule một tuổi. Ở những nước khác, nhà lãnh đạo, thông thường là người cao tuổi: de Gaule, Franco, Tito, Salazar^[107]. Nhưng phụ tá của họ là những người ít tuổi hơn: ở Pháp, tuổi bình quân các bộ trưởng không cao lắm. Năm 1968, tuổi bình quân của hạ nghị sĩ là 55, thượng nghị sĩ là 63. Trong nội bộ các đảng cũng như các quốc gia, có hiện tượng phân chia quyền lực giữa người già và người đứng tuổi, còn lớp trẻ thì nói chung, có ít ảnh hưởng.

Có một sự kiện cần nêu lên ở đây - và ở phần sau tôi sẽ nói nhiều - là uy tín của tuổi già giảm sút nhiều vì khái niệm kinh nghiệm mất bớt giá trị. Xã hội kỹ trị (société technocratique) ngày nay cho rằng tri thức không phải được tích lũy

theo năm tháng, mà trái lại, mòn mỏi dần. Tuổi tác kéo theo sự thải loại, và những giá trị gắn bền với tuổi trẻ được coi trọng.

Vì số tài liệu chúng tôi có về đời sống hiện nay của người già rất lớn, nên những tài liệu do văn học cung cấp chỉ có một giá trị thứ yếu. Vả lại, chúng tương đối nghèo nàn. Với chủ đề chủ yếu là sự chuyển động của thời gian bị mất đi và được tìm thấy lại, Proust đã nói nhiều và nói rất hay về tuổi già. Nhưng đó là một ngoại lệ. Trong *Những kẻ làm bạc giả* (*Lex Faux-monnayeurs*), Gide để cho ông già La Pérouse nói: “Vì sao sách vở lại nói ít đến thế về người già? Có lẽ, theo tôi nghĩ, người già không còn khả năng viết sách và khi còn trẻ, người ta không quan tâm tới họ. Một ông già ư? Ông chẳng còn liên quan tới ai hết.” Quả là nếu được đề cập tới trong tính chủ thể của họ, thì người già không phải là một nhân vật lý tưởng của tiểu thuyết: đó là một con người đã hoàn mãn, cứng đờ, không đợi chờ, không hy vọng; đối với họ, mọi việc đã xong, và cái chết đang chờ sẵn; vì vậy, tất cả những gì có thể xảy ra đều không có gì quan trọng. Mặt khác, nhà tiểu thuyết có thể đồng nhất hóa mình với một người còn trẻ hơn mình vì đã trải qua lớp tuổi ấy; còn về người già, thì họ chỉ biết từ bên ngoài... Vì vậy, thông thường, họ chỉ dành cho người già một vai trò thứ yếu và những bức chân dung họ vẽ lên về người già thường sơ lược hay ước lệ. Thế kỷ XX kế thừa những thứ sáo mòn của các thế kỷ trước. Trải qua thời gian, khái niệm tuổi già ngày một thêm phong phú trên các bình diện xã hội, tâm lý, sinh học. Tuy vậy, những tác phẩm sáo mòn vẫn tiếp diễn. Dù chúng mâu thuẫn với nhau cũng không mấy quan trọng: chúng đã cũ kỹ tới mức được lặp đi lặp lại trong sự thờ ơ chung. Tuổi già là một mùa thu, nhiều hoa thơm, trái ngọt; nhưng tuổi già cũng là một mùa đông cằn cỗi với những ngày lạnh lẽo, sương giá. Nó có cái êm ả của những buổi chiều đẹp trời. Nhưng người ta cũng cho tuổi già là cảnh âu sầu tối tăm của bóng hoàng hôn. Hình ảnh “ông già hiền hòa” và hình ảnh “ông già gắt gỏng” vẫn hòa hợp với nhau. Có một huyền thoại ngày nay rất phát triển: huyền thoại về thái độ dửng dưng rất quen thuộc của tuổi già. Montherlant, vốn luôn luôn có thái độ cách biệt khinh khỉnh đối với vật và người, đã gán thái độ ấy cho nhà vua trong tác phẩm *Nữ hoàng quá cố*; một con người cao tuổi mà trong lời bình luận, tác giả cho là “từ từ tách khỏi những gì thuộc về con người”, ông cho thái độ thờ ơ một cách sáng suốt của Ferrante là cao cả:

“Đối với ta, tất cả đều là lặp lại, là điệp khúc. Ta trải qua ngày tháng để làm lại tất cả những gì ta đã làm, và để làm lại cái đó không tốt bằng trước. Đối với ta, cái ta thành công, cái ta thất bại, đều một ý nghĩa như nhau. Và ta thấy những

con người này, những con người khác cũng hết sức giống nhau... Lần lượt trước sau nhau, sự vật rời bỏ ta”.

“Chiếc cung trí tuệ ta đã chùng rồi. Về những gì ta đã viết, ta tự hỏi: “Ta viết về cái gì vậy?” Cái trước kia ta đã từng hiểu, nay ta không còn hiểu nữa. Và những gì ta đã học, thì nay ta quên. Ta chết dần chết mòn, và hình như phải làm tất cả và ta rơi vào trạng thái lúc tuổi ta hai mươi”.

“Ta cũng phải tìm cách làm cho người ta tin rằng ta vẫn còn cảm nhận điều gì đó, trong lúc ta chẳng còn cảm nhận gì nữa hết. Thế giới chỉ lướt qua ta”.

“Ở tuổi ta, người ta không còn muốn quan tâm tới người khác nữa. Ngày nay, chỉ còn lại một cái: “Có sao đâu đối với ta!” mệnh mệnh: đối với ta, nó bao trùm cả thế giới”.

Nhân vật chủ yếu trong tiểu thuyết *Đạo luật* (La Loi) của Vailland, là một ông già 72 tuổi, Don Cesare, một điền chủ giàu có, được trọng vọng. Ông đọc nhiều, có đồ mỹ nghệ phẩm cổ, viết lịch sử một đô thị cổ Hy Lạp, ngày trước nằm trong vùng đất Italia hiện ông đang ở. Sức khỏe rất tốt, ông vẫn là tay thiện xạ bậc nhất trong vùng và sống giữa đám phụ nữ quây quần trong đó có một người chung sống với ông. Nhưng đã từ lâu, ông tập không quan tâm tới gì hết. Ông không thích quấy rầy những người thừa kế nữa vì biết rằng tính cách hèn hạ của con người là không giới hạn. Bề ngoài, cuộc sống của ông giống như từ xưa đến nay. Ông nằm cạnh Elvire, nhưng không chuyện trò với nàng và ít khi đụng tới người nàng. Ông săn bắn, nhưng “thậm chí ánh mắt ông không sáng lên”. Ông nói, nhưng “lời nói ông vang lên trong một thế giới không có tiếng vọng”. Ông vẫn ngắm nghía các mỹ nghệ phẩm cổ, nhưng không ghi chép gì nữa. Ông không yêu, không ghét, không ham muốn và cảm thấy mình giống những “kẻ vô công rồi nghề” suốt ngày khoanh tay trên quảng trường của làng. Hình như tuy vẫn còn trẻ Vailland bắt đầu cảm thấy về phần riêng mình trạng thái “không quan tâm” mà ông cho là dấu hiệu của “phẩm chất” một con người.

Cần nói tới vị trí rất đặc biệt của tuổi già trong cái mà người ta từng gọi là “sân khấu về cái phi lý” (théâtre de l’absurde). Trong *Những chiếc ghế* của Ionisco, chúng ta bắt gặp một đôi vợ chồng già khép mình trong ký ức về quá khứ và tìm cách làm nó sống lại. Họ tổ chức một buổi tiếp khách không có một ai đến, tiếp đón những tân khách vô hình, sắp xếp chỗ ngồi cho họ, đi đi lại lại giữa họ, đụng vào người họ, trong lúc sân khấu đầy rẫy những chiếc ghế bỏ trống không; qua sự nhầm lẫn của họ, chính là bản thân hiện thực họ khơi dậy - những buổi dạ hội lộng lẫy, những buổi họp mặt của xã hội thượng lưu - một

hiện thực vô nghĩa. Và rốt cuộc, khi họ nhảy qua cửa sổ, chính là vì trong lúc mất hết mọi ý nghĩa, cuộc sống của họ cho họ thấy nó chưa hề bao giờ có ý nghĩa.

Ở Beckett, cũng có một sự phủ nhận tương tự đối với cuộc đời do sự suy thoái thảm hại cuối cùng của nó. Hai vợ chồng già trong *Chung cuộc (Fin de partie)*, trong khi nhắc lại cận kề hạnh phúc và tình yêu thuở trước, đã làm công việc lên án mọi tình yêu, mọi hạnh phúc. Trong *Bè lũ cuối cùng (La Dernière Bande)*, trong *A! những ngày đẹp trời! (Ah! les beaux jours!)*, chủ đề được đặt ra một cách tàn bạo, chính là sự rệu rã của trí nhớ, và do vậy, là sự rệu rã của toàn bộ cuộc đời phía sau ta. Các kỷ niệm xuất hiện lộn xộn, bị cắt xén, bị hủy hoại và như thể xa lạ, như thể không hề có gì đã từng xảy ra, và từ sự trống rỗng ấy, nổi lên khoảnh khắc hiện tại như thể chỉ là đám cỏ cây rồi bời. Điều nực cười nhất là, qua sự tan vỡ ấy, người ta bầu vúi vào cái huyền thoại cho rằng ngày một thêm tuổi tác, tức là có thêm tri thức, là tiến bước. Thực ra, già đi, tức là: “Từ từ tụt xuống cuộc đời vĩnh hằng trong lúc nhớ lại... toàn bộ cái tai họa nhỏ nhoi ấy... như thế... nó chưa từng bao giờ có ^[108]”.

Trong tiểu thuyết *Molloy*, nhân vật, tuổi đã cao lúc bắt đầu truyện, mỗi ngày một thêm suy thoái; cẳng chân thứ hai tê dại; ông ta mất hết một nửa số ngón chân; lúc đầu, mặc dù những khuyết tật này, ông ta xoay xở để đi xe đạp; rồi không được nữa; ông lết bộ bằng đôi nặng; cuối cùng, chỉ còn có thể bò. Trong quá trình tan rã ấy, công việc chủ yếu của ông, là gọi lại các kỷ niệm; nhưng chúng rệu rã, lơ mờ, bấp bênh, chắc hẳn là lầm lẫn. Cuộc đời, chỉ là ký ức của chúng ta về nó, và ký ức, là không gì hết. Cái không gì hết này chiếm mất thời gian, thời gian trôi qua, trong lúc không đi về đâu hết; chúng ta luôn luôn đứng đậy, và trong cuộc hành trình không có đích này, chúng ta vẫn đứng im tại chỗ. Dưới ánh sáng của tuổi già, chúng ta phát hiện ra cái chân lý ấy của cuộc đời, xét cho cùng, chỉ là một sự già nua được che đậy dưới vẻ hào nhoáng bề ngoài. Ở Ionesco, ở Beckett, tuổi già không xuất hiện như là giới hạn tận cùng của cuộc đời con người, mà - như trong *Vua Lear* - nó chính là bản thân cuộc đời ấy cuối cùng bị vạch trần. Họ không quan tâm tới người già vì chính bản thân người già, mà chỉ sử dụng những người này làm phương tiện để bày tỏ quan niệm của mình về con người.

Như chúng tôi đã nói trên đây, trong chương này, chúng tôi không phác họa một lịch sử về tuổi già, mà chỉ miêu tả thái độ của các xã hội trong lịch sử đối với người già và hình ảnh những xã hội ấy dựng lên về người già. Đặc điểm của tất cả các nền văn minh chúng ta được biết cho tới ngày nay đều là sự đối lập giữa một giai cấp bóc lột và những giai cấp bị bóc lột. Từ “tuổi già” bao hàm hai loại hiện thực khác nhau xa, tùy theo người ta xem xét loại này hay loại kia. Hiện tượng làm sai lệch các viễn cảnh, là ở chỗ những luồng suy nghĩ, những tác phẩm, những bằng chứng liên quan tới tuổi già bao giờ cũng phản ánh cuộc sống của những người được ưu đãi: chỉ riêng một mình họ lên tiếng và cho tới thế kỷ XIX, họ chỉ nói về họ. Trước hết, chúng tôi sẽ nói lại vắn tắt về những người được ưu đãi này.

Số phận những người thuộc phe thiểu số, những người không sinh lợi, phụ thuộc vào số đông còn hoạt động. Khi số đông này muốn tránh sự cạnh tranh vô chính phủ giữa các thành viên của mình, và duy trì trật tự đã an bài, thì số đông này muốn chọn làm trung gian, làm trọng tài hay đại diện, những người thuộc một loại khác mà tất cả những người khác đều có thể đồng tình với quyền uy của họ: vị trí ấy, tất nhiên thuộc về người già^[109]. Người già đôi khi có quyền lực thực sự, đôi khi giữ vai trò giống như vai trò của những con số ảo trong một số phép tính: cần thiết cho quá trình diễn ra các phép toán, chúng bị loại một khi thu được kết quả. Tuổi già vốn hùng mạnh ở nước Trung Hoa tôn ti trật tự và bảo thủ; ở Sparte và trong các chế độ đầu sỏ ở Hy Lạp; ở La Mã cho tới thế kỷ II và trước C.N. Nó không giữ một vai trò chính trị nào trong những thời kỳ biến đổi, bành trướng, cách mạng. Vào những thời kỳ quyền sở hữu được thể chế hóa, giai cấp thống trị tôn trọng người chủ sở hữu; tích lũy được trong cuộc sống bất động sản, hàng hóa hay tiền bạc, người già, với tư cách những người giàu có, có tiếng nói trọng lượng hơn trong đời sống công cộng và đời sống riêng.

Ý thức hệ của giai cấp thống trị nhằm biện hộ cho hành vi của mình. Chịu sự điều khiển hay ảnh hưởng của người già, ý thức hệ ấy cho tuổi già là có giá trị. Có những nhà triết học, nhà chính luận gắn liền khái niệm tuổi già với khái niệm đạo đức và ca ngợi kinh nghiệm của lớp tuổi này. Tuổi già có thể là sự hoàn mãn cuộc sống theo hai nghĩa của từ này; tuổi già kết thúc cuộc sống và là sự hoàn thành tuyệt vời cuộc sống ấy. Người ta tôn vinh tuổi già với tư cách lớp tuổi ấy. Tuổi già là một điều kiện để đạt tới một số phẩm cách, một số chức chương. Tò lòng tôn kính tuổi già, là ý nghĩa của những buổi khánh tiết được tổ chức rất

nhiều, nhất là ở Đức: kỷ niệm ngày sinh lần thứ 70, 80 của một nhạc sĩ, một triết gia, người ta tổ chức những buổi liên hoan trọng thể.

Tuy nhiên, dù trật tự xã hội vững chắc buộc các thế hệ còn trẻ công nhận quyền lực chính trị hay kinh tế của những thế hệ già nhất, thông thường, các thế hệ còn trẻ vẫn chịu đựng quyền lực ấy một cách bức bối. Nhạy cảm với một sự suy sụt về thể lực, mà họ e sợ cho chính bản thân mình, lớp trẻ tấn công, chế giễu người già^[110]. Đối lập với huyền thoại người già vĩ đại được năm tháng làm cho ngày thêm phong phú, là huyền thoại về ông già ngày một nhỏ bé, khô héo, queo quắt như Tithon và bà thầy bói ở Tibuay.

Mặt khác, tuy không được nói tới, nhưng cuộc sống những người già bị bóc lột có ảnh hưởng sâu xa tới quan niệm của những người có đặc quyền đặc lợi. Chúng ta chỉ có nhận xét mơ hồ về cuộc sống ấy. Hình như họ chiếm số rất nhỏ thời Trung đại và cho tới thế kỷ XVIII: ở nông thôn cũng như thành thị, người lao động đều chết sớm. Những người sống sót phải dựa vào một gia đình thông thường quá nghèo đói nên không thể nuôi dưỡng họ; người ta đành trông chờ hoạt động từ thiện công cộng, hảo tâm của những nhà quý tộc, các tu viện. Ở một vài thời kỳ, thậm chí những thứ đó cũng bị từ chối; số phận của họ đặc biệt cay cực khi chủ nghĩa tư bản ra đời ở nước Anh thanh giáo và trong cách mạng công nghiệp ở thế kỷ XIX. Xã hội không trực tiếp bóc lột họ, chừng nào họ không còn có thể để bán sức lao động nữa, nhưng không phải vì vậy mà không còn là nạn nhân của tình trạng bị bóc lột. Ở tuổi thanh niên và tráng niên của mình, họ chỉ được giai cấp thống trị cấp cho những gì cần thiết để sống sót; một khi kiệt sức vì lao động, họ bị bỏ rơi, với hai bàn tay trắng.

Vô ích, vương vís, thân phận họ giống như thân phận người già trong xã hội nguyên thủy. Chủ yếu nó phụ thuộc vào gia đình. Vì yêu thương hay vì sợ dư luận, một số gia đình tỏ lòng ân cần hay chí ít cũng đối xử đúng mức. Nhưng thông thường, họ hay bị bỏ mặc, bị đưa vào đường đường, bị xua đuổi, và thậm chí bị đánh đập một cách lén lút.

Giai cấp thống trị chứng kiến một cách thờ ơ những tấn thảm kịch ấy: những cố gắng của họ để cứu giúp người già nghèo đói bao giờ cũng không đáng kể. Từ thế kỷ XIX, số lượng những người này tăng lên nhiều, giai cấp thống trị không thể bỏ qua. Để biện hộ cho thái độ thờ ơ man rợ của mình, họ buộc phải hạ thấp giá trị của lớp người này. Còn hơn cả cuộc xung đột giữa các thế hệ, chính đấu tranh giai cấp mang lại tính hai mặt của khái niệm tuổi già.

CHƯƠNG BỐN

TUỔI GIÀ TRONG XÃ HỘI NGÀY NAY

Ai cũng biết là cuộc sống người già ngày nay rất tồi tệ. Trước khi nghiên cứu chi tiết hoàn cảnh này, cần thử tìm xem do đâu mà xã hội dễ dàng chấp nhận tình hình như vậy. Nhìn chung, xã hội làm ngơ trước những sự lạm dụng, những vụ tai tiếng, những tấn thảm kịch không làm lung lay thế cân bằng của mình; xã hội cũng không quan tâm tới số phận trẻ em được cứu tế, thanh niên phạm tội, người tật nguyền nhiều hơn số phận người già. Nhưng dẫu sao, trong trường hợp sau cùng này, thái độ của xã hội cũng kỳ lạ hơn một cách tiên nghiệm; mỗi thành viên trong tập thể ắt phải biết là tương lai của mình nằm trong cuộc; và hầu như mọi người đều có quan hệ cá nhân và chặt chẽ với một số người già. Giải thích thế nào đây thái độ của họ? Chính giai cấp thống trị áp đặt quy chế cho người già; những nhân dân đang ở tuổi lao động nói chung tự biến mình thành kẻ đồng lõa. Trong đời sống riêng, con, cháu không hề tìm cách an ủi số phận của cha, ông. Vậy chúng ta hãy tìm xem thái độ của người lớn và của thanh niên, nói chung, đối với thế hệ trước ra sao.

Một xã hội là một tổng thể được phân nhỏ. Các thành viên tách khỏi nhau nhưng lại gắn bó với nhau trong những mối quan hệ tương hỗ: các cá nhân bao gồm lẫn nhau, không phải với tư cách những con người trừu tượng, mà là qua tính đa dạng của quá trình hoạt động làm biến đổi thế giới (praxis) của mình. “Nền tảng của sự bao gồm (comprehension), là sự cộng tác về nguyên tắc với mọi hoạt động: mỗi khi một mục đích được biểu đạt (signifié), thì nó tách ra khỏi sự thống nhất hữu cơ của mọi mục đích của con người^[111]. Theo Sartre, tính tương hỗ bao gồm: 1) mục đích *Kia* là phương tiện của một mục đích siêu nghiệm (fin transcendante); 2) tôi thừa nhận nó là praxis, đồng thời tôi hội nhập nó với tư cách khách thể, vào dự định tổng hợp của mình; 3) tôi thừa nhận sự vận động tới mục đích của nó trong quá trình vận động của tôi tới mục đích của chính mình; 4) tôi tự phát hiện mình với tư cách khách thể và công cụ của các mục đích của nó do chính bản thân hành vi tạo nên nó cho các mục đích của tôi với tư cách công cụ khách quan. Trong mỗi quan hệ ấy, cái này tước đoạt của cái kia một phương diện thực hiện và chỉ ra cho cái kia những giới hạn của nó; người trí thức tự nhận biết là trí thức trước một người lao động chân tay.

Tính tương hỗ chủ yếu yêu cầu tôi nắm bắt tầm vóc mục đích luận (dimension téléologique) của người kia, từ tầm vóc mục đích luận của riêng mình. Khi người bệnh không còn có quan hệ với những mục đích của chính mình nữa trong những trường hợp phi nhân cách hóa (dépersonnalisation) mang tính chất bệnh lý (pathologique), thì người bệnh cho là người ta đại diện cho một loài xa lạ. Tình hình xảy ra ngược lại trong trường hợp quan hệ giữa người trưởng thành với người già. Người già - trừ trường hợp ngoại lệ - không làm gì nữa hết. Người già được xác định bởi một *exis* (sự tồn tại), chứ không phải bởi một *praxis*. Thời gian đưa người đó tới một mục đích - cái chết - vốn không phải là mục đích của mình, không do một dự định đặt ra. Và chính vì vậy, những người đang ở độ tuổi lao động xem người già là một “loài xa lạ” trong đó họ không tự nhận ra mình. Tôi đã nói là tuổi già gây nên một thứ kinh tởm về sinh học; bằng một thứ tự vệ, người ta quăng nó ra xa; nhưng chỉ có thể quăng xa khi sự đồng lõa về nguyên tắc với mọi hoạt động không còn có tác động trong trường hợp này.

Cho tới một điểm nhất định, hoàn cảnh này của người già đối xứng với hoàn cảnh của đứa trẻ mà đối với đứa trẻ này, người trưởng thành cũng không thiết lập quan hệ tương hỗ. Không phải ngẫu nhiên mà người ta sẵn sàng nói trong các gia đình về “đứa trẻ kỳ lạ so với tuổi nó” và cũng cả về “ông già kỳ lạ so với tuổi của ông”; cái kỳ lạ là ở chỗ chưa phải là người hay không còn là người nữa, nhưng họ lại có hành vi của con người. Chúng ta đã thấy trong nhiều cộng đồng nguyên thủy, họ cùng thuộc về một lớp tuổi như nhau, và trong quá trình Lịch sử, thái độ của người lớn, nói chung, giống nhau đối với cả trẻ em lẫn người già. Duy có điều là vì trẻ em là người lao động tương lai nên xã hội đảm bảo tương lai cho chính mình trong lúc trông chờ vào trẻ em, còn đối với xã hội, người già chỉ là một người chết trong ngày một ngày hai.

Khái niệm không có quan hệ tương hỗ là không đủ để xác định cụ thể mối quan hệ giữa người lớn và người cao tuổi. Mối quan hệ này phụ thuộc vào quan hệ con cái - cha mẹ, và nhất là vào quan hệ của con trai đối với bố thông qua mẹ, vì chúng ta sống trong một thế giới nam giới và vì tuổi già trước hết là một vấn đề thuộc nam giới.

Theo Freud, đặc trưng của mối quan hệ này là tính hai mặt của nó^[112]. Người con trai tôn trọng, ca ngợi bố, muốn đồng nhất hóa với bố và thậm chí thay thế bố; nguyện vọng này làm nảy sinh hận thù và sợ hãi. Các nhân vật trong huyền thoại bao giờ cũng nổi dậy chống lại bố và cuối cùng giết chết bố. Trong thực tế,

việc sát hại ấy mang ý nghĩa tượng trưng. Hình ảnh ông bố không còn mang theo uy tín của nó nữa; và lúc đó, người con trai có thể hòa hợp với bố. Nhưng quá trình hòa hợp chỉ hoàn thành khi trên thực tế, hắn đã chiếm vị trí của ông. Như thế - theo Freud - trong đạo Cơ đốc, có một sự hòa hợp dẫn tới sự phế truất của Cha, vì Giêxu chuyển lên vị trí hàng đầu. Chừng nào còn tồn tại sự đối kháng, thì nó không mang tính chất tương hỗ; nó sống động ở người con, dưới dạng gây gỗ, hận thù, và nói chung, không xuất hiện ở ông bố. Chắc hẳn, lòng oán hận mang tính chất gây gỗ - bản năng giới tính tạo nên cái khuôn khổ trong đó phát triển mối quan hệ một chiều của lớp trẻ đối với người già. (Khi xảy ra, mối oán hận của người già đối với lớp trẻ chỉ là một thái độ phản ứng thứ yếu). Người ta giết chết ông bố, trong lúc làm giảm giá trị của ông, nhưng muốn như vậy, cần làm mất uy tín của tuổi già với tư cách lớp tuổi ấy.

Đặc trưng cho thái độ thực tiễn của người lớn đối với người già, là tính hai mặt (duplicité) của họ. Họ khuất phục đến một chừng mực nhất định nên đạo lý chính thức bị áp đặt trong những thế kỷ trước và buộc họ phải tôn trọng. Nhưng họ có lợi trong việc đối xử với người già như đối những con người thấp kém và thuyết phục người già về tình trạng suy sút của mình. Họ thiết tha làm cho người bố cảm thấy những sự yếu kém, vụng về của mình để người già nhường lại vai trò lãnh đạo công việc, không còn có những lời khuyên bảo và chịu nhận nhục với một vai trò thụ động. Nếu sức ép của dư luận buộc họ phải cứu trợ bố mẹ già, thì họ muốn cai quản bố mẹ theo ý riêng mình: càng nghĩ bố mẹ không còn có thể tự lập nữa thì họ càng bớt băn khoăn.

Người lớn hành hạ người già phụ thuộc vào họ một cách xảo trá. Họ không dám ra lệnh trực tiếp, vì không được quyền buộc người già phải vâng lời mình: họ tránh việc tấn công trực diện, mà tìm mưu mô để thao túng. Dĩ nhiên, người ta viện cớ là vì quyền lợi của người già. Cả gia đình cùng đồng lõa. Họ làm xói mòn sự chống đối của người già, quá ân cần sốt sắng làm người già tê liệt, đối xử với một thứ tốt bụng mĩa mai, nói năng theo kiểu bậy bạ, và thậm chí có những cái nháy mắt ra hiệu ngầm cho nhau, và thốt ra những lời lẽ xúc phạm. Nếu thuyết phục và dùng mưu mô không thành công, người ta không ngần ngại đối trá hay dùng bạo lực. Chẳng hạn, người ta thuyết phục người già tạm thời vào một nhà dưỡng lão rồi bỏ mặc ở đấy. Phụ nữ, thiếu niên sống trong sự tùy thuộc về kinh tế vào một người đàn ông có nhiều khả năng tự vệ hơn người già: người vợ cùng chồng chung chăn chung gối và làm công việc nội trợ; cậu thiếu niên sẽ trở thành một người lớn có thể đòi hỏi tiền công; còn người già thì chỉ có

thể tìm thấy sự lự khự và cái chết; và không còn có ích gì nữa hết. Là một vật hoàn toàn vương vếu, vô ích, người ta coi họ rất “nhẹ cân”.

Những quyền lợi dính dáng đến cuộc đấu tranh này không chỉ mang tính chất thực tiễn, mà còn mang tính chất tinh thần: người ta muốn người già tuân thủ hình ảnh mà xã hội hình dung về họ. Người ta áp đặt đối với họ những sự ràng buộc về trang phục, một sự “tử tế” về phong cách, một sự tôn trọng đáng vẻ bề ngoài. Sự trấn áp chủ yếu xảy ra trong lĩnh vực giới tính. Trong cuốn *Cậu thiếu niên (L'Adolescent)*, khi Sokolski, một hoàng thân già, nghĩ tới chuyện tục huyền, gia đình theo dõi, canh gác ông ta, vì những vấn đề quyền lợi, nhưng cũng cả vì ý nghĩ ấy làm họ phẫn nộ. Người ta dọa đưa ông vào nhà điên; cuối cùng, ông bị nhốt chặt và chết. Tôi có biết những tấn thảm kịch tương tự trong các gia đình tư sản ở thế kỷ này.

Đối với bà mẹ, các cô con gái thường oán giận và có thái độ giống thái độ của các cậu con trai đối với bố. Những tình cảm yêu thương ít mang tính chất hai mặt, nhất là tình cảm của con gái đối với bố, của con trai đối với mẹ. Khi người bố hay mẹ mà họ yêu thương, đến tuổi già, họ có thể tận tụy vì người đó. Nhưng nếu bố hay mẹ lập lại gia đình, thì người bạn đời mới của bố hay mẹ sẽ làm giảm bớt tình cảm của họ.

Khi không có quan hệ cá nhân với người lớn, thì người già gọi lên ở người ấy sự khinh miệt có nhuốm chút kinh tởm: người ta đã thấy trải qua các thế kỷ, các tác giả trào phúng khai thác ra sao tình cảm này. Vì người còn trẻ coi người già như bức biếm họa bản thân mình, nên thích thú biếm họa họ, nhằm cắt đứt với họ bằng tiếng cười. Đôi khi có hiện tượng loạn dâm (sadisme) trong sự chế nhạo ấy. Tôi thật sự bối rối khi trông thấy những bà già tám mươi xấu xí khủng khiếp vừa hát xướng và nhảy múa vừa vén váy lên ở một quán rượu nổi tiếng tại Niu Ooc. Công chúng cười ồ: hiện tượng phá lên cười ấy thực ra có ý nghĩa gì?

Ngày nay, người ta quan tâm tới người già một cách khác? Người già là một mục tiêu bóc lột. Chủ yếu ở Mỹ, nhưng cũng cả ở Pháp nữa, người ta mở mang bệnh viện, nhà nghỉ, nhà ở, thành phố và làng mạc, buộc người cao tuổi phải trả với giá đắt nhất những tiện nghi và sự chăm sóc - khi họ có điều kiện - mặc dù chất lượng phục vụ thường rất kém cỏi.

Trong những hoàn cảnh tốt cùng, rốt cuộc, người già bao giờ cũng thua cuộc: họ phải chịu đựng mâu thuẫn của chính quy chế của mình. Trong những trại giết người, họ là những nạn nhân đầu tiên; vì hoàn toàn không còn khả năng lao động, họ không thể giành được một cơ may nào. Tuy vậy, ở Việt Nam, người

Mỹ vẫn “hỏi cung” họ một cách man rợ chẳng khác gì người trắng niên: họ cũng có thể cung cấp tin tức như những người khác.

Quan hệ của thanh niên, thiếu niên với người già phản ánh mối quan hệ giữa họ với bố ít hơn là với ông: từ thế kỷ trước giữa ông và cháu, thường có tình yêu thương lẫn nhau. Phần nộ đối với người lớn, thanh, thiếu niên cho người già cũng là những người bị áp bức như chính bản thân mình: họ đoàn kết với người già. Ở Tiệp Khắc, từ tháng giêng 1968, thanh niên phát động một chiến dịch phần nộ ủng hộ tuổi già. Tâm lý thích người già (gerontophilie) của một số thiếu phụ được giải thích bằng hiện tượng định hình vào hình ảnh người ông. Nhưng nếu ông bà là một gánh nặng đối với gia đình, thì thanh niên cho việc mình phải chịu hy sinh để kéo dài cuộc sống của họ là bất công. Trong *Cochecito*, một bộ phim Tây Ban Nha tàn bạo và hấp dẫn, một cô gái sốt ruột chờ đợi cái chết của người ông: cô ta thêm muốn căn phòng ở của ông. Lòng oán giận này, thông thường, mọi người già đều phải chịu đựng. Lớp trẻ ganh tị các đặc quyền kinh tế hay xã hội của người già mà họ cho là đồ bỏ đi. Ít đạo đức giả hơi, người lớn, họ bày tỏ rõ rệt hơn lòng oán giận của mình.

Nhiều trẻ em yêu dấu ông bà^[113] và người ta dạy bảo chúng tôn trọng người già. Tuy nhiên, nếu người già thuộc các tầng lớp dưới, thì trẻ em bao giờ cũng có xu hướng chế giễu họ: nổi oán hờn của chúng đối với cả thế giới người lớn áp bức chúng dồn cả vào người lớn già yếu, bị “phế truất” và kỳ dị này. Tôi còn nhớ những chú em họ tôi, có hai chị em tôi đi theo sau, ở La Grie, đã chế giễu ra sao những người gia sư già của họ: vì vị trí xã hội thấp của những người này, người lớn để mặc cho chúng tôi làm. Tác giả Vian đã bám sát chân lý khi ông hình dung một hội chợ trong *Đau lòng (L'Arrache-coeur)*, tổ chức cho người già: những người già nghèo bị đem ra bán đấu giá và những bậc cha mẹ mua làm quà cho con cái để làm đồ chơi.

Sauvy viết: “Trong tất cả các hiện tượng đương đại, hiện tượng ít bị tranh cãi nhất, tiến triển một cách vững chắc nhất, dễ dàng dự kiến một cách lâu dài nhất và có lẽ mang lại nhiều hệ quả nhất, là hiện tượng dân số già đi”.

Từ thời Cổ đại, niềm hy vọng tuổi thọ lúc ra đời không ngừng tăng lên; nó là 18 tuổi dưới thời người La Mã; 25 tuổi ở thế kỷ XVII. Lúc bấy giờ, “người con trai trung bình” lên 14 khi ông bố qua đời. (Sau này, tuổi ấy sẽ là 55 hay 60). Trong số một trăm trẻ em, thì hai năm chết trước 1 tuổi, hai năm khác, trước

20 tuổi, hai năm khác nữa, từ 20 đến 45. Chỉ một chục sống tới 60. Một ông già 80 - mà truyền thuyết đưa lên thành 100 - là một ngoại lệ đặc biệt; ông được coi như một thánh nhân và cộng đồng biểu dương ông một cách kiêu hãnh. Thế kỷ XIII, tuổi thọ ở Pháp là 30. Trong nhiều thế kỷ dài, tỷ lệ người trên 60 rất ít biến đổi: khoảng 8,8%. Hiện tượng dân số già đi ở Pháp bắt đầu vào cuối thế kỷ XVIII; và sau đó chút ít, hiện tượng này diễn ra ở những nước khác. Năm 1851, ở Pháp, có 10% số người trên 60 tuổi; hiện nay, là gần 18%, tức là 9.400.000 người, trong đó khoảng một nửa là người ở nông thôn. Như vậy có nghĩa là từ thế kỷ XVIII, tỷ lệ người già trong dân số tăng gấp đôi. Ở Pháp, tháng mười 1969, có 6.300.000 người trên 65 tuổi, tức là trên 15% dân số: khoảng 3/5 là phụ nữ^[114]. Theo một báo cáo lập tháng chín 1967, tỷ lệ số người tuổi trên 65, từ 7,6% năm 1930, tăng lên thành 10,6% năm 1962 trong sáu nước Thị trường chung châu Âu; và từ 7,8% tăng lên thành 11,5% trong các nước Bắc Âu, Anh và Alien nói chung. Ở Mỹ, có 16 triệu người trên 65 tuổi, chiếm 9% dân số, trong lúc tỷ lệ ấy là 2,5% năm 1850 và 4,1% năm 1900. Tỷ lệ người già 80 tuổi ở Pháp tăng gấp đôi từ đầu thế kỷ: có 1 triệu người, trong đó 2/3 là phụ nữ. Người ta dự đoán dân số ngày một già thêm cho tới 1980, và lúc đó, ở Pháp, sẽ có 19% số người trên 60 tuổi, 14% trên 65. Người ta cho rằng đến năm 1980, tình hình sẽ ổn định vì tỷ lệ sinh đẻ gia tăng từ 1946. Nếu không tính đến trường hợp Đông Đức, nơi phong trào di cư trong hai chục năm qua làm vơi đi một bộ phận quan trọng thanh niên, thì hiện tượng dân số già đi rõ rệt nhất ở Pháp và Thụy Điển. Ở đâu cũng do những nguyên nhân giống nhau: tỷ lệ trẻ em tử vong giảm bớt và tỷ lệ sinh đẻ cũng giảm sút. Trong một thế kỷ, tỷ lệ trẻ em tử vong từ 40% rút xuống còn 2,2%. Chính sự kiện này nâng tuổi thọ ở Pháp thành 68 đối với nam, 75 đối với nữ; ở Mỹ, 71 đối với nam, 77 đối với nữ. Thực ra, con người đến tuổi trưởng thành không có trước mắt mình một tương lai rộng lớn hơn cha anh nhiều, một người Pháp 50 tuổi năm 1805 có thể hy vọng sống thêm 18 năm, và hiện nay có thể hy vọng 22 năm. Vì vậy, hiện tượng dân số già đi không có nghĩa là giới hạn cuộc sống bị lùi lại một cách nghiêm trọng, mà có nghĩa là tỷ lệ người cao tuổi lớn hơn rất nhiều. Sự biến động này xảy ra không có lợi cho tỷ lệ thanh niên, vì tỷ lệ người tráng niên hầu như vẫn cố định; theo Sauvy, tất cả diễn ra như thế dân số dao động xung quanh một cái trục giữa, trong lúc thanh niên được thay thế bởi người già. Người ta quan sát thấy hiện tượng này ở hầu hết các nước phương Tây, và nó kết hợp với sự gia tăng tuyệt đối dân số (trừ ở Ailen, dân số giảm bớt).

Trái lại, những nước kém phát triển là những nước dân số trẻ. Trong nhiều nước này, tỷ lệ tử vong trẻ em vẫn rất cao; thậm chí ở những nước tỷ lệ ấy thấp, tình hình suy dinh dưỡng, thiếu điều kiện chăm sóc sức khỏe và điều kiện vật chất nói chung vẫn ảnh hưởng tới tuổi thọ. Ở một số nước, một nửa số dân, tuổi dưới 18. Ở Ấn Độ, có 3,6% người già; khoảng 2,45% ở Braxin; 1,46% ở Tôgô.

Ở các nước dân chủ tư bản chủ nghĩa, hiện tượng dân số già đi đặt ra một vấn đề mới. Ian Mac Leod, bộ trưởng y tế Anh, nói: “Đây là “đỉnh Everest” của những vấn đề xã hội hiện nay”. Chẳng những người cao tuổi đông hơn nhiều ngày trước, mà còn hội nhập một cách bột phát vào xã hội; và xã hội buộc phải quyết định quy chế của họ: chỉ có chính phủ mới có quyền ra quyết định này. Tuổi già trở thành đối tượng của một đường lối chính sách.

Thật vậy, trong xã hội ngày trước, bao gồm chủ yếu nông dân và thợ thủ công, có một sự ăn khớp chính xác giữa nghề nghiệp và đời sống; người lao động sống tại nơi lao động; nhiệm vụ sản xuất và nhiệm vụ gia đình lẫn lộn làm một. Đối với thợ thủ công có tay nghề cao, năng lực phát triển theo kinh nghiệm, tức là theo năm tháng. Đối với những nghề nghiệp mà năng lực sút kém theo tuổi tác, thì có một sự phân công lao động cho phép thích ứng nhiệm vụ với khả năng từng người. Trở nên hoàn toàn bất lực, người già sống trong gia đình và được gia đình đảm bảo cuộc sống. Chúng ta đã thấy số phận họ không phải bao giờ cũng đáng ao ước. Nhưng tập thể không phải quan tâm tới họ.

Ngày nay, người công nhân ở một nơi, lao động một nơi khác, với tư cách hoàn toàn cá nhân. Gia đình xa lạ với hoạt động sản xuất của họ. Gia đình chỉ gồm một hay hai cặp người lớn, nuôi dưỡng con cái chưa thể kiếm sống; với nguồn thu nhập nhỏ nhoi, họ không thể đảm bảo việc nuôi dưỡng bố mẹ già. Tuy vậy, người lao động rơi vào hoàn cảnh không có việc làm sớm hơn ngày trước: nhiệm vụ chuyên môn của họ vẫn không có gì thay đổi suốt cả cuộc đời và không thích ứng với khả năng của tất cả mọi lứa tuổi.

Ở phần trên, tôi đã nói: vào cuối thế kỷ XIX, người lao động già mất việc bị bỏ mặc một cách bi thảm. Các tập thể đành bắt buộc phải bắt tay vào việc.

Trợ cấp lúc đầu được quan niệm như một phần thưởng. Từ 1796, Tom Paine gợi ý thưởng bằng một khoản trợ cấp cho người lao động 50 tuổi, ở Bỉ và Hà Lan, khu vực Nhà nước được hưởng trợ cấp từ 1844. Thế kỷ XIX, ở Pháp, quân nhân và viên chức cũng là những người đầu tiên được hưởng trợ cấp; sau đó, Đế nhị Đế chế cho thợ mỏ, lính thủy, công nhân quân giới, nhân viên đường sắt được hưởng trợ cấp. Người ta cho rằng đối với những nghề nghiệp nguy hiểm,

trợ cấp là phần thưởng sau một thế kỷ dài phục vụ trung thành. Trợ cấp trở nên có tổ chức và thành tập quán với hai điều kiện: nhiều năm lao động và một độ tuổi nhất định.

Cuối thế kỷ XIX, Đức phát triển nhanh chủ nghĩa tư bản và phát triển mạnh công nghiệp; đồng thời, trào lưu xã hội chủ nghĩa lớn mạnh và được củng cố. Bismarck hiểu rằng muốn ngăn chặn nó, phải đảm bảo cho giai cấp vô sản một sự an toàn tối thiểu. Từ 1883 đến 1889, hệ thống bảo hiểm xã hội được tổ chức hoàn chỉnh và mở rộng từ 1890 đến 1910. Chủ yếu nhằm bù đắp những nguy cơ tai nạn, nó cũng bảo vệ người làm công ăn lương chống tình trạng tuổi già không còn năng lực lao động. Cả chủ lẫn thợ đều bắt buộc phải đóng góp, trong lúc Nhà nước xét trợ cấp. Loại hình chế độ này về sau được thiết lập ở Luxembourg, Rumani, Thụy Điển, Áo, Hung, Na Uy. Có một quan niệm khác về chế độ hưu trí: việc bảo vệ người làm công ăn lương do thuế khóa đài thọ. Chế độ này chiếm ưu thế ở Đan Mạch năm 1891, New Zealand năm 1898; mạnh hơn ở Anh năm 1908 và áp dụng ở đây năm 1925. Ở Pháp, một phần đạo luật mùng 5 tháng tư 1910 về chế độ hưu trí cho công nhân và nông dân vẫn không được áp dụng: pháp chế không dám ép buộc người làm công ăn lương cũng như giới chủ đóng góp. Đạo luật mùng 5 tháng tư 1928, được sửa đổi ngày 30 tháng tư 1930, đánh dấu một nỗ lực quan trọng đầu tiên để đảm bảo chế độ hưu trí cho người lao động. Đó là một chế độ hai mặt: tư bản hóa và phân phối. Năm 1933, khi Liên đoàn Lao động quốc tế (C.I.T) áp dụng các thỏa ước số 35 đến 40 về chế độ hưu trí cho người già, đã có 28 nước, - trong đó 6 nước ở ngoài châu Âu - ban hành chế độ trợ cấp. Ở Pháp, ngày 14 tháng năm 1941, một đạo luật ấn định một khoản trợ cấp đặc biệt cho những người lao động bất hạnh. Đó là quyết định ngày 19 tháng mười 1945 quy định bảo hiểm - tuổi già.

Lúc đầu, trợ cấp được áp dụng cho người làm công ăn lương ở các doanh nghiệp thương mại và công nghiệp; nhẽ ra phải được thi hành cho toàn thể nhân dân nói chung, nhưng dự luật này thất bại vì bị các tầng lớp trung lưu không làm công ăn lương phản đối. Năm 1956, được thành lập Quỹ đoàn kết quốc gia, và ngày nay, 80% người Pháp hưởng phụ cấp hưu trí. Năm 1964, trong số 112 Quốc gia - thành viên của C.I.T., 68 có chế độ hưu trí. Thông thường chế độ quốc gia bảo hiểm xã hội là quá tốn kém đối với các nước đang phát triển. Ailen không có chế độ bảo hiểm xã hội mà chỉ có chế độ cứu tế.

Nhà nước qui định tuổi hưu trí của người lao động; đó cũng là tuổi giới chủ thuộc khu vực Nhà nước và tư nhân chọn để sa thải nhân viên, vì vậy, là tuổi từ

lớp người ở độ tuổi lao động, cá nhân chuyển sang lớp người vượt quá độ tuổi ấy. Sự thay đổi này xảy tới lúc nào? Lợi tức lên tới bao nhiêu? Để quyết định, xã hội phải căn cứ vào hai yếu tố: quyền lợi của bản thân xã hội và quyền lợi của người được trợ cấp.

Trong số các nước tư bản chủ nghĩa, có ba nước cho việc bảo đảm một cuộc sống tử tế là một yêu cầu: Thụy Điển, Na Uy, Đan Mạch. Nhằm đảm bảo cho mỗi người sự bảo hộ trọn vẹn nhất, thu nhập cao bị đánh thuế nặng, xa xỉ phẩm chịu thuế rất cao. Người cao tuổi được hưởng những điều kiện trên đây, đặc biệt là ở Thụy Điển, với 12% dân số là người già và tuổi thọ trung bình cao nhất châu Âu: 76 tuổi. Đạo luật đầu tiên về tuổi già mới ra đời năm 1930, nhưng chế độ bảo hiểm nay được áp dụng cho toàn dân và thường xuyên được cải tiến. Bất luận nguồn thu nhập bao nhiêu, mọi công dân đều được hưởng một khoản trợ cấp khi đến 67 tuổi, tuổi qui định nghỉ hưu. Mức cơ bản tối thiểu là 4.595 K.S^[115] cho một người sống độc thân, 7.150 K.S cho một cặp vợ chồng. Năm 1960, được thi hành một chế độ trợ cấp bổ sung; tổng cộng người nghỉ hưu được lĩnh hai phần ba lương bình quân hàng năm, tính theo mười lăm năm thưởng mức lương cao nhất. Viên chức và quân nhân chuyên nghiệp về hưu lúc 65 tuổi. Một số người lao động khác cũng nghỉ việc vào tuổi này, và trong hai năm được hưởng bảo hiểm của tư nhân. Nhưng nhìn chung, vì nhiệm vụ thích ứng với các lớp tuổi và không bao giờ đòi hỏi nỗ lực quá mức, nên họ muốn làm việc cho tới cùng. Tình hình cũng tương tự ở Na Uy, với hạn tuổi là 70, và ở Đan Mạch, với hạn tuổi là từ 65 đến 67 đối với đàn ông, và từ 60 đến 62 đối với phụ nữ.

Ở các nước tư bản chủ nghĩa khác, thì tình hình hoàn toàn khác. Những nước này hình như chỉ hoàn toàn tính đến lợi ích của nền kinh tế, tức là của vốn đầu tư, chứ không phải lợi ích của con người. Bị loại trừ sớm khỏi thị trường lao động, người nghỉ hưu là một gánh nặng mà các xã hội dựa trên lợi nhuận đảm bảo một cách dè sẻn. Cho phép người lao động tiếp tục lao động chừng nào họ còn lao động được và sau đó đảm bảo cho họ một cuộc sống tử tế, là một giải pháp đúng đắn. Cho họ nghỉ hưu sớm trong lúc bảo đảm cho họ một mức sống tử tế, cũng là một giải pháp có giá trị. Nhưng khi không còn để cho cá nhân khả năng lao động nữa, chế độ dân chủ tư sản dồn phần lớn số họ vào cảnh khốn cùng. Đặc biệt là ở Pháp, chính sách đối với tuổi già thật tồi tệ. Sau chiến tranh, người ta cố gắng nâng cao tỷ lệ sinh đẻ, và một phần quan trọng ngân sách được dành cho phụ cấp gia đình: tuổi già bị hy sinh. Nhận thức ra vấn đề này, ngày 8 tháng tư 1960, Chính phủ lập một Ủy ban nghiên cứu những vấn đề tuổi già do

ông Lacoque làm chủ tịch, ông công bố một bản báo cáo về vấn đề này, nhưng chưa đưa lại kết quả gì.

Tuổi nghỉ hưu là 65 cho cả hai giới nam, nữ ở Bỉ, Tây Đức, Luxembourg, Hà Lan; là 65 đối nam, 60 đối với nữ ở Áo, Anh, Hy Lạp. Nói chung, tuổi hạn định có thấp hơn đối với thợ mỏ, và thông thường đối với cả quân đội, hiến binh, hàng không dân dụng, vận tải, giáo dục tiểu học. Ở Pháp, tuổi nghỉ hưu được ấn định là 55 đối với cảnh sát và giáo viên tiểu học; và nếu họ muốn, có thể kéo dài tới 60; tuổi nghỉ hưu là 60 đối với số đông viên chức, và đặc biệt là đối với ngành giáo dục; 65 đối với một số viên chức khác, chẳng hạn ở Văn phòng quận Seine, ở nhiều doanh nghiệp tư nhân, tuổi nghỉ hưu được ấn định là 65 theo nội quy; ở một số rất ít doanh nghiệp - 3% so với 97% - là 60. Đôi khi, không có nội quy: nói chung, tuổi nghỉ hưu là khoảng 65.

Một số chế độ cứu trợ tiền già định tuổi già đồng nghĩa với tình trạng tàn phế, và hưu trí đồng nghĩa với một sự trợ giúp dành cho những người nghèo khó: người được trợ cấp không được phép làm bất kỳ công việc lao động có tiền công nào. Ở Bỉ, cho tới năm 1968, họ chỉ được phép lao động có tiền công 60 giờ mỗi tháng; hiện nay, là 90 giờ. Những nước khác thì cho là tập thể phải chịu trách nhiệm đối với người lao động già. Pháp, Đức, Luxembourg, Hà Lan, Thụy Sĩ cho phép vừa hưởng trợ cấp vừa lao động. Nếu có thể được, những người hưu trí lợi dụng hoàn cảnh này. Theo một cuộc điều tra của Viện quốc gia nghiên cứu dân số ở Pháp tháng bảy 1946, thì 29% trên tổng số 2.500 người được hỏi, lao động trung bình mỗi tuần 25 tiếng, đôi khi trong một ngành có quan hệ với ngành họ hoạt động ngày trước: nhà giáo thì dạy học; nhân viên thu thuế trở thành cố vấn tài chính với tư cách cá nhân. Người ta tính toán thì thấy ngày nay, để đủ sống, hơn một phần ba số người trên 60 tuổi, một phần tư số người trên 65 tuổi làm công việc vặt, nhất là phụ nữ: họ làm công việc nội trợ, và bị trả công thấp hơn biểu giá của nghiệp đoàn.

Nói chung, người ta nhận thấy từ một nửa thế kỷ nay, nhân lực giảm sút trong phạm vi người cao tuổi. Từ 1931 đến 1951, trong lúc tỷ lệ người già ở đâu cũng tăng thêm, thì số người lao động cao tuổi giảm bớt. Ở Pháp - một trong những nước tỷ lệ người già cao nhất - số người lao động cao tuổi, so với tổng số người già, từ 59,4% rút xuống còn 36,1%; ở Italia, từ 72% xuống còn 33%; ở Thụy Sĩ, từ 62,5% xuống còn 50,7%. Quả là ngày nay, số người già 70 và 80 tuổi nhiều hơn ngày trước nhiều. Nhưng dù có xem xét nhóm tuổi 65 - 69, thì tỷ lệ người lao động cũng giảm bớt. Người ta bắt gặp người già tiếp tục lao động trong số

nông dân, chủ hãng, tiểu chủ, thợ thủ công, người lao động độc lập còn phụ nữ thì trong nông nghiệp, công việc nội trợ, dịch vụ y tế, thương nghiệp. Nhưng trong khu vực công nghiệp, tuổi tác kéo theo hiện tượng giảm sút giá trị, đối với cán bộ và viên chức cũng như đối với công nhân.

Một cách tiên nghiệm, giới chủ nghi ngại những người cao tuổi; hiện tượng này rất rõ rệt khi xem xét việc tuyển người. Hầu như ở tất cả các nước, giới hạn tuổi là từ 40 đến 45. Ở Mỹ, 23 Bang có luật cấm mọi sự phân biệt đối xử về tuổi tác; nhưng giới chủ có những chỉ thị riêng cho bộ phận tuyển người, và bộ phận này thì hành theo. Theo một cuộc điều tra ở New York năm 1953, 94 hãng coi người xin việc cao tuổi là kẻ thù tồi tệ nhất: “Họ nói quá nhiều, cho mọi thứ đều không thích hợp với mình; họ xơ cứng, thiếu tinh thần kỷ luật và tự kiểm chế”. Theo một cuộc điều tra khác năm 1963 ở tám thành phố lớn của Mỹ, một phần năm văn phòng giới thiệu việc làm ấn định hạn tuổi là 35; một phần ba ấn định ở 45. Ở Bỉ, Áo có những cơ quan Nhà nước chỉ tuyển người tuổi dưới 40. Ở Anh, 50% thông báo tuyển người gửi tới các văn phòng giới thiệu việc làm ghi rõ: dưới 40 tuổi. Ở Pháp, trong số 41.000 thông báo tuyển người được nghiên cứu trong một cuộc điều tra, 30% yêu cầu người tuổi dưới 40; 40% người tuổi từ 20 đến 29; 30%, người từ 50 đến 65. Trên báo chí Mỹ, 97% thông báo tuyển người ấn định giới hạn tuổi là 40. Ở Pháp, theo một cuộc điều tra khác, 80% thông báo yêu cầu tuổi dưới 40; ở Bỉ, 80% trường hợp qui định như vậy. Hầu như khắp nơi đều qui định như vậy, kể cả trong thời kỳ mọi người đều có việc làm. Dĩ nhiên, khi hai hãng hòa nhập làm một, khi vì một lý do nào đó, một doanh nghiệp giảm bớt người, thì bị sa thải là những kỹ sư, cán bộ, người làm công trên 40 tuổi. Doanh nghiệp càng lớn, nhịp độ lao động càng khẩn trương thì chúng càng được hợp lý hóa, tiêu chuẩn hóa và doanh nghiệp càng sớm sa thải người nhiều tuổi. Nhà máy ở nông thôn giữ nhân công lại lâu hơn nhà máy ở một trung tâm công nghiệp đô thị. Phụ nữ lớn tuổi càng phải chịu tệ phân biệt này hơn nam giới, mặc dù tuổi thọ họ cao hơn. Và lại, hiện tượng này không mới. Khoảng 1900, một phụ nữ tuổi 45, một người đàn ông tuổi 50, hết sức khó kiếm việc. Năm 1930, ở New York và nói chung trong toàn nước Mỹ, 25 đến 40% doanh nghiệp chỉ tuyển nhân viên dưới một độ tuổi nhất định; năm 1948, 39% doanh nghiệp làm như vậy. Tình hình này là tình hình chung.

Vì vậy chưa đến tuổi nghỉ hưu, nhiều người lớn tuổi đã thất nghiệp. Thời kỳ khủng hoảng kinh tế, khi tổng số người thất nghiệp tăng thì tỷ lệ người thất nghiệp lớn tuổi giảm; tỷ lệ này tăng trong những thời kỳ mọi người đều có việc

làm. Ở Bỉ, ở Anh, theo một báo cáo của O.I.T. năm 1955, những người thất nghiệp đã từ hai mươi bốn tháng, trung bình tuổi trên 50. Không nhất thiết có quan hệ giữa mức độ thất nghiệp và năng lực. Thợ không chuyên nghiệp chịu ảnh hưởng nhiều nhất, nhưng do hiện đại hóa công cụ, những chỗ làm đòi hỏi tay nghề cao bị bãi bỏ; những người trẻ chiếm giữ công việc văn phòng, để lại những nhiệm vụ nặng nề và độc hại, cho những người lớn tuổi. Những người này buộc phải hạ thấp yêu cầu về tiền công, về tính chất và điều kiện lao động. Thông thường, họ không nhượng bộ ngay tức thì; cuối cùng, khi phải chấp nhận, họ bị thiệt hại cả về kinh tế, xã hội lẫn tinh thần.

Giới chủ viện những lý do gì? Những lý do này có giá trị không? Nhiều cuộc điều tra tìm cách giải đáp những câu hỏi này.

Ở Pháp, Fernand Boverat nghiên cứu 250 doanh nghiệp có tổng số 68.700 công nhân. Theo đa số giới chủ, tuổi tác làm giảm bớt sức lực cơ bắp và khả năng nhạy bén của thính giác và thị giác. Ngoài ra, một số ít cho là tuổi tác làm giảm bớt sự khéo léo, khả năng chịu đựng mệt mỏi, nóng, lạnh, độ ẩm, tiếng ồn, độ rung. Theo một cuộc điều tra khác năm 1961, giới chủ cho rằng công nhân bắt đầu “có tuổi” vào lúc 50, giảm bớt nhiều tính hiệu quả vì không còn biết thích ứng với những tình huống mới, và cũng giảm bớt sức lực và độ nhanh nhạy. Kinh nghiệm, tay nghề, lương tâm nghề nghiệp của họ, tuy cao hơn so với lớp trẻ, nhưng vẫn không bù đắp nổi những khiếm khuyết trên đây. Năng lực của phụ nữ giảm sút nhanh hơn nam giới. Quá trình già lão thay đổi tùy theo nghề nghiệp; thợ mỏ già nhanh hơn mọi người làm nghề khác; khoảng 46 - 47 tuổi; người làm kế toán, già chậm hơn mọi ngành nghề khác: khoảng 60 tuổi. Cán bộ lớn tuổi ít năng động hơn cán bộ trẻ. Trong mọi ngành nghề, người lao động lớn tuổi ít chú ý tới cái mới; tính thủ cựu có hại cho năng suất của họ.

Theo những cuộc điều tra ở Anh, công nhân vẫn giữ nguyên năng suất nhưng ít bị tai nạn hơn sau tuổi 50. Nhưng trên 65 tuổi, 25% đàn ông (và trên 60 tuổi, 40% phụ nữ) chịu những trạng thái bệnh lý ảnh hưởng tới khả năng linh hoạt của họ (một nửa số do các bệnh tim mạch). Một cuộc điều tra gần đây ở Anh kết luận 85% số người nghỉ hưu được hỏi, ở tuổi 65, đều thực sự không có khả năng tiếp tục công việc, dù họ có muốn khẳng định điều ngược lại.

Một cuộc hội thảo ở Heidelberg, tháng chạp 1966, cũng đi đến những kết luận tương tự. Một báo cáo viên tuyên bố tỷ lệ người lao động lớn tuổi không thể có năng suất như trước, hay có khả năng làm công việc giống như trước, vừa đây có giảm bớt.

Nhưng điểm này thường bị tranh cãi. Không có sự khác biệt lớn về khả năng giữa một người tuổi 60 và một người tuổi 50. Sức lực cơ bắp đạt mức tối đa lúc 27 tuổi; ở tuổi 60, giảm bớt 16,5%, tức là chỉ giảm 7% so với những người từ 48 đến 52 tuổi. Về sự khéo léo tay chân, sự nhanh nhạy, thay đổi ít từ 15 đến 50 tuổi. Từ 60 đến 69, thời gian thực hiện cần thiết tăng thêm 15%.

Quả là những con số trên đây đều trừu tượng; chúng chỉ liên quan tới những người khỏe mạnh, và tuổi tác thường kéo theo những hiện tượng rối loạn bệnh lý. Kết quả điều tra về những cá nhân nhất định, có ý nghĩa hơn. Ở Na Uy, năm 1951, sau khi xem xét 5.000 người làm công ăn lương lớn tuổi trong công nghiệp, các thầy thuốc cho rằng trong số người tuổi từ 60 đến 64, 82,6% có khả năng lao động trọn vẹn; 7,3% có thể làm công việc nhẹ; 2,3% có thể làm công việc từng phần và 7,7% nhẽ ra phải nghỉ hưu. Giữa tuổi 65 và 69, các tỷ lệ tương ứng là: 81,5%, 7,7%, 2,1%, 8,7%. Sau 70 tuổi, là: 80,7%, 4,1%, 2,8%, 12,4%. Ở Thụy Điển, số đông công nhân và người làm công, lao động một cách mỹ mãn cho tới 67 tuổi. Theo một cuộc điều tra do các thầy thuốc tiến hành ở Birmingham, tỷ lệ người hoàn toàn bất lực chỉ chiếm 20% ở tuổi 70, 10% ở tuổi 65, vì bệnh mãn tính hay tàn tật.

Theo những công trình rất quan trọng do Tổ chức Nuffield tiến hành, ở Anh, một phần quan trọng những sự thiếu hụt của tuổi già được bù đắp và khắc phục cho tới một tuổi rất cao. Một tấm gương tốt đẹp là ở nhà máy vải sợi Toocsai: đánh sợi là một công việc chính xác, nhưng nhiều phụ nữ lớn tuổi vẫn làm rất tốt, mặc dù mắt kém; họ thông thạo công việc như trong lòng bàn tay mình.

Một nhà lão khoa kể tôi nghe sự kiện sau đây: những người lái xe ca có những hiện tượng sút kém về điều tiết khiến họ, về nguyên tắc, ban đêm không thể chịu được ánh sáng đèn pha. Thế nhưng khi quan sát họ trên đường, người ta nhận thấy nhiều người ban đêm lái xe vẫn tốt và thậm chí tốt hơn những người, theo sự xem xét của phòng thí nghiệm, có khả năng ấy. Họ có cách tránh chói riêng của họ và tránh đường. Nghề nghiệp, kinh nghiệm giúp họ xử lý và chiến thắng những nhược điểm của mình. Vì vậy, không nên bao giờ cũng tin cậy vào những kết quả thu được trong phòng thí nghiệm. Hoàn cảnh ở đây không hoàn toàn giống như trên thực địa.

Một báo cáo sau khi nghiên cứu ở Anh, năm 1947, về 11.154 người lao động trên 65 tuổi, cho biết - trừ những nghề nghiệp quá nặng nhọc như ngành mỏ - không có mấy khác biệt về năng suất giữa những người lao động tuổi 50 và 59, cũng như giữa những người 60 và 69. Tính hiệu quả vẫn rất cao. Tại đại hội lão

khoa ở Luân Đôn năm 1954, báo cáo viên Patterson kết luận, trong khi so sánh những người lao động tuổi 60 với những người lao động còn trẻ hơn: “Năng suất về mặt định lượng suýt soát như nhau, và chất lượng công việc của họ tốt hơn”. Mặt khác, một cuộc điều tra về 18.000 người làm công chỉ ra rằng hiện tượng nghỉ việc bớt đi, chứ không phải tăng thêm theo tuổi tác.

Nghiên cứu trường hợp 15.000 công nhân lớn tuổi, Tổ chức Nuffield xác nhận trong cuộc chiến tranh vừa qua, 59% trong số họ kéo dài hoạt động trước kia và lao động cũng tốt như thời kỳ chưa đến tuổi 65. Theo Tổ chức này, công nhân lớn tuổi không thấy thuận lợi khi nhiệm vụ bắt buộc phải luôn luôn thay đổi động tác, khi nó đòi hỏi sức lực, khi thời gian bị tính toán chặt chẽ như trong lao động dây chuyền. Những nhiệm vụ đòi hỏi tri thức, sự thận trọng, không quá gò bó về thời gian thì thích hợp với họ. Chất lượng lao động của họ thường được thừa nhận trong công nghiệp. Họ có lương tâm nghề nghiệp cao hơn. Người ta cho rằng tuổi tác:

làm tăng thêm

Hứng thú, tính đều đặn của nhịp độ, phương pháp, tính đúng giờ, sự chú ý tập trung và cảnh giác, thiện chí, kỷ luật, thận trọng, kiên nhẫn, lao động tinh tế;

làm giảm bớt

Khả năng thính giác và thị giác, sức lực và tính chính xác về tay chân, sự khỏe mạnh và nhanh nhẹn, tốc độ về nhịp độ, trí nhớ, trí tưởng tượng, tính sáng tạo, khả năng thích ứng, sự chú ý rải đều, sự nhanh nhẹn, nghị lực, sáng kiến, tính năng động, tính xã hội.

Người ta thường cho cái khó đối với người lớn tuổi là làm quen với nhiệm vụ mới. Một cuộc điều tra năm 1950 ở Anh cho thấy họ làm rất tốt những công việc dù vất vả họ từng có thói quen, nhưng họ thích ứng khó khăn với sự thay đổi.

Nhưng về điểm này, cũng có những ý kiến trái ngược nhau. Trong chiến tranh, Canada, Mỹ, Anh sử dụng nhiều công nhân già trong nhà máy; nhiều người đứng trước những nhiệm vụ hoàn toàn mới đối với họ và đã hoàn thành một cách hoàn hảo. Nhiều chuyên gia cho rằng họ có thể tiếp thu những trình độ nghiệp vụ mới. Năm 1953, ở phía nam Luân Đôn, khi ô tô buýt thay thế tàu điện, người lái phải được đào tạo lại: ở độ tuổi 56 - 60, 93% đã thành công; họ chỉ phải để hơn những người trẻ từ một đến bốn tuần lễ, nhưng 44% thành công như những người khác trong ba tuần. Giữa tuổi 61 - 67, có 63% thành công. Những nữ công nhân ở Yorkshire tôi nói tới trên kia, dễ dàng có những phản xạ nhanh chóng cần thiết để khâu máy.

Tuy vậy, trong thời kỳ tập việc, người lớn tuổi phải khắc phục một đôi điều bất lợi. Tính dễ bị kích thích và nỗi lo âu của họ dẫn tới chỗ làm mất trí nhớ, và tình hình nặng nề thêm khi họ phải đua tranh với những người trẻ. Một người 72 tuổi cũng xử lý thành công các tex như một người tuổi 35 chừng nào người đó nghĩ mình thực hiện một mình các tex ấy; nhưng khi biết có một địch thủ trẻ hơn, thì người đó thất bại, vì mặc cảm tự ti. Do sợ mắc sai lầm, người lớn tuổi bất động trong một thái độ tiêu cực. Họ có khuynh hướng kéo dài những nhầm lẫn của mình và bị tê liệt bởi những sự lắp ráp (montage) đã đạt được. Những công nhân có hiểu biết về điện, theo những lớp điện tử khó khăn hơn những người thợ mỏ cũ: sự so sánh dòng điện với một dòng sông làm họ bối rối. Họ thường cũng thiếu sự chú ý, thiếu tính hiệu kỳ. Lúc đầu, họ quyết định chậm hơn những người trẻ và vì vậy, thì giờ phản ứng lâu hơn. Nhưng thông thường họ khắc phục những khó khăn này. Điều có lợi cho họ là sự lặp đi lặp lại: ở nhà máy, họ làm suốt ngày những động tác đã học được và cuối cùng, thực hiện chúng một cách máy móc. Cả ở đây cũng phải cảnh giác với những kết quả thu được trong phòng thí nghiệm: không phải bao giờ cũng có thể áp dụng chúng vào công việc hàng ngày.

Có thể dễ dàng bổ khuyết một số thiếu hụt do tuổi tác: cấp kính cho công nhân, bố trí ghế sao cho họ có thể ngồi để thao tác, chứ không phải đứng, những biện pháp như vậy đôi khi đủ để họ thích ứng được với nhiệm vụ. Nhưng ít có doanh nghiệp áp dụng. Thông thường, hễ có chút sơ suất nhỏ, là công nhân bị chuyển đổi công việc, bị bố trí làm người gác cửa, kiểm soát viên, trông giữ tủ sách, nhân viên thẩm tra, người phân phát dụng cụ, coi kho v.v... Thực sự đây là một sự giáng loại (déclassement). Người thợ lĩnh ít tiền hơn, chịu ảnh hưởng về vật chất và tinh thần. Và lại, những công việc này bớt dần với quá trình cơ giới hóa, và người lao động lớn tuổi rơi vào cảnh thất nghiệp.

Nói chung, các cuộc điều tra và tấm gương của các nước Bắc Âu chỉ ra rằng tình trạng nghỉ việc áp đặt đối với người già không phải là một tất yếu tự nhiên, mà là hệ quả của một đường lối xã hội. Tiến bộ kỹ thuật làm mất tư cách người công nhân già; quá trình đào tạo nghề nghiệp 40 năm trước đây, thường là bất cập; nếu được bổ túc thích hợp, quá trình ấy có thể được cải tiến. Mặt khác, vì bệnh tật, mệt mỏi, họ muốn nghỉ ngơi: đó không phải là những hệ quả trực tiếp của quá trình già lão. Một người 65 tuổi biết giữ sức có thể làm không khó khăn những công việc trở nên quá nặng nề đối với người công nhân già kiệt sức. Có thể hình dung một xã hội đòi hỏi ở họ ít nỗ lực hơn, ít giờ lao động hơn ở thời

kỳ tráng niên, sao cho đến tuổi 60, 65, họ không phải là những con người bỏ đi: tình hình ấy được thực hiện một phần ở Na Uy, Thụy Điển. Nhưng trong xã hội chúng ta, nơi người ta chỉ tính đến lợi nhuận, tất nhiên các nhà kinh doanh muốn khai thác triệt để người làm công ăn lương: khi họ trở thành “người bỏ đi”, thì người ta quăng họ đi và tuyển những người khác, trong lúc dựa vào Nhà nước để cho họ một khoản bổ thí.

Tất cả những sự bàn cãi trên đây sẽ là thừa nếu người hưu trí được lĩnh một khoản phụ cấp tử tế. Lúc đó, họ được nghỉ ngơi càng sớm càng đáng vui mừng. Vì cảnh khốn cùng người ta bắt họ phải chịu, nên việc sa thải họ, đúng ra là một sự cự tuyệt quyền lao động. Như chúng ta thấy, chẳng những không hề được nghỉ ngơi, mà thông thường, họ còn bắt buộc phải nhận những công việc nặng nhọc, tiền công thấp, về vấn đề tuổi hưu trí, có nhiều quan điểm có thể bảo vệ được và ở phần sau, chúng tôi sẽ đối chiếu chúng với nhau. Nhưng tăng thêm một cách đáng kể tiền trợ cấp là một đòi hỏi phải được đặt ra.

Ngày nay, điều nổi bật đầu tiên về chế độ trợ cấp là những sự bất công trong đó. Có những chế độ đặc biệt được duy trì từ 1945; có những chế độ bổ sung bên cạnh chế độ chung. Trong một cuộc hội nghị ngày 7 tháng chạp 1966, ông Laroque tuyên bố: “Hiện nay, những sự bất bình đẳng giữa các chế độ thật lộ liễu; một số trợ cấp rất cao, trái lại, một số trợ cấp thật nhỏ nhoi mà không có sự biện minh hợp lý nào cho những sự khác biệt ấy cả. Nhưng rất khó bổ khuyết, vì về mặt kinh tế, không thể đưa mọi chế độ lên ngang mức những chế độ cao nhất, và về mặt tâm lý, không thể đòi hỏi những chế độ cao giảm bớt quyền lợi của chúng”.

Bảng kê dưới đây cho chúng ta một khái niệm về tình hình phức tạp của chế độ.

BẢNG KÊ CÁC NGUỒN LỰC CỦA NGƯỜI GIÀ

Một người già 60 tuổi có thể được sự chăm sóc của:

- Cơ quan *Bảo hiểm xã hội*, nếu có đóng bảo hiểm;
- Các cơ quan *Nhà nước* (tỉnh, tòa thị chính) nếu không có Bảo hiểm xã hội.

Bảo hiểm xã hội có thể cấp:

1. Trợ cấp tuổi già;
2. Trợ cấp Người lao động già làm công ăn lương;

3. Niên kim (rente);
4. Trợ cấp bổ sung;
5. Trợ cấp góa vợ hay góa chồng;
6. Trợ cấp Bà mẹ gia đình.

Trợ cấp tuổi già

Điều kiện được cấp là đã đóng Bảo hiểm xã hội ba chục năm: được lĩnh trợ cấp toàn phần. Trợ cấp có thể được cấp sau khi đóng bảo hiểm 15 năm, nhưng theo tỷ lệ những khoản tiền đã đóng góp. Trợ cấp này chỉ được hưởng từ tuổi 60; và thường được yêu cầu vào tuổi 65, vì tỷ lệ trợ cấp được tăng 4% mỗi năm, sau tuổi 60.

Ví dụ: 20% trợ cấp ở tuổi 60

24% trợ cấp ở tuổi 61

28% trợ cấp ở tuổi 62

32% trợ cấp ở tuổi 63

36% trợ cấp ở tuổi 64

40% trợ cấp ở tuổi 65, v.v...

Cách tính trợ cấp:

Trợ cấp phụ thuộc vào:

1° thời hạn bảo hiểm

2° tiền công trung bình hàng năm

3° độ tuổi khi làm đơn yêu cầu

Tiền công trung bình hàng năm

Tiền công trung bình hàng năm được tính theo tiền công do số tiền đóng góp trong *mười năm trước*

hoặc *tuổi 60*;

hoặc *thời điểm yêu cầu trợ cấp*.

Vì vậy mức trợ cấp phụ thuộc vào tuổi của người yêu cầu.

Tỷ suất trợ cấp thay đổi, tùy theo mức tiền công tối thiểu lúc đóng bảo hiểm.

Trợ cấp và lương hưu được tính lại hàng năm, vào ngày 1 tháng tư, có tính đến việc tăng tiền công.

Tỷ suất tối đa hàng năm: 5.472 phrăng/65 tuổi, 40%.

Không tính mức nguồn lực cá nhân tối đa.

Trợ cấp người lao động già

Điều kiện được cấp:

- 1° 65 tuổi, hoặc 60 tuổi trong trường hợp mất khả năng lao động;
- 2° là người Pháp hay thuộc một nước đã có công ước ngoại giao với Pháp;
- 3° cư trú trên lãnh thổ Pháp hay ở một Quốc gia ngày trước năm dưới chủ quyền của Pháp, hay lãnh thổ hải ngoại;
- 4° chứng minh có *25 năm lao động* trong suốt đời mình;
- 5° đã có đóng Bảo hiểm xã hội nếu những năm lao động này diễn ra sau ngày *31 tháng chạp 1944*.

Trợ cấp bà mẹ gia đình

Điều kiện hưởng trợ cấp:

- 1° trên 65 tuổi, hoặc 60 tuổi nếu mất khả năng lao động;
- 2° là người Pháp hay thuộc một nước đã có công ước ngoại giao với Pháp;
- 3° cư trú trên lãnh thổ Pháp;
- 4° đã nuôi dưỡng ít nhất trong *chín năm 5 người con thuộc quốc tịch Pháp*.

Lưu ý: Về trợ cấp cho Người lao động già và cho Bà mẹ gia đình, do các khoản đóng bảo hiểm không đủ, nên buộc *phải có một số của cải tối đa*:

Mức của cải tối đa đối với một cặp vợ chồng: *5.400 phrăng hàng năm*.

Mức của cải tối thiểu đối với một người độc thân: *3.600 phrăng hàng năm*.

Trợ cấp bổ sung - quỹ quốc gia đoàn kết, phải đóng trong trường hợp hai khoản trợ cấp trình bày trên đây.

Tỷ suất hàng năm là *800 phrăng*.

Mức tối đa và tối thiểu không thay đổi. Không được vượt quá mức tối đa.

Về chi phí y tế, nằm viện, người già, dù được trợ cấp, hưu trí, đều do Bảo hiểm xã hội đài thọ. Tùy theo mức độ và thời gian bệnh, mức đài thọ là 70%, 80% hay 100%. Phiếu điều chỉnh (ticket modérateur)^[116] thuộc trách nhiệm của người được bảo hiểm.

Niên kim (rentes) bảo hiểm xã hội

Điều kiện được hưởng:

- 1° 65 tuổi;
- 2° đã đóng bảo hiểm 5 năm hay dưới 15 năm;
- 3° nếu đóng chưa được 5 năm, thì đương sự chỉ có thể đòi được trả lại tiền.

Tỷ suất niên kim: khoảng 10% một nửa số tiền đã đóng.

Lưu ý: Hiện nay, có những người cao tuổi không được hưởng trợ cấp hay niên kim, vì đã làm việc nhưng không đóng Bảo hiểm xã hội, hoặc chỉ làm việc định kỳ, hoặc vì là quả phụ mà không được hưởng phụ cấp quy hoàn (pension de reversion), hoặc do đã nuôi nhiều con và vì vậy đã không làm việc được. *Sự kiện chủ yếu* là không được mở tài khoản ở *Bảo hiểm xã hội*.

Vì vậy, người ta viện đến:

- 1° Các tỉnh
- 2° Các thị chính
- 3° Cứu tế xã hội
- 4° Các hội từ thiện đặc biệt
- 5° Các hội từ thiện tư nhân

Trợ cấp đặc biệt tuổi già

Điều kiện hưởng trợ cấp:

- 1° Không do quỹ Bảo hiểm xã hội đài thọ;
- 2° Không vượt quá mức của cải tối đa nhất định;
- 3° Không phải là nghiệp chủ;
- 4° Không hưởng phụ cấp thực phẩm của trẻ em.

Tỷ suất phụ cấp đặc biệt:

1.300 phrăng hàng năm.

Mức của cải tối đa (gồm cả phụ cấp đặc biệt):

3.600 phrăng cho một người độc thân, mỗi năm.

5.400 phrăng cho một cặp vợ chồng, mỗi năm.

Do ngân sách có hạn, *Cơ quan Cứu tế xã hội* cấp một khoản trợ cấp bổ sung:

- 1° trợ cấp ở nhà ở^[117] (một nửa tiền thuê nhà chính);
- 2° trợ cấp sưởi ấm (150-180 phrăng mỗi năm);
- 3° trợ cấp hàng tháng bằng tiền mặt (50-150 phrăng)
- 4° phiếu gaz, điện - kiện hàng thực phẩm - bữa ăn cho người già - giảm giá vận tải. Chế độ đỡ đầu của các tổ chức từ thiện tư nhân;
- 5° cứu trợ y tế miễn phí.

CÁC KHOẢN PHỤ CẤP THÊM CHO NGƯỜI THỨ BA^[118], hoặc do Bảo hiểm xã hội, hoặc do tỉnh trả.

Điều kiện hưởng trợ cấp:

- 1° 65 tuổi, hoặc được thừa nhận là không có khả năng lao động từ 60 tuổi;

2° không thể một mình bảo đảm những hành vi thường ngày của cuộc sống (những trường hợp tàn tật khác nhau);

Khoản phụ cấp thêm được trả bất luận tỷ suất trợ cấp của người được hưởng chính.

Tỷ suất hàng năm: 6.700 phrăng

Khoản phụ cấp thêm chỉ được cấp lúc sinh thời người được hưởng phụ cấp chính.

Cứu trợ y tế được cấp 100%

LƯƠNG HƯU BỔ SUNG

Được trả lúc 65 tuổi.

Điều kiện: Đã làm việc 10 năm trong cùng một nghiệp đoàn (thương mại, công nghiệp, nghề tự do).

Người chủ là thành viên của một Quỹ Hưu trí của nghiệp đoàn mình, (Tiền đóng bảo hiểm của cả chủ và người làm công).

Lương hưu bổ sung có thể được hưởng lúc 60 tuổi, *trong trường hợp không có khả năng lao động.*

Người quá phụ có thể hưởng lương hưu bổ sung lúc 50 tuổi.

Niên kim được cấp cho trẻ em vị thành niên.

Tỷ suất lương hưu bổ sung thay đổi tùy theo số tiền đã đóng góp.

LƯƠNG HƯU CỦA CÁN BỘ

1° Được hưởng lúc 65 tuổi, hay 60 tuổi nếu không còn khả năng lao động

2° Các điều kiện khác giống như đối với lương hưu bổ sung.

Trường hợp những người cao tuổi này không liên quan tới Dịch vụ xã hội. Ngân sách đài thọ tương đối dồi dào vì bao gồm *Trợ cấp tuổi già Bảo hiểm xã hội*, cộng thêm *lương hưu cán bộ*.

Cần nhấn mạnh hai điểm: người nghỉ hưu 65 tuổi chỉ lĩnh 40% tiền công; và được tính toán theo tiền công mười năm sau cùng vốn không phải bao giờ cũng là cao nhất. Căn cứ vào mức tiền công cao nhất hay ít nhất theo tiền công bình quân, là hợp lý. Nếu chủ xếp người lao động xuống hạng thấp hơn và lấy cớ để cho người này thích ứng, thì lương hưu bị giảm, đó là một sự bất công hiển nhiên. Mặt khác, việc tăng mức trợ cấp không thể đuổi kịp mức tăng giá sinh hoạt: vì chỉ có 10% hàng năm. Một triệu rưỡi người già sống vất vưởng với dưới 320 phrăng mỗi tháng. Nói như vậy tức là nói rằng một nửa số người già rơi vào

cảnh bần cùng. Khổ sở nhất là người già cô đơn. Trong dịch vụ cứu tế xã hội, phụ nữ góa bụa, đông hơn nhiều so với đàn ông góa vợ, chiếm từ 70 đến 80% số người thiếu thốn về kinh tế. Theo một cuộc điều tra của Quỹ liên nghiệp (Caisse interprofessionnelle) vùng Alpes về 6.234 người nghỉ hưu từ tuổi 50^[119] đến 94, thì thu nhập bình quân hàng tháng là 280 phrăng đối với một người độc thân và 380 phrăng đối với một cặp vợ chồng, trong lúc một số người nghỉ hưu làm những công việc nho nhỏ. 1/5 trong số họ chỉ thu nhập được 200 phrăng. Thậm chí 15% không mua báo, vì quá đắt.

Con cái rất ít khi giúp đỡ bố mẹ: 2/3 số người già không nhận được một khoản giúp đỡ nào. Có khi họ truy tố con cái trước tòa án để được trợ cấp về lương thực; nhưng dù có thắng kiện, họ vẫn thường không được nhận. Những bậc cha mẹ già càng đau khổ về sự thiếu thốn này khi người ta cho rằng con cái có khả năng nuôi dưỡng họ nên họ không được hưởng cứu tế xã hội. Đây cũng là một tình hình gây công phẫn: người ta không tính đến chuyện con cái *thực sự* cho họ cái gì, mà chỉ tính đến chuyện chúng nó *có thể* cho họ những gì.

Một trường hợp điển hình được nêu lên trong tờ *Nhật báo chủ nhật* ngày 17 tháng mười một năm 1868 dưới tiêu đề: “Sống cô đơn ở Paris vào tuổi 75, với 317 phrăng hàng tháng^[120]”. Bà R. vốn là người phục vụ và rửa chén bát ở khách sạn. Bà thôi việc lúc 68 tuổi vì công việc quá nặng nhọc. Những người chủ cũ cũng không đăng ký cho bà ở Bảo hiểm xã hội, và bà chỉ có 180 phrăng tiền hưu trí mỗi quý. Bà trụ được trong bốn năm nhờ các khoản tiền tiết kiệm. Sau đó, thất vọng phải sống với 60 phrăng mỗi tháng, trong khi ngồi ở quảng trường Vosges, bà than thở với một bà ngồi cạnh. Bà này khuyên bà đi gặp cơ quan Bảo hiểm xã hội. Nhờ truy lĩnh tiền hưu, bà được 870 phrăng mỗi quý và 80 phrăng trợ cấp nhà ở. Bà ở dưới mái một khách sạn ở Marais: ba bậc của một cầu thang rất hẹp, không gaz cũng không điện: bà thắp sáng và sưởi ấm bằng dầu lửa. Giếng nước ở dưới đáy một hốc tường được nâng cao lên thêm một bậc tam cấp; khi không còn thật khỏe mạnh nữa, thì từ đó đi xuống với một chiếc xô trên tay, quả là một trò nhào lộn. Nhà vệ sinh ở phía cuối đằng kia khu nhà: phải bước xuống nửa cầu thang, lên lại một cầu thang khác, và leo thêm mười lăm bậc tam cấp dốc đứng nữa: “Đây là cơn ác mộng của tôi - bà R. than thở - Mùa đông, đôi khi, không đứng vững, tôi phải dựa vào tường, tự hỏi mình không biết có xuống trở lại được không”. Mỗi quý, bà trả 150 phrăng tiền nhà. “Đó là điều chủ yếu vì những người bên cạnh muốn chiếm căn phòng của tôi và tìm cách đẩy tôi vào đường đường. Nhưng tôi thà chết còn hơn”. Bà còn lại 240 phrăng

mỗi tháng, tức là 8 phrăng mỗi ngày. Bà chỉ sưởi ấm chút ít: mùa đông, bà dậy muộn và đến các cửa hiệu hay nhà thờ. Thỉnh thoảng, bà đến rạp chiếu bóng: một trong những rạp giá vé rẻ nhất, trước 13 giờ; bà ngồi lại trong hai, ba buổi chiếu liền; khi đi, bằng tàu điện, khi về, đi bộ. Hầu như bà không chi tiêu cho quần áo: mỗi mùa xuân, bà thuê tẩy một chiếc măngtô dùng đã mười năm. Mỗi năm, bà mua ba đôi tất sợi, giá mỗi đôi 9,90 phrăng. Bà ăn rất ít: mỗi tuần, 3 miếng biptêch giá 2 phrăng, 3 hay 4 phrăng pho mát, hai kilô khoai tây. Bà thường ăn tối với một quả táo và một ít đường và bơ. Mỗi tháng, bà uống hai lít vang và mỗi tuần dùng một kilô cà phê. Bà có hai người cháu họ đã từng được bà giúp lúc còn nhỏ. Nhưng họ sống ở tỉnh lẻ và bà không bao giờ gặp họ. Hầu như chủ nhật nào bà cũng ăn trưa ở nhà một bà bạn. Bà mang tới một chiếc bánh ngọt nhỏ, và bà bạn - vốn có một chị đầu bếp đích thực và có thể làm những món ăn không thể đun nấu trên bếp dầu lửa - biếu bà những thức ăn còn lại để xào nấu cho ngày hôm sau. Bà bảo bà không buồn. Bà dạo chơi nhiều; bà đọc tí các báo ở tủ kính nhà hàng, và hàng xóm cho bà mượn báo ngày hôm trước. Khi có điều kiện, bà dự các lễ hội ở Paris: bà từng đến dự tang lễ Charles Munch, nhưng không dám vào vì chiếc măngtô cũ kỹ. Điều đen tối nhất trong cuộc đời bà là chỗ ở. Mấy người bạn có hứa dành cho bà một căn bếp hai buồng trong ngôi nhà họ ở Mante. Bà ao ước mãi. Nhưng những người bạn qua đời và con cái họ cho người ta thuê căn buồng nhỏ.

Sau khi nắm bắt được trường hợp đặc biệt này, người ta sẽ hiểu phương hướng ngân sách của một quỹ Bảo hiểm xã hội năm 1967.

Tiêu mỗi ngày từ 7 đến 10 phrăng để ăn, mặc, sưởi ấm, tức là cam chịu suy dinh dưỡng, chịu lạnh, chịu mọi thứ bệnh tật sinh ra từ đó; là phải làm những hành vi khốn khổ: nơi chợ búa, trong lúc người quét chợ dọn dẹp, làm vệ sinh và nhà buôn vắng bóng, thì những bà già trông có vẻ sạch sẽ moi các thứ rác rưởi và nhét đầy bị. Tình hình này đặc biệt nổi rõ ở Nice, nơi có nhiều người già: cả một đám đông bà già nhỏ bé nhảy bổ vào đồng trái cây và rau xanh đã thối rữa đến một nửa. Theo một cuộc điều tra ở Marseille và Saint - Etienne về những người già sống một mình, thì 10% đàn ông, 19% đàn bà “mấp mé nạn đói”. Theo giáo sư Bourlière, nhiều nghìn người già hàng năm chết đói trong vùng Paris. Và mỗi mùa đông, báo chí đưa tin về trường hợp người già chết rét.

Những người sống sót không những đau khổ về hoàn cảnh thiếu thốn cơ cực của mình, mà còn cả về cuộc đời bấp bênh nữa. Ngân sách của họ thường xuyên mất thăng bằng, khiến họ phải luôn kêu cứu dịch vụ xã hội. Những cơ quan họ

xin cứu trợ không thông cảm và thường đưa họ vào những cuộc điều tra nhục nhã. Người ta buộc họ phải làm những bản kê khai rồi rằm, họ chẳng biết lỗi nào mà lần.

Trong một buổi phát của Éliane Vitor về tuổi già^[121], một chiếc camera được giấu kín ghi lại những cuộc đối thoại của các bà già với những người phụ trách cứu tế xã hội. Những người này đón tiếp họ hết sức niềm nở. Nhưng thật đau lòng khi thấy các bà già mầy mò trong đám giấy tờ, lục lọi trí nhớ một cách vô ích, cố gắng một cách tuyệt vọng để có thể hiểu được tình hình. Sự nhún nhường, thái độ cầu khẩn và ủ rũ của họ, trông càng xót xa hơn. Người già có cảm giác như ăn xin và nhiều người không chịu nổi nỗi nhục. Tuy không phân biệt về giá cả đối với người này hay người khác, nhưng chỉ có 20% người già thuộc chế độ cứu tế đến chữa bệnh, trong lúc có tới 40% những người có bảo hiểm xã hội: điều đó có nghĩa là họ khước từ nguyên tắc cứu tế. Dẫu sao thì những khoản cứu trợ định kỳ cũng chỉ là biện pháp tạm thời và họ sống trong sự sợ hãi đối với ngày mai.

MỘT SỐ NGÂN SÁCH

do Bảo hiểm xã hội hay Cứu tế xã hội cấp

Tuổi	Hoàn cảnh	Trợ cấp	Nơi ở	Tiền nhà	Cứu tế xã hội
63 t.	Độc thân	260	1	70	100
Ổm nặng		phr. tháng	buồng và nhà bếp, W.C.	phr. tháng	phr./tháng
76 t.	Góa chồng	210	1	90	120
Đau tim nặng		phr. tháng	buồng và bếp, 90 phr. tháng	phr. tháng	phr./tháng
82 t.	Độc thân	230	1	80	150
Lao động tới		phr. tháng	phòng khách	phr. tháng	phr./tháng

77 t.			sạn từ 1930		
78 t.	Độc	180	1	100	150
Suy	thân	phr.	phòng	phr.	phr./tháng
nhược		tháng	khách	tháng	
tâm thần			sạn		
Chồng	Chồng:	2	2	90	100
73 t.	bệnh nan	khoản trợ	buồng	phr.	phr./tháng
Vợ 74	y	cấp	và bếp	tháng	
t.					
Chồng	Vợ liệt	690	2	200	Trợ
70 t.	nửa	phr.	buồng	phr.	cấp con:
Vợ 60	người	tháng		tháng	150
t.					phr./tháng
3 con					
72 t.	Độc	280	1	130	60 phr.
làm công	thân	phr.	buồng	phr.	trợ cấp
cho tư		tháng	và	tháng	nhà ở,
nhân 50			bếp,		100 phr.
năm			w.c.		cứu tế xã
					hội
82 t.	Vợ góa	320	2	100	90
	trong	phr.	buồng	phr.	phr./tháng
	chiến	tháng		tháng	
	tranh				
	1914 - 18				
64 t.	Độc	160	1	60	150
Bệnh	thân	phr.	buồng	phr.	phr./tháng
xương		tháng	và 1	tháng	
nan y			buồng		
			xếp, 1		
			bếp		
70 t.	Độc	Phụ	2	80	150
	thân	cấp mẹ:	buồng	phr.	phr./tháng

Một	210 phr.,	tháng
con trai	phụ cấp	
40 t	con: 180	
bệnh tâm	phr.	
thần nan	tháng	
y		

Tình hình cũng tương tự như vậy ở Bỉ, Anh, Tây Đức, Italia. Một sự đoan trang giả dối không cho phép xã hội tư bản chủ nghĩa trừ khử những cái “miệng ăn vô ích” của mình, nhưng lại chỉ dành cho chúng vừa đủ để ngăn ngoài bên bờ vực cái chết. Một ông già nghỉ hưu nói một cách buồn bã: “Quá nhiều để không thể chết, và Quá ít để có thể sống”. Một người khác thì bào: “Khi không còn có thể làm một người lao động, thì chỉ có thể làm một cái xác chết”.

Hoàn cảnh cán bộ có đỡ vất vả hơn tuy không phải là mỹ mãn. Trong số họ, có một lớp những người có đặc quyền đặc lợi lớn: kỹ sư, cán bộ hành chính cao cấp, quan chức cao cấp, những người làm nghề tự do, trong đó có một số hưởng lương cao gấp 25 lần tiền công một công nhân. Nhưng cũng có cán bộ trung cấp, tiểu viên chức, kỹ thuật viên thu nhập khiêm tốn hơn nhiều; đặc biệt là phụ nữ bị trả công thấp. Họ bị cảnh thất nghiệp vì bị sa thải, rình rập. Đối với nhiều người, chế độ hưu trí làm mất địa vị xã hội và hạ thấp mức sống. Theo cuốn *Cán bộ nghỉ hưu dưới con mắt chính họ* công bố năm 1964, 80% tuyên bố thu nhập không đủ sống, tuy có 77% cho là “chúng chỉ vừa đủ”. Chỉ có 2% cho là dư dật. 19% ở trong tình hình kinh tế bấp bênh, nhất là phụ nữ: cứ sáu quả phụ thì một chỉ có mỗi tháng 250 phrăng, và 58% có dưới 500 phrăng. Nói chung; 8% cán bộ nghỉ hưu có dưới 250 phrăng, 32% có từ 250 đến 500 phrăng, 32% từ 500 đến 1.000 phrăng (Có một số không trả lời). Đối với một nửa trong số họ, lương hưu là toàn bộ thu nhập, và đối với 26%, lương hưu chiếm hơn một nửa thu nhập. Mọi người đều mong ước được lĩnh gấp đôi hay thêm hai phần ba nữa. Bất luận tuổi - từ 65 đến 75 - cứ hai người thì có một muốn tiếp tục hoạt động. Nhưng hai phần ba cho là mình thích nghỉ được với cảnh nghỉ hưu; chỉ có một phần ba - nhất là những người kém sức khỏe và những người nghèo đói - chịu đựng một cách khó khăn hoàn cảnh mới. 20% có hoạt động trở lại, trong đó 52% để tăng thu nhập; 16% tìm một sự khuây khỏa; 26% kết hợp cả hai lý do. Trong số người không làm việc nữa, 83% muốn nghỉ ngơi. Không một ai muốn đến nhà dưỡng lão; họ chỉ muốn ở nhà.

Có một lớp người khó chịu đựng cảnh nghỉ hưu: đó là những người lãnh đạo; thu nhập của họ bị giảm sút. Họ không thích nghỉ với cảnh rỗi rãi. Họ tìm kiếm những hoạt động bổ trợ với tâm trạng hầu như bị ám ảnh. Nhưng họ rất khó có thể tự chuyển đổi.

Để tăng lợi nhuận, chủ nghĩa tư bản tìm cách tăng năng suất với mọi giá. Sản phẩm càng nhiều, thì hệ thống càng đòi hỏi phải tăng năng suất. Những người lao động già không thể uốn mình theo những nhịp độ áp đặt cho công nhân. Họ đành rơi vào cảnh thất nghiệp, và xã hội coi họ là những người cùng khổ. Tình hình này hết sức rõ rệt nếu xem xét xã hội phồn vinh nhất và tự cho mình là một nền văn minh của sự sung túc là: nước Mỹ.

Năm 1890, 70% người lớn tuổi có việc làm được trả tiền công; hiện nay, chỉ có 3 triệu, tức là 20% dân số, lĩnh tiền công. Trong số họ, có 2 triệu đàn ông, 1 triệu phụ nữ. Nói chung, tiền công của họ thấp. Từ 45 đến 65 tuổi, người ta đã khó tìm việc làm. Họ chỉ sống sót nhờ lương hưu bị trả rất dè xẻn.

Trong một thời kỳ dài, chế độ cứu tế ở Mỹ giống như ở Anh. Những người già còn khỏe mạnh được cử đến những gia đình đòi hỏi ít tiền nong nhất để nuôi dưỡng họ; những người bị liệt được đưa vào đường đường của quận đồng thời cũng là bệnh viện, viện tâm thần, nhà trẻ mồ côi, nhà người già và người tàn tật. Người ta không công nhận người già không còn khả năng làm việc một quyền lợi nào hết, họ bị coi là những kẻ lười biếng, những người thất bại, những thứ thải loại. Việc nuôi dưỡng họ chủ yếu phải do gia đình đảm nhận.

Ở Californie, năm 1850, một số đông người lao động vốn là những người đi khai khẩn, từ miền Đông tới và không có gia đình: những hội ái hữu được thành lập và Nhà nước trợ cấp cho những người cao tuổi. Từ 1883, Bang Californie trợ cấp cho các quận đài thọ các nhà dưỡng lão, rồi sau đó, cho những người giúp đỡ người nghèo khó tại nhà. Vì có những hiện tượng lạm dụng nên chế độ trên bị bãi bỏ năm 1895 và Californie chỉ còn đài thọ những tổ chức của Bang.

Vào cuối thế kỷ XIX, các công trình thống kê cho thấy có rất nhiều người già nghèo khổ và công luận bắt đầu xúc động. Năm 1915, Alaska thông qua một đạo luật cho phép Bang này trợ cấp 12 đôla rưỡi mỗi tháng cho một số người 65 và trên 65 tuổi. Những đạo luật tương tự được thông qua ở những Bang khác.

Năm 1927, Californie cho phép bộ Phúc lợi xã hội của Bang mở một cuộc điều tra: người ta thấy chỉ có 2% số dân 65 và trên 65 tuổi được trợ cấp. Cũng trong năm này, “Hội Ái hữu Phượng hoàng” (“Fraternité des Aigles”), vốn luôn

luôn cứu giúp người già, rất cố gắng để đề xướng tư tưởng trách nhiệm của Liên bang đối với người già, và được những nhóm ít danh tiếng hơn ủng hộ. Nhưng vì chủ nghĩa cá nhân, chủ nghĩa tự do và kinh hãi mọi “chủ nghĩa xã hội”, một bộ phận lớn dư luận phản đối. Tuy vậy, dự án của Tổ chức Phụng hoàng cũng được 24 Bang nghiên cứu. Năm 1929, Californie thông qua một đạo luật mở rộng cứu tế cho mọi người già nghèo khó. Năm 1930, có 13 Bang khác noi gương. Năm 1934, 30 Bang có một hình thức chương trình cứu tế; nhưng chỉ có 10 Bang bảo đảm hoàn toàn chương trình; các khoản cứu trợ rất khó được cấp và rất không đầy đủ. Những nhà từ thiện, các nghiệp đoàn, các Giáo hội cũng bắt đầu xây nhà cho người già. Hoàn cảnh những người này trở nên bi thảm sau cuộc đại suy thoái những năm 30: họ rơi vào cảnh thất nghiệp; các Bang tỏ ra bất lực trong việc nuôi dưỡng họ; nhiều người hết sạch tiền tiết kiệm, bị đuổi ra khỏi nhà. Tình trạng bi đát này dẫn tới việc Liên bang cấp kinh phí cho những Bang chăm sóc người già. Chương trình của các Bang tiếp tục được áp dụng và một nguyên tắc thứ hai bắt đầu có hiệu lực: nguyên tắc bảo hiểm. Nhưng rất ít người được hưởng, và số tiền được lĩnh rất ít ỏi.

Năm 1943, có 23,4% người già lĩnh tiền cứu tế, và chỉ có 3,4% lĩnh lương hưu. Mức sống thấp của họ vẫn bi thảm một cách rõ rệt. Người ta phát triển dịch vụ nhằm giúp đỡ họ. Từ 1950, Quốc hội nâng con số thu nhập được cấp và mở rộng diện được hưởng. Tuy vậy, năm 1951, đại đa số người già có thu nhập thấp hơn nhiều so với mức sống tối thiểu và không nhận được một sự cứu trợ tư nhân nào. Nhiều cuộc hội nghị được tổ chức để nghiên cứu các vấn đề của tuổi già. Từ 1950 đến 1958, người ta tăng số lượng người được hưởng Bảo hiểm xã hội: trước kia, chỉ có 3/4 số người già được hưởng; nay lên 9/10; và các khoản trợ cấp cũng được nâng lên. Tuy vậy, theo một cuộc điều tra năm 1957 của Steiner và Dorfman, 25% các cặp vợ chồng, 33% đàn ông độc thân, 50% phụ nữ độc thân trên 65 tuổi, không có được mức sống tối thiểu.

Margaret S. Gordon viết: “Tình trạng nghèo đói của người già chúng ta là một trong những vấn đề dai dẳng nhất và khó khăn nhất”. Ngày nay, trong 16 triệu người già, có trên 8 triệu rất nghèo. Một người đàn ông nghỉ việc lúc 65 tuổi sau khi có phần đóng góp cao nhất, hàng tháng lĩnh cho cả hai vợ chồng 162 đôla; nếu độc thân, thì lĩnh 108,50 đôla. Năm 1958, các công trình thống kê của cơ quan điều tra dân số cho thấy 60% số người trên 65 tuổi mỗi năm lĩnh dưới 1.000 đôla, tức là thấp hơn 20% so với mức sống tối thiểu ở những thành phố giá sinh hoạt rẻ nhất, và thấp hơn 40% ở những thành phố giá sinh hoạt đắt nhất.

Các khoản trợ giúp của con cái hay bạn bè chỉ nâng được thu nhập thêm gần 10% và chỉ những người già có hoàn cảnh tương đối ổn định mới được hưởng phần trợ giúp ấy. Những người độc thân - chủ yếu là phụ nữ, vì ở Pháp, số phụ nữ độc thân đông hơn số nam giới độc thân - là những người khổ cực nhất. Một phần tư với dưới 500 đôla mỗi năm: chỉ cao hơn chút đỉnh ngân sách lương thực thấp nhất của bộ Nông nghiệp. (Và họ lại còn phải mặc, phải ở, phải sưởi ấm).

Trong cuốn *L'Autre Amérique (Châu Mỹ khác)*, M. Harrington chỉ ra rằng hàng triệu người già sống trong cảnh bần cùng là nạn nhân của một “cơn lốc cuốn người ta xuống phía dưới”. Người nghèo thường hay ốm đau hơn những người khác, vì ở những khu nhà ổ chuột mất vệ sinh, vì ăn uống kém, vì hầu như không được sưởi ấm; nhưng họ không có phương tiện để chữa bệnh và bệnh tật mỗi ngày một thêm nặng, khiến họ không thể lao động, và cảnh nghèo đói ngày một thêm bức bách; xấu hổ về cảnh nghèo khổ của mình, họ sống ru rú ở nhà và tránh mọi sự tiếp xúc xã hội: họ không muốn xóm giềng biết mình sống bằng cứu tế; họ chịu thiếu thốn những thứ dịch vụ nhỏ mọn và những sự chăm sóc tối thiểu của xóm giềng, và rốt cuộc trở thành những người nằm liệt giường. Trước một Ủy ban của Thượng viện điều tra về tuổi già, một nhân chứng tuyên bố những người khốn cùng ấy của xã hội là nạn nhân của “một sự liên kết giữa ba nguyên nhân: sức khỏe kém, nghèo đói và cô đơn”. Một số ít trong số họ trở thành “những tân binh của cảnh nghèo khó” sau một cuộc sống bình thường, sức lao động được trả một cách đúng đắn. Theo tuổi tác, năng lực của họ giảm sút; họ không còn có thể tìm được việc làm vì bị tụt hậu về mặt kỹ thuật; thậm chí ở nông thôn, cơ giới hóa cũng kéo theo sự thải loại những người cao tuổi. Nghỉ hưu, tức là sụt thu nhập một cách đột ngột. Nhưng trong số những người bần cùng, số đông vốn nghèo đói từ lâu. Lúc trẻ, họ từ nông thôn đến thành phố và không làm ăn phát đạt được. Mặt khác, Bảo hiểm xã hội không dành cho công nhân nông nghiệp. Nói chung, những người nghèo khó này - người nghỉ hưu thu nhập không đủ, hay người lao động không có lương hưu - phải dựa vào dịch vụ cứu tế. Có những Bang - trong đó có Bang Missisipi - rất nghèo, chỉ có thể trợ cấp ít ỏi. Đâu đâu những người điều tra cũng thiếu niềm nở đối với những người có yêu cầu: một nửa số đơn xin trợ cấp bị bác. Người ta buộc họ phải xuất trình những tư liệu mà nhiều người trong số họ không có; thông thường, họ gần như mù chữ và chỉ nói bập bẹ tiếng Anh. Các hình thức và bộ máy cơ quan cứu trợ làm họ kinh hãi. Chế độ quan liêu phi nhân cách và bất lực này làm nhục họ trong lúc không giúp đỡ giải quyết nhu cầu của họ. Cơ quan cứu tế - Welfare

State - hoạt động một cách treo giò. Những người mạnh, những người có tổ chức được bảo hộ, bảo đảm, trợ giúp, chứ không phải người yếu. Những người cần chăm sóc nhiều nhất về y tế lại ít được chăm sóc nhất. Cảnh cô đơn làm đời sống của họ thêm cay cực. Lớp trẻ, lớp *slum* ra đường, lập thành băng nhóm. Người già sống ru rú trong nhà, và ở xứ sở này, nơi khoảng cách và nhịp sống không cho phép họ gặp gỡ nhau, nơi người ta giao tiếp với nhau chủ yếu bằng điện thoại, năm triệu người lại không có phương tiện ấy. Bác sĩ Linden, ở Trung tâm Y tế Philadelphie, viết: “Trong số những yếu tố góp phần nhiều nhất vào quá trình phát triển các vấn đề cảm xúc của các công dân cao tuổi của chúng ta, cần tính đến hiện tượng bị cách ly họ phải chịu về mặt xã hội, sự thu hẹp phạm vi bạn bè, nỗi cô đơn khủng khiếp, sự giám sát và mất đi lòng tôn trọng con người và cảm giác chán chường đối với chính bản thân họ”.

Harrington từng kết luận là chỉ một xã hội giàu có mới có đến nhiều người già như vậy, nhưng xã hội ấy lại khước từ đối với họ những thành quả của sự dồi dào. Nó chỉ để cho họ “sống sót dật dờ”, và không có gì hơn.

Vấn đề nhà ở của người cao tuổi được đặt ra một cách gay gắt, do tế bào gia đình bị tan vỡ, xã hội đô thị hóa, và người già không có của nả. Nước Anh được đô thị hóa đến 80%; Đức, 70%; Mỹ, 65%; Nhật Bản, Canada, 60%; Pháp, 58%. Gia đình kiểu gia trưởng tồn tại ở Nhật vì truyền thống vững chãi; ở Tây Đức, nhiều bậc cha mẹ sống cùng con cái, vì thiếu nhà ở. Ở Mỹ, 25,9% người già sống với con cái, trong số đó 22,6% với tư cách chủ gia đình, 3,3% trong gia đình những cặp vợ chồng trẻ. Ở Pháp, 24% người già sống với con cái, nhất là ở nông thôn: chỉ ở nông thôn, đôi khi người ta bắt gặp bốn thế hệ chung sống dưới cùng một mái nhà. Giải pháp này có những cái lợi: bớt tốn kém; đảm bảo sự tiếp xúc giữa các thế hệ; các cặp vợ chồng trẻ được bố mẹ giúp đỡ. Nhưng cũng có những bất lợi lớn. Trong trường hợp nhà cửa và ruộng đất thuộc về ông bố - trường hợp rất phổ biến hiện nay ở Pháp - ông không chịu áp dụng phương pháp hiện đại, và con cái khó chịu quyền lực của ông. Trong công trình nghiên cứu về xã Plodmet^[122], Morin nhấn mạnh tình hình xung đột giữa các thế hệ. “Xung đột dữ dội xảy ra giữa những người tráng niên và ông bố trong khi họ chung sống và cùng nhau lao động”. Một người thợ lợp nhà 28 tuổi nói: “Chúng tôi muốn hiện đại hóa, nhưng luôn luôn đụng phải các ông già”. Người con trai sốt ruột chờ ông bố trao quyền cho tới tuổi 30 hay 35, trong mười năm trời đằng đẳng. Người già bức mình phàn nàn về lớp trẻ: “Chúng tôi nói những điều người ta chưa bao giờ nghe nói tới, chúng tôi muốn bỏ qua chúng ta”.

Nhiều thanh niên nông thôn bỏ ra thành phố và vì vậy, ở nông thôn, có những thôn xóm, thậm chí những làng mạc chỉ còn có người già ở và cày bừa theo những phương pháp lạc hậu và đau buồn vì nỗi cô đơn. Nếu trái lại, ông bố hay bà mẹ ở trong nhà con cái thì có thể bị ngược đãi hay không được chăm sóc. Dầu sao, họ cũng đau khổ về hoàn cảnh bị tùy thuộc. Họ cảm thấy bị những người khác trong gia đình bóc lột hay ngược đãi. Và ngược lại, sự có mặt của họ quấy nhiễu quan hệ của các cặp vợ chồng: nguồn gốc của nhiều vụ ly dị là tình trạng ở chung này. Một số xã hội nông thôn chọn công thức “sự thân mật xa cách”. Ở các vùng nông thôn Thụy Sĩ, Đức, Áo, cặp vợ chồng già rời khỏi ngôi nhà của gia đình để đến ở một “căn nhà nhỏ” cạnh ngôi nhà lớn, nhưng độc lập. Có những vùng nông thôn của Pháp cũng theo những tập tục tương tự. Vào khoảng tuổi 60, ông bố giao công việc làm ăn cho các con trai và đến sinh sống trong một căn nhà trong làng. Ông tiếp tục quan tâm tới đất đai, tham gia lao động, cho các con những lời khuyên bảo. Theo một cuộc điều tra ở Vienne năm 1962 về hơn 1.000 người già, người già thích lối “thân mật xa cách” hơn là chung sống hay sống cô đơn.

Ở thành phố thì vấn đề được đặt ra theo kiểu khác. Ở Pháp, vấn đề ấy rất đáng lo ngại, vì có tình trạng khủng hoảng phổ biến về nhà ở, tài sản bất động sản cũ kỹ, nhịp độ xây dựng chậm chạp; chủ yếu, người ta xây dựng những khu chung cư lớn mà tiền thuê nhà vượt quá khả năng tài chính của những người có khó khăn về kinh tế. Những người này được hưởng trợ cấp về nhà ở nếu ở một căn hộ không có trang bị nội thất và tiền thuê không quá 190 phrăng mỗi tháng. Chủ nhà nào không muốn cho người già thuê thì chỉ việc đòi 200 phrăng, thế là người già không được trợ cấp đành không thể nào thuê được^[123]. Hành vi này rất phổ biến ở Nice, nơi có nhiều người nghỉ hưu. Một nhà xã hội học từng nói đâu đâu người già cũng phải “chui rúc vào những túp nhà ổ chuột”. Một cuộc điều tra cho biết mặc dù mơ ước một ngôi nhà nhỏ ở miền Nam nước Pháp, phần lớn người nghỉ hưu đều giữ lại nơi ở cũ. 68% các cặp vợ chồng ít nhất cũng có hai buồng và một căn bếp; nhưng đó là những nơi ở cũ kỹ, rách nát, không có nước, không có lò sưởi, và thậm chí mất vệ sinh. Theo một cuộc điều tra của C.N.R.O.^[124] bao gồm 1.800.000 người tham gia và 340.000 người được hưởng trợ cấp, chỉ có 15,5% người nghỉ hưu của ngành xây dựng có đủ cả nước, gaz, điện, vòi hoa sen và nhà vệ sinh trong nhà. 34% người già ở dưới mái nhà không có thang máy và phải leo bộ từ 4 đến 6 tầng. Đôi khi căn buồng trở nên quá rộng sau khi con cái không cùng ở nữa và công việc bảo dưỡng nó khó

khăn. Trong phần lớn trường hợp, nơi ở không thích hợp với khả năng người cao tuổi: tình trạng thiếu nước, thiếu điều kiện sưởi ấm, thiếu thang máy khiến những cơ thể yếu đuối hết sức mệt mỏi, kiệt sức. Cứ hai người thì có một người là chủ sở hữu: công trình thống kê nói trên bao gồm cả những người ở nông thôn, nên mới có một tỷ lệ cao như vậy. Một số là người thuê nhà, những người khác được ở không hay ở chung với nhau.

Vấn đề nhà ở gắn liền với vấn đề cô đơn. Ở Mỹ, 2/3 người già sống với vợ; 16,2% sống độc thân; 3,5% sống ở nhà dưỡng lão; chỉ 1/3 phụ nữ còn có chồng, 1/3 sống một mình, một số khá đông sống với con cái; 4,3% sống ở nhà dưỡng lão. Ở Pháp 35% người già sống với chồng hay vợ; 30% sống độc thân: trong số này, chủ yếu là phụ nữ; 9% sống với bạn bè, một người anh em trai hay một chị em gái. Theo một báo cáo năm 1968 về người nghỉ hưu của hai ngành Xây dựng và Công chính, 43% trong số họ có gia đình ở gần; 23% số gia đình ở tương đối gần; 25% số gia đình ở xa; 9% hoàn toàn cách biệt. Tần số quan hệ trực tiếp phụ thuộc vào vị trí xa, gần.

Những con số này không mấy soi sáng tầm quan trọng thực sự của các mối quan hệ gia đình hay bạn bè: những cuộc điều tra về vấn đề này đưa lại những kết quả thường trái ngược nhau và có thể bàn cãi. Ở Milan, 10% số đàn ông và 13% phụ nữ được hỏi trả lời là “rất cô đơn”; 20% đàn ông và 22% phụ nữ bảo là “đôi khi cô đơn”; cảm giác cô đơn tăng lên theo tuổi tác. Ở Californie, 57% những người được hỏi trả lời là “rất cô đơn” trong số những người không cùng sống với chồng hay vợ, và 16% những người sống cặp đôi trả lời như vậy.

Những cuộc điều tra này diễn ra đặc biệt nhiều ở Anh. Những cuộc điều tra của Townsend, Young và Willmot, J.M. Moge, E. Bott chỉ ra rằng gia đình, theo nghĩa rộng nhất, có vai trò lớn với tư cách đơn vị quan hệ xã hội và tương trợ lẫn nhau, nhất là gia đình bên ngoại mà hạt nhân bao gồm bà, các con gái và các cháu gái. Còn đàn ông thì đến tiệm cà phê, đi phố với bạn bè. “Đàn ông thì có bạn, còn đàn bà thì có họ hàng”. Cuộc điều tra năm 1957 của Townsend ở Bitnan Grin, phía đông Luân Đôn, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Trong số người già được hỏi, 5% trả lời là “rất cô đơn”, 25%, “thỉnh thoảng cô đơn”, 70%, “không cô đơn”. Theo ông, ít người già thật sự cô đơn; một vài người có tới 13 người họ hàng anh em sống trong những vùng lân cận; đặc biệt là có một hay hai con ở cách bố mẹ dưới một dặm; các bậc ông bà ở Bitmn Grin - nhất là bà - chăm sóc đều đặn các cháu; các cụ bà đưa chúng tới trường, dẫn chúng đi dạo chơi, trông coi chúng, cho chúng ăn. 3/4 số người được hỏi mỗi ngày gặp ít

nhất một người họ hàng và được người này giúp đỡ công việc. Một cuộc điều tra của Sheldon (giám đốc bệnh viện Hoàng gia) kết luận một phần năm số người già chịu cảnh cô đơn tới một mức độ sâu nào làm nhức nhối lòng người, nhất là đàn ông góa vợ, cô đơn hơn nhiều phụ nữ góa chồng. Trong số những người sống một mình, gần 1/3 có bà con họ hàng ở cách dưới nửa dặm; 40% nhận là có hạnh phúc nhờ có quan hệ tốt với con cái. Nhưng kết quả này không đáng tin cậy. Một nhà điều tra khác, người Mỹ, nhận định có 92% người cao tuổi cho là mình được con cái kính yêu; nhưng chỉ có 63% bảo là nói chung con cái yêu mến và tôn trọng bố mẹ. Hình như trong nhiều câu trả lời này, có hiện tượng tự dối lòng mình hay kiêu hãnh: người ta không muốn nhận là mình cô đơn hay không được ai chăm sóc. Mặt khác, người ta nhận thấy đối với những người già có khó khăn về kinh tế, quan hệ gia đình không có tác dụng nâng cao tinh thần. Đối với những người khá giả, bạn bè có phần quan trọng hơn gia đình. Sự có mặt của anh em trai, chị em gái, và họ hàng, ở tương đối gần gũi nhau, không giúp cho cuộc sống người già. Chỉ có vợ (hay chồng) và con cái là quan trọng đối với họ; ít ra hai vợ chồng có thể chịu đựng cảnh cô đơn. Đó là kết quả cuộc điều tra gần đây của bác sĩ Bali-er và L.H. Sébillote ở quận XIII. Các cặp vợ chồng, sống khép kín trong gia đình nhiều hơn những người sống một mình, do góa vợ (hay chồng) hoặc độc thân. Sự gần bó đối với nhau, thường mang tính chất ghen tuông, gàn dở, độc đoán, khiến họ tạo nên bầu không khí trống rỗng xung quanh mình. Theo một cuộc điều tra năm 1968 trong một quận đông dân ở Paris^[125], cứ ba người già, thì có một không còn một quan hệ xã hội nào, không bao giờ nhận thư^[126], không bao giờ có một cuộc thăm viếng, không còn quen biết một ai hết.

Nhằm bảo vệ người già về vật chất và tinh thần, chống cảnh cô đơn và thiếu thốn, người ta nghĩ tới chuyện xây dựng cho họ những khu nhà ở tập trung. Về điểm này, ở châu Âu, có một sự tương phản nổi bật giữa các nước phía Bắc và các nước phía Nam. Ở Pháp, Italia, hầu như chưa có gì được thực hiện. Ở Pháp, những năm gần đây, C.N.R.O. có cho xây dựng vài khu nhà ở, ở gần các thành phố lớn để người ở không cảm thấy bị lưu vong; khu thứ nhất được khánh thành ở gần Bordeaux, tháng chạp 1964, chứa được khoảng một trăm người, khỏe mạnh và không hoàn toàn khỏe mạnh. Sau đó, người ta xây tiếp năm hay sáu khu nhà nữa, mỗi khu chứa được trung bình 120 người. Những người nghỉ hưu tỏ ra hài lòng; họ chỉ phàn nàn là chỉ được giữ lại 10% số tiền của mình, còn nữa phải trả tiền nhà và tiền ăn. Nhưng về định lượng, kết quả thu được còn nhỏ nhoi

hơn. Thụy Sĩ, Tây Đức có xây dựng nhiều hơn chút đỉnh cho người già; Hà Lan và Anh làm được nhiều hơn. Khoảng 1920, người ta xây dựng một làng cho người già trên một công viên ở ngoại ô Luân Đôn. “Ủy ban vì hạnh phúc của người già” xây dựng những làng khác ở Luân Đôn và ở những địa phương khác. Năm 1940, ở Anh, người già ở hầu hết số nhà ổ chuột; một số lớn được chuyển đến những khu nhà mới xây cho họ.

Các nước Bắc Âu cố gắng nhiều hơn cả. Ở Copenhagơ, có “Khu nhà người già” nổi tiếng, xây dựng năm 1919, được hiện đại hóa năm 1955, gồm 1.600 giường nằm và một thời kỳ dài được coi là một thành tựu kiểu mẫu. Ở Thụy Điển, năm 1940, người già ở trong một số rất ít ỏi nhà ổ chuột; sau đó, mọi người đều có chỗ ở mới. Có những khu nhà xây dựng rất tốt cho người già. Từ 1947, Thụy Điển xây cất 1.350 nhà dưỡng lão, làm chỗ cư trú cho 45.000 người. Người già cũng được hưởng những chỗ ở đặc biệt một kiểu khác: những căn hộ trong những khu nhà dành cho người ở trọ. Một số người nhận được những khoản trợ cấp giúp họ trả tiền thuê nhà tương đối cao trong những căn hộ bình thường.

Ở Mỹ, năm 1950, tổng thống Truman lưu ý công luận về những vấn đề tuổi già và nhóm họp một ủy ban 800 người để nghiên cứu những vấn đề này. Nhưng kết quả thu được không có là bao. Thông thường, như ở Saint-Louis chẳng hạn, người già bị tập trung vào những thứ biệt cư (ghetto): người ta chia những ngôi nhà cũ thành những căn phòng có đồ đạc và những căn hộ bé tí tẹo trong đó họ phải sống chen chúc. Một vài hội người cao tuổi được thành lập - hội hóa thạch, hội Bát thập, hội Bà góa hạnh phúc, hội Những người độ tuổi 50, v.v... và xây dựng những ngôi nhà dưỡng lão nhưng giá ở trọ trung bình mỗi tháng là 150 đôla. Một số nhà ở tập thể được xây dựng nhờ các khoản tiền Chính phủ cho vay và không lấy lãi hay chỉ thu một khoản tiền lãi tối thiểu; một số nhà khác do các tổ chức tư nhân xây dựng. Giá cả không thích hợp với số đông người nghỉ hưu; ở Khu nhà Isabella, một trong những khu nhà ở nổi tiếng nhất, tiền thuê tối thiểu mỗi tháng là 75 đôla.

Phải kể tới sự thành công - chẳng may là ngoại lệ - của Victoria Plaza, ở San Antonio. Người ta xây một bindinh hiện đại cho những người ta già chưa có chỗ ở tử tế. Trong số 352 đơn yêu cầu, người ta chọn được 204. Gần 60% số có yêu cầu, sống một mình; những người khác sống với một người vợ (hay chồng), bà con họ hàng hay bạn bè; nhiều người trước đây sống trong nhà ổ chuột. Người ta đưa họ tới tham quan ngôi nhà trước khi dọn tới ở; họ đều hoan hỉ. Một năm

sau, số lớn vẫn giữ tình cảm ấy. Ở đây có một câu lạc bộ - với thư viện, những trò chơi khác nhau v.v... với 90% số người tham gia. Họ trả mỗi tháng 28 đôla, tính ra, nói chung, có đắt hơn trước chút đỉnh; nhưng vì không gian và tiện nghi được hưởng, họ cho giá ấy là phải chăng. Toàn bộ cuộc sống của họ thay đổi. Họ cảm thấy thiếu tiền hơn trước vì muốn mua quần áo và đồ đạc, chứ không còn xuềnh xoàng về nội thất và con người mình như trước. Nhưng họ sung sướng thấy có thời gian rỗi rãi và có hàng nghìn cách để sử dụng chúng. Họ ghi tên vào các nhóm, xây dựng những tình bạn mới trong lúc vẫn coi trọng những tình bạn cũ và thường nói chuyện với gia đình qua điện thoại. Họ cảm thấy mình mạnh khỏe hơn trước và cho là mình thuộc “lớp tuổi trung niên” trong lúc những người cùng thời ở trong những căn nhà ngày trước nghĩ mình là người già hay cao tuổi. Cuộc sống hoạt động, cuộc sống tình cảm của họ nảy nở và hầu hết mọi người cho là mình hạnh phúc. Qua kinh nghiệm này và một vài kinh nghiệm khác, ảnh hưởng của nhà ở đối với cuộc sống nói chung của người già tỏ ra cực kỳ quan trọng. Vì vậy, tình hình tồi tệ nói chung về nhà ở là điều đáng tiếc.

Một vấn đề ngày nay được bàn cãi rất nhiều là tìm xem chỉ có người già ở với nhau không thôi, có phải là điều hay hay không. Thành công của Victoria Plaza, phần lớn là do nó ở ngay trung tâm một thành phố và những người ở trong đó không hoàn toàn không có liên lạc với gia đình. Ở Mỹ, có nhiều “Khu nhà ánh sáng” hoàn toàn chỉ có người già ở, với một mức sống rất cao. Những người đẽ xướng, những người quản lý khu nhà cho rằng người già ở đây rất sung sướng được sống với nhau. Nhưng đây là những doanh nghiệp mang lại nhiều lợi nhuận và những người được hưởng khoản lợi nhuận ấy chỉ có lợi khí ca ngợi món hàng của mình. Calvin Trillin, người từng viết một thiên phóng sự về một trong những Khu nhà này, trên tờ *Người New York*, tỏ rất nghi ngờ về “niềm hạnh phúc” ở đây. Những người ở trong đó đã mua nhà, đầu tư nhiều tiền bạc và cắt đứt liên lạc: họ buộc phải ở lại đây; số đông thu xếp ổn thỏa, nhưng như thế không có nghĩa là nếu phải làm lại như vậy thì họ sẽ làm.

Ngày nay, người ta chủ trương xây dựng những căn nhà nhỏ độc lập và ở trung tâm thành phố, sao cho người già ở gần con cái. Sẽ tốt hơn nữa nếu tổ chức được, bên trong những chung cư có người ở đủ mọi lứa tuổi, những cụm nhà ở gia đình dành cho người già, tuy độc lập nhưng có một số dịch vụ chung.

Khi người già không còn tự túc được nữa, cả về thể chất lẫn kinh tế, thì con đường duy nhất của họ là dưỡng đường. Ở phần lớn nước, dưỡng đường mang tính chất hoàn toàn phi nhân đạo: chỉ vừa đúng một chỗ để chờ cái chết.

Ở Pháp, 1,45% người già sống ở dưỡng đường. Tuổi trung bình là 73 - 78. 2% sống trong nhà dưỡng lão. Một cuộc điều tra cho thấy 74% người già không muốn vào nhà cứu tế; 15% chấp nhận ý nghĩ ấy vì họ là những người tàn phế. Có 275.000 giường nằm và hiện nay từ 150.000 đến 200.000 người muốn nằm viện nhưng không có chỗ. Có bốn lý do chính khiến người già muốn vào viện. Trước hết, họ không có đủ tiền bạc. Có ba phần tư người được cứu tế trong những dưỡng đường lớn, còn những người được hưởng trợ cấp thì thích những cơ sở nhỏ của tư nhân. Sau nữa, vì người ta không thể tìm được một nơi ở hay phải vất vả để bảo quản nó. Thứ ba là những lý do gia đình: con cái không chịu nhận nuôi dưỡng bố mẹ già. Trong một buổi phát thanh (tháng giêng 1968), giám đốc dưỡng đường Salpêtrière phản nộ kể lại rằng các gia đình thường đưa người già vào viện để đi nghỉ hè và sau đó không tới đưa họ trở về nữa. Cuối cùng, một số người già cần được chăm sóc về thuốc men. Nói chung, họ vào dưỡng đường của quận, người này với tư cách người bạn cùng, người kia nộp một phần tiền trợ cấp của mình. Cũng có những người thường xuyên thay đổi dưỡng đường: giữa lúc đó, họ đi lang thang và uống rượu. Một số cơ sở không nhận người già bệnh tật; một số khác nhận người bệnh, kể cả những người còn trẻ.

Theo một cuộc điều tra của M. Delore năm 1952 trong một dưỡng đường, số phụ nữ ở đây gấp đôi số nam giới. Trong số 100 phụ nữ, có 74 người góa chồng, 22 người độc thân, 4 người có chồng, 65 người mạnh khỏe và sáng suốt, 35 người bị liệt hay lão suy. Trước kia, 80 người sống một mình trong những căn nhà hai buồng, trong nhà người gác cổng hay ở trên gác. 21 trong số những chỗ ở này là nhà ổ chuột, nhất là nhà người gác cổng. Họ lĩnh mỗi tháng từ 8.000 đến 15.000 phrăng, 24 người gác cổng làm công việc vặt. Tại nhà một người, người ta tìm thấy 30 ký đường, bột, gạo trong một chiếc tủ tường. Ở nhà một người khác, có 200.000 phrăng giấu ở những nơi khác nhau. Họ có quan hệ tốt với con cái, với bà con xa, bạn bè, láng giềng. 45 trong số các quả phụ có con, 32 người có quan hệ tốt với con. Trong 30% trường hợp, phiếu nằm viện ghi: “khốn khổ về sinh lý học” hay “thiếu thốn về mặt xã hội”.

Ngày nay, người ta không còn được quyền xây dựng nhà dưỡng lão trên 80 giường nằm nữa, và đòi hỏi giường nằm phải được bố trí trong những căn buồng cá nhân, dành riêng cho từng người hay từng cặp vợ chồng. Những năm gần đây, người ta xây dựng một số cơ sở phù hợp với những chuẩn mực này, với 35.000 giường nằm, tất cả. Như thế chẳng được bao nhiêu và tình hình vẫn tồi tệ.

Về “cảnh khốn cùng tồi tệ của nhà dưỡng đường ở Pháp” do bộ trưởng Y tế vừa nêu trong một bản báo cáo chính thức, tất cả mọi chứng cứ đều thống nhất. Đó là, ngày nay cũng như ngày xưa, những “kho chứa cảnh hành khất” đích thực. Ông Laroque thừa nhận: “Trước kia, người ta biết công thức của dưỡng đường, nơi người ta tập hợp những người tàn phế, những người liệt giường, những người già khỏe mạnh, với mỗi quan tâm duy nhất là cho họ một nơi trú chân tối thiểu, thường sát mức gây phản nộ, và một lượng cái ăn tối thiểu. Khốn nỗi là công thức ấy ngày nay vẫn được áp dụng một cách rộng rãi”. Năm 1960, ông bộ trưởng Y tế viết: “Hiếm có dưỡng đường và nhà dưỡng lão có đủ dịch vụ y tế. Ở nhiều nơi, có thể nói không cường điệu là một tình trạng bỏ mặc hoàn toàn về mặt y tế”. Cùng trong năm ấy, Tổng thanh tra Y tế viết: “Việc theo dõi và chăm sóc về y tế tỏ ra rất thiếu thốn ở phần lớn dưỡng đường và nhà dưỡng lão công cộng. Những người già liệt giường chấm dứt cuộc đời ở đây trong sự thờ ơ chung. Tình trạng này không thể chấp nhận được, nhất là khi người ta biết rằng hiện nay sự hồi phục chức năng cho những bệnh nhân liệt nửa người đem lại những kết quả mỹ mãn và tình trạng liệt giường có thể tránh khỏi trong phần lớn trường hợp”.

Ở Pháp, có một tình trạng lẫn lộn đáng phàn nàn giữa bệnh viện và dưỡng đường. Trong phần lớn dưỡng đường, người ta tiếp nhận những người tàn phế và người bệnh ở mọi lứa tuổi. Trong số 275.000 giường dành cho người cao tuổi - trong đó 25% thuộc khu vực tư nhân - có 17% bị người trẻ chiếm: những người tàn tật về hệ vận động và suy yếu. 25,12% số đó là những người liệt giường.

Và có tình hình ngược lại. Ngoài những bậc ông đưa vào bệnh viện và không bao giờ được đón về, người ta chuyển nhiều người già tới bộ phận cấp cứu với một lá thư của thầy thuốc họ: “Ông (hay bà) X. phải nhập viện vì sống một mình và vì cao tuổi”. Bệnh viện không bao giờ gửi trả họ về. Ở Salpêtrière, Bicêtre có những người chờ đợi cái chết từ hai mươi bốn tiếng trong những “căn phòng hồi thối”^[127] 50 giường. Có những người già chờ đợi những người khác chết để thế chân họ ở những bệnh viện mới mở xung quanh Paris, trang bị tốt, nhưng giá mỗi ngày 51 phrăng. Cần có ít nhất 16.000 giường mới có thể có chỗ khác cho những bệnh nhân cấp cứu hiện đang chiếm giữ chỗ ở các khoa khác nhau.

Dù là dưỡng đường hay bệnh viện, thì 178.000 chiếc giường hiện đang được đặt trong những ngôi nhà lâu đời đến trăm năm. Đó thường là những bệnh viện cũ, những lâu đài, trại lính, nhà tù hoàn toàn không thích hợp với chức năng mới của chúng. Ở đây có rất nhiều thang gác và không có thang máy, nên một số

người già không thể rời khỏi tầng nhà mình ở. Trong các phòng ngủ - tuy cấm không được dùng nữa từ 1958 nhưng trên thực tế người ta vẫn bố trí tuyệt đại đa số giường - những người bệnh và người liệt giường nằm suốt ngày. Thông thường không có bình phong giữa các giường, không có bàn đêm cá nhân, không có tủ cá nhân: người già không có lấy một đốt ngón tay không gian riêng. Người ta tách riêng nam, nữ: những cặp vợ chồng già bị cách ly không thương tiếc; không hiếm trường hợp hai vợ chồng phải vào hai đường đường khác nhau. (Mùa xuân 1967, hai vợ chồng già 80 cùng trầm mình trong dòng sông Seine vì bị cách ly). Nếu có phòng riêng trong đường đường, thì chúng được dành cho những người trả tiền bảo dưỡng chúng. Có trường hợp đến một lúc nào đó, họ không còn trả được nữa, và bị chuyển từ phòng riêng sang phòng ngủ chung, đánh dấu một sự suy sụt mới. Vì tình trạng cũ nát nên các căn phòng thường rất tối tăm. Thông thường trong phòng ăn đặt những chiếc bàn lớn và ghế băng; và cũng thông thường, nó được dùng để làm nhà khách. Còn nhà khách, nếu có, thì rất hẹp và nội thất tồi. Không có hệ thống sưởi ấm trung tâm hoặc nếu có thì hoạt động không đồng bộ. Nhà giặt, nhà bếp nói chung được bố trí hiện đại hơn; nhưng thực đơn thì như nhau cho tất cả mọi người, người ta hoàn toàn không tính đến chế độ nhẽ ra phải thích hợp với từng người. Cơ sở y tế tồi tàn, thông thường không có bồn tắm, chỉ có vòi sen người ta chỉ sử dụng mỗi tuần một lần, hoặc thậm chí mỗi tháng một lần. Tình trạng “lơ là về y tế” thật đáng giận. Thông thường, cứ 350 người nằm viện, có một thầy thuốc; thậm chí có khi một thầy thuốc phụ trách 965 người bệnh. Chi phí y tế của đường đường chiếm 2,7% ngân sách trong lúc có rất nhiều ca bệnh lý nghiêm trọng.

Chúng ta hiểu rõ là trong những điều kiện như vậy, bước chân vào một đường đường là cả một thảm kịch đối với người già. Cú sốc tâm lý đặc biệt dữ dội đối với phụ nữ, vì còn bị buộc chặt vào gia đình hơn nam giới. Họ lo âu run rẩy. Dần dà nhiều người đành nhẫn nhục cam chịu. Đôi khi, hình như việc nằm viện làm cho người già thích sống: vì cảm thấy bớt cô đơn hơn, vì có bạn bè; bằng một thứ thi đua, họ ít buông trôi hơn trước. Nhưng tình hình này rất hiếm.

Một công trình thống kê của bác sĩ Pequignot - và được nhiều chứng cứ khẳng định - cho thấy trong số người già lành mạnh được đưa vào một đường đường, có:

- 8% chết trong tám ngày đầu;
- 28,7% chết trong tháng đầu;
- 45% chết trong sáu tháng đầu;

54,4% chết trong năm đầu;

65,4% chết trong hai năm đầu.

Như vậy, tức là hơn nửa số người già chết trong năm đầu tiên sau khi vào dưỡng đường. Không phải chỉ những điều kiện sống trong nhà dưỡng lão chịu trách nhiệm về tình hình ấy: đối với người già, bất luận sự chuyển cư nào cũng thường kéo theo cái chết. Điều đáng phàn nàn, chính ra lại là số phận của những người sống sót. Trong nhiều trường hợp, có thể thu tóm số phận ấy vào mấy từ sau đây: bỏ mặc, cách biệt, sa sút, suy sụp, chết.

Người ở nhà dưỡng đường trước hết phải chịu đựng những điều ràng buộc. Thể lệ rất chặt chẽ, những lễ thói cũ rất ngặt nghèo; người ta dậy sớm, đi ngủ sớm. Bị đoạn tuyệt với quá khứ, với môi trường, người ta mất hết mọi cá tính và chỉ còn là một con số. Nói chung, ngày nào cũng được phép có người đến thăm và thỉnh thoảng có gia đình tới; nhưng ít, và hoàn toàn không, trong một số trường hợp. Và thực ra, việc vào nhà dưỡng đường khó khăn, gia đình và bạn hữu chỉ có thể đến ngày chủ nhật, và thời gian cần thiết cho sự chuyển dịch này làm họ nản lòng. Đặc biệt là đối với Nhà dưỡng đường của tỉnh ở Nanterre: từ trung tâm Paris, đi bằng tàu điện và ô tô buýt, phải hai tiếng mới tới nơi. Phải có tấm lòng yêu thương thực sự mới có thể hy sinh chút thì giờ rảnh rỗi người ta có được. Vì vậy, người già bị bỏ rơi. Giám đốc một nhà dưỡng lão quan trọng ở Nice cho biết trong cuộc phỏng vấn trên vô tuyến là chỉ có 2% số người trong đó tiếp khách. Nói chung, người ta không được tự do ra ngoài: ở Nanterre, mỗi tuần được tự do một buổi chiều. Họ chẳng biết làm gì cho hết ngày. Thỉnh thoảng họ làm một tí công việc vặt trong nhà dưỡng lão để kiếm chút tiền; một vài phụ nữ làm công việc giặt, là hay làm bếp. Nhưng không thiết tha với công việc. Phần lớn số họ, trình độ văn hóa thấp, ít đọc sách báo và hầu như không nghe đài. Vô tuyến - nếu có - thì làm họ mỏi mắt. Thậm chí, các trò chơi bài cũng không làm họ thích thú: họ chẳng quan tâm tới gì hết, và suốt ngày chẳng làm gì hết. Thậm chí, sau bữa ăn sáng, họ nằm lại và suốt ngày ở trên giường. Họ loay hoay với những ý nghĩ trước kia về bệnh tật, chết chóc. Theo giáo sư Bourlière, công việc duy nhất khả dĩ làm người già quan tâm là lao động chân tay. Ở Luân Đôn, có một bộ phận phụ của một dưỡng đường là một xưởng thợ trong đó họ sản xuất công cụ - nạng chống v.v... dành cho người bị liệt trong tập thể; như vậy, họ có cảm giác là mình có phần hữu ích. Một vài dưỡng đường hiếm hoi ở tỉnh, đặt ở nông thôn, có một vườn rau: một số người trong dưỡng đường thích làm vườn. Nhưng hiếm có những trường hợp này. Rồi rồi, rơi vào trạng thái một thứ đồ vật,

người già trong dưỡng đường nhanh chóng bị chứng lão suy. Đến ngày được phép ra ngoài, họ chỉ còn một thú vui: uống rượu. Không ít người khi vào dưỡng đường thì tiết độ nhưng chỉ một tháng sau trở thành nghiện rượu. Tiền mặt họ được lĩnh^[128], tiền công những công việc vặt, thường hoàn toàn dành để uống rượu. Thế lệ quy định cổng dưỡng đường phải cách quầy bán rượu gần nhất tối thiểu hai trăm mét; Nanterre cấm bán cho người già thức uống có pha rượu, ngoài rượu vang: nhưng rượu vang là đủ rồi. Mùa hè, những đường phố Nanterre gần nhà dưỡng đường đầy ắp ông già, bà già, nằm, ngồi trên mặt đất, đứng tựa một bức tường, áp chặt vào ngực những chai vang và đã say túy lúy. Vì cơ thể suy yếu khó có thể chịu những cuộc chèn ép như vậy, nên họ trở về dưỡng đường loạng choạng, la hét, nôn ọe, và tình trạng này đặc biệt khó chịu đối với những người thích sạch sẽ và yên tĩnh trong dưỡng đường. Rượu vang kích thích những sự hoang tưởng kỳ vĩ trong chốc lát bù đắp cảnh khốn cùng của họ. Nó cũng giải phóng bản năng giới tính của họ: thông thường, trong cơn say, hình thành những cặp đôi, luyến ái khác giới hay đồng giới, thu xếp được chăng hay chớ để thỏa mãn dục vọng.

Phần lớn những người nằm viện chịu đựng rất khó khăn đời sống cộng đồng; khổ sở, lo âu, khép mình lại, họ bị ghép vào với nhau trong lúc không một cuộc sống xã hội nào được tổ chức cho họ. Tính hay động lòng, những khuynh hướng đòi hỏi và đôi khi cuồng loạn của họ dẫn tới nhiều sự phản ứng mang tính chất xung đột. Tất cả những quá trình bệnh lý tuổi già phải chịu đựng đều bị dồn vào trong các nhà dưỡng đường.

Cuộc sống trong nhà dưỡng lão được miêu tả rất thành công trong cuốn *Căn Phòng Lớn (La Grande Salle)* của Jacoba Van Velde: chắc hẳn, cuốn tiểu thuyết này là kết quả của những sự quan sát nghiêm túc của cá nhân^[129]. Tác giả miêu tả một dưỡng đường của phụ nữ Hà Lan, qua tâm sự của một người mới nhập viện. Được một cô gái có lòng thương người đưa vào, nhưng cô này không còn điều kiện thực tiễn để chăm sóc mình, “người mới” ấy hoảng hốt sợ mình sẽ không còn một phút “cô đơn” nào nữa. “Tôi vốn bao giờ cũng khiếp hãi việc người ta chú ý tới mình. Thu hút ánh mắt người khác vốn bao giờ cũng là một nhục hình đối với tôi!”. Từ nay, mọi hành vi trong cuộc sống của bà kể cả cái chết sẽ diễn ra trước những người chứng kiến, thường là ác ý, hay ít nhất cũng có tính phê phán. “Không bao giờ được ở một mình, thật khủng khiếp, bao giờ cũng có người xung quanh mình! - một người trong một nhà dưỡng lão khác nói. Và người ta xử sự với mình như thể tất cả những người có tuổi đều rơi trở lại

vào tuổi ấu thơ, không chừa một ai. Người ta nói với mình như thể nói với một cháu bé lên một, lên hai. Còn hơn cả những sự giày vò về vật chất, các bà già đau khổ vì bị tước đoạt mọi cuộc sống riêng tư ấy, bị biến từ một con người thành một đồ vật.

Tôi chưa đến thăm được Nanterre, nhưng đã đến tham quan một đường đường Cứu tế xã hội, ở một vị trí rất tốt, chính giữa Paris, trong đó có khoảng 200 người, cả hai giới nam, nữ. Bao quanh là một khu vườn rộng sum suê hoa lá: tôi đến vào một buổi sáng mùa thu đẹp trời và mọi căn phòng chan hòa ánh sáng. Nền nhà, tường nhà, các tấm dra hết sức sạch sẽ. Tôi gặp những người thầy thuốc chăm chú, những nữ y tá trẻ, dễ thương và tận tụy. Thế nhưng mặc dù đã nắm rất vững tin tức, tôi vẫn khó có thể quên nỗi kinh hoàng về buổi thí nghiệm này: tôi trông thấy những con người rơi vào một cảnh tượng hoàn toàn tội nghiệp.

Một vài người được ưu đãi, có thể trả nhiều tiền, ở trong những căn buồng đặc biệt; một vài người khác, trong những phòng có bốn, năm giường nằm. Nhưng đại đa số bị dồn vào các phòng ngủ. Mỗi người có một giường, một bàn đêm, một ghế phôtô và một tủ nhỏ kê phía chân giường. Khoảng cách giữa hai giường gần bằng chiều rộng hai chiếc bàn đêm, họ sống suốt ngày ở đấy: thậm chí nhà ăn cũng không có (trừ một nhà ngủ đàn ông kéo dài ra thành phòng ăn). Bữa ăn được dọn trên một chiếc bàn nhỏ, cạnh giường. Không có phòng khách, trừ một buồng nhỏ, tồi tàn đến mức không bao giờ họ đặt chân tới, dù để tiếp khách đi nữa. Có một hiện tượng khác thường đến kỳ lạ không ai có thể giải thích cho tôi, là: người mạnh khỏe thì ở tầng một, người nửa-tàn tật ở tầng hai, người liệt giường ở tầng ba. Những người này không cử động được; họ được nuôi dưỡng và chăm sóc tựa những trẻ sơ sinh; nhưng sự “nuông chiều” ấy không có gì là yên ổn cả: gương mặt những bà già tôi gặp đều nhăn nhúm vì kinh hoàng, thất vọng, bất động trong một thứ hoảng sợ dần dần. Có lẽ người ta không còn có thể làm gì khác cho họ. Điều đáng giận nổi bật trước mắt, là ở tầng hai. Trong số những người nửa-tàn tật, nhiều người có thể đi lại từ đầu này đến đầu kia nhà ngủ; có thể ra ngoài; nhưng vì không có thang máy và vì không bước xuống các bậc tam cấp được nên hoàn toàn như thể bị cầm tù. Và thậm chí, khu vườn cũng là nơi “cấm kỵ” đối với họ. Và tình hình càng thêm trầm trọng là họ phải ở chung với những người quá già không còn làm chủ được cơ thể nữa, suốt ngày ngồi trên những chiếc ghế tựa đục thủng; những người này ở chung phòng với những người khác, những người phải sống trong một bầu không khí

xú ối. Tầng một bớt hôi thối và ngột ngạt hơn, nhưng lòng tôi quặn đau khi thấy tình trạng trơ ỳ, kết quả của cuộc sống ở nhà dưỡng lão. Cuộc sống này bị đẩy tới mức nhiều người - nhất là về phía nam giới - tuy mạnh khỏe, nhưng - theo lời ông bác sĩ - giải quyết mọi nhu cầu ngay trên giường nằm. Ông giải thích với tôi rằng xã hội nhận lấy trách nhiệm về họ, và họ hoàn toàn phó mặc cho xã hội, thậm chí đẩy tình trạng thụ động lên tới mức tận cùng (Tôi cũng giả định là họ sống trong oán giận và tìm cách trả thù). Suốt ngày họ ngồi trên ghế phôtô và không làm gì hết. Tôi thấy một người đàn ông nằm dài trên giường đan len; hai người khác ngồi trên giường chơi bài. Tất cả chỉ có thế. Người ta cho tôi biết cứ hai mươi người mới có một người đọc báo. Một vài người nghe đài tí chút. Thậm chí dù có gợi ý vài ba bốn trò chơi giải trí, họ cũng chối từ, trong một trạng thái thật sự ối oải. Người ta mời bốn chục bà già đi thăm thú miễn phí các vùng xung quanh Paris, nhưng chỉ có hai bà nhận lời. Trò giải trí duy nhất của họ là những cuộc cãi vã: đặc biệt phụ nữ thích chuyện phiếm, tranh cãi, lập bè cánh, liên minh, liên kết với nhau và “lật đổ” nhau. Đàn ông thì có những kẻ gây gổ và thậm chí dùng bạo lực. Cũng như ở Nanterre, cũng như ở khắp nơi, hể có cơ hội là họ uống rượu. Tiền lương hưu mà không bị giữ lại để trả tiền ăn, tiền ở, thì họ dùng mua vang đỏ. Việc này không khó, vì trong khu phố có nhiều quán cà phê và rượu vang. Mùa hè, có thể bắt gặp họ ngồi trên những chiếc ghế băng ở một đại lộ lân cận, với những chai vang đỏ trên tay. Phụ nữ cũng uống. Buổi tối, khi trở về, ít nhiều túy lúy, họ gây gổ với những người khác.

Thứ tư hàng tuần, người ta đến khám bệnh để xin vào viện: chỉ những người gần như lành mạnh mới được chấp nhận. (Về sau, khi trở nên tàn tật thì họ được giữ lại^[130]). Theo lời người thầy thuốc, khi họ được chấp thuận, thật đau lòng trước nỗi kinh hoàng của họ. Họ biết là mình từ già thế giới người sống, là mình vào đây không ngoài viễn cảnh nào khác là đợi cái chết. Khi vượt qua được nỗi sợ hãi một sự đổi thay, phụ nữ thích nghi có phần dễ dàng hơn nam giới. Họ mang tính xã hội nhiều hơn: những câu chuyện phiếm và mánh khéo, choán bớt ngày giờ của họ. Còn đàn ông thì vẫn cô đơn. Họ cảm nhận sâu sắc sự suy sụp của mình. “Lúc đầu - một sinh viên y khoa nội trú bảo tôi - tôi hỏi họ trước kia làm gì; họ trả lời là trước kia làm người bấm vé tàu điện hay thợ phụ, và khóc nức nở: lúc ấy, họ vốn là những con người, họ lao động... Thế là tôi hiểu, và không hỏi họ nữa”. Nhiều người không còn gia đình. Những người còn, thì mỗi tháng, được thăm viếng từ một đến bốn lượt.

Có một sự tương phản nổi bật giữa những người phụ nữ ở trong nhà ngủ và những phụ nữ có buồng ngủ riêng: tôi có gặp một người trong số này, họ chăm sóc thân hình, đọc sách báo hay đan len; họ vui chuyện với các bác sĩ. Trong một căn buồng năm giường, khá thoáng đãng, tôi thấy các bà ở trong đó tương đối vui vẻ: một bà, vốn là một người sửa sắc đẹp ở mỹ viện, son phấn lờ lợt, tuy chỉ còn lại một chiếc răng. Trong một căn phòng lớn ba giường, một bà, đóm dáng và tươi cười, sắp xếp riêng cho mình một góc phòng với hai chiếc bàn một chân, và cả một mảnh vườn trên bậu cửa sổ. Hình như chỉ sắp đặt một chút không gian và không khí thân mật là có thể làm biến đổi cuộc sống của họ.

Điều tôi cho là quái gở, là hiện tượng Nhà nước bỏ mặc những con người ấy về tinh thần. Giả như có những căn phòng họ họp mặt với nhau được, có thể gợi ý cho họ những trò vui chơi, giải trí được, các huấn luyện viên có thể chăm sóc họ được, thì chắc hẳn họ sẽ không suy sụp nhanh tới mức trở thành những sinh vật đơn thuần. Một nữ y tá cho tôi biết là năm tới, sẽ có những biện pháp nâng cao tiện nghi của nhà dưỡng lão, bố trí phòng khách, v.v... Chỉ có điều là tiền đóng góp sẽ cao hơn nhiều. Điều bi thảm đối với những người đang ở hiện nay, là họ sẽ phải ra khỏi vùng xung quanh Paris để đến Nanterre, và Ivry.

Ở Mỹ, tình hình cũng không có gì tốt đẹp hơn. Các nhà xã hội học nhận xét các dưỡng đường và nhà dưỡng lão từ những thế kỷ trước, chỉ tiến triển chút đỉnh. Năm 1952, ủy ban quốc gia về nhu cầu y tế tuyên bố: “Dịch vụ y tế hoàn toàn không thích hợp về định lượng và chất lượng đối với tuổi già, bất luận họ ở đâu. “Ngày 10 tháng bảy năm 1965, ra đời một pháp chế mới với tên gọi Medicare, trong đó mười chương dành cho người già. Tổ chức Y tế lo lắng về sự can thiệp này của Nhà nước, cho bác sĩ Spock, thầy thuốc nhi khoa nổi tiếng, là kẻ phản bội đã nhận cộng tác tới mức ấy với chính phủ. Lý do phản đối ấy hình như là thứ chủ nghĩa cá nhân và chủ nghĩa tự do đã từng làm cho nước Mỹ rất khó áp dụng các biện pháp bảo hiểm xã hội.

Trong tuyệt đại đa số trường hợp, bị đẩy đột ngột từ lớp người hoạt động xuống lớp người ăn không ngồi rồi và bị xếp thuộc loại người già, chịu giảm sút thu nhập và mức sống đến mức hoang mang, là cả một tấn bi kịch kéo theo những hệ quả nghiêm trọng về tâm lý và tinh thần. Chủ yếu nó giáng xuống nam giới. Còn nữ giới thì sống lâu hơn: chính những bà già cô đơn là lớp người bất hạnh nhất trong dân chúng. Nhưng nhìn chung, người phụ nữ cao tuổi thích nghi với cuộc sống tốt hơn ông chồng. Là người nội trợ, người giúp việc nhà, hoàn

cảnh của họ cũng giống như hoàn cảnh nông dân và thợ thủ công ngày trước: đối với họ, lao động và cuộc sống lẫn lộn với nhau làm một. Không một quyết định ngoại lai nào làm gián đoạn đột ngột hoạt động của họ. Những hoạt động này giảm bớt khi con cái trưởng thành từ biệt gia đình. Cuộc khủng hoảng này, thường xảy ra tương đối sớm, làm đảo lộn cuộc đời họ. Nhưng họ không hoàn toàn rối rãi; và vai trò người bà tạo cho họ những khả năng mới. Không có nhiều phụ nữ tuổi 60-65 làm việc ngoài phạm vi gia đình. Nói chung, trừ một vài ngoại lệ, họ đưa bản thân mình vào nghề nghiệp ít hơn so với đàn ông. Vì số phụ nữ trẻ tuổi không làm việc ngoài xã hội, nên chế độ hưu trí không mặc nhiên xếp họ vào một lớp tuổi nhất định. Và trong nhà, trong gia đình, họ có vai trò cho phép họ quan tâm tới và duy trì tính cách của mình. Chính họ có trách nhiệm trong công việc gia đình, nhất là với con cháu. Lúc đó, người vợ có ưu thế đối với chồng và thông thường, từ ưu thế ấy, có cảm giác một sự trả thù. Một số, lúc đó, cố gắng làm nhục người đàn ông trong tính chất nam giới của họ. Người già có ý thức về sự thay bậc đổi ngôi này.

Trong đời người, nghỉ hưu gây nên một sự gián đoạn đột ngột; có hiện tượng đoạn tuyệt với quá khứ; người ta phải thích nghi với một quy chế mới mang lại một vài điều lợi - nghỉ ngơi, thì giờ rỗi rãi nhưng những điều bất lợi nặng nề: nghèo đói, đánh mất tính cách.

Hemingway viết: “Cái chết tồi tệ nhất đối với một con người, là đánh mất đi cái tạo nên trung tâm cuộc đời mình và làm cho mình chính là bản thân mình một cách đích thực. *Nghỉ hưu* là cái từ ghê tởm nhất trong ngôn ngữ. Dù người ta chọn điều đó, hay số phận bắt buộc người ta phải làm điều đó, thì nghỉ hưu và rời bỏ công việc của mình - những công việc làm cho chúng ta chính là bản thân mình - cùng đồng nghĩa với xuống mồ”.

Chúng ta biết là ông đã tự sát, chắc hẳn vì lý do khác, nhưng dẫu sao, cũng vào lúc ông cảm thấy mình không còn sáng tác được nữa. Quả vậy, khi lao động đã được lựa chọn một cách tự do và tạo thành một sự hoàn thiện bản thân, thì từ bỏ công cuộc lao động ấy có nghĩa là một thứ chết chóc. Khi nó từng là một sự cưỡng bức, thì không phải làm nó nữa, là một sự giải thoát. Nhưng trên thực tế, hầu như bao giờ lao động cũng có hai mặt: nó vừa là một sự nô lệ, một nỗi nhọc nhằn, nhưng cũng vừa là một nguồn hứng thú, một nhân tố cân bằng, một yếu tố hội nhập xã hội. Tính hai mặt này được phản ánh trong cảnh hưu trí mà người ta có thể coi là những ngày nghỉ hè lớn hay là một sự thải loại.

Việc lựa chọn giữa hai quan điểm ấy, cái cách người ta kết hợp chúng với nhau, phụ thuộc vào yếu tố. Và trước hết vào sức khỏe mỗi người. Các tổ chức công nghiệp và cơ quan Nhà nước quy định tuổi nghỉ hưu bằng một pháp chế đại cương. Thế nhưng chúng ta thấy là tuổi sinh học không hề ăn khớp với tuổi thời gian: một người lao động mệt mỏi và suy yếu không thể có những phản ứng giống như người lao động nghỉ hưu lúc sức lực thể chất và tinh thần đang độ sung mãn. Những người làm công tác giảng dạy với quyền tự do về nghỉ hưu tương đối sớm, thường quyết định theo tình hình sức khỏe của mình. Họ đi khám bệnh và kết quả chẩn đoán có ảnh hưởng tới quyết định của họ.

Năm 1780, Saint -Évremond viết: “Người ta không thấy có gì bình thường hơn hiện tượng người già than thở sau khi nghỉ hưu; và hiếm hoi hơn là hiện tượng người già về hưu mà không hối tiếc.” Đoạn thứ nhất của câu văn này đúng đối với nhiều người, nhưng không phải với tất cả mọi người. Hình ảnh “nghỉ hưu - thần diệu” để rồi cuộc thực hiện những mong ước trước kia, rất phổ biến; nhưng đối lại, có một hình ảnh “nghỉ hưu - tai họa”. Vì hình dung cảnh nghỉ hưu với một nỗi hãi hùng, nhiều người lao động không muốn nghỉ tới. Theo một cuộc điều tra về công nhân ngành xây dựng, một năm trước khi nghỉ hưu, 85% tuyệt đối không biết thu nhập của mình sẽ ra sao. C.N.R.O. đề nghị gửi tới cho họ một hồ sơ có những thông tin cần thiết: trong số người tuổi 64, 95% có yêu cầu; trong số người tuổi 60, là 40%, và dưới tuổi 60, hầu như không một ai có yêu cầu. Nghỉ hưu đối với người lao động như một lưỡi dao máy chém. Một phụ nữ chuyển hàng hóa nói: “Tôi chưa bao giờ nghĩ tới chuyện nghỉ việc: tôi tưởng mình đã chết trước đó rồi cơ, vì mệt mỏi vô cùng”. Một phụ nữ làm nghề giúp việc thì tâm sự: “Tôi chưa hề nghĩ tới chuyện ngừng lao động: chỉ vì mắt tôi kém thôi”. Một công nhân người Anh cho biết: “Một buổi sáng, tôi ngủ dậy và thấy mình đã nghỉ hưu”. Và một người khác: “7 rưỡi tối thứ bảy, tôi còn lao động; sáng hôm sau, khi ngủ dậy, tôi không có việc gì để làm nữa”. Theo một cuộc điều tra của Moore năm 1951 ở Mỹ về giáo giới, 41% sốt ruột chờ đợi ngày nghỉ hưu, 59% thờ ơ hay không có ý kiến. Một cuộc điều tra khác ở Mỹ về người lao động ngành may mặc kết luận 50% mong mỏi nghỉ hưu, nhưng vì cảm thấy không thể tiếp tục làm việc chứ không phải vì một lý do gì khác. Những cuộc điều tra khác ở Mỹ về những người lao động chân tay cho thấy chỉ một phần tư, nhiều lắm là một nửa, vui vẻ chấp nhận ý nghĩ nghỉ việc.

Gần đây, người ta hỏi 95 giáo viên quận Seine, hai tháng trước ngày nghỉ hưu, xem từ nay họ có cảm giác già đi nhanh hơn không; 55% trả lời là có; họ hình

dung tương lai một cách rầu rĩ. Những người khác trả lời là “không” một cách đột ngột tới mức người ta có thể nghĩ là họ cũng khiếp hãi cảnh nghỉ hưu. Nhiều người trong số họ tuyên bố: “Thế là tôi sẽ biết tuổi tác của mình”. Họ yêu mến nghề nghiệp, và sự tiếp xúc với trẻ em làm họ trẻ lại. Họ lo sợ cảnh u sầu, cảnh ỉu li; họ cảm thấy bị “vứt bỏ”. Trở nên vô ích về mặt xã hội, họ cảm thấy sống chẳng để làm gì. Họ sợ cảnh cô đơn. Tuổi càng cao, cảm giác già lão càng dữ dội. Trong nhóm này, những người chịu ảnh hưởng sâu sắc nhất là phụ nữ độc thân. Nhưng trong một số trường hợp, sự có mặt một người bạn đời làm tăng thêm nỗi lo âu: người ta e ngại người đó khó có thể chịu đựng hoàn cảnh. Có con cái cũng không giúp cho khả năng đương đầu với tương lai, trừ phi chúng sống với người về nghỉ hưu sau này: lúc đó, người này sẽ không sợ già đi nữa. Những người tuổi 60 có cháu cảm thấy già hơn những người không có cháu. Một số nhà giáo nói với về thật sự thành thực là trái lại, hoàn cảnh ấy làm cho họ trẻ ra vì được nghỉ ngơi. Họ dự định về sống ở nông thôn và quan tâm tới nhiều thứ. Một vài người thì chỉ nói già đi đối với họ là chuyện chẳng có gì phải quan tâm. Trong số nữ giáo viên được hỏi, nhiều người, tuy có chồng, vẫn làm việc vì thiên hướng, và vì không muốn chấp nhận thân phận truyền thống của người phụ nữ: họ khước từ ý nghĩ bị bỏ rơi.

Một khi về nghỉ hưu, thì các thái độ người ta cũng khác nhau, cần lưu ý là tâm trạng người ta khi đề cập vấn đề nghỉ hưu có quan hệ với cách quan niệm nó. Khi được hỏi họ chờ đợi gì ở chế độ nghỉ hưu và hiện nay nghĩ thế nào về chế độ ấy, 29% cho là nó dễ chịu hơn là ý nghĩ của họ trước đây; 31% cho là vất vả hơn. 51% số người trong nhóm thứ nhất từng chờ đợi ngày nghỉ hưu với những ý nghĩ tốt đẹp; 66% số người trong nhóm thứ hai thì lo ngại. Nếu với người ta bị quan, nói chung, trạng thái tinh thần này được khẳng định và phát triển; đối với người chủ quan, tình hình cũng xảy ra như vậy.

Thông thường, người lao động ngừng việc một cách cưỡng bức vì bị chủ sa thải; hay vì lý do sức khỏe, lý do bất lực. Họ không thực sự mong ước hoàn cảnh ấy^[131]. Đôi khi họ chuẩn bị tình thế này với một vài dự định. Và bắt đầu thực hiện chúng. Họ về nông thôn nếu trước đây ở thành phố. Họ đi du lịch. Nhưng không phải bao giờ cũng nhờ vậy mà thích nghỉ được; bản thân các kế hoạch đôi khi cũng cứng nhắc; khi bắt tay thực hiện, họ không còn thiết tha nữa.

Đôi khi người ta cũng nhận ra đã phạm sai lầm nghiêm trọng trong khi thay đổi cuộc sống. Chẳng hạn, nhiều công nhân xung quanh vùng Paris quay trở về làng quê, mỗi khi nghỉ hưu: ít lâu sau, họ buồn chán và quay lại Paris. Nhiều

người nghỉ hưu rời nhà để được gần con cái; nhưng không được con cái chăm sóc, thế là họ sinh thói quen một cách vô ích. Hoặc họ đến vùng Bờ biển Azur và nhận thấy khí hậu không tốt cho bệnh thống phong của mình. Họ cũng thấy giá thuê nhà quá đắt, nên buộc phải vào dưỡng đường. Họ không quen biết ai hết và đau buồn vì cảnh cô đơn. Dù kế hoạch có giá trị, thì mỗi khi thực hiện xong, người ta vẫn ở trong tình trạng hai bàn tay trắng. Hiếm có những người có khả năng dự kiến thực sự một chương trình sống. Đối với những người khác, cảnh “nghỉ hưu - tra tấn” là một thử thách và nhiều người rất khó vượt qua^[132]. Một cuộc điều tra ở Prairy city, Mỹ, cho thấy những người tiếp tục lao động có nghị lực tốt hơn người nghỉ hưu; tuy ít thì giờ rỗi rãi hơn, nhưng hoạt động giải trí và xã hội của họ phong phú hơn nhiều.

Vì lý do ấy và vì nhu cầu cuộc sống, nhiều người nghỉ hưu tìm kiếm một công việc được trả công; nhưng chỉ một số ít thành công; và họ không được thỏa mãn như khi làm nghề cũ. Rất hiếm có trường hợp vì rỗi rãi người ta phát triển được một thiên hướng cho tới lúc bấy giờ người ta bắt buộc phải dập tắt. Nói chung, người ta bằng lòng với những công việc thấp kém hơn về chất lượng so với nghề nghiệp trước kia và với tiền công thấp hơn nhiều. Những công việc này không có mấy tác dụng an ủi, động viên.

Bị tách khỏi môi trường nghề nghiệp, người nghỉ hưu phải thay đổi thời khóa biểu và thói quen. Cảm giác bị “sụt giá”, chung đối với phần lớn người cao tuổi, trở nên gay gắt ở người nghỉ hưu. Thật vậy, chẳng những họ lĩnh ít tiền hơn trước; mà đồng tiền họ lĩnh, nay không phải do chính tay họ làm ra nữa. Nếu mang ý thức chính trị mạnh mẽ, họ cho tiền trợ cấp là một thứ quyền họ được hưởng do quá trình lao động. Nhiều người nhận nó hầu như một thứ của bố thí. Không còn kiếm sống, người ta cho là một sự suy sụt. Con người ta xác định hình tích (identité) của mình qua việc làm và tiền công; người ta đánh mất hình tích ấy khi về nghỉ hưu; một người thợ máy không còn là thợ máy nữa: anh ta chẳng là gì hết. Theo Burgess, ‘vai trò của người nghỉ hưu, là không còn vai trò nào nữa’. Vì vậy, đánh mất vị trí của mình trong xã hội, đánh mất nhân phẩm và hầu như cả hiện thực của mình. Ngoài ra, họ chẳng biết sử dụng thì giờ nhàn rỗi của mình để làm gì, họ âu sầu. Trong *Những người tiểu tư sản*, Balzac viết: “Chuyển từ hoạt động sang nghỉ hưu, quả là thời kỳ khủng hoảng của người viên chức”. “Trong số những người nghỉ hưu, những ai không biết hay không thể thay thế những chức trách họ phải rời bỏ bằng những chức trách khác, thì thay

đổi một cách kỳ lạ: một vài người chết; nhiều người đi câu cá, trò giải trí mà cái trống rỗng giống như công việc của họ trong bàn giấy”.

Theo một cuộc điều tra ở Bruxelles, 87% người nghỉ hưu thích làm việc, chỉ ít cũng thỉnh thoảng. Theo một cuộc điều tra khác ở Paris, hai phần ba số người nghỉ hưu phàn nàn là buồn. “Tôi không thể chịu nổi nữa. Tôi buồn.” Một phụ nữ làm công trong một cửa tiệm lớn nói: “Tôi trở về thăm bè bạn. Tôi muốn tìm thấy lại cái bầu không khí vốn là cuộc đời mình suốt bốn chục năm qua và tôi không thể nào không có nó được”. Nói chung, người lao động chân tay luyến tiếc nhiều hơn nhân viên bàn giấy.

Theo một cuộc điều tra của Tréanton, trong số 264 người được hỏi một năm sau khi nghỉ hưu, thì có 42,5% người bất mãn, 28,5% người thỏa mãn, 16% người hài lòng về nghỉ nhưng thấy thu nhập không đủ. Nhân viên bàn giấy nói chung đều thỏa mãn vì mức sống khá hơn. Cảnh vô công rồi nghề thật sự chán ngán; nhưng điều gây buồn phiền nhất là nghèo đói; chính vì vậy, chủ yếu người lao động chân tay luyến tiếc phải rời bỏ công việc, tuy họ ít gắn bó với nghề nghiệp hơn nhân viên bàn giấy.

Một cuộc điều tra khác cho những kết quả hơi khác. Người ta hỏi một nhóm người cao tuổi vừa mới nghỉ hưu xem họ có định làm việc không. Một số trả lời là có, nhưng chỉ có 16% muốn người ta nâng thêm tuổi hưu trí. Trong một nhóm nghỉ hưu khác được hỏi về đời sống vật chất của họ, cứ hai người thì có một tuyên bố là không thỏa mãn; tuy nhiên, 39% không muốn người ta lùi lại tuổi nghỉ hưu; đặc biệt là nhân viên văn phòng thì không muốn; những người lao động chân tay thì không muốn ít hơn; chỉ một phần tư số họ đồng ý lùi thêm tuổi nghỉ hưu 5 năm, với điều kiện lĩnh thêm 50% tiền lương. Trong một nhóm công nhân xây dựng, năm 1963, một phần ba số người được hỏi, yêu cầu thanh lý hồ sơ trước tuổi 65. (Tuy nhiên, 8% tiếp tục làm việc sau 65 tuổi mà không đòi hỏi quyền hưởng lương hưu). 82,5% muốn ấn định tuổi nghỉ hưu là 60. Tất cả mọi người đều không chấp nhận quan niệm lao động được trả công sau khi nghỉ hưu. Họ muốn nghỉ vì tình trạng sức khỏe.

Những mâu thuẫn, ít nhất cũng là những trường hợp không chắc chắn trong những câu trả lời của các nhóm khác nhau xuất phát từ hai yêu cầu của người lao động: nghỉ ngơi và sống tử tế. Người ta yêu cầu họ hy sinh một trong hai yêu cầu ấy. Người lao động chân tay bằng lòng không làm việc nữa, nhưng lo lắng về những vấn đề tiền bạc, sức khỏe, nhà ở. Còn hơn các nhân viên văn phòng, họ buồn đau về cảnh cô đơn phải chịu đựng vì đời sống kinh tế thấp kém: “Khi

tôi không có tiền thì ai còn muốn quan tâm tới tôi nữa... Khi người ta ở trong cảnh khốn cùng thì không còn tìm thấy ai nữa... Tôi không còn muốn để ai mời mình, và không thể mời lại... Khi được mời, bao giờ tôi cũng tìm được một cái cớ để khước từ, vì biết không thể mời lại”. Tréanton còn sưu tập được nhiều dòng suy nghĩ thuộc kiểu này.

Rầu rĩ, tự đánh giá mình thấp, những nét này cũng thể hiện qua cuộc điều tra của Tổ chức Nuffield ở phía đông Luân Đôn. Một ông già 70 tuổi nghỉ hưu hiện vẫn làm một vài công việc vặt, rầu rĩ thổ lộ: “Tôi chưa đến nỗi ngồi im trong một xó và nhìn những người khác làm việc, nhưng tôi giả định tình hình ấy sẽ xảy tới đối với tôi”. Một người khác, cũng trong những điều kiện tương tự, tâm sự: “Tôi muốn làm việc cho tới lúc trăm tuổi. Khi người ta già, lao động lấp một chỗ trống. Trước đây, đã có lúc tôi chờ đợi đến ngày được nghỉ ngơi, nhưng bây giờ tôi muốn làm việc, cái đó lấp chỗ trống. Trong một cuộc điều tra của Townsend về những người nghỉ hưu đã bốn năm, một người trong số họ phàn nàn: “Tôi không muốn khoanh tay ngồi đây. Tôi muốn chân cứng mình cho phép trở lại làm việc”. Và một người khác: “Tôi chán ngấy rồi. Tôi chẳng có việc gì để làm hết. Bà vợ tôi điều khiển công việc trong nhà. Hể tôi làm một việc gì là bà ấy bảo làm không tốt”. Một bà nói về ngày ông chồng nghỉ hưu như thế này: “Quả là một ngày đáng ghi nhớ! Nhà tôi khóc và các cháu cũng khóc”. Và ông chồng tiếp lời: “Tôi chẳng biết làm gì. Chẳng khác nào như khi ở trong quân đội phải đi tù. Tôi chỉ còn trông thấy bốn bức tường. Trước kia, cứ chiều thứ bảy, tôi ra phố cùng với bạn bè, với các con rể. Nay thì không thể chịu được nữa. Tôi tựa một kẻ bần cùng. Tôi không có lấy nửa livrơ trong túi, không thể trả lấy suất của mình. Khi đã về hưu thì không còn có gì để đáng sống nữa”. Điệp khúc suốt đời là: “Những gì tôi-đưa cho vợ thật vô nghĩa... Tôi trao cho bà ấy ba lần không gì hết: tôi xấu hổ...”. Người nghỉ hưu không còn đủ tiền bạc để nuôi dưỡng gia đình, và phụ thuộc vào vợ con; cảm thấy vô ích, sút kém; tìm cách giúp một ít công việc vặt, nhưng thường bị vợ cho là quấy rầy và “tống khứ”. Một bà vợ nói với những người điều tra: “Ông ta ở nhà, thật là khó chịu. Ông ta bắn khoăn về mọi việc tôi làm; luôn luôn đặt những câu hỏi”. Một bà khác: “Khi họ nghỉ lao động thì chẳng có việc gì để họ làm ở những nơi này. Giá như có được một mảnh vườn. Tôi không muốn có ông ta ở đây”.

Nói chung, các bà vợ không muốn chồng nghỉ hưu: mức sống sẽ bị giảm, sẽ có những mối lo nghĩ về tiền bạc. Chỉ có ở những giới thật khá giả các bà vợ mới hoan hỉ với ý nghĩ có mặt chồng ở nhà nhiều hơn. Nói chung, người chồng

cảm thấy mình quấy rầy; cảm thấy bị nhục trước vợ, và thông thường cả trước mặt các con trai nữa, vì chúng thích nghỉ tốt hơn với cuộc sống hiện đại và có quy chế cao hơn quy chế của ông. Có những ông chủ gia đình độc đoán, ngày một ngày hai trở nên rụt rè tới mức không dám tự cắt một lát bánh mỳ mà không xin phép. Có những người khác rơi vào trạng thái bệnh tưởng.

Tình hình này có ảnh hưởng gì tới sức khỏe? Có nhiều ý kiến khác nhau. Phần lớn nhà lão khoa Pháp cho là nó có ảnh hưởng không tốt: theo họ, tỷ lệ tử vong trong năm nghỉ hưu đầu tiên cao hơn bất cứ thời điểm nào khác. Các nhà lão khoa Mỹ, khẳng khẳng trong một thứ chủ nghĩa lạc quan giả tạo, cho rằng tình hình ấy chỉ đúng trong trường hợp nghỉ hưu tự nguyện: chính sức khỏe kém dẫn tới nghỉ hưu, chứ không phải ngược lại. Đối với những người sức khỏe tốt, nghỉ hưu - bắt buộc không làm sức khỏe sút kém đi, mà trái lại, thường làm tăng thêm sức khỏe vì nó mang lại sự nghỉ ngơi và giấc ngủ. Tuy nhiên ai cũng thừa nhận mối quan hệ giữa tinh thần và vật chất. Và ở Mỹ, người ta cũng thừa nhận tinh thần người cao tuổi mỗi ngày một sút kém, nhưng đặc biệt là từ tuổi 65 đến 69, ngay sau khi nghỉ hưu, nhất là khi tình hình kinh tế sa sút. Thể chất nhất thiết chịu ảnh hưởng.

Đôi khi, những nỗi kinh hoàng do chế độ nghỉ hưu gây nên dẫn tới những sự suy sụp kéo dài. Theo bác sĩ Blajan-Marcus, hiện tượng suy sụp này kết hợp nhiều yếu tố: hoàn cảnh nghỉ hưu phải trải qua như một cảnh tang tóc và lưu đày, trên cơ sở lệ thuộc vào gia đình, họ hàng, khí chất bị suy sụp và chắc hẳn có những rối loạn tuần hoàn và tuyến, tuy khó phát hiện ra chúng. Nói như vậy, tức là ảnh hưởng của việc nghỉ hưu đánh gục hoàn toàn những người mà quá khứ đã trải qua những biến cố bằng một cách nào đó. Nó làm sống lại những nỗi sầu muộn của cảnh phân ly, cảm giác bị bỏ rơi, cô đơn, vô ích vì mất đi một người thân.

Muốn chống lại hiện tượng tro tàn tai hại về mọi phương diện, người già cần duy trì-hoạt động; bất luận tính chất của chúng thế nào, chức năng của người già, nói chung, sẽ được cải thiện. Giáo sư Bourgogne, nghiên cứu một nhóm 102 người già vốn là những tay đua xe đạp: trình độ văn hóa của họ cao hơn rất nhiều trình độ bình quân của những người cùng lớp tuổi. Một cuộc điều tra của F.Clément et H.Cendron, về 43 cụ già 80 ở vùng Bourgogne, sức khỏe còn đặc biệt tốt, chỉ ra rằng sức khỏe gắn liền với hoạt động của họ. Tuổi thọ bình quân của họ là 83. 34% tiếp tục nghề nghiệp cũ một cách đầy đủ. 40% làm việc cùng với con cái và trong những công việc thứ yếu. 26% không còn hoạt động nghề

nghiệp: nhưng họ đọc sách, làm vườn, v.v... 61% chưa bao giờ công việc làm cho họ mệt mỏi. Tất cả số họ đều có sinh hoạt xã hội bình thường. Nhóm tích cực nhất có tuổi thọ trung bình 87; nhóm có tuổi thọ trung bình 83 hoạt động có bớt chút ít. Những người nhóm thứ nhất vẫn có nhiều hoạt động thể chất: đi xe đạp, đi bộ, săn bắn. Trong nhóm thứ hai, 25% không bao giờ đọc sách, báo. Những người khác có theo dõi tình hình thời sự. Nói chung, 18% thích đọc sách hơn hết, 14% thích săn bắn, chỉ 7% không có hoạt động giải trí.

Vì vậy, điều rất quan trọng là người cao tuổi cần tìm ra công việc để làm. Theo những cuộc điều tra ở Mỹ, 40% đến 60% trong số họ trau dồi cái mà ở Mỹ người ta gọi là những *hobbies* (trò giải trí); từ tuổi 50 đến 70, người ta dành nhiều thì giờ cho giải trí, sau đó thì thôi. Chúng ta không biết thật rõ người trên 70 dùng thì giờ như thế nào. Nói chung, họ mất hứng thú đối với những hoạt động đòi hỏi sự khéo léo và lòng dũng cảm; hứng thú đọc và viết; và nhất là hứng thú thay đổi công việc. Theo một cuộc điều tra của Morgan (năm 1937 ở Mỹ), về 381 người trên 70 tuổi, các hoạt động chính là công việc nội trợ (32,9%); các trò chơi và giải trí về tinh thần (31,5%); dạo chơi, thăm viếng (13,6%); ngồi sưởi nắng, nhìn qua cửa sổ (9,6%); làm vườn, chăm sóc gia súc (8,1%); làm những công việc vặt có thù lao (4,3%).

Trình độ văn hóa càng cao thì hoạt động của cá nhân càng phong phú và đa dạng. Nhưng trong lúc nghỉ hưu, nhiều người lao động chân tay suốt ngày chẳng biết làm gì. Trong số người già, có một tỷ lệ cao hoàn toàn không hoạt động. Về vấn đề này, cũng có thể nói tới một “cơ lốc kéo xuống thấp”. Tình trạng không hoạt động kéo theo hiện tượng vô cảm (*apathie*) giết chết mọi ham muốn hoạt động. Carrel nhận định rõ ràng quá mức còn nguy hiểm đối với người già hơn đối với người trẻ: càng có nhiều thì giờ rỗi rãi, người già càng không biết dùng chúng vào việc gì. Nỗi buồn phiền làm họ mất hứng thú giải trí. Về những người ở trong nhà dưỡng lão, khi một người đối thoại nói: “Dẫu sao, họ cũng có thể chơi bài”, giáo sư Bourlière trả lời: “Chính từ lúc đó, có thể nói là họ âu sầu, vì có thể làm việc nhưng lại không làm gì hết”. Nhận xét này có giá trị cho cả những người ở ngoài lẫn ở trong nhà dưỡng lão.

Trong cuốn tiểu thuyết *Tiếng gọi chiều hôm*, nhà văn Anh Angus Willson nghiên cứu quá trình thích nghi khó khăn với cuộc sống nghỉ hưu của một phụ nữ 65 tuổi, vốn là người quản lý khách sạn tích cực. Bà đến ở với con cái trong lúc - bà biết rõ - chúng hoàn toàn không cần tới bà: “Nghĩ rằng cuộc sống ngày nay của mình chỉ là những ngày tháng hoàn toàn vô vị, bà đâm hốt hoảng”. Bà

muốn làm công việc có ích, nhưng không thể điều khiển các đồ điện trang bị cho nhà bếp. Sự vụng về khiến bà lo âu, và nỗi lo âu có hại cho công việc tập luyện. Đối với bà, người con trai có những thái độ quen thuộc với người trưởng thành: anh ta tỏ ra ân cần, lễ phép; nhưng thường không giấu nổi vẻ sốt ruột, nói năng thô bạo. Bà chỉ được giao ít công việc và cảnh ăn không ngồi rồi những năm sau này làm bà khiếp hãi. Bà không sao tham gia được cuộc sống của con cái, và không hề tìm cách thử làm xem vì bà cảm thấy xa lạ, ở ngoài lề. Bà bắt đầu rầu rĩ; hầu như không thiết tha tới vô tuyến, tới đọc sách. Bà ngủ ngày, tối đi nằm không ăn, đi dạo chơi như một cỗ máy, bị một trạng thái thờ ơ dẫn xâm chiếm. Sau một sự tình cờ khiến bà có cảm giác mình đã làm việc có ích, bà “lội ngược dòng”; tìm thấy lại chút hứng thú cuộc sống, bà trở lại quan tâm tới nhiều thứ, đặc biệt là những công việc của người con trai mà trước kia bà không đánh giá đúng. Bà quyết định không sống kiểu tầm gửi nữa và chuyển tới ở trong một làng dành cho người cao tuổi. Mặc dù kết luận một cách lạc quan có phần dè dặt, điều khiến người ta lưu ý trong cuốn tiểu thuyết này là ở chỗ nó miêu tả một tình thế không có lối thoát.

Nhằm bảo vệ những người không hoạt động chống cô đơn và sầu não, Anh, Thụy Điển và nhất là Mỹ khuyến khích họ nhập hội. Một số hội tập hợp những người đủ mọi lứa tuổi. Những hội khác, ở Mỹ, được thành lập riêng cho người già, hoặc do chính bản thân họ, hoặc do các lớp trẻ. Người ta tổ chức cho họ các trò giải trí: trò chơi, tham quan, biểu diễn sân khấu, v.v... Ở Mỹ, người ta cũng tổ chức những “Trung tâm ban ngày”, một công thức không có tổ chức nào tương tự ở Pháp; những trung tâm đầu tiên được thành lập trong Đại chiến thứ hai, cách đây bốn chục năm ở New York. Những người nghỉ hưu trong một quận gặp nhau tại đây, tham gia sinh hoạt xã hội và thực hiện một số hoạt động: họ làm những công việc bổ ích, sáng tác nhạc hay nghe nhạc; người ta đưa họ đi tham quan, tổ chức những cuộc thảo luận. Các Giáo hội, các nghiệp đoàn tổ chức những trung tâm tương tự. Những người tham gia các câu lạc bộ, đến các Trung tâm cảm thấy hạnh phúc hơn những người khác. Nhưng cũng chính vì cảm thấy hạnh phúc mà họ thích lui tới các Trung tâm. Người ta luôn luôn rơi vào một cái vòng luẩn quẩn: khi người ta quá khốn khổ về vật chất hay tinh thần thì không có cách gì thoát ra khỏi. Mức sống càng cao thì người ta càng tích cực tham gia sinh hoạt xã hội. Sinh hoạt này bao giờ cũng giảm sút theo tuổi tác. Trong những cuộc điều tra khác nhau, một nửa số người cao tuổi cho biết từ độ tuổi 50, hoạt động xã hội của họ bắt đầu chậm lại; chỉ có 1% bảo là chúng tăng thêm. Ở

Orlando, một nửa số người cao tuổi không ở trong một hội nào; ở Pam Bise, thì hai phần ba. Chỉ qua một sự thay đổi triệt để tình hình mới có thể chống lại thái độ thụ động rầu rĩ của tuổi già. Kinh nghiệm ở Victoria Plaza chứng minh điều đó; trước khi được đưa tới đây, phần lớn những “vị khách” tương lai ngủ gà ngủ gật từng hồi lâu, ngồi lì một chỗ không làm gì hết. Một khi được sắp xếp chỗ ở theo sở thích, hòa nhập với cộng đồng, họ bắt đầu đọc sách, xem vô tuyến, tham gia hoạt động xã hội. Nhưng những thành tựu như vậy chỉ liên quan tới một số rất ít người.

Phải nói tới cuộc thử nghiệm trong ba năm của Tổ chức những người cao tuổi ở Grenoble (O.G.P.A). Người ta thành lập 23 câu lạc bộ giải trí với vai trò hoạt động của hai nữ nhân viên chuyên nghiệp hưởng lương trọn vẹn và khoảng năm chục người không hưởng lương. Các hội viên - khoảng 2.000 trong đó 1.500 sinh hoạt đều đặn - hoạt động về văn hóa, tay chân, thể chất: có những cụ ông, cụ bà trên 80 theo các lớp thể dục. Tổ chức trên cũng thành lập một trung tâm chuẩn bị cho việc nghỉ hưu. Hoạt động này quả là thú vị, nhưng cũng chỉ có lợi cho một số rất ít người. Hoàn cảnh của số đông có thể được thu tóm trong khẩu hiệu sau đây do một câu lạc bộ giải trí vừa mới thành lập ở quận XIII thành phố Paris đề xướng: “Nghỉ hưu, là thời gian giải trí, nhưng cũng là thời gian âu sầu”.

“Nghỉ hưu và sự tan vỡ tế bào gia đình bổ sung cho nhau để làm cho cuộc sống của người già cô đơn, vô bổ, bi thảm”, đó là nhận xét của một nhà xã hội học Pháp. Ở các nước tư bản chủ nghĩa - trừ Bắc Âu - và đặc biệt là ở Pháp, hoàn cảnh người già là như vậy; nhưng hai nguyên nhân nói trên chỉ có những hệ quả tai hại trong bối cảnh xảy ra những nguyên nhân ấy. Thân phận người già sẽ bớt bi thảm nếu ngân sách dành cho họ không thiếu thốn đến mức thảm hại. Người nghỉ hưu, thậm chí không còn có thể cùng bạn bè uống một ly rượu, không có một chỗ của riêng mình để ngồi, không có một mảnh vườn để cuốc xới và không thể mua một tờ báo, người đó không đau khổ vì có quá nhiều thì giờ rỗi rãi bằng tình hình không có cách gì để sử dụng chúng và bằng sự suy sệt của mình. Nếu được một khoản trợ cấp, một nơi ở tử tế, thì họ có thể tránh được cuộc sống tội nghiệp và có thể có một mức sinh hoạt xã hội tối thiểu.

Tuy vậy, ngay cả những người già khá giả cũng đau khổ về hoàn cảnh vô tích sự của mình. Cái nghịch lý của thời đại chúng ta là ở chỗ người già có sức khỏe tốt hơn trước kia, “trẻ” lâu hơn; nhưng chính vì thế, cảnh nhàn rỗi càng đè nặng lên cuộc đời họ. Tất cả các nhà lão khoa đều cho rằng về mặt tâm lý và xã hội, không thể có chuyện sống hai chục năm cuối đời mạnh khỏe mà lại không có

một hoạt động bổ ích nào. Cần tạo cho những con người sống lâu ấy những lý do để sống, bởi vì “sống lâu một cách man rợ”, còn tồi tệ hơn cả cái chết. Một người thợ máy ngày trước, khi được yêu cầu giải thích hành động đã bản, không có lý do rõ rệt, làm một cảnh sát bị trọng thương, đã tuyên bố: “Người ta không thể nghỉ hưu mà sống nổi”.

Nghỉ hưu từ từ chắc hẳn dễ chịu hơn “nghỉ hưu-tra tấn”. Bằng chứng là những người lao động độc lập - trừ trường hợp bệnh tật đột ngột - bố trí từ từ những thời gian nghỉ quan trọng, nhưng tiếp tục làm việc trong một thời gian dài, ít nhất cũng với khối lượng nhỏ. Người ta gợi ý là đối với những người làm công ăn lương, cũng nên tiến hành từng bậc một. Chẳng hạn, phân chia vị trí lao động ra thành nhiều loại, tùy theo sự nỗ lực cần đòi hỏi, và người công nhân sẽ trượt từ từ, từ loại khó nhất đến loại dễ nhất. Hoặc giảm bớt số giờ làm việc trong ngày. Trừ đối với những người tàn phế và bệnh nặng, những giải pháp này sẽ thỏa mãn nhiều người vì người ta không thể chịu cảnh ăn không ngồi rồi. Duy chỉ có điều là chúng đòi hỏi một sự thay đổi xã hội triệt để. Trước hết, lương hưu phải tính theo mức lương cao nhất: chỉ với điều kiện này, người công nhân mới chịu chấp nhận vào thời kỳ cuối đời một công việc ít vất vả hơn và lương thấp hơn. Sau nữa, không nên để cho nạn thất nghiệp đe dọa thanh niên và lớp người tráng niên.

Hiện nay, ở Pháp, ít có vấn đề được bàn cãi nhiều hơn vấn đề nghỉ hưu. Các nhà lão khoa phản nản tình trạng người già phải chịu cảnh ăn không ngồi rồi thúc đẩy sự suy sụp của họ. Nhưng các nhà nghiệp đoàn phản đối việc nâng thêm tuổi nghỉ hưu, thậm chí yêu cầu hạ bớt. Luận cứ đầu tiên của họ là người công nhân cao tuổi cần được nghỉ ngơi. Phải chăng quả là họ cho rằng rồi rã quá nhiều là nguy hiểm. Nhưng trong điều kiện lao động như hiện nay, kéo dài hoạt động của người lao động còn nguy hiểm hơn. Theo một cuộc điều tra về công nhân ở Paris do bác sĩ Escoffier-Lambiotte nêu lên trên tờ *Thế giới* năm 1967, tình trạng của họ cả về thể chất lẫn tinh thần đều kém hơn nhiều người dân Paris trung bình. Người ta xem xét 102 công nhân có tay nghề cao, lấy ra một cách bất kỳ theo hồ sơ ở một nhà máy ô tô lớn; dưới tuổi 55, huyết áp họ cao hơn, nhịp tim nhanh hơn, sức lực cơ bắp kém hơn, rối loạn tim mạch nhiều hơn, giấc ngủ thất thường hơn so với mức trung bình. Năng lực trí tuệ cũng sút kém sớm. Trong xã hội hiện đại, công việc bớt vất vả hơn so với ngày trước trong chừng mực chúng đòi hỏi ít sức lực cơ bắp hơn; nhưng nhịp độ lao động nhanh cộng thêm sự phân chia tối đa các thao tác có tác dụng thúc đẩy sự hao mòn. Tôi đã

trình bày là sự hao mòn này không nhất thiết gắn liền với quá trình già lão, mà với chế độ lao động. Tuy vậy, chừng nào chế độ này chưa được cải thiện thì vẫn phải bảo vệ quyền nghỉ ngơi của công nhân già.

Mặt khác, các nhà hoạt động nghiệp đoàn cho rằng trong một nền kinh tế mà nền tảng là lợi nhuận, không thể nghĩ tới chuyện tạo lập một nguồn dự trữ nhân lực giá rẻ, một thứ giai tầng vô sản lớp dưới (sous-prolétariat) bị giới chủ bóc lột đến tận cùng và khiến những cuộc đấu tranh của công nhân kém hiệu quả. Những luận cứ này mang tính chất quyết định. Xã hội ngày nay áp đặt một sự lựa chọn quái gở: hoặc hy sinh hàng triệu thanh niên, hoặc để hàng triệu người già sống vất vưởng trong đói khổ. Mọi người đều thống nhất không chọn giải pháp thứ nhất; vì vậy, chỉ còn giải pháp thứ hai. Không phải chỉ có bệnh viện và dưỡng đường, mà toàn bộ xã hội là một “khu vực hấp hối” (“mourroir”) lớn đối với người già.

Khi hỏi người già muốn tiếp tục lao động hay nghỉ ngơi, điều làm người ta náo lòng trong câu trả lời của họ, là ở chỗ những lý do họ nêu lên bao giờ cũng tiêu cực. Nếu họ muốn tiếp tục làm việc, thì chỉ vì nghèo đói; nếu họ muốn nghỉ ngơi, là để giữ gìn sức khỏe; nhưng cả hai lối sống ấy đều không được hình dung như một nguồn thỏa mãn tích cực. Trong lao động cũng như trong nghỉ ngơi, họ đều không tìm thấy một sự thỏa mãn bản thân mình; và cả hai đều không tự do.

Trong tác phẩm *Chủ nghĩa xã hội khó khăn (Le Socialisme difficile)*, Gorz chứng minh một cách đúng đắn rằng sự tiêu thụ với tư cách một hiện tượng thụ động, tương ứng với lao động cưỡng bức. “Cá nhân - phân tử” (l’individu moléculaire) không cảm thấy mình chủ động trong lao động cũng như trong tiêu thụ. Thế nhưng tuổi già vừa là hiện tượng không lao động, vừa là sự tiêu thụ đơn thuần; những sự “rối rã thụ động” của cả một cuộc đời chỉ có thể dẫn tới một sự “rối rã thụ động” trong cảnh nghỉ hưu: người ta sống vất vưởng trong lúc chờ đợi cái chết.

Bi kịch tuổi già là sự lên án triệt để cả một chế độ sống trong đó tuyệt đại đa số người ta không tìm thấy một lẽ sống nào hết. Lao động và mệt nhọc khiến người ta không nhận ra sự thiếu vắng ấy: nó chỉ xuất hiện khi người ta về nghỉ hưu. Về già, người lao động không còn chỗ đứng trên trái đất nữa vì thực ra người ta chưa bao giờ dành cho họ một chỗ đứng: chỉ có điều là họ không có thì giờ để nhìn nhận ra điều đó. Đến khi nhận ra, thì rơi vào một thứ tuyệt vọng đờ đẫn.

Trong nhiều thế kỷ, các nhà văn chỉ quan tâm tới những người già thuộc những tầng lớp được ưu đãi. Hầu như chỉ trong một câu văn ngắn ngủi, Cicéron và Schopenhauer thừa nhận rằng nghèo đói và già nua không phải là một hoàn cảnh dễ chịu, ngay cả đối với nhà hiền triết. Ngày nay, chúng ta biết rằng “già và nghèo”, hầu như là một sự thừa từ. Tuy tuổi già giải thoát khỏi những niềm đam mê, nhưng lại làm trầm trọng thêm các nhu cầu vì không thể thỏa mãn chúng được: người già bị đói, bị rét và chết vì đói rét. Lúc đó, chỉ có côi hờ vô là “giải thoát” họ khỏi hình hài của họ: trước đó, nó tồn tại một cách tàn ác với tư cách một sự tước đoạt đau khổ. Tính chất khiếm nhã của nền văn hóa chúng ta kế thừa, chưa bao giờ bộc lộ công khai không giấu giếm về bất cứ một vấn đề nào khác như vấn đề tuổi già.

Một số người già cảm thấy hoàn cảnh của mình là không thể chịu nổi tới mức họ mong muốn cái chết hơn là cảnh “nhục hình phải sống”. Những vụ tự sát xảy ra nhiều nhất trong tuổi già. Durkheim là người đầu tiên lập những bản thống kê cho thấy tỷ lệ tự sát tăng lên từ tuổi 40 đến 80. Ở Pháp, người ta tính con số những vụ tự sát dưới đây trên một triệu dân theo từng nhóm tuổi và hộ tịch từ 1889 đến 1891:

	NAM GIỚI			NỮ GIỚI		
	Độc thân	Có vợ	Góa vợ	Độc thân	Có chồng	Góa chồng
40-	975	340	721	171	106	168
50t	1434	520	979	204	151	199
50-	1768	635	1166	189	158	257
60t	1983	704	1288	206	209	248
60-	1571	770	1154	176	110	240
70t						
70-						
80t						
Trên 80t						

Chúng ta thấy số vụ tự sát ở nam giới cao hơn ở nữ giới. Những bản thống kê ở các nước khác ăn khớp với bản kê của Durkheim. Những bản thống kê về sau của Halbwachs và bản công bố năm 1957 trên tờ *Tạp chí y học* Lyon cũng vậy.

Những bản thống kê mới cho thấy ở Pháp, số người già tự sát chiếm 3/4 số tự sát cả nước. Cho tới tuổi 55, người ta tính ra “cứ 100.000 người thì có 51 vụ tự sát; sau tuổi 55 là 158 vụ. Một bản báo cáo của Tổ chức Y tế thế giới năm 1960 cho biết tỷ lệ tối đa số tự sát của nam giới là ở tuổi 70 và trên 70 ở Anh, Pháp, Italia, Bỉ, Hà Lan, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Thụy Sĩ, Ôxtrâylia. Con số tối đa các vụ tự sát của nữ giới rơi vào lớp tuổi 60 và thấp hơn nhiều. Ở Canada, trong số người Phi-Mỹ ở Mỹ, ở Na Uy, Thụy Điển, con số tối đa nằm giữa tuổi 60 và 69. Tự sát ở người già là một nguyên nhân tử vong quan trọng hơn lao phổi, mặc dù bệnh này giết chết nhiều người. Tự sát nói chung giảm bớt từ Đại chiến I (ở Mỹ, bớt được 1/3, theo tỷ lệ), nhưng chỉ giảm chút ít ở lớp tuổi trên 60. Ở Mỹ, theo S. de Grazia, 22/100.000 người tuổi 40 tự sát; tỷ lệ này tăng theo tuổi và đạt tới con số tối đa là 679/100.000 ở tuổi 80. Một số vụ tự sát của người già xảy ra sau trạng thái suy sụp thần kinh không chữa khỏi; nhưng phần lớn là những sự phản ứng bình thường đối với một tình thế không thể đảo ngược, tuyệt vọng, không thể chịu nổi. Trong tác phẩm *Tự sát trong tuổi già* (1941), Gruhle khẳng định chứng loạn tâm thần (psychose) ít khi là nguyên nhân tự sát ở người già. Chính những yếu tố xã hội và tâm lý giải thích hiện tượng ấy: suy sút về thể chất và tinh thần, cô đơn, rối rắm, không thích nghi, bệnh nan y. Theo tác giả, tự sát không bao giờ là hệ quả của một giai đoạn suy sụp đặc biệt, mà là của lịch sử cả một cuộc đời.

Một trong những mặt tuyệt vọng của hoàn cảnh người già, là tình trạng bất lực để thay đổi hoàn cảnh ấy. 2 triệu rưỡi người già ở Pháp nghèo đói sống phân tán, không có một mối quan hệ đoàn kết nào với nhau, không có phương tiện gây áp lực nào, vì họ không còn giữ vai trò tích cực nào nữa trong đời sống kinh tế của đất nước. Người già được tập hợp ở Nice: họ chiếm 25% dân số và lá phiếu của họ có giá trị trong các cuộc bầu cử. Nhưng họ không quen biết nhau, họ vẫn bị phân loại. Ý nghĩ về một sự đổi thay về mặt xã hội làm họ khiếp hãi: bao giờ họ cũng e sợ cái tồi tệ hơn. Họ bỏ phiếu cho các ứng cử viên bảo thủ. Ở Mỹ, đôi khi người già có một quyền lực chính trị nhất định; khi nghỉ hưu, họ thích sống ở Florida, ở Califomie, và rất đông ở một số nơi, đặc biệt là ở Florida, và là một bộ phận quan trọng của tập thể cử tri. Mặt khác, trong bối cảnh đời sống chính trị ở Mỹ, người ta có thể thành lập những thể chế chính trị-kinh tế mới trong đó người già phát huy ảnh hưởng. Nhưng những nhận xét này chỉ liên quan tới những người có đặc quyền đặc lợi. Những người nghèo đói thì không

di cư tới Florida và không có ảnh hưởng chính trị. Họ là những người hèn mọn, những người bất lực, những người bị chà đạp.

HẾT TẬP 1

NHÀ XUẤT BẢN PHỤ NỮ

39 Hàng Chuối – Hà Nội.

ĐT: 9.717979 – 9.717980 – 9.710717 – 9.716727 – 9.712832

Chi nhánh:

16 Alexandre De Rhodes – Q. I – TP Hồ Chí Minh. ĐT:8.294459

Chịu trách nhiệm xuất bản:

TRẦN THU HƯƠNG

Chịu trách nhiệm bản thảo:

MAI QUỲNH GIAO

Biên tập:

NGÂN TÂM

Bìa và trình bày:

TRẦN ĐẠI THẮNG

Sửa bản in:

MY TRANG

Mã số: N(522).920.97/PN. 98

In 3.000c, khổ 13 x 19cm. Tại số 2 Phạm Ngũ Lão, XN in 15 SỔ XB: 2/920/CXB – QLXB, ký ngày 23/10/1997. Xếp chữ điện tử tại Nhà Xuất bản Giao thông. In xong và nộp lưu chiểu quý II/1998.

THỰC HIỆN EBOOK

Các thành viên của TVE-4U:

- tinhthuvi
- thanhbinhtran
- Trúc Quỳnh Đặng
- anhquynhvule
- minhntn177
- bichhauu
- Stitch92
- Mạc Vấn
- quandeptrai
- pinoko
- kimtrongnew
- nhat1395
- Giang (hoatam) bên dự án 1000

Ebook được thực hiện với mục đích phi thương mại để phổ biến những đầu sách hay tới cộng đồng.

CHÚ THÍCH

^[1] Do Francois Garrigue viện dẫn. *Những tin tức mới nhất về Andat*, 12 tháng mười 1968.

^[2] Những buổi lễ tổ chức trong một xã hội ngày cá nhân lên tuổi 60 hay 80 không mang tính chất một lễ thụ pháp.

^[3] Tổng chương lý Mornet mở đầu bản cáo trạng chống Pétain bằng cách nhắc lại rằng công lý hoàn toàn không tính đến tuổi tác. Từ mấy năm nay, những cuộc “điều tra về nhân thân” trước vụ án có thể nhấn mạnh lứa tuổi của bị cáo; nhưng là một đặc điểm giữa những đặc điểm khác.

^[4] Vừa ra đời một xuất bản phẩm dành cho người có tuổi; nó đóng khung trong việc cung cấp thông tin và những lời khuyên thiết thực.

^[5] Huống hồ hình tích ấy lại được bảo đảm ở những người nghĩ mình có một linh hồn bất tử.

^[6] Lời của Racan.

^[7] Theo Hippocrate, cá nhân đạt tới điểm đỉnh ấy vào tuổi 56. Aristote thì cho rằng cơ thể hoàn mỹ lúc 35 tuổi, và tâm hồn vào tuổi 50. Theo Dante, người ta bắt đầu già vào tuổi 45. Thông thường xã hội công nghiệp ngày nay cho người lao động nghỉ hưu vào tuổi 65. Tôi gọi những người ở tuổi 65 trở lên là những người già; những người cao tuổi. Đối với những người khác, tôi căn cứ vào người già, tôi mình định số năm của họ.

^[8] Ông tán thành quan điểm của Terence thời cổ đại.

^[9] Trong đó có Démocrite và Epicure.

^[10] Sự đồng nhất hóa này là hoàn toàn sai lầm; cơ thể không bị hao mòn đi, trái lại được bảo dưỡng trong hoạt động; hễ thôi hoạt động, là cơ thể bị suy giảm.

^[11] Lý thuyết các thể dịch bị loại bỏ, nhưng vẫn tồn tại trên bình diện huyền thoại. Trong một cuộc hội thảo nổi tiếng, Faraday so sánh tuổi già và cái chết với ngọn lửa một cây nến chập chờn và tắt. Cho đến nay, hình ảnh ấy vẫn sống động.

^[12] Nhà lão khoa học người Mỹ Birren chỉ ra rằng công trình nghiên cứu về tuổi già có thể “làm người ta khó chịu”. Tuy nhiên - ông nói - ngày nay khoa học vượt lên trên.

^[13] Mc Cay chứng minh rằng những con chuột mà quá trình tăng trưởng bị chậm lại lúc còn nhỏ vì “thiếu nhiệt năng về lương thực” sống lâu hơn nhiều những con được nuôi dưỡng một cách bình thường. Một trong những con chuột suy dinh dưỡng sống gần gấp đôi tuổi trung bình của những con vật đối chứng.

^[14] Dĩ nhiên, tai nạn và sai lệch đủ loại có thể làm ngừng cuộc sống trước khi chương trình chưa hoàn mãn, nhất là ở con người: về con người, sẽ là trù tượng nếu nghiên cứu riêng rẽ số phận sinh học của họ, vì con người không bao giờ sống ở trạng thái tự nhiên và vì xã hội họ sống trong đó chỉ đạo quá trình phát triển của họ.

^[15] Đặc biệt là bởi Masters và Johnson, năm 1966: *Phản ứng tình dục*.

^[16] Sản phẩm của các tuyến nội tiết.

^[17] Proust nhận xét: “Bản thân thời gian có thể được tính đếm nhanh hay chậm tùy theo một số người”.

^[18] Sự tồn tại thứ bệnh này gợi lên sự có mặt của một tác nhân làm già đi xa lạ nhưng thật sự rõ rệt. Phải chăng nếu phát hiện ra được, người ta có thể ngăn chặn, hoặc chí ít, làm chậm lại một cách đáng kể, ảnh hưởng của nó?

^[19] Tôi sẽ nghiên cứu trường hợp này ở phần sau, khi xem xét cuộc sống của người già nói chung.

^[20] Evans Pritchard phản bác cách lý giải của Frazer. Theo ông, quốc gia được chia thành hai miền, miền Nam và miền Bắc; ở mỗi miền, có một dòng vua và nhà vua được chọn lần lượt ở mỗi miền. Vua là hiện thân của ông tổ tập hợp quyền lợi của những bộ phận xưa kia của quốc gia. Trái lại, trong khái niệm giết vua, biểu lộ sự phân chia xã hội. Nó có nghĩa là nếu một tai họa xảy tới cho đất nước, người ta cho là vì quyền lực nhà vua giảm sút và người ta khuyến khích một ông hoàng thuộc dòng kia nổi dậy chống lại ông ta. Thực tế, những cuộc nổi dậy xảy ra khi xuất hiện một tai họa, và nhà vua chết bất đắc kỳ tử.

^[21] Dân tộc Dinka, khoảng 900.000 người, sống ở phía nam Soudan.

^[22] Mơ ước một thời đại hoàng kim trong đó loài người thoát khỏi cái chết, người Bambara già định cuộc sống là một sự quay trở lại vĩnh hằng từ tuổi già đến tuổi thơ. Người già trèo lên một thân cây linh thiêng và tự rạch động mạch, rồi trở xuống đất, trong người hết cả máu. Thanh niên vật lông và đánh đập họ, họ bất tỉnh nhân sự và trở thành những đứa trẻ lên bảy.

^[23] Ranh giới giữa ma thuật và tôn giáo có phần không vững chãi. Cả hai đều cho là mình chế ngự được các lực lượng thiên nhiên. Theo Mauss, tôn giáo bao giờ cũng chỉ sử dụng chúng vì lợi ích của tập thể; ma thuật thường có một khuôn khổ xã hội nhưng cũng có thể làm xoay chuyển các quyền lực tự nhiên có lợi cho cá nhân có thể nắm bắt chúng. Theo Lévi - Strauss, tôn giáo nhân bản hóa (humanisation) các quy luật tự nhiên, còn ma thuật tự nhiên hóa (naturalisation) hành vi con người. Mọi ma thuật đều bao hàm một chút xúi tôn giáo.

^[24] Trong một công trình tổng hợp xuất bản năm 1945 - *Vai trò người có tuổi ở xã hội nguyên thủy* - Simmons chỉ ra rằng trên 39 bộ tộc được nghiên cứu về điểm này, thái độ không chăm sóc và bỏ mặc người già, thông thường xảy ra ở 18 bộ tộc, chẳng những ở các bộ tộc du canh du cư mà cả ở những bộ tộc định cư.

^[25] Người ta rất ít biết cuộc sống hiện tại của người nguyên thủy ở Sibérie.

^[26] Theo R. Gessain.

^[27] Những bài ký nói về tập tục này đều có trước 1900.

^[28] Đó là tên ngọn núi, nơi người ta bỏ lại người già: ngọn núi thông.

^[29] Theo lời kể của Dumézil trong *Huyền thoại và anh hùng ca*.

[30] Tôi miêu tả họ ở thì hiện tại, nhưng ngày nay, họ không còn nữa. Những ý kiến nhận xét này có từ cuối thế kỷ trước.

[31] Thu lượm lương thực đã bao hàm một trình độ văn minh khá cao. Lúc đó, cộng đồng có thể đặt cho mình những mục đích khác ngoài mục đích sống còn.

[32] Giết chết cả hai hay một trong hai đứa trẻ sinh đôi là một tập tục phổ biến. Cái bất bình thường làm người ta khiếp hãi.

[33] Săn bắt, hái lượm đòi hỏi phải thường xuyên chuyển dịch, khiến người ta bỏ rơi họ, khi họ trở thành một gánh nặng công kênh.

[34] Chúng ta tìm thấy nét này ở nhiều xã hội.

[35] Để trừng phạt những thanh niên làm việc với người Da trắng, người già không bày dạy cho họ, khiến nhiều truyền thống bị mai một đi.

[36] Họ bán cho người Da trắng các sản phẩm thủ công, mua lại các đồ vật chế tạo bằng công nghiệp, v.v...

[37] Ở đây, ma thuật thể hiện tính chất tập thể đã từng được Mauss thừa nhận. Người ta không nghi ngờ là cá nhân chiếm đoạt nó cho lợi ích riêng của mình.

[38] Lễ thụ pháp này không phải là một “nghi thức chuyển giai đoạn” giống như lễ thụ pháp tất cả các thiếu niên phải trải qua trong một xã hội. Nó là một sự *giáo dục* dành cho tầng lớp tinh hoa này. Phải trải qua một giai đoạn nhất định trong cuộc sống mới được tham dự và trở thành thành viên của hội đồng tối cao. Nó không đánh dấu việc thay đổi tuổi với tư cách ấy.

[39] Chắc hẳn ngày nay đã lên tới một triệu người.

[40] Trừ phi khi một người già đã “sống cạn kiệt cuộc sống của mình” trong xã hội người Navanjo.

[41] Simmons hình như muốn nói ngược lại, nhưng thực tế không phải. Ông muốn chứng minh rằng khi một quy chế đã được xác lập, một số người già lợi dụng nó để có lợi cho mình một cách thành công hơn những người khác: họ cố sức làm việc, tìm cách làm cho mình hữu ích, v.v... Nhưng bản thân quy chế bao giờ cũng do toàn thể cộng đồng lập nên.

[42] Dĩ nhiên, với tư cách cá nhân, có những phụ nữ, những người già đã đóng những vai trò tích cực.

[43] Sách Daniel, ch. XIII.

[44] Tình tiết này bị bỏ trong Kinh thánh Tin lành. Chắc hẳn vì tín đồ Tin lành cực kỳ tôn kính người già.

[45] Chắc hẳn vụ sát hại này tượng trưng cho việc chuyển từ xã hội mẫu hệ sang xã hội phụ quyền.

[46] Ông từng ca ngợi sắc đẹp của Néouboudè, con gái một thân hào, mà ông muốn được kết hôn; nhưng bị ông bố phản đối.

[47] Từ này có nghĩa: người yêu Cléon.

[48] Từ này có nghĩa: người ghét Cléon.

^[49] Đây là điều kỳ lạ, vì đối với người Cổ đại, mùa thu là mùa phong túc: Pomifer autommus.

^[50] Lucien thuộc về thế giới Cổ đại. Là người hoài nghi, hài hước, phi tôn giáo, ông một mực chế giễu đạo Cơ đốc.

^[51] Do thuộc cả thị tộc của bố lẫn thị tộc nhà chồng, bà ta có thể phó thác cho cả hai. Khi nhận của hồi môn của bố, bà ta hoàn toàn độc lập về kinh tế. Có mặt ở gia đình, điều khiển công việc lao động của nô lệ, bà ta giữ một vai trò quan trọng trong công cuộc giáo dục con cái.

^[52] Chính lão nói: “Tôi là người, và không có gì đáng đến con người là xa lạ đối với tôi”; nhưng chính lão muốn thọc mũi vào công việc của người hàng xóm khiến lão tò mò.

^[53] Cuộc cải cách này nhằm phân phối ruộng đất trong nội bộ giới dân sự La Mã.

^[54] Cuộc cải cách này nhằm phân phối ruộng đất cho người Italia bằng cách công nhận cho họ quyền công dân thành phố (droit de cité).

^[55] Caecilius, tác giả hài kịch, mất năm 166 trước CN, viết: “Ôi tuổi già, khi không mang theo mi một tai họa nào khác, thì ngày mi đến chỉ là một sự thiếu sót”.

^[56] Cho tới khi liên lụy tới vụ mưu phản của Pison, ông bị xử tử hình.

^[57] Ông lấy lại của Hippocrate một đề tài sau đó được khai thác một cách vô tận cho tới ngày nay.

^[58] Victor Hugo từng lấy cảm hứng từ những câu thơ này. Đề tài ấy xuất hiện một cách bột phát trong văn thơ của nhiều nhà văn.

^[59] Chúng ta đã bắt gặp đề tài này ở các nhà thơ Hy Lạp.

^[60] Trong *Ion*, có một người nô lệ già; nhưng ông đã nuôi dưỡng nữ nhân vật là Créuse và được nàng coi như cha đẻ. Ông là hiện thân của một sự nối tiếp của gia đình. Ông là người tâm tình, vị cố vấn, người thực hiện các ý đồ của Créuse. Ông không có đời sống riêng, nhưng có vị trí quan trọng do tầm quan trọng của nàng công chúa mà ông hết lòng tận tụy phục vụ.

^[61] Sinh ở Cactagior năm 560, mất năm 636.

^[62] Thủ cấp của bá tước.

^[63] Lúc 96 tuổi, ông từ chối ngôi vua để chế Đông La Mã và mất năm 97 tuổi với chức thống lĩnh.

^[64] Ông ta 76 tuổi và bị chém đầu.

^[65] Theo chỗ tôi biết, Masaccio vẽ hình Chúa ở Florence; trên trần nhà thờ Sixtine, Michel - Ange vẽ Chúa vừa với một bộ râu trắng vừa với những cơ bắp lực sĩ, vì Chúa là đấng Tạo hóa toàn năng. Những họa sĩ khác như Titien, le Tintoret, Filippino Lippi ở La Mã, Cranach cũng vẽ Chúa trong Vườn Thượng uyển (*Le Jardin d'Eden*): đó là một ông già rậm râu, còn tráng kiện. Raphael vẽ Chúa đến với Moïse trong bụi cây quả lửa (buisson-ardent). Cosimo và Rosselli và hai ba người khác vẽ ông trong đám mây.

^[66] Điều thú vị cần nêu lên là ở phương Đông, Thích Ca, người cứu nhân loại, trải qua tất cả các lớp tuổi của cuộc đời và đạt tới tuyệt đỉnh hoàn mỹ ở lớp tuổi cuối cùng: ông tịch lúc 80 tuổi. Ở phương Tây, Chúa

cứu thế đạt tới mức hoàn mỹ khoảng 30 - 33 tuổi, khi Chúa thoát tục. Chúng ta cũng thấy là trong huyền thoại thời Cổ đại, các vị thần ngày trước cũng bị truất quyền bởi các con trai, những người đang ở độ tuổi tráng niên.

^[67] Trong Sách Khải Huyền, 24 ông già bận áo dài trắng đầu đội vương miện vàng vây quanh chúa Giê-xu. Người ta nghĩ rằng họ tương ứng với 24 cung Hoàng đạo mà Babylon thể hiện bằng những ông già vì chủ trì 24 giờ trong ngày, họ tượng trưng cho thời gian. Những bản viết tay có minh họa của Sách Khải Huyền là nguồn cảm hứng cho những nhà điêu khắc thường tạc tượng những ông già này. Người ta cho họ là những vị cổ vấn uyên thâm.

^[68] Có khi người ta phân biệt bảy lớp tuổi; có khi bốn.

^[69] Bộ sưu tập lộn xộn của Lambert, linh mục ở Saint-Omer.

^[70] Về sau, được La Fontaine sử dụng trong tập *Truyện ngắn hoang tưởng* của ông.

^[71] Người ta thường nhắc tới gương mặt này vào thế kỷ XVI. Nó là nguồn cảm hứng cho một vở bi kịch của Rotrou; một cuốn sách nổi tiếng của Marmontel, cùng vô số truyền thuyết và sự đối chiếu. Và cũng cả nhiều bức tranh nữa.

^[72] Ở Đức, người ta tổ chức một “trò chơi về kẻ Phản Chúa” viết về những Cuộc đời của kẻ Phản Chúa. Có những nhà thuyết giáo tiên đoán sự ra đời của người này: nó là nguồn cảm hứng cho những bức tranh tường của Signorelli ở Oocviêtô.

^[73] Đó là đề tài của *A! những ngày hạnh phúc (Ah! les beaux jours)* của Beckett, nhưng theo một viễn cảnh hoàn toàn khác.

^[74] Ruzzante là bạn của nhà quý tộc patrici Cornaro; chắc hẳn không phải ngẫu nhiên mà ông chế giễu một kẻ mới phát lên giàu có.

^[75] Trong *Những cảnh thảm kịch (Les Tragiques)*, ông viết câu thơ nổi tiếng:

“Một bông hồng mùa thu ngọt ngào hơn một bông khác”

chứng tỏ đối với ông, tuổi thanh xuân có một giá trị tuyệt vời.

^[76] Các văn bản kèm theo các bức tranh này khẳng định điều đó. Trong một bức (vào đầu thế kỷ XVII), tiêu đề *Bậc thang Lớn của thế giới*, viết ở trên cùng, được đóng khung giữa hai cactut trên đó viết:

Ôi! bậc thang này là một con đường có nhiều người qua lại; lúc nào Định mệnh những con người cũng dạo chơi.

Đối với kẻ ác, cuộc sống là một con dốc đưa xuống Vực thẳm... Và đối với người tốt là con đường đi lên thiên đường.

Hai thiên thần nhỏ đứng cạnh một bà già hấp hối.

^[77] Một thế kỷ sau, cảnh tượng ấy xuất hiện trong một bức tranh của Van Dyck.

^[78] Sự độc ác càng nổi rõ vì bức chân dung được vẽ không phải theo một gương mặt người sống, mà là sau khi người mẫu đã chết.

^[79] Trừ ở Villon, Montaigne, và một vài người khác, rất hiếm hoi.

^[80] Viết để ủng hộ lớp trẻ chống lại người lớn ở mọi lứa tuổi.

^[81] Viết vào khoảng 1599.

^[82] Trong *Shakespeare, người đương thời với chúng ta*.

^[83] Tuy nhiên, Ninon de Lenclos có người tình cho tới 55 tuổi (chứ không phải 80 như truyền thuyết đã nêu). Công tước de Bouillon 66 tuổi khi sinh con trai là Turenne vào năm 1611. Ông de Senneterre 80 tuổi khi kết hôn năm 1654; thống chế d'Estrées 96 tuổi khi lấy vợ năm 1663, và cả hai đều lấy vợ trẻ. Năm 70 tuổi, bà de Maintenon phản nân với cha xưng tội là vẫn thường phải chăn gối với nhà vua già.

^[84] Chúng ta biết đạo Thiên Chúa Tây Ban Nha thích thú miêu tả cuộc sống con người dưới những sắc thái gớm guốc ra sao; và bắt gặp lại ở Quevedo nguồn cảm hứng giống như trong một số bức tranh miêu tả những xác chết thối rữa.

^[85] Chúng ta nhận thấy là từ thời Cổ đại tới thế kỷ XVI và XVII, hình ảnh sáo mòn vẫn tồn tại: hơi thở người già, nhất là đàn bà già, hôi thối. Nó không phù hợp với hiện thực, nhất là vì những người trong cuộc đều thuộc tầng lớp khá giả. Đây chỉ là một hiện tượng nhại lại đơn thuần về mặt tu từ.

^[86] Vào cùng thời kỳ này, Racine sáng tác *Mithridate*. Nhà vua già muốn buộc phải kết hôn với mình một phụ nữ ông ta yêu nhưng không yêu ông. Nhưng tác giả miêu tả ông ta ít với tư cách người già hơn là với tư cách kẻ độc tài, và cũng không hề nói cho chúng ta biết tình cảm của thế kỷ này đối với vấn đề chúng ta xem xét ở đây.

^[87] Lúc ông 49 tuổi.

^[88] Chúng ta sẽ bàn về ý tưởng này ở phần sau.

^[89] Từ này mãi đến 1652 mới xuất hiện, nhưng sự việc thì đã ra đời với đạo “luật người nghèo”.

^[90] Có nghĩa là: “Người nắm được tương lai”.

^[91] Những người giàu có.

^[92] Nhưng không phải vì vậy mà trẻ em không còn bị bóc lột trong nhà máy và trên công trường.

^[93] Michelet kể lại: “Tại Đại hội Phong trào thống nhất quốc gia ở Rouen, trong đó có các đoàn vệ binh của 60 thành phố, người ta đi tận đến thị trấn Andelya để mời một ông kỵ sĩ già 85 tuổi tới chủ trì Đại hội. Tại Saint-Andéol vinh dự tuyên thệ thay cho cả một dân tộc được trao cho hai cụ già 93 và 94 tuổi... Ở khắp nơi, là một ông già, đứng đầu nhân dân, ngồi ở vị trí thứ nhất, nhìn bao quát cả đám đông”.

^[94] Trong tập *Tiểu luận về sân khấu nghiêm túc*.

^[95] Tuy ông ta láu lỉnh và khó bị lừa bịp hơn nhiều, khiến cho tình tiết càng thú vị hơn.

^[96] Hoàn cảnh là như vậy của người nô lệ già trong *Ion* của Euripide.

^[97] Ninon de Lenclos nhận xét trong một bức thư về tình trạng cô đơn này của tuổi già ở một thế kỷ không còn là thế kỷ của mình nữa. Chủ đề sẽ được sử dụng lại, đặc biệt là với Chateaubriand.

[98] Công trình nghiên cứu lịch sử của Labreille về Montrichard.

[99] *Từ điển giao tiếp*, Bài “Việc mai táng”.

[100] Ở Maine-et-Loire, một nông dân tên là Guyomard giết bà mẹ vợ sau khi bà ta cho hết tài sản và được trả mỗi năm 20 phrăng và 12 đấu lúa mạch. (Tờ *Le Constitutionnel*, 12/2/1855).

Ở Gensac, gần Libourne, một người đàn ông 60 tuổi giết chết bà mẹ 80 bằng hai nhát dao đâm vào cổ để khỏi phải nộp khoản niên kim (*La Presse*, 22/3/1855).

Ở La Ferté-sous-Jouarre, một đêm trên con đường tắt, một nông dân dùng gậy đánh chết bố vợ, người mà hắn phải nộp 800 phrăng niên kim trọn đời. Một cô gái nghe tiếng kêu đã tố cáo hắn và hắn phải nhận tội (*La Presse*, 29/7/1855).

Ở gần Nemours, một nông dân tên là Pierre Besson hạ sát bố vì một vài khoản di chúc có lợi cho người em trai hơn.

Tôi xin kể thêm một trường hợp gây chấn động năm 1886. Ở Luneau, vùng Loir-et-Cher, hai vợ chồng nhà Thomas thiêu sống bà mẹ của mẹ Thomas.

[101] Đặc biệt là Legouis, trong *Tạp chí văn học so sánh*. Sự khác biệt quan trọng là ông già Fouan không tượng trưng cho thân phận con người.

[102] Chúng ta thấy rằng dưới những hình thức khác nhau, quan hệ giữa ông bà và các cháu rất quan trọng ở các dân tộc nguyên thủy.

[103] Lamennaia đánh giá một cách rầu rĩ cuộc sống con người nói chung. Lúc 36 tuổi, ông trải qua một thời kỳ suy sệt. Cũng có thể ông là mối căm hờn dai dẳng đối với một số người già: ông là con người hay oán giận.

[104] Người phụ nữ Nga, cải theo đạo Thiên Chúa này, sống ở Paris. Montelembert, Lacordaire, Dupanloup thường đến xalông bà. Cuối đời, bà sống rất vất vả: tang tóc, đau đớn khủng khiếp về thể xác, Falloux thu thập vào một thứ chuyên luận những ghi chép của bà về tuổi già.

[105] Trong một tập ghi chép mùa thu 1969, Mauriac nói tới đời sống gian khổ của nông dân già: “Tôi nhớ lại người tá điền già ở một trong những trang trại của chúng tôi, bị con cái bắt làm việc cho tới lúc kiệt sức, và khi ông không làm sao có thể lao động được nữa thì bị con cái ca cẩm là không làm mà ăn; ông đành phải rên rỉ, cam chịu và chờ chết”.

[106] Jules Grévy về nghỉ ở tuổi 80, năm 1887; René Coty từ chức ở tuổi 77, năm 1958; Paul Doumer bị ám sát lúc 75 tuổi, năm 1932; Fallières kết thúc nhiệm kỳ lúc 72 tuổi, năm 1913. Mac-Mahon rời chức Tổng thống lúc 71 tuổi, năm 1879.

[107] Viết năm 1968.

[108] Trong *Tất cả những người ngã xuống* (*Tous ceux qui tombent*). Những dấu chấm lửng đều là của tác giả, trong nguyên bản.

[109] Ở các bộ tộc nguyên thủy, người già thường có chức năng trung gian và trọng tài này.

- [110] Chúng ta cũng bắt gặp tính hai mặt này ở một số bộ tộc nguyên thủy.
- [111] Sartre, *Phê phán lý tính biện chứng*.
- [112] *Vật tổ và cấm kỵ. Moïse và đạo một thần*.
- [113] Tham khảo tình thương của Violette Leduc đối với người bà là Fideline trong *La Bâtarde* (Đứa con hoang). Tôi sẽ bàn nhiều hơn về quan hệ giữa cháu và ông, bà.
- [114] Theo một cuộc điều tra về sau, có 2 triệu đàn ông và 3.300.000 đàn bà trên 65 tuổi.
- [115] 1 K.s = 0,96 phrăng.
- [116] Tức là số tiền không do Bảo hiểm xã hội trả.
- [117] Chỉ được trợ cấp nếu nhà không bao gồm cả nội thất, và tiền thuê dưới 200 phrăng.
- [118] Nếu một người bệnh nặng cần được chăm sóc thường xuyên thì cơ quan có trách nhiệm trả một khoản trợ cấp cho người chăm sóc người bệnh - người chăm sóc có thể là người nhà hay một người khác - Người này là “người thứ ba” đối với cặp đôi gồm bệnh nhân và tổ chức trợ cấp cho bệnh nhân ấy.
- [119] Người ta có thể nghỉ hưu sớm nếu không còn khả năng lao động.
- [120] Cuộc điều tra của Annie Coudray.
- [121] Buổi phát “Già lão dưới ánh mặt trời”.
- [122] Làng, xã ở Pháp. Sự biến đổi của Plodmet.
- [123] Chúng ta thấy rõ là thể lệ này bất công và phi lý. Với tiền thuê nhà là 190 phrăng, người già thuê nhà có thể được trợ cấp 95 phrăng. Người đó chỉ có 95 phrăng để già. (Đối với khoản tiền thuê 200 phrăng, họ phải trả 200 phrăng.)
- [124] Caisse nationale des Retraites ouvrières (Quỹ quốc gia Lương hưu công nhân).
- [125] Xem báo *Nước Pháp buổi chiều*, số tháng 11/1968.
- [126] Ngoài các giấy tờ của cơ quan hành chính.
- [127] Trong một bài phóng sự trên tờ *Nước Pháp buổi chiều*, tháng tư 1968, Madeleine Franck viết: “Những căn phòng gổm guốc này đang trên đường tiêu vong. Chỉ còn lại vài bốn căn ở Salpêtrière. Và ở bệnh viện - dưỡng đường Bicêtre, ông Musière, giám đốc, trước đây 18 tháng, đã bỏ được 500 trong số 1.300 cái mà ông gọi là những chiếc “giường - rác ghét” của mình.
- [128] 25 phrăng mỗi tháng.
- [129] *Một đĩa thịt lợn với chuối xanh* của Simone và André Schwartz-Bart - cũng bàn về vấn đề này - có ít giá trị tư liệu hơn nhiều.
- [130] Có nhiều người mù và điếc. Có một phụ nữ mù và điếc, sống hoàn toàn khép kín. Có một bệnh xá. Nhưng khi có trường hợp nghiêm trọng, thì người bệnh được đưa đến bệnh viện.
- [131] Theo một cuộc điều tra năm 1955 của Tréanton, trong số 264 người, 47% nghỉ việc vì lý do sức khỏe, 22% bị sa thải, chỉ có 4% tự nguyện nghỉ hưu. (một số người không trả lời).

^[132] Trong cuốn *Những lạc thú cửa biển*, Dénuzière kể chuyện một ông trưởng ga sau khi nghỉ hưu, hàng ngày ra đứng trên ke, âu sầu nhìn những đoàn tàu chạy qua, và sáu tháng sau thì qua đời.

MỤC LỤC

1. [DẪN LUẬN](#)
2. [LỜI NÓI ĐẦU](#)
3. [PHẦN THỨ NHẤT XÉT THEO TÍNH KHÁCH QUAN BÊN NGOÀI](#)
 1. [CHƯƠNG MỘT TUỔI GIÀ VÀ SINH HỌC](#)
 2. [CHƯƠNG HAI CÁC DỮ KIỆN DÂN TỘC HỌC](#)
 3. [CHƯƠNG BA TUỔI GIÀ TRONG CÁC XÃ HỘI NGÀY XƯA](#)
 4. [CHƯƠNG BỐN TUỔI GIÀ TRONG XÃ HỘI NGÀY NAY](#)

Table of Contents

DẪN LUẬN

LỜI NÓI ĐẦU

PHẦN THỨ NHẤT XÉT THEO TÍNH KHÁCH QUAN BÊN NGOÀI

CHƯƠNG MỘT TUỔI GIÀ VÀ SINH HỌC

CHƯƠNG HAI CÁC DỮ KIẾN DÂN TỘC HỌC

CHƯƠNG BA TUỔI GIÀ TRONG CÁC XÃ HỘI NGÀY XƯA

CHƯƠNG BỐN TUỔI GIÀ TRONG XÃ HỘI NGÀY NAY